

vi khuê

VĂN NHIỀU THỂ LOẠI

Đôi Lời Vào Tập

Những bài viết được tập trung lại để làm thành tập *Văn Nhiều Thể Loại* sau đây không phải là tác phẩm mới của tác giả. Trái lại, tất cả đều đã được viết từ lâu, đăng lần lượt trên nguyệt san Diễm Đàn Phụ Nữ, một tạp chí phổ thông bán chạy nhất nhì, những năm 1982-1996 tại Hoa Kỳ, với một bộ biên tập gồm đến trên 50 tên tuổi trong văn học giới lúc bấy giờ, đồng thời cũng được đăng lại trên hầu hết các báo Việt Ngữ tại Âu châu, Úc châu... nơi có cộng đồng Việt ta sinh sống.

Và, tuy rằng loạt bài viết dưới nhiều thể loại văn khác nhau ấy, với những tựa đề như là “Biển Cổ Đầu Tiên”, “Truyện Ngắn Thời Hội Nhập”, “Nhìn Lui Đà Lạt Thuở Mới Rời Xa,” v.v... đã được phổ biến rộng rãi vào thời khoảng 14 năm liền ấy, cho đến nay chưa hề được in thành sách cá nhân của tác giả với bút hiệu chính là Vi Khuê, mà chỉ được biết đến dưới những bút hiệu khác: Đoàn Văn, Đào thị Khánh, Nguyễn thị Bình Thường...

Vi vậy, đến nay xin được tập trung vào một tập “Văn Nhiều Thể Loại”, ra mắt muộn màng vào một thời điểm cũng muộn màng của cuộc đời gọi là tị nạn của người Việt, sau 30 tháng Tư 75.

Trân Trọng,

Vi Khuê

Virginia, miền Đông Hoa Kỳ
Ngày 30 tháng Hai năm 2008



Vi Khuê - 2005

Mục Lục

<i>Truyện Ngán dưới 1000 từ</i> ❖ <i>Biển Cổ Đầu Tiên</i>	1
<i>Truyện Ngán ngắn nhất</i> ❖ <i>Gái Hư</i>	7
<i>Truyện Thời Hội Nhập</i> ❖ <i>Chiều Siêu Thị</i>	13
<i>Truyện Ngán Chuyển Ngữ</i> ❖ <i>Dưới Cơn Tuyết Đỏ</i>	27
<i>Biên Khảo Phiếm Luận</i> ❖ <i>Ngày Xuân Nói Chuyện Thầy Bói</i>	39
<i>Truyện Ngán Đầu Năm Tuất</i> ❖ <i>Tình Nghĩa Chó và Người</i>	63
<i>Biên Khảo Sưu Tâm</i> ❖ <i>Nạn Đói Năm Ất Dậu</i>	79
<i>Hài Kịch Thời Đại</i> ❖ <i>Đứa Con Dẻ Hộ</i>	97
<i>Bi Kịch Thời Đại</i> ❖ <i>Nước Mắt Mẹ Già</i>	119
<i>Khảo Luận Văn Học</i> ❖ <i>Ngày Xuân Nói Chuyện Câu Đối</i>	131
<i>Khảo Luận Văn Học</i> ❖ <i>Ngày Xuân Nhớ Bà Tú Xương</i>	145
<i>Khảo Luận Văn Học</i> ❖ <i>Ngày Xuân Với Trư Cô Nương</i>	161
<i>Văn Tiến Đưa Người</i> ❖ <i>Vĩnh Biệt Anh: Bình Nguyên Lộc</i>	175
<i>Biên Khảo Qua Hồi Úc</i> ❖ <i>Nhìn Lui Đà Lạt, Thuở Mới Rời Xa</i>	181
<i>Cảm Nghĩ về Thơ</i> ❖ <i>Nguyễn Bính Với Thơ Xuân</i>	195
<i>Câu Chuyện Văn Hóa</i> ❖ <i>Hai Giả Thuyết Về Ý Nghĩa Một Bài Thơ</i>	215
<i>Khảo Luận Văn Học</i> ❖ <i>Lại Nói Về Đệ Nhất Danh Phẩm: Truyện Kiều</i> <i>Của Nguyễn Du</i>	223
<i>Truyện Của Một Thời</i> ❖ <i>Một Tuần Châu Ngọc</i>	253
<i>Truyện Ngán Dài Nhất</i> ❖ <i>Truyện Ngán Dài 50 Mùa Xuân</i>	269
<i>Truyện Dã Sử về Huyền Trân Công Chúa</i> ❖ <i>Đền Nợ Ở Ly</i>	292
<i>Phóng Sự Xã Hội Toàn Cầu</i> ❖ <i>Ly Dị với Ly Thân</i>	317
<i>Kỷ niệm đau lòng của Nước Mỹ</i> ❖ <i>Chế Tạo Bom Nguyên Tử</i>	337

vi khuê

VĂN NHIỀU THỂ LOẠI

Truyện Ngắn dưới 1000 từ



Biển Cổ Đầu Tiên

Cuối cùng, tôi đã vào được nước Mỹ, cùng với chồng tên Nguyễn Văn Thôi. Gia đình “nó” lo chuyện xoay sở, giấy tờ; còn tôi thì có cái “diện con lai.” Dù là được đưa tới thành phố nhỏ Oklahoma với cái phi trường đìu hiu buồn bã, tụi tôi cũng mừng húm!

Đến nơi là có ngay nơi ăn chốn ở, chỉ còn ngồi mà chờ được gọi đi nhận việc: tôi, chân bõ bèn tại một quán ăn trưa của người Việt; “nó,” chân chùi nhà tại tòa cao ốc 9 tầng vĩ đại nhất của thành phố. Thế cũng mãn nguyện rồi.

Một hôm, nó bảo:

“Ty nè, ở khu nhà con lai này, ai cũng trầm trồ Ty hết, bà già trong văn phòng và mấy tên tóc quăn tíu cứ vỗ vai tui nói “vợ mày xinh quá,” làm tui bực mình hết sức.”

“Ờ... thì trên giấy tờ là vợ chồng chớ sao, nhưng thật ra... *bồ* đừng có quên nghe!”

“Có quên gì đâu... nhưng, thấy Ty diện áo đầm người ta cho vào, trông đẹp quá, sang quá, tụi nó cứ đi qua đi lại...”

“Thì kệ xác nó. À, Thôi à, tụi mình quen nhau hồi đang học lớp 8, sau đó Thôi đi đâu mất tiêu, còn tui

học tới lớp 11, nửa chừng phải bỏ để về ngồi chợ xép kiếm tiền, hồi đó khổ quá ha!”

“Ừ, hồi đó khổ quá, gạo không có mà ăn, tui bị lôi cổ về làm lơ xe đồ để phụ gia đình nuôi em, có học hành gì thêm nữa đâu. Thế là chữ nghĩa có phần thua bà rồi. Đàn ông mà thua đàn bà về chữ nghĩa thì...”

“Nhưng tui với *bạn* đâu phải là vợ chồng, mà lo!”

“Tui cũng còn nhớ, hồi đó, có lần Ty *mít ước* khi thấy tui bị thằng khùng khi không đánh một bạt tai xững vững. Kể ra, Ty cũng thương tui đó chớ!”

Tôi làm thinh. Nó lại nói:

“Dù gì đi nữa, cũng ráng mà đối xử cho ra vợ chồng, đừng để người ta biết thì nguy đa! Biết chừng mô mai sau thành sự thật thì... mình cũng đâu có gian dối gì mà sợ!”

Tôi cười khúc khích:

“Mai sau thành sự thật... nói nghe sướng dữ a! Thôi, để ráng, để ráng...”

Sau vài tháng. Nó đi làm *janitor* từ lúc 7 giờ sáng đến 3 giờ chiều, đi học tiếng Anh từ 6 giờ chiều đến 10 giờ tối; tôi đi làm *waitress* từ 11 giờ trưa đến 9 giờ tối, về, đi học liền Anh ngữ từ 10 giờ tối đến 12 giờ đêm, hầu như chẳng bao giờ thấy mặt nhau cả. Đôi khi, vào khoảng giữa đêm, nó đăng hắng xem tôi thức hay ngủ, rồi liều mạng cất tiếng:

“Ty à, thành phố này nhỏ quá ha, đúng là khỉ ho cò gáy! Nghe nói người Việt ít lắm mà sống rải rác lắm, buồn quá!”

Tôi nghe, ừ hử, rồi buồn ngủ quá, thiếp luôn, khi thức dậy thì nó đã gập nệm trải dưới đất (thảm) qua một bên, và đi làm rồi.

Thứ bảy nọ, bà chủ quán nhìn tôi, cười cười: “Nè Ty, có một ông Mỹ hẹn, xin gặp Ty vào lúc 7 giờ tối đây. Độc thân, rất đẹp trai. Nói đã thấy Ty vài lần ở đây rồi. Ngó bộ cảm rồi đó!”

“Nhưng em đâu có biết tiếng nhiều để nói chuyện với ông!”

Rồi, ông ta đến, còn trẻ, và quả nhiên, đẹp trai! Và trời ơi, ông ta nói với tôi, bằng tiếng Việt, rất sõi:

“Cô Betty! tôi là một đứa con lai, mồ côi cha mẹ, đã được bốc đi từ cô nhi viện, trên chiếc phi cơ rời Saigon, khi South Vietnam sắp mất vào tay cộng sản năm 1975. Tôi có tên Việt Nam là Lê Tâm, tên Mỹ là Lee Biddle.”

“Em tên là Betty.”

“Tôi biết rồi mà! Betty, Betty, cho tôi cầm tay cô đi. Tôi là con nuôi một gia đình Mỹ, tôi lớn lên ở đây, và tốt nghiệp kỹ sư ở đây. Tôi không tìm được cha mẹ, nhưng đã thề sẽ lập gia đình với một người mang hai dòng máu Việt – Mỹ như tôi. Tôi chờ mấy năm, bây giờ mới gặp. Betty!”

Tôi nói vu vơ: “Sao ông nói tiếng Việt giỏi vậy?”

“Cha mẹ nuôi tôi đã tìm cách cho tôi học nói và viết tiếng Việt từ khi tôi mới 5 tuổi...”

“Người Mỹ tốt quá, ông hả?”

“Cô gọi tôi là Ly – L E E – nhé...”

Ngay tối hôm ấy, khi tôi về đến nhà thì đã thấy Thôi ngồi ở ghế, rầu rĩ:

“Tự nhiên tôi thấy nóng ruột quá, nên xin về sớm.”

Tôi cười: “Bộ nhớ tui hả?”

Thôi ứa nước mắt, và, cuối tuần ấy, chúng tôi đi *shopping* với nhau. Về phần Lee, *chàng* vẫn đến quán thăm tôi mỗi chiều thứ bảy, rồi trả khá nhiều tiền cho bà chủ, không nói chuyện tìm vợ...

Sáng thứ tư, 19 tháng Tư năm 1995, lúc 9 giờ, một tiếng nổ long trời lở đất làm tôi giật bắn người, thức dậy. lát sau, nghe la lên: “Nổ ở tòa *building* cao nhất, tan nát hết rồi!” Tôi mở cửa sổ nhìn về phía ấy, thấy khói đen lửa đỏ mù đặc trời mây. Thôi làm việc ở đó. Nếu không phải là đã chết, tại sao không về? Không gọi? Hôm sau, tôi gọi ra tiệm xin nghỉ việc ba ngày, không nói lý do.

Sau khi đến tiệm không gặp tôi, Lee tìm đến nhà. “Betty, Betty, có chuyện gì vậy?” “Chồng tôi đã chết trong tai nạn ở đó!” Tôi chỉ tay về phía cao ốc.

Đó là ngày thứ một trăm từ khi tôi đến Mỹ.



1996



Vi Khuê - 1971

Truyện Ngắn ngắn nhất



Gái Hư

Estalla Chen, nữ sinh viên người Mỹ gốc Trung Hoa, ngày kia từ một thị trấn miền Đông di chuyển đến một thành phố lớn miền Nam Hoa Kỳ để thuyết trình đề tài lớn soạn đã 3 năm cho luận án Đại Học của cô ta. Buổi thuyết trình có sự hiện diện của nhiều nam sinh viên từ những nơi khác tới. Sau buổi thuyết trình cuối, cô ả phải trở về khách sạn của mình và định kêu tắc xi để về, nhưng một trong những nam sinh viên vừa trông thấy mặt lúc này đã sẵn đón và nói sẵn sàng đưa cô ta về, “sẵn xe.” Họ về khách sạn của anh ta và sau đó nghỉ ngơi, cùng nằm chung một giường. Anh ta thản nhiên bảo “Bỏ cởi quần áo ra đi chứ” và tắt đèn.

Họ trải qua hai đêm liên tiếp như vậy, trên cái giường của khách sạn. Khi trở về, thì chính cô gái – một sinh viên sắp ra trường – kể lại cuộc gặp gỡ dưới hình thức một truyện ngắn, và sau đó truyện ngắn cụt ngắn này đoạt một giải thưởng văn chương có hạng. Cái hay của nó ở chỗ nào?

Và đây là truyện ngắn được giải.

Chúng tôi quần lấy nhau. Tôi nhìn mặt anh ta thấy nhiều mụn. Còn anh ta thì bảo tôi: “Bỏ quên đánh răng sau bữa cơm sao? Hơi thở không được thơm.” Nhưng rồi chúng tôi cũng cố gắng. Giữa lúc đó, chuông điện thoại reng. Tôi cầm lên và nghe tiếng con bạn tôi gọi từ Nữ

Ước. Nó hỏi tôi có trông thấy chuỗi ngọc trai đen của nó để râu không, hay là tôi mượn tạm của nó mang đi diện mà quên không bảo nó một tiếng? Tôi cười hích hích: “Mày làm gì có hạt trai đen! Mà đã có ai có ngọc trai đen râu. Đừng có xạo!” Con bạn hỏi tôi đang làm gì đó. Tôi nói: “Tao đang ăn nằm với một tên lạ hoắc. Mặt nó đầy mụn. Nhưng nó không phải là không dễ thương.” Tôi đang nói thế thì hắn giật lấy ống nghe, chần một cái rất mạnh lên mặt bàn, và chửi:

“Đồ chó cái. Râu là một củ hot dog kẹp trong một ổ bánh mì nhão nhách, thì mày cũng để cho tao nuốt cho trôi khỏi cổ đã chứ.”

Hắn vù vù leo ra khỏi giường, lăn qua người tôi, rồi tới ngồi phịch trong lòng chiếc ghế da màu đen rất rộng. Tôi thấy thân thể hắn trần truồng qua ánh trăng mờ mờ chiếu qua song cửa. Và tôi cười, bảo hắn:

“Đầu sao cũng lịch sự một chút. Không thích thì thôi, sáng mai đi sớm.”

Nghệ đọc đi đọc lại có lẽ đã đến lần thứ 5 cái truyện ngắn của nhà văn nữ Mỹ đã chiếm giải thưởng rất sáng giá, và cố gắng căng đầu óc ra để tìm hiểu lấy cái hay của nó.

- Ừ, thì người ta muốn bình thường hóa vấn đề, biến chuyện ái ân nam nữ thành ra chuyện ăn bánh mì, nói điện thoại, đi tiểu, đi cầu vậy mà.

- Muốn như vậy, mà viết được như vậy là giỏi rồi, là tài rồi, chớ sao không? Đoạt giải nhất là phải, vì đã đưa ra một đề tài mới lạ, một quan niệm độc đáo về liên hệ tính dục nam nữ, khác hẳn với tình yêu thuộc về tình

thần. Ở đây không có vấn đề luân lý hay đạo đức gì cả, chỉ hoàn toàn là một nhu cầu tự nhiên vậy thôi. Nó không tốt, nó không xấu... Truyện mới lạ, độc đáo, được giải nhất báo Mỹ là phải!



1995



Vi Khuê - 1971



Chiều Siêu Thị

“Người đàn bà mặc quần đen” mặt tái ngắt, cắt không ra máu. Đứng trước quầy trả tiền, chị nghe rõ tiếng người đàn ông Mỹ từ đâu bước tới nói nhỏ vào tai thu ngân viên: “Người đàn bà Á đông mặc quần đen.”

Sau khi anh ta bỏ nhỏ như thế thì người tính tiền đưa mắt kín đáo nhìn chị, rồi ném cái nhìn qua phía lô thịt bò chị vừa sắp lên mặt quầy.

Bỗng đứng, chị có cảm tưởng bao nhiêu con mắt chung quanh đều đổ dồn lên mặt chị. Mắt hoa lên, chị không trông thấy gì nữa hết, và ngã khụy xuống, bất tỉnh. Một phụ nữ da đen đến dìu chị ra khỏi quầy hàng, vì đang đến phiên người khác. Người ta đẩy chiếc xe đựng đầy thực phẩm chị đã mua vào một góc, cạnh đó, trong khi chờ đợi chị tỉnh lại.

Tôi mới vào chợ chưa mua bán gì, nhưng đã đến đứng gần đó, gần chỗ có những tấm yết thị, quảng cáo vật, để tìm một bà giữ trẻ hộ hàng xóm.

Và, do linh tính, tôi đã theo dõi câu chuyện được từ đầu.

Thấy chuyện lạ, tôi hỏi nhỏ người thu ngân: “Chuyện gì xảy ra cho bà ấy vậy?” Thu ngân viên, một thanh niên da trắng có bộ râu quai nón và cái miệng rất tếu, trả lời tôi nho nhỏ: “Bà ấy đổi giá tiền dán trên

mỗi gói thịt bằng những giá tiền rẻ hơn, lột từ những gói khác, và đã bị trông thấy.”

Trời ơi, thảo nào chị ta ngất xỉu. Tội nghiệp chưa!

Tôi nhìn qua phía tội nhân, đang được người ta đỡ lấy cái đầu cho tựa vào tường. Mắt nhắm nghiền trong trạng thái hôn mê, môi má nhợt nhạt, và cái quần tây màu đen, bông đưng, lần đầu tiên, cho tôi cái cảm tưởng nghèo nàn, ảm đạm làm sao. Người đàn bà nhỏ thó da vàng. Đó là một người Việt Nam, tôi dám chắc vậy. Tôi cảm thấy nhột nhột ở đầu mũi, và có cảm tưởng tất cả mọi người chung quanh đều đang nhìn vào tôi: Tôi, một người đàn bà Việt Nam như người ấy; Tôi, một người đàn bà Việt Nam cũng đang mặc quần tây màu đen như người ấy, cái màu đen nhả nhận khiêm tốn mà đã từng được một người ngoại quốc nào đó ca ngợi trong tác phẩm của ông ta như là biểu tượng cho sự cao quý của người Việt Nam.

Những người đàn bà đi chợ khác, hôm nay, ở siêu thị này, không ai mặc quần đen. Họ mặc màu xanh, màu hồng màu vàng, và cả màu đỏ nữa. Tôi đứng chết trân ra đó, và lần đầu tiên, cảm thấy cả sự tối tăm, nghèo nàn của cái màu đen ít được ưa dùng ở xứ này.

“Người đàn bà Á đông mặc quần đen” đã ăn cắp. *Shoplifting*, tội nặng lắm, chứ không phải chuyện chơi. Ăn cắp của tư bản còn nặng tội hơn ăn cắp của công, và phải bị trừng phạt đến nơi đến chốn cho cạch đến già. Tôi đã từng chứng kiến ở đây, hơn ba lần, những vụ còng tay kẻ cắp vật thật khủng khiếp: bông đưng, nghe tiếng còi xe cảnh sát hú lên ghê rợn, rồi xe xích

đổ ngay trước cửa tiệm, cảnh sát viên cao lớn oai vệ tiến thẳng tới kẻ gian vừa bước ra khỏi cánh cửa tự động, và không ngờ mình đã bị phát giác. Lén giấu một vật gì đó, bước ra cánh cửa *out* là tưởng thoát rồi. Ai ngờ “thiên lôi” ập đến, chiếc còng sắt dày cộm khóa lấy hai tay, và hai hàng nước mắt tủi nhục tuôn ra...

Tôi đã thấy ở đây, lần thứ nhất, một người Tây phương mặc áo linh mục bị còng tay. Một vị linh mục, chứ không phải là một người thường. Mà bị còng tay vì tội ăn cắp, ăn cắp vặt thôi! Ông cha giữ được vẻ mặt bình thản khi quyển sách dày có gáy mạ vàng được lôi từ trong cặp ra. Ông giải thích:

“Tôi mua quyển sách này cùng với nhiều đồ vật khác. Tôi trả tiền tất cả, nhưng quyển sách này ...không hiểu vì sao...Ôi, tôi không hiểu vì sao...tôi lại quên, và theo thói quen thường nhật, tôi đã tự động cho nó vào cặp! Ôi Thiên Chúa! Đến một kẻ khờ khạo nhất cũng hiểu rằng đây là sự sơ ý.”

Nhân viên công lực cười cười:

“Xin Cha thông cảm. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Mặc dầu tin lời Cha nói, chúng tôi vẫn phải thi hành luật như thường.”

Linh mục bị còng tay trước sự quan chiêm của các bà nội trợ đa cảm đứng nhìn theo, ứa nước mắt. “*Oh my God! Oh my God!*”

Lần khác là một chị da đen. Chị to lớn nặng nề lại trang phục diêm dúa, khoác khăn “san” màu hồng, như vừa đi dự tiệc về. Cảnh sát ập đến, ngay khi chị

vừa mở xe hơi leo vào một chân rồi. Chị này danh đá lấm, công cặp môi dài nửa *inch* lên:

“Ô hay! Tôi ở ngoài tiệm, ông có quyền gì bắt tôi?”

“Chúng tôi đã được báo là bà lấy một cái *mini-cassette* cho vào tay áo rộng rồi đi ra không trả tiền. Thôi, đưa tay đây!”

Người ta vớt tấm khăn “san” xuống đất, thò tay vào cánh tay áo rộng có khuy bấm ở cổ tay, lôi ra một máy thu âm nhỏ xíu bằng bàn tay.

“Ô hay! Cái này của tôi từ nhà mang theo. Chúng có gì?”

“Chị từ nhà mang theo, làm sao tôi biết nó nằm đây?”

Ấy vậy mà chị da đen tưởng là bản lãnh lấm òa ra khóc. Mấy đứa con nhỏ đầu quần tít thao láo những cặp mắt sáng rực nhìn “kẻ độc ác” đang còng cái vòng sắt ghê gớm nối liền hai cổ tay mẹ chúng. Thôi, dằng nào thì mẹ cũng phải nằm ấp vài tháng, với bản án lưu xú muôn đời trong hồ sơ cá nhân, vào tù chơi rồi lại ra thôi, nhưng từ nay thế là thân bại danh liệt với bà con bạn bè. Chị bật lên những tiếng khóc tức tưởi làm rung chuyển bộ ngực vĩ đại. Rồi thì chị lên xe cảnh sát, xe rú lên từng hồi ghê rợn để làm khiếp đảm nhân tâm. Mấy đứa nhỏ tội nghiệp nuốt hận leo lên xe theo lệnh anh cả chúng, một cậu lỏng khỏng với cặp giò dài lêu khêu...

Rồi thì còn mấy vụ nữa mà tôi chứng kiến, đến nay còn vang dội trong đầu óc cái tiếng còi ma quái mỗi

khi tôi đi ngang qua siêu thị thấy tấm bảng: “*Everyone pays dearly for shoplifting.*”

Ông Cha Mỹ và bà da đen đối với tôi là những người ngoài. Nhưng còn “người ăn cắp” hôm nay, một phụ nữ Việt Nam da vàng, nhỏ thó, tóc đen, và mặc quần tây đen như tôi. Những người Á đông trong siêu thị này, hôm nay, cũng không ai mặc quần màu đen. Thường là họ ưa màu sắc tươi sáng: một bà cụ Tàu mặc bộ áo quần gấm màu tím, một cô đạo Hồi mặc áo dài tương tự áo Việt Nam, màu xanh nước biển, và quần cũng đồng màu.

Người đàn bà dần dần tỉnh lại, mở mắt lơ lảo nhìn chung quanh, đáng diệu an phận. Lo lắng, tôi hỏi người tính tiền:

“Bây giờ tính sao với bà ta?”

“Bà đừng lo.” Anh ta nhìn tôi một cách thông cảm. Là khách hàng thường trực của *Giant Foods*, tôi biết anh ta là một sinh viên y khoa năm thứ hai, ngoài giờ đi học, đi làm bán thời gian ở tiệm này.

Các thực phẩm chị đã mua vẫn còn nguyên trên xe đẩy, nổi bật là lô thịt bò, nhiều đến mười tảng. Gọi là tảng vì đây là loại bíp-tết dày, không chiên theo lối *quick-fry* hoặc là *beef-steak* thường, mà phải chiên theo lối *Chateaubriand*, dùng chảo sâu cho dầu ngập mà chiên, để cháy bên ngoài mà thịt bên trong vẫn hồng đào.

Tôi nhìn người đồng hương, ái ngại. Trạc tứ tuần, nhưng chị không trang điểm, nên trông già trước tuổi. Giờ đây thì tiều tụy, xác xơ: chị đã biết bị phát giác với

lô thịt bò. Gian lận sao đây? Tôi vẫn đứng cạnh quầy tính tiền, chăm chú theo dõi nội vụ. Sao mà anh bạn trẻ lại dám hứa “Bà đừng lo?” Tôi tin cậy lời anh ta, đã thường tỏ ra rất đàng hoàng. Liền đó, anh ta nói với chị đồng hương của tôi:

“Người ta ở trên lầu nhìn vào máy thu hình ở trên đó đã thấy bà gỡ giá tiền từ loại hai, ba đồng tráo qua loại bảy, tám đồng. Nhưng người ta quyết định lơ cho bà lần đầu, vì có lẽ bà mới tới nước này nên chưa biết sự nghiêm trọng của *shoplifting*. Bà có hiểu lời tôi nói không?”

Thiếu phụ gật đầu, mí mắt rung động, ngỡ ngàng. Tôi đoán chị không hiểu được hết, nhưng đã đoán được. Người tính tiền nói tiếp:

“Bây giờ người ta lấy lô thịt bò này ra cân lại và dán giá tiền thật của nó vào. Bà trả tiền y như vậy là xong.”

Mọi sự xảy ra nhanh chóng và bình thường, đến nỗi ngoài dương sự, anh ta và tôi, không một ai chung quanh biết chuyện gì đã xảy ra. Ban giám đốc thì hẳn là biết. Trong khu hàng thịt, người cân thịt và dán nhãn hiệu tiền khác lên chắc cũng biết có đũa gian lận ở ngoài này.

Người ta mang thịt trở ra, và người đàn bà đã hoàn hồn mở ví, trả tiền như mọi người, chỉ khác là khuôn mặt chị cúi xuống, đôi vai hãy còn rung lên dưới lớp áo len màu nâu nhạt.

Thôi thế là tai qua nạn khỏi. Tôi mừng cho chị, mà cũng mừng cho tôi. Nhưng tôi sẽ không thăm hỏi gì chị lúc này đâu, cũng như không xin địa chỉ và số

phone của chị, như tôi đã làm từ chín, mười năm qua ở đây. Chị về nghe, và đừng tưởng rằng ở đây, khi ta vào một siêu thị hay tiệm hàng gì khác, rộng mênh mông với muôn ngàn thứ hấp dẫn bày bán thì có thể lấy mà không ai biết cả. Người ta nhìn chị từ trên lầu cao ở trong một chiếc máy, và trông thấy hết đáng điệu bộ tịch của chị đó!

Hết tò mò rồi, tôi mới nhả nhá đẩy chiếc xe đi vào hàng cá thịt là món phải mua trước rồi mới kiếm rau cải thích hợp mua sau. Lựa được tảng thịt sườn ngon, tôi bấm chuông. Anh chàng hàng thịt ló mặt ra nhận lấy nó, mang vào để chặt thành từng miếng vuông nhỏ theo lời yêu cầu của tôi. Anh ta quay lưng đi về phía bàn chặt thịt ở phía trong, khuất sau lớp kính mờ đục. Tôi đứng chọn thứ khác trong khi chờ đợi. Hôm nay có những hộp bao tử heo, tục gọi là tù hủ, mới bày ra, trông cũng ngon mắt. Món này luộc mềm ăn với rau sống, rau thơm, ngò, diếp cá, dưa leo, chấm với mắm ruốc chưng tỏi ớt cay xè thì ngon tuyệt.

Chiều nay tôi đi chợ là để mua sắm các thức cho mâm cỗ cúng ngày mai. Chẳng là ngày mai nhà tôi có mời thầy đến cúng, cúng trời đất quý thần, và ăn mừng tân gia. Căn nhà chúng tôi mới mua cũng chỉ vừa xinh xắn, nhưng có vườn nhỏ với đủ thứ rau gia vị như vừa kể trên, nên bà cụ nhà tôi lấy làm vừa ý lắm. Cùng theo ý cụ, chúng tôi đã mời thầy xem ngày để làm lễ ra mắt nơi định cư mới này với “chư vị trong đất trong dai.”

“Có như thế thì mới ăn nên làm ra, con ạ.” Cụ bảo thế, và chúng tôi cũng không thấy có gì trở ngại để

làm vui lòng mẹ. Rồi thì chúng tôi cũng lấy đó làm nhân tiện, mời bạn bè đến họp mặt chung vui.

Trong số bạn bè sẽ đến ngày mai có chị Quý, một người bạn thuở học trò của tôi, tuần trước đã có đến thăm nhà mới này, cùng với cậu em vừa từ trại tỵ nạn được vào nước Mỹ. Khi nghe tôi ngỏ lời mời đến dự buổi cúng mừng nhà mới, “cái bà lấm mòm này” đã nhú mũi chế nhạo:

“Đã qua tới Mỹ mà còn bày đặt cúng với vái!”

“Ừa, đã cúng thì ở đâu cũng cúng, đã không cúng thì ở đâu cũng không cúng. 'Ở Mỹ mà còn cúng' là cái nghĩa lý chi? Cúng là cúng. Cũng chẳng biết tài sao mà cúng. Bày đặt? Mọi sự ở trên đời đều là bày đặt cả, bà lấm mòm ơi!”

Cậu em trai lập tức có phản ứng:

“Em xin phản đối hai chị. Đặc biệt là chị Quý nhà em. Đừng đi quá xa trong sự đàm luận này. Chỉ cần nhớ: Cúng là một thái độ của người quốc gia. Thế là đủ. Nhân danh một kẻ đã suýt bỏ thầy ngoài biển cả mới đến được bến tự do và được vinh danh là dân tỵ nạn cộng-sản-duy-vật-vô-thân, em rất hoan nghênh sự cúng vái trời đất quỷ thần của chị đó, chị Nguyên!”

Bà chị trở mắt nhìn cậu em mười năm xa cách:

“Trời đất ơi! Tôi đâu có ngờ thằng Cu Út nhà tôi bây giờ ăn nói hay ho thế này, chính trị quá trời thế này...”

Tôi vừa đứng chọn thức ăn giữa la liệt những gà bò heo cừu tôm cá làm sẵn gói thật đẹp, thật sạch dưới

những lớp ny lông trong suốt, trong đầu vừa lẩn quẩn với những chuyện vui vui như vậy, thì bỗng một bàn tay đàn ông thò tới cầm lấy một vĩ thật bò gần tay tôi. Bàn tay sần sùi một cách lạ, và da vàng, Á đông. Theo thói quen, tôi ngừng lên nhìn ông ta để chào hỏi:

“Ông là người Việt Nam ạ?”

Bàn tay bỗng run lên lấy bầy, và người đàn ông tóc hoa râm không dấu nổi vẻ hoảng hốt chạy khắp khuôn mặt khắc khổ của ông ta. Một sự thất kinh hoảng sợ đến tột cùng, đầu chỉ là thoáng qua. Người ấy thụt lùi, rút bàn tay lại, và không nói gì cả. Tôi đang phân vân chưa biết xử trí ra sao thì người ấy đã gượng cười, khẽ nghiêng đầu chào tôi rồi quay đi tới chỗ chiếc xe thực phẩm của mình, nương hai cánh tay vào nó mà đẩy đi. Ông ấy đi vội vàng như không muốn bị tôi nhận diện. Tôi nhìn theo. Người đàn ông, trong bộ Âu phục màu da bò cắt thật khéo, có lẽ đã mang theo được từ khi rời Việt Nam, chứng tỏ xưa kia ông ta đã thuộc thành phần khá giả.

Tôi nhìn theo. Người đàn ông phải tựa vào thành chiếc xe thực phẩm mới bước vững. Hình như chân ông cũng hơi run. Ôi! Người đàn ông này tôi đã gặp ở đâu một lần rồi... Tôi sẽ gắng nhớ lại.

Anh hàng thịt da đen vui tính đã xuất hiện trở lại với gói thịt sườn chặt thành miếng vuông rồi. Quen tôi quá nên anh lại hỏi thêm: “Hôm nay bà không hỏi mua món *ox tail* à? Nấu nướng ra làm sao với cái món đuôi bò ấy?”

Tôi lại đẩy xe trở ra phía hàng rau quả, để mua thêm dăm bảy thứ chẳng đáng gì như cà chua, cà rốt, hành tây, những món thực sự cần dùng hàng ngày cũng như riêng cho hôm nay – cho mâm cỗ cúng nhà mới – thì tôi đã phải mua ở chợ Việt Nam rồi: rau thơm, rau húng, rau diếp cá, rau ngò, rau thì là, măng khô, măng tươi chả lụa, chả cá, bào ngư, miến tàu, bánh tráng để gói chả giò... Thức ăn cần thiết cho người Việt Nam và Á đông nói riêng quả thực rất thiếu ở các chợ Mỹ. Tôi đang chọn vài quả chanh, thì một bà bên cạnh hỏi tôi bằng tiếng Anh:

“Bà có biết quế ở đây số mấy không?”

“À, quế à, để tôi nhớ xem nào. Quế nằm ở số 8, bà ạ. Ở chỗ muối tiêu đường ớt đó.”

Bà ta đưa tay vỗ nhẹ lên trán: “Oh là là là là.”

“Bà là người Pháp?”

“Và bà cũng nói tiếng Pháp? Bà từ đâu tới đây?”

“Tôi là người Việt Nam.”

Bà đứng ngay lại, nhận diện tôi với vẻ thích thú, có thể nói là từ đầu đến chân, nhưng một cách thật kín đáo, rồi đề nghị:

“Ta hãy nói chuyện ở đây một lát. Bà là người Việt Nam, một quốc gia bây giờ đã thực sự nổi tiếng khắp thế giới. Tôi gần đây hay đọc sách nói về Việt Nam, về những thuyền nhân, về những trại cải tạo, nhưng chưa bao giờ đã thực sự gặp mặt một người Việt Nam bằng xương bằng thịt. Tôi không nghĩ một người Việt Nam lại như bà.”

“Như tôi? Nghĩa là sao, thưa bà?”

“Đó là cảm tưởng đầu tiên của tôi. Có lẽ vì tôi không nghĩ rằng một người Việt Nam mới tới Mỹ lại biết nói tiếng Pháp. Nói tiếng Pháp, đó là điều tuyệt diệu đối với tôi.”

“Tôi đến đây đã 9 năm rồi, chứ không phải là mới tới. Còn... người Việt Nam lớp tuổi của tôi thì rành tiếng Pháp hơn là tiếng Anh. Trong những người rành đó thì tôi là người tệ nhất.”

“Thật vậy sao? Tại sao người Việt Nam lại có dịp biết tiếng Pháp?”

Tôi cười buồn:

“Chắc bà định ninh người Việt Nam chúng tôi nghèo nàn lắm về của cải cũng như về tinh thần, kiến thức? Không đến nỗi thế đâu. Dân tộc chúng tôi đã từng có một nền văn minh đáng kể, đã từng tiếp xúc sâu đậm với nhiều nền văn minh văn hóa lớn trên thế giới: Trung Hoa, Pháp, Nhật, Mỹ, và cả Nga Xô nữa, hiện nay ở bên nhà... Còn bây giờ thì tản mác khắp năm châu, chúng tôi may mắn được tiếp xúc nhiều, học hỏi nhiều. Nhưng hiện nay, quê hương tôi đang là một nước bất hạnh, bất hạnh...”

“Quê hương tôi cũng là một quốc gia bất hạnh. Tôi là người Do Thái, hiện đang dạy Pháp văn tại đại học G...”

Lòng đang vui vẻ, tôi không ngần ngại nói cho bà biết hôm nay tôi đi chợ mua thức ăn để làm mâm cỗ cúng mừng nhà mới của tôi. Bà tỏ ra rất hiểu ý nghĩa của sự cúng vái này:

“Tuần trước tôi cũng vừa đi dự tiệc cúng tân gia nhà giáo sư Wong, người Trung Hoa.”

Bà nói thế, rồi một cách trân trọng, bà nói thêm mấy câu chúc lành cho nhà mới của tôi, chúc thêm quê hương tôi sớm thoát khỏi màn đêm u tối, hưởng hạnh phúc dưới ánh mặt trời...

Sau khi trao đổi tên tuổi và số điện thoại, chúng tôi từ biệt nhau bằng hai tiếng *au revoir* đầy thông cảm.

Tôi nhìn đồng hồ thì thấy đã bốn giờ chiều. Chưa bao giờ một buổi đi chợ lại kéo dài như hôm nay. Nôn nả, tôi quơ vội vàng mấy thứ còn thiếu, đến quầy trả tiền, rồi đẩy xe đi qua cái cửa tự động ra ngoài. Gió mát lạnh thật dễ chịu. Năm nay trời không ngập tuyết cho đến hết mùa đông, sang mùa xuân. Tự nhiên, tôi cảm thấy hân hoan phơi phới trong lòng. Cuộc đời vẫn có thể đẹp lắm, chứ sao không?

Nhưng, tôi lại trông thấy người đàn ông hồi nãy. Hình như ông đang đợi ai. Liền khi đó, cụ Phùng cũng vừa đỗ xe bước xuống sắp vào chợ. Cụ Phùng tóc bạc phơ là người nổi tiếng biết nhiều chuyện. Không cầm nén được tò mò, tôi tiến tới hỏi nhỏ:

“Thưa, cụ có biết người đàn ông đó là ai không?”

“Đó là ông X.” Cụ trả lời không suy nghĩ. “Một người từ ngày qua đây vẫn chủ trương sống biệt lập kín đáo riêng rẽ. Ông là một nhân vật bị tình nghi dính dáng đến vụ bắn chết Tổng thống Diệm và ông Ngô Đình Nhu năm xưa. Người ta nói rằng bàn tay ông lúc nào cũng run lên...”

Nhìn về phía người đàn ông, cụ lại nói nhỏ vào tai tôi:

“Nhưng, ông ấy bị ngờ oan! Oan khiên. Trải qua cuộc chiến tranh dài, nhiều người Việt Nam bị ngờ oan.”

Tôi không biết lời cụ Phùng nói hôm nay đúng được mấy phần trăm, hay là hoàn toàn sai, vì cụ tuy biết nhiều chuyện, cũng đã tới tuổi lẩn. Nhưng tôi đã thấy tận mắt bàn tay ấy. Bàn tay run bần bật, và một cái rùng mình chạy khắp cơ thể một người Việt Nam, chiều nay, trong siêu thị này.

Gió mát lạnh thật dễ chịu. Nước Mỹ thật thanh bình. Một buổi chiều đi chợ đầy ý nghĩa, nhiều biến cố cảm động. Nhưng cái bàn tay run lẩy bẩy rồi sẽ ám ảnh tôi suốt đêm nay, cùng với hình ảnh người đàn bà tội nghiệp đã ăn cắp. À, mà người đàn bà tôi đã gặp trong siêu thị chiều nay, cho đến giờ phút này, chưa có gì đích xác chứng tỏ chị là người Việt Nam cả! Một người Phi Luật Tân cũng có thể như thế, Thái Lan, Đại Hàn, Lào, hay Campuchia thì cũng tương tự. Không có gì khác biệt lắm giữa những người da vàng khi họ cùng mặc Âu phục như nhau.

Chẳng qua là tôi, từ ngày xa quê hương, sống giữa nước Mỹ mênh mông rộng lớn này, luôn luôn nhớ rằng mình là người Việt Nam, luôn luôn hãy còn mừng rỡ khi gặp được một người đồng hương lạc loài giữa rừng người tứ xứ, nên đã vội nghĩ rằng chị là người Việt Nam đó thôi.

Dầu sao thì cái bàn tay run bần bật và cái rùng mình chạy khắp cơ thể một người Việt Nam, chiều nay, cũng còn ám ảnh tôi lâu lắm. Tôi ý thức “cuộc chiến bất tận” của quê hương còn đeo đuổi tôi cho đến trọn đời, mãi kiếp. Giờ này đây và còn nữa về sau, có biết bao nhiêu người sẽ phải sống âm thầm một cuộc đời biệt lập, cô đơn, trốn tránh, với đôi bàn tay run rẩy như thế, chỉ vì đã trót một lần có dính líu đến biến cố chính trị nào đó của quê hương. Cuộc chiến tranh này chưa giải quyết xong, nó còn tiếp diễn – nó thiên hình vạn trạng – từ bên nhà sang tận bên đây, thì còn chia rẽ, hận thù, nghi kỵ, oan khiên!

Gió mát lạnh thật dễ chịu. Tôi đưa mặt ra, nghe mát lịm thấm căng da. Tôi yêu đời, và muốn yêu thương tất cả mọi người tôi quen biết mười năm qua ở đây. Những buổi họp mặt linh đình, đã cùng nhau cười nói vui vẻ, thân mật, cởi mở. Ước mơ thật giản dị, nhưng tôi biết rằng không dễ gì thực hiện.

Một buổi chiều đi chợ Mỹ như chiều nay vậy mà đã có ít nhiều thông cảm đầy ấp tình người, khiến cho tôi cảm thấy gió mát càng thêm mát, khiến cho tôi bản tính yêu đời càng thêm yêu đời... dầu chỉ là trong một thoáng qua...



12/1984

Truyện Ngắn Chuyên Ngữ



Dưới Cơn Tuyết Đổ

dịch “Vie de Chien” của Françoise Sagan

Ông ta thuộc loại người Mỹ nghèo nhất sống chui ra chui vào cái *apartment* ngọt ngào ở khu South East của thủ đô Washington D.C. Đã bao năm ông ta xuất hiện trước mọi người một cách khiêm nhường, trong bộ đồ cũ kỹ đi làm nghề thợ điện. Nhưng được cái, lúc nào cũng tươi cười và hết sức dễ thương với bà con chòm xóm, nên ai cũng mến. Trông ông ta thật buồn cười. Giống như một bức họa của Chagal. Thân hình vạm vỡ với cái miệng lúc nào cũng há hốc ra, như ngạc nhiên, như lơ lảo... Thật ra, ông cũng chỉ mới ngoài 40, nhưng trông cục mịch và phì nộn quá, lại ăn mặc lôi thôi lếch thếch, nên người ta không ai bảo ai đã gọi bằng “lão” phứt cho rồi. Lão, để xứng với cái bề ngoài đã chẳng còn trẻ trung nhanh nhẹn gì nữa... Đã thế mà từ khởi đầu tháng chạp năm nay, chẳng hiểu có chuyện gì xảy ra mà trông lão rầu rĩ quá độ, phờ phạc thêm ra, cặp mắt trắng dã như thẳng thốt lo toan nhiều lắm.

Thì có gì khó hiểu đâu! Chỉ là vì ngày lễ Giáng Sinh sắp tới, mà lão – vốn là một con chiên vô cùng ngoan đạo – lại chẳng có một đồng *dime* dính túi để mua quà cho vợ con, những người trong tầm tay đùm bọc của lão, một người đàn ông, một người chủ, một người cha của gia đình! Lão nghĩ đến vợ lão: Laura, càng ngày

phát tướng, mập và trắng nõn, mồm mím, vẫn cứ ưa làm dáng rất đàn bà, và nhất là “háu” quà tặng! Con trai lão, Charles 18 tuổi, vô tích sự và học dở hạng bét trong lớp, trong trường. Con gái lão, Augusta, chị của thằng Charles, chưa có nghề ngỗng gì cho ra hồn, nhưng nhảy *disco* thì tuyệt, đã từng đoạt giải nhất! Dầu sao, chúng cũng dễ thương.

“Không một đồng *dime* dính túi”, tình trạng hiện nay của lão là vậy. Mà chẳng có vấn đề vay mượn của ai, hay món tiền lương phụ trội nào của sỡ! Thật ra thì hai món đó đều đã có rồi cả chứ chẳng phải không, nhưng lão đã “lỡ đại” nướng hết rồi. Nướng ở sòng bạc!

Chẳng phải là lão đã chơi được cái trò cờ bạc hạng sang như đánh bài hay đánh cá ngựa, mà là một trò đồ đen chẳng có gì mới mẻ lắm, đã thịnh hành từ đời xưa trong những quán cóc của thế kỷ 17 tận bên Âu châu. Sỡ dĩ lão bị dính với trò cờ bạc này chỉ là vì lão có thói quen ghé vào làm một cốc Martini đỏ mỗi tối trước khi về nhà. Ghé vào cái quán cóc này. Cái quán tồi tàn này. Và trò chơi chỉ là ném phi tiêu: mỗi mũi tên phóng đi để mà thua hay là được một số tiền đã làm lão hồi hộp đứng cả tim, và bởi vậy, đã trở nên hấp dẫn quá ư! Những ai đã dính vào với nó là chết mê chết mệt, trừ ra có một tên trong bọn đã bỏ cuộc nửa chừng, vì tắt thở. Trò chơi cũ kỹ nhưng hồi hộp đến đứng cả tim này được nhập cảng vào khu phố bởi một tên người Áo lạ hoắc, và đã nhanh chóng tụ hội được một nhóm người, làm thành một câu lạc bộ nho nhỏ ở phòng sau cái

tiệm bi-da mà ở đó bọn vô công rồi nghề cũng say sưa “thoi” suốt đêm.

Mê mết như vậy, hẳn nhiên là lão cháy cả túi ở đây, dù rằng cũng đã có nhiều phen lão thắng được những hiệp đầy hứa hẹn. Ở đời này, còn có cái thú nào hơn là cái thú được bạc? Như có lần vợ lão đã theo con mẹ hàng xóm đi đại sòng ở Atlantic City, đánh bài một mình với cái máy tự động. Có lúc mụ đã trúng được “tứ quý”, ngồi mà nghe những đồng tiền keng đổ rào rào xuống cái khay hứng tiền, âm thanh dòn dã, sượng khoái vô biên... Bỏ vào một đồng *quarter* vào mà khi trúng, tiền đổ ra mấy lần gấp bội, và cái khay hứng tiền ấy lại được chiếu rọi thành qua hai lớp kính đặt sau lưng một cách khôn ngoan, khéo léo, nên người được bạc cứ cảm tưởng rằng mình đang ngồi trước một đồng cửa. Laura đã từng trúng được “đồng hoa” và “mọn xấu”, tưởng chừng như sắp trở thành triệu phú đến nơi. Nhưng mà bọn tổ chức sòng bạc quỷ quái lắm chứ, đời nào chúng để cho ai lại đến đây mà mang tiền về! Nên cuối cùng rồi, cũng như bao người xung quanh, cũng như tất cả mọi người đã đến đó, vợ lão khi đứng dậy thì đã cháy túi! Từ đó, mụ ta thè cạch đến già, không bao giờ trở lại. Bây giờ, lão cũng thế. Nhưng với một trò chơi nhỏ nhút hơn: chỉ là phóng cái mũi tên vào giữa “trái tim” hồng. Cho đến hôm nay thì trái tim gã đau nhói, như cái hình tròn trung tâm đã từng bị lão cắm phập mũi tên vào! Rồi làm sao đây? Biết xoay xử vào đâu để trả tiền mấy món đồ xa xỉ mà lão đã mua trả góp mấy tháng trước đây, sau khi thắng được vài trận tưởng bở? Ngày tháng qua nhanh, cặp

mắt lão có lúc đã sáng ngời lạc quan, trong khi tuyết bắt đầu rơi xuống thật ngoạn mục. Đến tháng chạp năm nay – vâng, vào đúng mùa Giáng Sinh này – cặp mắt lão trở nên vàng khè và lão tưởng chừng như sắp đổ bệnh. Quả nhiên.

Sáng nay, sáng ngày 24, lão lặng lẽ bước ra khỏi nhà. Vợ con nhìn theo một cách hí hửng. Laura cười chúm chím. Gần đây, mẹ đã lục túi, lục ngăn kéo mỗi ngày, mà chẳng tìm thấy những món quà Noel mong đợi. Mẹ bình tĩnh nghĩ “Chắc ổng đợi tới ngày mới mua!”. Nghĩ vậy nhưng cũng chẳng nôn nóng gì, coi như chuyện ông chồng, mua quà cho vợ con vào dịp Giáng Sinh là chuyện đương nhiên. Như mấy chục năm qua, ông đã “hoàn thành sứ mạng”.

Ngoài đường lạnh như cát. Lão quấn kỹ ba vòng khăn quàng cổ, và cứ chỉ ấy làm cho lão cảm thấy yên tâm trong phút giây. Rồi lão lại tiếp tục lầm lũi đi, kéo lê bước chân nặng nề và đã đuối, rồi cuối cùng đến nằm vật mình trên ghé đá công viên, mà ở đó tuyết đã lập tức biến lão thành một đồng băng mang hình thù người. Tuyết làm cho lão nhớ, hơn bao giờ hết, rằng đêm nay là đêm Giáng Sinh, đêm Thánh vô cùng, đêm tượng trưng cho sự lạnh lẽo khôn cùng của loài người dưới thế.

Một vài khách bộ hành đi ngang qua, áo ấm dày cộm, nhưng vẻ mặt hơn hờ, bước chân nhảy nhót. Những gói quà thắt nơ xanh đỏ ôm khệ nệ trước ngực hay có dây buộc, cầm lủng lẳng trên tay. Đó là những ông chủ nhà, những người cha của gia đình xứng đáng với danh xưng, lão nghĩ vậy.

Lão đang nằm lơ mơ dưới lớp tuyết phủ ngập, thì một chiếc xe *limousine* đỗ xích ngay bên cạnh. Chiếc xe dài quá, lớn quá, lộng lẫy quá một cách dị hợm. Một bà đẹp tuyệt trong cái áo lông cừu sang trọng quá – cũng một cách dị hợm – bước xuống, tay cầm sợi dây thả dài xuống thành hai, có một con “lu lu” nhỏ mỗi đầu dây. Hai tên chó nhỏ cong đuôi vẫy vẫy, như mừng rỡ điều chi. Chắc hẳn chúng mày không chào đón ta chứ? Cái bà chủ xe *limousine* thì đẹp quá. Lão vốn thích chiêm ngưỡng, nhưng giờ đây, lòng lão lạnh như tiền. Lão chỉ thắc mắc cái bà quý phái đem hai món đồ chơi lịch sự này đi đâu giữa cảnh giá băng tuyết phủ trắng này, mà lại dừng ngay bên cạnh một gã lang thang vì đói, vì lạnh, và vì lo rầu? Nhưng mắt lão chợt ngừng lại trên những con chó nhỏ, và chợt sáng lên như vừa khám phá điều gì thật thích thú. Lão đưa tay phủi sạch lớp tuyết trên hai đầu gối, đứng phắt dậy và kêu lên, cổ họng như tắc nghẽn:

- Đi, đi tới nhà chó!

Nhà chó, đó là nhà nhốt chó, một nơi thật khiếp đảm, đầy những con chó gầy trơ xương, trước đây bị chủ bỏ rơi và bỏ đói chạy hốt hơ hốt hải ngoài đường như những đứa bé lạc cha lạc mẹ được người ta bắt tập trung lại đây để chờ quá hạn không ai đến nhận thì sẽ “thanh toán” cho rảnh nợ. Những con chó với những cặp mắt sâu thẳm, điên cuồng mà chỉ mới nghĩ tới lão đã rùng mình.

Lão đó, đứng tần ngần ngắm nghía hồi lâu rồi chọn một con, chẳng cần biết nó thuộc loại chó gì, hay có bộ lông màu gì. Chỉ biết rằng

cặp mắt nó quynh rũ lão: một cặp mắt như mắt người, lão nghĩ thế. Lập tức, lão đặt tên cho con chó là Medor, một cái tên nghe cũng sang, và kiếm được một sợi dây buộc vào cổ nó. Lão đưa một ngón tay ngoéo vào đầu dây kia một cách khá điệu nghệ, y như cái bà sang trọng quý phái kia vậy. Lão bước ra đường.

Medor cuống quýt vẫy đuôi biểu lộ sự mừng rỡ. Lão ngạc nhiên thấy con vật tràn trề sức sống, khiến lão cũng lao mình lướt đi một khoảng khá dài bằng những bước thật dài. (Đã lâu lắm rồi lão chẳng hề bước những bước cho ra bước như thế, lão chỉ có lết đôi chân đi một cách mệt mỏi chán chường mà thôi!). Cho đến khi đụng phải một người đi qua. Hấn lấm bầm chửi rủa gì đó: “Những con vật gớm ghiếc”. Lão và con con chó này là những con vật gớm ghiếc! Lão nghe mà chán ngán, nghĩ thầm thôi thả mẹ nó sợi dây, và trở về nhà cho xong! Nhưng, đâu có thể được: con Medor bồng bồng sinh khí, nhảy cẫng lên, cào cào vào ống quần gã, lớp lông màu vàng nhạt bắn phủ đầy tuyết, và lão chợt nhớ ra rằng đã từ lâu lắm rồi, chẳng có ai nhìn lão như vậy cả. Một cái nhìn yêu thương, cầu khẩn, thiết tha. Lão chìm sâu cặp mắt màu xanh của lão vào cặp mắt Medor, nâu màu hạt dẻ, và trong phút giây, nghe dụ cả tâm hồn.

Con Medor lại vẫy đuôi, loong toong chạy trước. Rồi cứ thế, lão và con chó rong ruổi, chỉ ngừng lại một phút ở cái quán cà phê để lão nốc cạn ba ly nước chanh và nó thì được 3 cục đường mà bà chủ quán đã rộng lòng trắc ẩn bố thí cho: “Cho mà y đó cứng ời! Rét

cắt ruột như thế này này, mà mày vẫn mình trần thân trụi.” Lão đứng im, thở hổn hển.

Chất đường đem lại cho con vật bé nhỏ cả một nguồn sinh lực không ngờ, nhưng khi nó bước qua cánh cửa nhà lão thì đã gây một sự ngạc nhiên kinh khiếp y như có ma hiện hình. Trước vợ lão. Trước con lão. Laura kêu lên, khi lão mệt ngã người vào vòng tay của mẹ:

- Cái gì thế này?

- Con Medor!

Lão Peterson thều thào nói, rồi gắng gượng giải thích thêm:

- Quà Noel! Tôi tặng mình.

- Quà Noel? Quà Noel? Ông nói sao?

Hơi ấm bếp lửa gia đình làm gã đàn ông dần dần bình tĩnh lại. Lão cất tiếng, ôn tồn:

- Hôm nay đúng là ngày 24, phải không? Vậy thì đây là quà Giáng Sinh tôi tặng mình tặng các con. Thế thôi!

Lão nhấn mạnh “các con” vì chúng đã đứng kia, mắt mở thao láo.

Rồi lão bước vội vào phòng riêng, nằm vật xuống chiếc giường cũ kỹ, ngâm lấy cái pip cổ lỗ sĩ từ cuộc chiến 14-18 mà lão vẫn thường đùa dai nói với chúng bạn rằng là “nàng” đã qua tay cả trăm người trước khi đến tay lão. Hai bàn tay run lấy bầy, lão nắm chặt cái ống điều, nhét đầy thuốc, quẹt diêm châm, rồi hồi hộp nằm chờ cơn sấm sét.

Lão không phải đợi lâu. Vợ lão đã đẩy cửa bước vào, mặt mày tái mét. Phản ứng đầu tiên của lão là một phản ứng trốn tránh. Lão kéo tấm chăn màu đậu cù kỹ trùm kín cả đầu. Lão chỉ muốn độn thổ. Chỉ còn trước mắt vợ lão là chùm tóc lơ thơ và sợi khói bay lên. Chỉ chừng đó thôi cũng đủ cho “bà” nổi cơn tam bành lục tặc:

- Này ông! Ông nói tôi nghe: con chó là cái gì vậy?

- Đó là một giống chó miền núi... Lão thều thào yếu ớt.

- Một giống chó miền núi thì can hệ gì tới tôi cơ chứ? (Giọng bà rít cao lên bậc nữa). Vậy chứ ông không biết con trai ông mong đợi ông cho nó cái gì à? Và con gái ông? Quà Noel của các con ông đâu? Còn tôi thì tôi cũng đã biết, tôi đâu có là cái thá gì! Nhưng còn chúng nó! Vậy ông nữa... ông nữa dắt về cho chúng con vật ghê tởm đó sao?

Medor từ ngoài lặng lẽ bước vào phòng. Con vật bé nhỏ nhảy phóc lên giường, nằm gọn trong lòng ông chủ mới – ngoài tấm chăn – và khẽ đặt đầu nó lên đầu ông. Peterson hé tấm chăn, và hai giọt nước mắt rơi xuống, trước sự chứng kiến của người vợ đang đứng chống tay mạng sườn.

- Thế này thì quá lắm rồi. Này, ông có dám chắc là “con khỉ” này không phải là chó đại không?

- Thì... nó cũng như bà vậy đó!

Mụ hầm hầm bước ra, cái mặt tái ngắt bây giờ lại đỏ rần. Còn lại Medor và người đàn ông tóc hoa râm đang đưa bàn tay vuốt ve tấm lưng nhỏ nhút vài gang

tay. Con chó liếm vào mặt chủ để tỏ tình thương yêu, rồi ngủ thiếp.

Tối đến, vợ và hai đứa con lão lặng lẽ sửa soạn để đi lễ nhà thờ, cũng chẳng cần nói một lời với lão. Một nỗi nghẹn ngào tràn ngập tâm hồn lão, và, vào lúc 11 giờ 15 lão quyết định cùng Medor ra ngoài một lát. Ra ngoài một lát cho đỡ ngột ngạt. Lão quần tẩm chần dày trùm kín cả đầu, một tay ngoéo vào đầu sợi dây, kéo con Medor chạy tung tăng dưới trời đầy tuyết giá.

Cửa nhà thờ vẫn rộng mở. Nhưng người đông đứng chật ních trong ngoài. Một mình lão cũng khó mà chen chân lọt, huống nữa là còn con vật loăng quăng này. Lão đành ngồi trước thềm mà đợi. Đợi gì, lão cũng không biết nữa. Tuyết rơi. Từ bên trong vang ra bên tai gã giọng đọc kinh trầm buồn của các con chiên ngoan đạo. Con Medor quay quắt kéo thật mạnh sợi dây. Lão mệt mỏi ngồi xuống và buộc dây vào cổ chân lão. Cứ thế, lão ngồi im bất động, tay chân cứng lại vì những cơn xúc động dồn dập.

Cho đến khi lão giật mình ngơ ngác nhìn cảnh tượng người đi lễ tuôn ra như thác nơi hai cánh cửa nhà thờ. Lão vẫn ngồi yên, chưa kịp nhớ ra là phải đứng dậy tháo sợi dây đang buộc vào cổ chân, thì nghe vang lên một giọng nói trong trẻo:

- Ô! Con chó xinh quá! Và ông già tội nghiệp quá! Allen Smith, khoan hãy đi. Đợi em tí!

Một tờ giấy bạc năm đô la được đặt nhẹ vào lòng lão, và lão thì đang muốn la lên, đang muốn làm một

cử chỉ phản đối: “Không... không phải... Tôi không phải...”. Nhưng lão chưa kịp phản ứng gì thì cái tên Allen Smith – ý hẳn là bạn trai của đứa con gái xinh đẹp vừa mới tặng cho lão đồng bạc năm đô la – đã cúi xuống đặt thêm một tờ nữa vào giữa lòng áo lão kèm theo câu chúc “Giáng Sinh vui”.

Lão đưa cánh tay lên, ấp úng:

- Nhưng, không phải mà, tôi không phải...

Và, cái lòng trắc ẩn của con người lắm khi lại cứ như là bệnh truyền nhiễm, bệnh dịch hạch. Cho nên, cứ thế cứ thế, tất cả mọi người từ trong giáo đường bước ra cánh cửa phải đều lần lượt ném cho con người khốn nạn và con vật khốn nạn của bố thí. Phủ ngập tuyết đầy người, mồm há hốc ra như một tên khờ, lão cứ đưa mãi cánh tay ra để phân trần rằng “Tôi không phải...” nhưng lão đã không thốt được thành lời, cho đến khi chẳng còn ai qua lại nữa.

Trong khi đó vợ và hai con lão lại đã bước ra khỏi nhà thờ phía cửa bên trái, chẳng hề chứng kiến cảnh lão và con chó đón nhận lòng xót thương còn nóng hổi lời kinh cầu. Giờ đây, bà và cô cậu đã về tới tổ ấm.

Lát sau, lão xô cửa bước vào, lí nhí nói những lời tạ tội cùng vợ con về chuyện đáng tiếc ban chiều, và mở hầu bao, đặt trước mỗi người món tiền tương đương với tặng phẩm đáng lẽ phải có.

Bây giờ cũng chưa muộn để ngồi vào bàn tiệc *réveillon*. Ôi! Cảnh gia đình đoàn tụ trong đêm Chúa ra

đời, trong đêm Thánh vô cùng, biết bao là mặn nồng
âu yếm, biết bao là hạnh phúc êm đềm!

Ăn uống no say, James Peterson lên giường, nằm
cạnh con chó Medor bụng căng đầy thịt gà *turkey*. Chó
và người thiếp đi trong giấc ngủ của những tâm hồn
lương thiện.



Biên Khảo Phiếm Luận



Ngày Xuân Nói Chuyện Thầy Bói

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Trên phố đông người qua*

*Năm nay đào lại nở
Chẳng thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ*

Hai đoạn thơ giản dị của Vũ Đình Liên không ngờ lại ở lại với đời lâu đến thế. Lâu đến nỗi, hầu như mỗi lần Tết đến hoa đào lại nở với ông đồ già như biểu tượng một cái gì đẹp đẽ nhất đã đi qua, và không bao giờ trở lại.

Ngày Tết. Nhớ những ông đồ già, những cụ đồ già với mực tàu giấy bản, với ngọn bút lông. Đó là các cụ xưa kia đã ngồi bên lề đường để viết câu đối bán cho khách mang về treo trong ba ngày Tết.

Nhưng không phải chỉ có thế. Hình ảnh ấy còn gợi cho ta nhớ đến các ông thầy, thầy đoán mạng, thầy coi số, coi tướng, gọi chung là thầy bói, đã hàng chục năm

hành nghề ở quê hương xưa, đã từng tạo nên một phong trào vô cùng phát đạt, đặc biệt là tại Sài Gòn.

Ngày Xuân đi lễ Lăng Ông là một hình ảnh đẹp làm sống lại cảnh phồn vinh đã thực sự có một thời tại miền Nam thân yêu. Ghi lại đầy đủ, càng đầy đủ càng hay, về các vị thầy bói đã một thời tạo nên một phong trào phát đạt như đã nói trên, cũng là một đóng góp đáng kể vào “công cuộc bảo tồn văn hoá vậy.”

CÁC THẦY TẠI LĂNG ÔNG.

Lăng Ông là lăng đức Tả Quân Lê Văn Duyệt ở Gia Định, còn gọi là lăng Ông Bà Chiểu. Lăng không phải chỉ là một nấm mộ được xây thành chung quanh, mà là cả một dinh cơ rộng lớn, kiểu như lăng các vua nhà Nguyễn ngoài Huế vậy: Lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức...

Tại đây có rất nhiều thầy bói hành nghề. Có những người đi lại ngay trong lăng, giữa lúc thiện nam tín nữ nhân ngày Xuân đi lễ đình chùa, và nhất là đến lăng để xin xăm, gieo quẻ, cầu nguyện hôn nhân. Thường là các thầy bói trong lăng ngồi rải rác khắp nơi và tự động di chuyển. Trải ra một chiếc chiếu hoa và đặt “đồ lễ” lên trên, có khi bày ra một chiếc bàn nhỏ với vài chiếc ghế nhẹ.

Phần đông thầy bói đều thuộc lớp các cụ xưa, mặc áo dài đen và đội khăn đóng. Nhưng cũng có người muốn tỏ ra thuộc giới có tân học, ngang nhiên mặc đồ tây và đeo kính “trí thức.” Cũng có người mặc bộ bà ba bình dân cho thoải mái và có vẻ “bất cần đời.” Tuy ăn mặc khác nhau, nhưng đã gọi là thầy bói thì vị nào

cũng có bày ra nơi chỗ hành nghề các thứ giống nhau: một bộ bài Tây, ít quyển sách chữ Hán, những xâu chân gà luộc phơi khô, cái mu rùa để bốc. Ngoài ra còn có đèn nhang, giấy màu đỏ và bút lông, mực xạ.

Các ông thầy này đón khách ngay cửa vào lǎng, trong khi các vị thầy khác đều có chỗ ngồi nhất định. Những chỗ ngồi này đều có đóng thuế môn bài mỗi năm khoảng chừng một ngàn đồng cho chính phủ, và vì vậy họ có kê được bàn ghế đàng hoàng, có tấm lều để che mưa che nắng, có khi còn có mái lợp như một phòng nhỏ, trên bãi cỏ. Bên hông trái lǎng Ông, trên một phía lề đường Trịnh Hoài Đức là nơi họ tập trung, chừng 20 vị. Thường là họ đoán vận mạng và tình duyên cho khách theo thẻ xăm rút được.

Lǎng Ông nổi tiếng với vụ này đến nổi trong một bài hát của ban hợp ca AVT có đoạn rất tếu:

Năm mới dưng để vợ la

Dưng chơi cờ bạc mà ra bót nằm

Chi bằng đi lễ lǎng Ông

Đầu Xuân năm mới xin xăm cầu tài

Mông một đi lễ lǎng Ông

Cầu ông đắc lộc bằng trăm ngày thường

CÁC THẦY BÓI NGƯỜI TÀU

Tại một số khách sạn sang trọng ở Chợ Lớn xưa kia như Bát Đạt, Phụng Hoàng, Đồng Khánh có một số thầy bói người Trung Hoa nổi tiếng đặt trụ sở hành nghề và cũng thu hút khách người Việt thuộc giới giàu có. Họ có những cái tên nghe thật quyến rũ (về

phương diện huyền bí) như: Sơn Đầu Bạch Vân Đại Sư, Nhạn Nam Phi Đại Sư, Đại Lục Tiên, Hà Thiết Ngôn đại sư...

Các vị bốc sư người Hoa này thường tự xưng là bốc sư đại tài từ Hồng Kông sang và tự tạo cho mình một vẻ tiên phong đạo cốt đặc biệt. Tuy vậy, một khi họ đã đặt trụ sở hành nghề thì điều trước tiên để đến với... các tiên ông vẫn là tiên! Các thầy không biết nói tiếng Việt, nên tất nhiên là phải có thông dịch viên không phải người Tàu. Ngoài ra, còn có mấy vị nữa cũng mang những đại danh rất là kiêu hiệp như: Sơn Đầu Mã Ngọc Long, Mã Cơ Sanh!

Vào khoảng năm 1971, 1972 quý vị thầy này chỉ coi chỉ tay tài lộc trong hai năm cũng đã đòi năm ngàn, chọn ngày làm ăn buôn bán thì mười ngàn, lấy số tử vi thì ba chục ngàn. Họ xưng danh đại sư từ bên “đại quốc” qua, và dù chỉ một lần, họ cũng hấp dẫn được khách hiếu kỳ hay hữu sự tìm đến họ. Họ sống một cuộc đời sung túc, vương giả, bay từ nước nọ qua nước kia, suốt đời ở khách sạn, ăn cao lương mỹ vị ở tại các đại tửu lầu.

Thật ra, các vị thầy Tàu này đến Việt Nam hay các nước vùng Đông Nam Á thì có thể bịp được, chứ riêng dân Trung Hoa ở Chợ Lớn thì không tin. Họ cho rằng đó chỉ là những tên vô tài bất tướng, không có nghề nghiệp gì để sống bên chính quốc nên mới phải đi tha phương cầu thực như vậy.

THẦY BÓI CỦA CÁC NHÂN VẬT CHÍNH TRỊ

Vào những năm 65-75 tại Sài Gòn, hễ giở những tờ báo ở trang quảng cáo ra, ai cũng phải để ý đến những

dòng bóc thơm các vị thầy bói. Nào là “giáo sư thần học,” “chiêm tinh gia,” “maitre,” “quỷ cốc đại sư”... Họ làm ăn phát đạt, có uy thế mạnh mẽ, được trọng vọng nể vì bởi chính các nhân vật hàng đầu của quốc gia.

Không ai không biết chuyện đầu năm Nhâm Tý, đại tá Trần Văn Lâm giám đốc Việt Tấn Xã đã long trọng mời ba ông thầy Huỳnh Liên, Minh Nguyệt và Khánh Sơn lên đài truyền hình nói trước dân chúng về vận mạng quốc gia. Cũng không ai quên (nếu được biết) thầy Vũ Hùng ở đường Nguyễn Trãi Sài Gòn đã treo tại phòng tiếp khách của thầy một bức tranh sơn mài tuyệt đẹp có khắc hàng chữ: “Ông Nguyễn Bá Lương, Chủ tịch Hạ Nghị Viện, kính tặng nhà tướng số Vũ Hùng.”

Thầy Chiêm

Người ta cũng được nghe nhiều giai thoại về những cuộc đón tiếp các nhân vật lớn của chính trường miền Nam của một ông thầy nổi tiếng ở Đà Lạt. Ông thầy Chiêm còn trẻ và không mặc áo dài, đội khăn xếp như ai. Ông mặc Âu phục đúng một những kiểu trẻ và luôn luôn diện kính mát, trông rất “bô trai.” Nếu không biết ông từ trước thì khó ai trông thấy ông đi bát phố (khu Hòa Bình) mà lại ngỡ được đó là một ông thầy bói! Ông tỏ ra là một người khôn ngoan lanh lợi. Tuy vậy, với tư cách thầy bói, ông đã xử sự như người đời xưa, như trong truyện Tàu. Người ta đồn rằng chính ông đã được hân hạnh đón tiếp các nhân vật lừng danh của miền Nam xưa và đã làm một cử chỉ rất điệu là sụp xuống lạy và nói: “Ngài quả là có chân mạng đế

vương!” Người ta cũng ghi nhận rằng do lời tiên đoán và sự kháo đầu đánh lễ của ông thầy, trong một năm nào đó tại miền Nam, đã có tới 11 vị có chân mạng đế vương ra tranh chức tổng thống! Chừng đó, đủ chứng tỏ uy tín của ông thầy Chiêm lớn lao thế nào.

Cũng không phải chỉ riêng ở nước ta, mà hình như ở đâu thì chính khách cũng đặc biệt quan tâm tới vấn đề bói toán: “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.” Không tin hẳn, nhưng nếu cứ bói thử, thì vẫn còn hơn là tự quyết định một mình vận mệnh quốc gia. Có lẽ ở quốc gia nào, dù Tây phương hay Đông phương, thì mỗi chính khách đều có riêng một ông thầy, cũng như một ông bác sĩ tư, một bà bí thư riêng nữa vậy!

Với các chính khách, các thầy không những bảm độn, coi tướng, mà còn đưa ra những lời khuyên để thay đổi tướng mạo cho được công thành danh toại hơn. Ví dụ, một vị tướng có khuôn mặt quá ngắn và lưỡng quyền quá cao, thì được ông thầy cho hay như vậy phúc đức sẽ từ lưỡng quyền trôi tuột hết. Muốn cho công danh phát triển được lâu bền thì phải làm cho khuôn mặt dài ra, bằng cách để một chòm râu lòng thòng xuống. Quả nhiên khi để râu dài như vậy, khuôn mặt tướng quân thon hơn, tướng mạo đổi khác nhiều lắm. Cũng có trường hợp một chính khách đầu đã bạc phải nhuộm, nhưng ông thầy cho biết nếu nhuộm tóc sẽ ảnh hưởng xấu đến tướng đang phát rất tốt đẹp. Vì vậy nhà chính khách đành buộc lòng để nguyên đầu tóc bạc phơ, trong lòng buồn vô hạn!

Những anh em, phần lớn là văn nghệ sĩ, nhà báo, hay ngồi ở quán Givral ngày xưa còn nhớ chuyện người

ta kháo nhau rằng đáng lẽ cuộc đảo chính hay “cách mạng” năm 63 phát động sớm hơn, nhưng vì các thầy đã bấm độn thấy là không được, nên đã phải dời qua ngày 1 tháng 11 đấy!

Cũng có vị chính khách được thầy bói khuyên là nên luôn luôn thắt cà vạt màu xám có sọc màu hồng, và ông đã âm thầm làm như vậy trong bao nhiêu năm trời.

Những giai thoại trên chứng tỏ rằng ở một giai đoạn lịch sử đã qua, các vị thầy bói đã có ảnh hưởng thật lớn, nếu không nói là đã đóng những vai trò quan trọng trên chính trường.

CÁC THẦY BÓI NỔI TIẾNG NHẤT XƯA NAY

Lẽ tất nhiên, chúng ta không ai có thể và dám nói rằng mình biết được hết tên tuổi các vị thầy bói Giao Chỉ, dù chỉ riêng tại Sài Gòn và phụ cận, chứ đừng nói là ở khắp nước Việt Nam. Vậy, sau đây cũng chỉ là một số tên tuổi lấy lừng nhất mà ai cũng biết, hay nhiều người biết:

Trước hết phải kể đến các Bà Thầy:

Bà Anna Phán

Dường như xưa kia có chồng là người Pháp, bà đã nổi tiếng một thời từ ngoài Bắc, Hà Nội. Khi bà theo làn sóng di cư trôi vào Nam thì chỉ còn hành nghề được ít năm nữa. Cũng có người cho rằng là vì tuổi già sức yếu nên con cháu không muốn bà tiếp tục dù rằng lộc thánh vẫn còn.

Madame Claire

Trẻ hơn bà Anna Phán, một bà hình như là người Pháp và cũng mang cái tên rất đậm, Madame Claire không những bói hay, còn là một người lịch lãm và gợi cảm. Nhiều người biết chuyện có hơn một công tử Bạc Liêu về già đem đến tặng Madame vài món nữ trang đáng giá lắm.

Cô Bích

Cô Bích, một thiếu phụ nổi danh về bói toán mà cũng có lập am, lên đồng, là người ở Đà Nẵng. Xưa kia, hồi còn Pháp thuộc, cô cũng từng có chồng sĩ quan Pháp, nhưng không có con. Là người thất học nhưng khi đồng lên, cô Bích viết chữ Hán đẹp như rồng bay phượng múa trên những tờ giấy bồi. Đó là lời tiên thánh truyền dạy cho kể đến hầu cửa cô, một người mà khi đồng lên thì trở nên đẹp lộng lẫy với cặp mắt sắc như dao. Cô Bích đã tạ thế lúc khoảng 70 tuổi tại Đà Nẵng sau năm 1980.

Bà Nguyệt Hồ

Vị thầy bói nữ lừng danh hơn cả phải kể là bà Nguyệt Hồ, ở đường Đinh Công Tráng thuộc quận Tân Định. Vào khoảng cuối năm 1974, bà Nguyệt Hồ chừng 43 tuổi, xưa kia đã từng nổi tiếng là hoa khôi, hình như bà đã trúng tuyển kỳ thi hoa hậu do báo Đời Mới của ông Trần Văn Ân tổ chức.

Cả bốn vị nữ thầy trên đây đều đã thành công với nghề nghiệp và sống một cuộc đời sung túc, nếu không nói là vương giả. Các bà không những chỉ bói bài, xem

chỉ tay, mà còn làm công việc giới thiệu tình duyên và gỡ rối tơ lòng. Các nữ thân chủ khi có chuyện rắc rối về gia đạo là tìm đến các bà như tìm đến những cái phao.

Tuy các bà thầy cũng thành công, nhưng so với quý ông quý cụ thì số lượng ít hơn nhiều. Người ta còn nhớ tại Sài Gòn có các thầy nổi tiếng như: nhà tiên tri Gia Cát Hồng, giáo sư Khánh Sơn, thầy Nguyễn Huy Bích, thầy Minh Lộc, thầy Minh Nguyệt, thầy Lanh, thầy Diễm, và thầy Ba La.

Thầy Gia Cát Hồng

Tên thật là Phạm Bảo, nguyên là công chức thuộc nha cảnh sát công an Bắc Việt trước 1954. Sau khi di cư vào Nam, ông Bảo thôi nghề công chức, sau đó một thời gian mới mở văn phòng đoán vận mạng tại đường Trần Quốc Toản, gần Việt Nam Quốc Tự. Thầy tự quảng cáo là nhà tiên tri, xem tử vi, chữ ký. Nổi tiếng về tài xem tử vi mà nói đúng được diện mạo người xem, tầm vóc, lớn nhỏ, nghề nghiệp, màu da... mà không cần trông thấy mặt.

Ngoài việc bói toán, thầy Gia Cát Hồng – chắc cũng có ngụ ý mình là con cháu Gia Cát Lượng bên Tàu – kiêm luôn nghề thầy thuốc, chữa bệnh như bệnh kinh phong, phong ngứa, phong tình, kết quả rất tốt. Thầy làm ăn phát đạt đến nỗi chẳng mấy chốc đã trở nên chủ nhân ông nhiều tài sản lớn. Ngoài ra, còn sở hữu một nhà tắm hơi. Người ta nói rằng thầy phát như điều.

Thầy Nguyễn Huy Bích

Cũng chánh quán tại Bắc Việt, là người bị mù từ thuở sơ sinh, đã hành nghề từ phố Huế Hà Nội 36 năm, sau mới vào Sài Gòn theo đợt di cư. Trong các thầy lừng danh, cụ Bích nổi tiếng là người hiền lành đứng đắn.

Cụ rất ngại mở rộng sự giao tiếp, dù rằng thân chủ tìm đến rất đông. Cụ cũng chỉ xem cho người quen, để có thể nói thật mà không sợ mất lòng hay gây thù oán. Nhiều nhà văn ở Sài Gòn là bạn thân của thầy Bích. Ngoài ra, cụ Bích cũng là bạn thân của đạo sĩ Bala. Không chủ trương kiếm tiền nhiều, thầy Bích không có của chím của nỏ như thầy Gia Cát Hồng.

Thầy Minh Nguyệt

Không như thầy Gia Cát Hồng tự xưng là nhà tiên tri, thầy Minh Nguyệt tự quảng cáo trên báo là giáo sư Minh Nguyệt, và mở văn phòng ở đường Đề Thám. Cùng với các thầy Huỳnh Liên, Khánh Sơn, thầy Minh Nguyệt là một nhà bói toán có đến hàng chục ngàn thân chủ. Đặc biệt, riêng thầy Minh Nguyệt còn biết đủ thập bát ban võ nghệ, ngoài tài tử vi và xem chỉ tay.

Nhiều đồng hương đến nay đã ra nước ngoài mà xưa kia đã từng đến coi bói tại văn phòng giáo sư Minh Nguyệt vẫn nhớ giọng nói miền Nam rất vui vẻ của ông giống như kịch sĩ Tùng Lâm và cũng nhớ văn phòng đầy nữ thân chủ, phần đông các cô có chồng quân nhân Mỹ đã bỏ Việt Nam trở về cố quốc. Các cô tới để nhờ thầy đoán xem bao giờ gặp lại cố nhân để cho đời sống được lên hương như trong quá khứ. Trong số

hàng chục cô mong được nâng khăn sửa túi cho giáo sư “Sáng Như Mặt Trăng” nhưng thầy nghiêm lắm, chẳng bao giờ “trăng hoa.”

Thầy Minh Lộc

Thầy Minh Lộc cũng sinh quán từ Bắc Việt di cư vào Nam, mở văn phòng tại đường Lê Văn Duyệt Sài Gòn. Thầy là người đã hành nghề lâu năm trước, từ ngoài Bắc, và có thụ giáo với một số thầy khác. Điểm đặc biệt là thầy Minh Lộc rất khó tính, nghĩa là nói thẳng nói ngang, nói như tát nước vào mặt người đến xin thầy xem giúp. Đây cũng là đặc điểm chung của các thầy muốn tỏ ra tự trọng, áp dụng câu châm ngôn rút ra từ truyện Kiều: “Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm vàng.” Lắm khi thầy mắng người đến xem đến xấu hổ và xua tay đuổi như đuổi tà, nhiều người giận bỏ về, nhưng rồi lại cứ phải mò tới!

Tự trọng và treo giá là phải, vì thầy đoán rất hay. Có người đã tắt thở, thân nhân đã đặt hòm mà thầy vẫn xem tử vi và bấm độn quả quyết số này chưa mãn. Quả nhiên người ấy hồi sinh và thân nhân đi trả hòm lại mà không lấy tiền về, xem như để ăn mừng vậy. Và cũng như phần đông các thầy đã nổi tiếng, thầy Minh Lộc không chạy được ra nước ngoài vào đợt di tản 30/4, kể cả thầy Chiêm và thầy Khánh Sơn cũng không!

Thầy Nguyễn Văn Canh

Thầy Nguyễn Văn Canh cũng là người quán tại Bắc Việt (Nam Định). Thầy Canh cũng mù lòa từ thuở sơ

sinh, nên được gia đình cho học nghề bói toán để làm kế sinh nhai. Thuở đầu đời thầy hành nghề tại Thái Bình, Hà Nội và đã di cư vào Nam sau năm 1954. Điểm đặc biệt của thầy Canh là có đến 10 người con, tất cả đều được sinh trưởng trong cảnh no ấm, sung túc nhờ nghề của thầy là một nghề rất sáng giá tại quê nhà, vào thời buổi ấy. Thầy sở trường về tử vi và bói dịch, nổi tiếng như một nhà tiên tri.

Dáng người bệ vệ cao lớn, thầy có sức khoẻ dồi dào và thần trí minh mẫn. Xem tử vi trên năm đầu ngón tay, thầy Canh chỉ cần nghe ngày sinh tháng đẻ của thân chủ một lần và nói ngay vanh vách sao nào đóng ở cung nào, cung thê có Đào Hoa Hồng Loan thì sao, cung Mệnh không có Chính Diệu mà đắc Tam Không thì cuộc đời sẽ như thế nào. Nói rồi, thầy nhớ mãi, lần sau khách tới chỉ cần nói tên là thầy biết số này ra sao! Đến nay, tại Mỹ nhiều người còn nhớ được câu “Mệnh vô Chính Diệu đắc Tam Không” là nhờ học được của thầy Canh cả.

Thầy Lê Văn Diễm

Người viết bài này không dám tin chắc họ của thầy Diễm là họ Lê, chỉ nhớ là có người đã gọi vậy, nhưng phần đông đều chỉ gọi là thầy Diễm. Không như các thầy ở ngoài Bắc di cư vào Nam, thầy Diễm là công chức miền Nam đã về hưu. Nhà riêng ở đường Hiền Vương gần đất Thánh Tây, nhưng thầy ít khi tiếp khách tại nhà, mà thường thân chủ rước thầy phải hẹn trước hàng tháng, hàng tuần, và thỉnh thầy về nhà một cách long trọng.

Thầy không nổi tiếng với khoa tướng số tử vi hay bảm độn hay bói toán, mà tự nhiên có thể xuất thần nói được những điều huyền bí, tiên tri ghê gớm về quá khứ, vị lai. Tây phương gọi là loại thầy tiên tri là *medium*.

Điểm đặc biệt của thầy cũng lại là khó tính. Thầy tối kỵ nhận tiền bạc hay lễ lạt của thân chủ, dạy rằng nếu được trả tiền thì bao nhiêu cái hay sẽ mất hiệu nghiệm và việc làm của các thầy sẽ không còn phải là cứu nhân độ thế nữa. Mỗi khi khách có tang gia bối rối, lần mò được vào nhà thầy, liền bị người nhà ra mời đi, nói rằng thầy lúc này đã muốn nghỉ ngơi, các quý khách đã rước thầy đi ngao du sơn thủy đâu có ở nhà mà giúp bà con được. Nhưng cuối cùng thầy cũng giúp cho và thân chủ phải nghĩ sao cho phải thì thôi để gọi là lòng thành lễ bạc. Nhiều giai thoại về tài nhìn thấy vị lai của thầy đã được truyền tụng. Ngoài ra, thầy Diễm còn có tài địa lý, nhìn hướng mà biết nhà có hợp để ăn nên làm ra không, cửa trở về hướng đông hay hướng tây thì có lợi. Những giai thoại viết về thầy Diễm cũng nhiều, nhưng xét ra cũng tương tự như các thầy khác.

Điểm đặc biệt là thầy được coi như một người có khả năng xuất hồn, chứ không phải chỉ bói toán, tử vi, hay địa lý. Cũng như thầy Chiêm ở Đà Lạt, thầy Diễm xuất hồn để tiếp xúc với người quá vãng. Thầy Chiêm cầm ống điện thoại cũng kêu hê lô, hê lô và hai bên đối thoại có cả những tiếng *OK, OK* nữa. Còn thầy Diễm thì thế nào, kể viết bài này chưa được chứng kiến.

Hồi đó, nhân dịp mùa Giáng Sinh 2000 vừa bắt đầu với những tấm thiệp đẹp để trao gửi cho nhau, anh

Đinh Hùng Cường, một thân hữu, nổi tiếng trong vùng với những hoạt động tích cực tại Virginia miền Đông Hoa Kỳ, lại vừa gửi đến “quí trưởng thượng, quí bạn hiền” của anh một Lá Thư Giáng Sinh theo lối thân mật của người Mỹ mà nội dung có đoạn nhắc tới thầy Diễm, như sau. Đoạn này anh Cường viết về “bà xã” tên là Ngọc Trâm:

Cuộc đời di sơn của Trâm cũng là có số. Năm xưa, trước khi đám cưới, tôi đem Trâm lại nhà bác Diễm, một vị thần về tiên tri, về địa lý của thập niên 70 tại Sài Gòn. Vừa thấy Trâm, bác Diễm phán ngay rằng:

- Cô này không biết làm nghề gì mà cứ đi xoành xoạch, mỗi ngày một tỉnh, lấy anh là phải.

Tôi phục ông thầy sát đất, đúng quá. Chẳng là, lúc ấy Trâm là “hôtesse de l’air,” tiếp viên hàng không ấy mà. Thầy Diễm còn nói thêm:

- Số cô này về sau làm cái nghề gì mà có nhiều màu sắc lắm.”

Về sau mới biết, cái nghề có nhiều màu sắc là nghề sơn. Xanh, đỏ, tím, vàng. Sau khi vợ chồng tôi ở Mỹ đã học về nghề tóc, bỏ nghề tóc, học nghề may, bỏ may học điện toán... Trâm quay ra làm nghề sơn. Đàn bà đi làm việc của đàn ông, thừa hưởng gia tài của ông Hoàng Cơ Minh và của tôi. Thật là chuyện lạ!

Thế mới biết ông thầy “bác Lê văn Diễm” của tôi, quả thật là danh bất hư truyền, tiên tri đúng quá, nói tự những ngày chúng tôi còn ở Sài Gòn kia.

Thầy Khánh Sơn

Có lẽ so với tất cả các thầy đã được kể trên, thì thầy Khánh Sơn là người nổi tiếng nhiều nhất, và lâu nhất.

Từ những năm nước nhà còn Pháp thuộc, các bậc tiên sinh đã nghe danh thầy, tự xưng là Mét (*Maitre*), Mét Khánh Sơn! Báo chí thời tiền chiến đã đăng hình thầy: đẹp trai, đeo kính trắng trí thức một ngón tay chỉ vào cái chìa khoá, tượng trưng cho sự khám phá mọi điều huyền bí chẳng? Mét đã hành nghề đầu từ những năm 40-50 xa xưa, sau khi tốt nghiệp bằng sư phạm tại Hà Nội, chứ không phải vì thất nghiệp mà xoay nghề như một số các ông ở bên Tàu qua, như đã nói trên.

Kể viết bài này còn nhớ đã đọc đầu đó trên báo chí, hồi còn ở quê nhà, nhiều giai thoại đặc biệt về thầy Khánh Sơn. Nào là thầy là người hào hoa phong nhã, lại làm ra tiền một cách hết sức dễ dàng, hết sức tài tử nên đã sống cuộc đời của một Don Juan! Của một công tử Bạc Liêu! Của một ông hoàng! Mặc dù có gia đình và những người con cũng rất đàng hoàng, thầy Khánh Sơn vẫn được nhiều các bà các cô mê mết ra rít! Nào là thầy đã từng xem quẻ mà cứu được mấy nhân vật trong chính giới thoát chết, cũng như đã đoán trước được cái chết của viên Toàn Quyền Pháp Pasquier trấn nhậm Đông Dương vào năm 1936. Theo lời các cụ “di tản được” kể lại thì Mét Khánh Sơn đã đưa ra một câu sấm như thế này để giải đoán trường hợp ông Toàn Quyền năm xưa:

Bao giờ hai bảy mươi ba

Lửa thiêng đốt cháy tám gà trên mây

Đại khái thầy Khánh Sơn cho rằng Tám Gà là Bát Kê (Pasquier), và trên máy là máy bay. Sau đó, máy bay trên đó có viên toàn quyền bay về Pháp đã bốc cháy và đốt cháy không những ông ta mà cả tám người trên phi cơ. Chuyện khó tin. Nếu mà đúng thế thì quả cái tài của Mét Khánh Sơn thật là vô địch. Chỉ sợ rằng sấm chỉ ra đời sau khi sự việc xảy ra. Dầu sao, cũng có tài liệu ghi chép rằng ông Pasquier đã được nghe câu sấm và lời giải đáp tại một phiên hội chợ ở Hà Nội, trước khi tai nạn xảy ra.

Thời gian hành nghề hốt bạc của thầy Khánh Sơn kéo dài rất lâu. Thầy đã từng là nhà đoán vận mạng riêng của rất nhiều nhân vật tên tuổi như: cựu hoàng Bảo Đại, cựu hoàng Norodom Sihanouk của nước Cao Mên...

Cho đến năm Nhâm Tý 1972, các thầy Khánh Sơn, Minh Nguyệt và Huỳnh Liên được mời lên *ti vi* tiên đoán vận mạng nước nhà, thì cả ba thầy đều nói những điều đẹp đẽ, nhìn thấy hòa bình đã tiến lại gần, thật gần cho nhân dân miền Nam! Tiếc thay, không có thầy nào tiên đoán được biến cố long trời lở đất 30.4 để mà tháo chạy!

Thầy Ba La

Danh xưng Ba La gợi nên hình ảnh một số vị bốc sư Tây Tạng, hay Hồi Giáo, đầy vẻ huyền bí của xứ Nghìn Lẻ Một Đêm. Thật ra thầy Ba La cũng sinh quán tại miền Bắc Việt Nam, và cũng di cư vào Sài Gòn sau năm 1954. Trước đó, thầy đã nổi danh tại miền Bắc lâu lắm rồi, vì đến nay, nếu thầy vẫn còn trường thọ tại quê

nhà thì đã ngoài 110 tuổi! Trước 75, thầy Ba La mở văn phòng bói toán tại đường Nguyễn Phi Khanh, khách bước vào trông thấy ngay một cụ già tiên phong đạo cốt, râu tóc bạc phơ, chẳng khác gì các đạo sĩ trong truyện Tàu.

Thầy Ba La chuyên về tử vi, bói dịch nhưng cũng nổi tiếng như một nhà tiên tri vì thầy hành nghề quá lâu năm, tài nghệ không như những thầy tử vi, bói dịch thường tình. Thầy cũng bị lừa từ lúc trẻ nên đã chọn nghề này để sinh sống và bởi vậy nghề của thầy có căn bản vững vàng, sở học tinh thông. Thông thạo Hán văn và là tiên chỉ trong làng, nên thầy rất được nể trọng bởi người cùng giới cũng như thân chủ, đồng bào nói chung. Có đến văn phòng thầy Ba La để thấy thầy tiếp khách, toàn là các vị trí thức, giáo sư, kỹ sư, luật sư, mới biết cái giá trị của nghề bói toán ở nước ta thời ấy như thế nào. Có người không tới để nhờ thầy đoán vận mệnh mà chỉ đến để xin được luận đàm về tử vi. Cụ Ba La không làm khó trong việc tiếp thân chủ. Ai cần là cụ sẵn sàng xem cho, trong ý hướng giúp đỡ. Nhưng cụ khó tính trong cái nghĩa là hết sức thận trọng khi đặt một lá số, khi gieo một quẻ bói. Có khi kéo dài rất lâu, nghiên cứu rất tỉ mỉ.

Mỗi vị thầy bói đều có riêng những giai thoại của mình, có lẽ là tự tạo ra. Cụ Ba La thì được nhiều người thành tâm khâm phục vì đích thân chứng kiến tài năng của cụ, đích thân là người được cụ cứu thoát chết nhờ chỉ dẫn cách sinh sống sao cho phù hợp với tướng số của mình, v.v...

Cũng trên một giai phẩm nào đó, người ta được biết một giai thoại kỳ về tài năng xuất chúng của cụ về giải đoán số Tử Vi.

Một thanh niên người miền Bắc, con của một gia đình giàu có nhưng bà mẹ chỉ sinh được một lô con gái, vào thời buổi mà xã hội còn đánh giá người đàn bà thật thấp với câu: “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (một con trai cũng đáng kể là có, mười con gái có thể coi là con số không). Vì lo toan không có con trai nối dõi tông đường sẽ can tội bất hiếu, ông bà liền đi lễ chùa Hương để cầu tự. Trải qua nhiều năm tháng chứng tỏ lòng thành, ông bà đã được toại nguyện. Trời Phật ban cho một đứa con trai. Mặc dầu được nuôi nấng cẩn thận, nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa, nhưng năm lên ba tuổi cậu bé cầu tự này bỗng nhiên bị bệnh nhẹ mà mất làm cho cả đại gia đình vô cùng thương tiếc, đau khổ.

Họ không nản lòng, lại tiếp tục ngày đêm cầu nguyện, lòng thành dâng lễ lên chư vị thánh thần tại chùa Hương để xin các ngài xét lại, tha thứ cho những lỗi lầm đã phạm nếu có, và xin được “trả lại” đứa con trai cầu tự. Ba năm sau, nhờ ơn Trời Phật, bà mẹ lại sinh được một hoàng nam, mà cả nhà xem như là chính người con trước đã tái sinh. Mà họ tin như vậy là phải, vì dung mạo người em như đúc khuôn từ người anh, không khác một điểm nào, kể cả nốt ruồi son ngay giữa ngực. Vì vậy, hai ông bà thân sinh lấy tên người anh đặt cho người em, cả giấy khai sinh đều giữ nguyên của người anh để đi học, dù rằng họ cách nhau ba tuổi. Đến tuổi đi học, thầy giáo và bạn bè lấy làm lạ, sao “thằng bé 9 tuổi mà lại bằng con người lên 6

thôi?” Tuy vậy, mọi sự cũng trôi xuôi, trong khi bà mẹ vẫn hằng ngày nhìn thấy hình ảnh đứa con đã mất qua đứa con cầu tự thứ hai này.

Cậu bé lớn lên, học hành đỗ đạt, và vì biết chuyện đã xảy ra cho bản thân mình đầy tính cách mê tín dị đoan, huyền bí, khó tin, nên cậu ngày đêm thức mắc muốn tìm ra sự thật. Sinh ra tại miền Bắc, nhưng đến đợt di cư vào Nam cậu cũng một mình trôi dạt vào Nam, trong khi gia đình kẹt lại ngoài Bắc cả. Một thân một mình nơi đất khách, người thanh niên phải trải qua những năm tháng vật lộn với đời sống phồn hoa để sống còn. Trong những giờ phút thắm mệt với thặng trầm sóng gió, người thanh niên – ta tạm gọi là anh X – luôn luôn nghĩ đến chuyện tìm đến một thầy tử vi, một nhà bói toán hay để nhờ giải đáp bài toán cuộc đời mình mà anh luôn luôn thức mắc.

Chính tại Sài Gòn mà anh X được nghe danh nhà tiên tri Ba La, như một thầy bói, như một thầy tử vi ngoại hạng. Chẳng những đã đỡ cử nhân Hán học, cụ còn là một nhà ái quốc từng tham gia các phong trào chống Pháp. Cũng tại Sài Gòn mà anh X được biết cụ Ba La không phải sơ sinh đã mù lòa, mà chỉ bị mù từ sau khi trèo đèo lội suối vô cùng gian khổ tại núi Ba Vì. Lòng anh vô cùng cảm xúc, ngưỡng mộ người thầy bói có một quá khứ đẹp đẽ như vậy và anh tin tưởng người ấy nhất định không dối gạt.

Sau nhiều ngày tháng toan tính, anh tìm gặp được cụ Ba La tại Sài Gòn, đường Nguyễn Phi Khanh. Anh đưa trình lá số tử vi của người anh đã chết mà cha mẹ cứ dùng cho anh, để nhờ thầy giải đoán. Thầy Ba La

càng coi kỹ lá số càng tháo mồ hôi, miệng không ngừng kêu “lạ quá,” “quái lạ.” Sau cùng, thầy nói rằng:

- Nếu thật anh sinh vào giờ này, tháng này, năm này, thì anh đã mệnh yếu từ năm lên ba, làm sao còn đến bây giờ để gặp tôi?

Thầy Ba La xem kỹ các vì sao chỉ tướng mệnh, rồi gọi người nhà ra, đích thân nhận xét và trả lời từng điểm: có phải cái trán thế này, cái mũi thế này, cặp mắt thế này, tầm vóc cao lớn thế này, thế này ... không. Và nhất là có nốt ruồi đỏ giữa ngực không? Cụ Ba La lập lại:

- Có nốt ruồi đỏ thật à? Thế thì lạ quá! Tôi chịu, không đủ tài đoán số này cho anh. Anh hãy cầm tiền về. Và chỉ khi nào anh ... có được một lá số tử vi khác!

Trên nét mặt ông thầy đượm vẻ buồn và hình như là sự bực tức. Cụ Ba La bực tức vì cảm thấy, lần đầu tiên, mình không tin ở khả năng mình. Cũng bực tức vì nghi ngờ phần nào người thân chủ có học đã có thể không thành thật.

Anh X cảm phục đến sợ hãi, lòng ăn năn vì đã dám thử thách một bậc tiền bối khả kính. Cuối cùng, anh X đã trở lại một lần nữa, thành tâm xin lỗi cụ và trình ra tấm số tử vi thật của anh với ngày sinh tháng đẻ khác người anh và cách người anh ba năm tuổi.

Từ đó, anh hoàn toàn tin tưởng ở khoa tử vi như là một khoa học huyền bí, chứ không là một trò mê tín dị đoan nữa.

Tiếc thay, cụ Ba La đã không được mời lên *ti vi tiên* đoán vận mạng đất nước vào năm Nhâm Tý 1972, để

nói những lời tiên tri xác thực hơn các vị đã được mời năm ấy.

Chiêm tinh gia Huỳnh Liên

Nhắc đến thầy Huỳnh Liên sau hết, không phải vì thầy ít nổi tiếng hơn các vị kia. Trái lại là khác. Nhưng, để dành phần sau hết nói về thầy là vì trong số các nhà tử vi, tướng số lừng danh của miền Nam trước 75, ông Huỳnh Liên là người duy nhất được báo chí Việt Ngữ ở nước ngoài biết được tin tức “động trời” về ông, qua một cái chết bất đắc kỳ tử gây ngạc nhiên và xúc động cho bà con ở bên này.

Số là, vào đầu tháng 10.1992, nhiều báo Việt ngữ ở đây loan tin về cái chết của ông qua một hàng tít giật gân: “Thầy bói Huỳnh Liên bị cháu vợ giết chết để cướp của.” Tin này được truyền miệng nhanh chóng, và những người theo dõi, tò mò, đều tưởng rằng chuyện mới xảy ra ở Sài Gòn. Về sau mới biết đó chỉ là tin viết lại từ báo Sông Bé, tờ báo xuất bản tại tỉnh Sông Bé thuộc quận Lái Thiêu tỉnh Bình Dương. Bài viết đầy đủ chi tiết về cái chết, về cuộc sống đã qua, mang hình thức một phiên phóng sự, có điều đáng tiếc là từ đầu đến cuối không thấy nói ngày kẻ cướp vào nhà sát hại ông là ngày nào, năm nào!

Theo bài này thì trong những năm làm ăn phát đạt ở Sài Gòn xưa kia (trước 1975), ông Huỳnh Liên có tậu một khu vườn – nhà ở Làng Vĩnh Phú quận Lái Thiêu – để khi rảnh rỗi ông từ Sài Gòn về đây vui thú với bà vợ nhỏ, trong khi bà cả vẫn đóng đô ở ngôi nhà chính trên đường Phan Thanh Giản Sài Gòn. Sau 1975, nghề coi

bói không còn được xem là hợp pháp, thầy Huỳnh Liên cũng như tất cả các thầy khác, đều tỏ ra thức thời, viết bài cảnh tỉnh chối bỏ quá khứ để nạp cho nhà cầm quyền, hứa rằng “từ nay thôi không lừa bịp bà con nữa.” Từ đó ông về ở hẳn với bà nhỏ, một cuộc sống cũng lạnh lẽo điu hiu như với bà lớn vậy, vì cả hai bà đều không có con. Rồi thì, sau giai đoạn đầu hăng say của “cách mạng,” đầu lại vào đây, bà con lại tìm đến các thầy bói để giải quyết những vấn nạn cam go của cuộc sống như: thất nghiệp, vợ bỏ, vượt biên. Ông Huỳnh Liên lại tiếp tục xử quẻ trong lén lút và bí mật, nhưng vẫn hốt bạc như thường, cho đến ngày quân gian lập kế sát hại ông.

Theo báo Sông Bé thì ông Huỳnh Liên không tin tưởng bà vợ nhỏ lắm, nên khâu chìa khoá mở tủ cất tiền và vàng ông luôn giữ kè kè bên mình. Một hôm đường dây điện trên lầu bị hư, ông sai bà đi kêu thợ điện về sửa chữa. Bà về Sài Gòn để gọi hai đứa cháu của bà lên sửa cho chắc hơn. Tối chiều, hai anh thợ điện mới lên tới nhà và bảo ông Huỳnh Liên là bà ở lại Sài Gòn chơi, sáng hôm sau mới về. Vừa đến nhà, hai anh thợ điện liền xem xét chiếc xe hơi của gia chủ nằm trong ga-ra đã lâu năm xem còn tốt không. Sau đó họ theo ông chủ lên lầu lo sửa điện, trong khi chị bếp lo đi bắt gà để thết khách sẽ ở lại chơi đêm ấy. Chị bếp trở lại thì thấy có tiếng động khả nghi, chạy lên lầu thì thấy một cảnh tượng thật hãi hùng: một người cầm khúc dây điện ngắn xiết chặt cổ ông Huỳnh Liên, ông trợn mắt và không la lối gì được. Chị bếp bỏ chạy xuống đường, vừa lúc gặp hai xe bộ đội vừa từ chiến trường Tây Nam trở về, lính lên xe bắn súng chỉ thiên chơi. Hai tên giết

người nghe tiếng súng nổ, tưởng rằng Công An đã đến nơi, vội vàng phóng lên xe tháo chạy. Trong lúc quýnh quáng, sợ hãi, chúng quên mất hai cái áo còn cởi bỏ trong nhà. Chị giúp việc chạy đi cầu cứu. Lúc Công An đến thì ông Huỳnh Liên đã chết. Người ta thấy cái túi cát giấu tiền, vàng của ông vẫn còn nguyên vẹn và đồ đạc trong nhà cũng không bị mất món nào. Trong túi áo hai kẻ sát nhân bỏ lại, có đầy đủ giấy tờ tùy thân của chúng. Nhờ đó mà Công An khỏi phải mất nhiều công sức cũng tóm gọn cả hai tại nhà chúng ở Sài Gòn ngay trong đêm.

Bài phiếm văn về thầy bói này, có đoạn về thầy Ba La, thầy Lê Văn Diển thì dài, về các thầy khác thì ngắn, vì người viết được biết về các thầy nhiều ít khác nhau. Hiện nay, sống trên đất Mỹ, được biết “càng ngày càng nhiều tài tử, ca sĩ, diễn viên, và người mẫu Hollywood quay trở về với khoa học huyền bí, theo nhiều hệ phái và tín ngưỡng khác nhau.” Huống nữa là người Việt Nam, sao lại không thích chuyện thầy bói?

Chuyện thầy bói khắp nơi, còn nhiều vô số kể, từ Đông sang Tây, từ Á sang Âu. Và nếu như có thể hiểu, thầy bói cũng có thể coi như nhà tiên tri – như thầy Gia Cát Hồng đã tự xưng một cách rất tự tin như vậy – thì đáng kể nhất trên thế giới phải kể là đại danh “Ngài Nostradamus” đã đoán trước từ đời nào mà nay sau loạt khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, người ta đã hoảng hốt tò mò đến Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ để hỏi mượn quyển sách mà đọc thấy trong đó những vần thơ của nhà tiên tri Nostradamus gọi rõ tên hai tòa cao

ốc ở Nữ Ước bị sụp đổ thê thảm mà tự hỏi không biết sách đó được in từ bao giờ, hay là chỉ mới in?

Cho đến nay, tháng 11 năm 2002, trong cộng đồng tại Mỹ lại có tin loan truyền về một cuộn băng *cassette* trong đó cũng có những câu thơ Nostradamus tiên đoán về biến cố khủng khiếp nhất thế kỷ này, nhưng câu thơ sau cùng lại khẳng định rằng: Cuộc chiến tranh chống khủng bố có kết cuộc là phần thắng về phía Tây Phương mà cuộn băng này người ta đã mua được từ trước năm 1975 kia lặn! Và tại Việt Nam kia lặn! Chẳng có gì chính xác!

Riêng Việt Nam, tương đương với Nostradamus, đã có “Trạng Trình” với câu sấm ký truyền tụng từ thuở nào rằng “Mã đề dương cước anh hùng tận, Thân Dậu niên lai kiến thái bình”... Mong lắm thay!



2002



Tình Nghĩa Chó và Người

Những ngày cuối năm 1983, tôi bị ám ảnh nặng vì những cặp mắt chó, mà đã tự bao giờ tôi đã liệt vào hạng “có linh hồn.”

Nhưng tại sao phải đợi đến dịp cuối năm mới lại bị ám ảnh? Chỉ là vì: Cuối năm là dịp những tờ báo Xuân xuất hiện, có tờ đã được bày bán từ đầu tháng 12 năm Tây, nằm trơ trên giữa chợ sách, có khi cả bên cạnh muối mắm tiêu hành!

Và, thế là chó xuất hiện, và bởi vì năm mới sắp tới cũng là năm Chó, mà báo Xuân thì hầu như đã có thông lệ không nhầm chán là: Năm Mùi nói chuyện Dê, năm Thân nói chuyện Khỉ, năm Tuất nói chuyện Chó! Và như thế thì mệt lắm, bởi vì đối với tôi, mắt chó thật là đẹp, cũng thật là buồn, cũng có khi vui, chẳng khác gì mắt người vậy. Sau đây là truyện của tôi.

Cặp mắt của Lala, chú bé có thân hình vừa bằng một quả bí đao lớn, thon dài và mỏng mỏng, dù rằng da chú óng ả màu hạt dẻ chứ không xanh non lá mạ như da cô nàng bí đao kia.

Những ngày cuối tháng Tư năm 1975, Lala được đưa đi theo gia đình chúng tôi về ngụ tại một khách

sạn đường Pasteur Saigon để cùng sống trong giai đoạn hồi hộp chờ đợi ngày ra đi, theo làn sóng di tản đột ngột lúc bấy giờ. Thật ra, chúng tôi cũng không hề bàn hay đả động gì đến chuyện một khi đến phút cuối cùng, từ giã nơi này để ra phi trường lên phi cơ bay về nơi vô định nào đó, rồi thì số phận của Lala sẽ ra sao. Chúng tôi sợ, không dám nghĩ tới. Chỉ còn biết là hễ có việc đi ra ngoài thì thôi, hễ về đến chỗ trọ là Mỹ Ánh và tôi ôm chầm lấy chú bé vào lòng mà vuốt ve mà nâng niu, âu yếm thật nhiều, hơn hẳn thường lệ trước đây còn sống bình thường ở nhà. Lala cũng vậy, cũng không bình thường chút nào. Suốt ngày, nằm thu mình ủ rũ trong một xó nào đó – dưới gậm giường, sau khe cửa, đằng sau máy ti-vi – cặp mắt nâu màu hạt dẻ nhắm nghiền mệt mỏi, nếu có mở thì đờ đẫn, lạc thần, rồi nhắm lại ngay, như muốn nói: “Thôi, chẳng còn gì để nói! Tôi biết các người sẽ bỏ tôi mà đi, bỏ rơi tôi đành đoạn! Đừng có giả vờ nhân nghĩa nữa!” Cặp mắt long lanh mở ra rồi nhắm lại liền, như không còn thè lưỡi ra tấp nhẹ vào đĩa sữa tôi pha mỗi sáng nữa, chỉ sau có 3 ngày cái thân hình dài thon gọn bằng quả bí đao đã quắt queo gằn bằng quả mướp. Chẳng còn đâu những cái vẩy đuôi cong tớn mừng tíu tít đón chị em tôi từ ngoài trở về như xưa, “những ngày xưa thân ái.” Tôi đã có căn dặn kỹ với chị Xẩm bồi phòng người Chợ Lớn, khi trao tặng Xẩm món quà lưu niệm tương đối có giá trị ngay từ buổi tối hôm đầu tiên đến đây, rằng:

- Xẩm ơi, Xẩm có thích Lala không?

- Thích chớ. Chó đó là loại chó để trang sức, như một món đồ chơi. Để thương ghê chớ.

- Xẩm nè, sau khi nhà Minh đi Mỹ tòi thì Xẩm có nhận nuôi Lala giùm không? Xẩm hứa đi.

- Thích thì cũng thích, nhưng Xẩm đi làm cả ngày, mấy người trong nhà thì ghét chó lắm. Để tính coi.

- Được hay không được, Xẩm hứa đi cho Minh yên tâm. Đi rồi, nếu mà còn liên lạc về được, Minh sẽ gửi quà để Xẩm lo cho Lala ăn.

- Nó mà ăn gì bao nhiêu! Thôi được, để Xẩm lo.

- Nhưng mà, tới khi nào nhà Minh đi ra phi trường đã nha! Bây giờ còn được chút ngày giờ nào, dành cho Lala cái đã. Tội nghiệp, Lala buồn quá, hình như hiểu được là sắp tới giờ chia ly. Hình như là Lala hiểu được hết tiếng người, hiểu được hết những gì mình nói với nhau hay sao ấy, nếu khi đâu có buồn xo như vậy. Xẩm nghĩ sao?

- Còn nghĩ gì nữa! Chó mà, Minh không biết sao? Chó nhiều tình nghĩa lắm, còn hơn người nữa da!

Xẩm vừa nói xong thì đôi mắt tôi bỗng bắt gặp cái nhìn của Lala dưới gậm giường. Chú bé đang tựa cằm trên đôi cánh tay bắt chéo, nhìn ra thẩn thờ. Cặp mắt loang loáng ướt. Tôi giạt mình hỏi:

- À Xẩm, chó có biết khóc không nhỉ?

- Ở cái đó, Xẩm cũng không biết chắc. Chắc có chó.

Có phải Lala đang khóc không, tôi không biết, nhưng riêng phần tôi thì, hai dòng lệ từ đâu đã lăn tròn xuống má. Tôi gục đầu trên vai Xẩm, khóc nức nở. Xẩm nói:

- Lớn rồi, đừng có mít ướt!

Sáng hôm sau, khi tôi quờ quạng bàn tay dưới gập giường để lôi Lala ra mà bế vào lòng, thì chỉ còn nắm được một vật cứng đờ vô tri vô giác. Con vật bé nhỏ đến tồi tàn với một trái tim người – đã chết.

Tôi sợ quá, vội kiếm cái khăn lông ủ xác Lala vào, rồi ra bao lớn khách sạn, đứng nhìn xuống sinh hoạt trên đường phố Pasteur, Saigon. Tôi nhìn mà chẳng thấy gì cả!

Rồi, trong suốt cuộc hành trình phiêu lưu sau đó về nơi xa lạ – như một cuộc tháo thân – tôi và Mỹ Ánh cũng ủ rũ, buồn xo, chẳng khác nào Lala những ngày chui rúc dưới gập giường đợi cuộc sinh ly, để rồi từ biệt.

Vào được Hoa Kỳ rồi, gia đình tôi bắt đầu vật lộn ngay với những khó khăn của đời sống mới, từ chuyện công ăn việc làm đến chuyện học hành thi cử, đến nỗi chẳng bao lâu hình ảnh Lala yêu dấu cũng phai mờ. Cho đến một hôm, chừng một năm sau, ba tôi từ trên sở làm bế về một nàng đồng loại với Lala, cổ có đeo sợi dây chuyền và đầu có thắt nơ màu lục đậm. Cô nàng vui tươi, nhí nhảnh quá! Vừa tuột khỏi tay chủ mới hãy còn lạ hoắc, ả đã cong tí đuôi lên chạy thẳng một mạch khắp nhà, vừa chạy hai con mắt láo liên vừa tò mò quan sát. Rồi, thoát một cái, nhảy bừa ngay lên bàn học của tôi, nhìn thẳng vào mặt tôi, hí hửng cào cào vào trang sách đang lật mở. A! Cô ả này thật lắc xác, có phần xí xọn, chẳng biết lạ là gì! Thật hoàn toàn giống những đứa bé “ngủ ngốc” thấy ai đâu cũng mở

miệng cười toe toét, chẳng phân biệt lạ hay quen! Cào lên trang sách của tôi xong, cô ả lại còn cả gan nhảy phóc lên giường của Mỹ Ánh đang ngủ, nằm ngay giữa ngực của Ánh dưới lớp chăn.

- Trời ơi, con khỉ!

Tôi bật cười, trêu:

- Không phải khỉ đâu, chó đấy. Lala đó mà!

Ánh vùng ngồi dậy, ngó sững vào con chó Mỹ rất Mỹ, rồi lắc đầu:

- Làm gì có Lala! Ở đâu ra thế này, Minh?

Tôi chưa kịp trả lời, con chó xinh đẹp đã âu yếm rúc đầu vào bụng Ánh trong một dáng điệu nũng nịu, rất dễ thương làm Ánh cũng bật cười đưa tay vuốt lên cái đầu có buộc nơ của nó:

- Dễ thương thiệt, Minh à. Ở đâu ra vậy, Minh?

- Một ông bạn trên sở tặng Ba đó, vì ông ta sắp cưới vợ, mà bà vợ thì ghét con chó này. Ông nói bà ghen với nó!

- Ông bạn của Ba có còn trẻ không mà sắp lấy vợ, hả Ba?

- Cũng bằng tuổi của Ba, con à, bốn mươi. Nhưng anh ta cưới vợ lại lần thứ ba, chó không phải lần đầu, nên đâu có cần là phải trẻ!

- Con nghĩ chắc ông ta cũng còn trẻ nét lắm mới chịu nổi con chó này. Lại còn tần mẩn sấm dây chuyện và thất nơ lên tóc cho chó nữa chứ. Thật đúng là một người Mỹ vô tư lự, chẳng có gì phải lo lắng!

- Hai đứa con chịu con chó chứ? Nó còn trẻ hơn Lala, mà mạnh khỏe yêu đời gấp bội. Nó không có cái đáng ưu phiền khổ não của Lala xưa...

- Thì nó cũng như một cô gái Mỹ, còn Lala của mình là một thanh niên Việt Nam, khác nhau biết chừng nào. Có lẽ con thích nó, nhưng con yêu thương Lala nhiều hơn. Đã lâu quá rồi mình không nhắc tới Lala, thật là tội nghiệp, thật là tệ...

Ba xoay lưng bước ra, tôi bảo Ánh:

- Thôi, con chó này của Ánh đó. Minh cũng thấy nó dễ thương, nhưng không muốn dây dưa với chó nữa. Tụi nó tình cảm như người, rồi lại làm mình bi lụy, thêm rắc rối.

Quả thật con chó lí lắc này tình cảm như người. Như Lala xưa, và như bé Hán của dì Út tôi vậy. Nó làm gia đình tôi trở nên bận rộn như vừa có thêm một em bé mới ra đời. Tên nó là Cutie, đã có sẵn.

Nó mới về hôm chiều thứ Bảy qua sáng thứ Hai đã phải bực mình khi thấy hai đứa tôi sẵn sàng để ra đi: Chúng tôi phải đi học, không còn có mặt ở nhà để cho nó giỡn nữa. Mẹ tôi thì ở nhà đó, làm bánh để bỏ mỗi cho các chợ Việt Nam. Nó mới nhìn thoáng qua, đã biết ngay là bà không phải “típ” bạn của nó, nên chẳng quần quýt bên bà như đối với hai đứa tôi. Sáng thứ Hai ấy, chúng tôi quần áo chỉnh tề, cấp sách bước xuống cầu thang. Nó toan chạy theo, nhưng mẹ tôi đã nhanh tay đóng ập cửa lại. Nó nhanh trí nhảy tới đứng trên thành cửa sổ nhìn xuống sân cỏ trước nhà. Chúng tôi phải đi qua sân cỏ để tới chỗ đậu xe, bỗng nghe tiếng

cào cào loạn xạ trên phía cửa sổ cùng với những tiếng kêu ăng ăng rít lên, khẩn thiết. Nhìn lên thì lại đã thấy nó ở đó: Thì ra em bé đã nhanh trí chạy thẳng một hơi từ phòng khác tuốt về cuối căn apartment dài hình chữ nhật, vì hiểu rằng chúng tôi sẽ phải đi qua chỗ ấy. Lại cào cào vào cánh cửa kính, lại kêu lên những tiếng cuống quýt lạ kỳ. Ánh nhìn lên nó vừa lắc đầu bảo tôi:

- Thôi phiền rồi. Con Cutie này rồi sẽ làm tụi mình rút ra không nổi!

Chiều đi học về, vừa bước vào đã thấy ngay một đồng giẻ rách nằm lù lù trên bàn salon. Mẹ đứng ngay đó, chỉ tay nói:

- Ngó nơi tề. Con Cutie hấn giận, hấn vô tũ áo lục đồ của hai đứa bây ra xé nát tùm lum tà la!

Trố mắt nhìn, hai đứa tôi kinh ngạc đến phát sợ. Tôi đưa tay nhón từng mảnh vụn để nhận diện những áo quần gì của mình đã bị xé nát như lụa đời xưa bên Tàu bị bà Bao-Tự-mặt-sầu-bi nghiền răng xé toạc toang toang không thương tiếc. Quá quắt thật, con quỷ Cutie này!

- A, nó chỉ lụa toàn đồ rách mà xé thôi, mẹ à. Mẹ xem này: Áo “may dô” cũ, áo lên đã sờn, và vớ toàn là vớ con thay ra chưa giặt, cũng đã cũ. Con ranh! Khôn thật! Chứ mà xé mấy áo silk của chị thì thương mấy chị cũng giả cho một trận dằn mặt. Hừ chó với má, thiệt quá quắt!

Đưa mắt tìm xem nó ở đâu thì thấy nó đang “cù rút” nằm im thín thít dưới gậm giường, mở cặp mắt đen tròn thao láo nhìn chúng tôi, làm bộ sợ sệt. Ôi, sao

mà nó dễ thương thế. Nó vẫn nằm im, co rút người thêm tí nữa và kêu lên những tiếng nho nhỏ, như ối hận, như ăn năn, như xin được tha thứ. Ánh liếc nhanh tôi một cái, nói giọng bình thường, không một chút vấy tay làm hiệu:

- Thôi, chui ra cho rồi, cô nương!

Lập tức, nó vươn mình ồm ồm bước ra, rất thông thả, rất nhu mì. Nó uốn éo cái lưng rất điệu, bước đến gần chúng tôi, ngồi lễ phép, mắt nhìn lên có vẻ nghiêm trang khác hẳn. Mẹ kêu lên:

- Trời đất! Hấn khôn chi mà khôn bất nhân. Té ra: Chó Mỹ hấn còn khôn hơn chó mình nữa lận. Con có nghĩ vậy không?

- Dạ, thì cũng như con nít Mỹ hấn khôn rứa đó. Hấn khôn nhiều khi làm cho mình phải phục, và sợ nữa là cái chắc!

- Thiệt à. Răng nghe nói người Mỹ họ ngậy thơ lắm, ngậy thơ hơn người Việt Nam nhiều! Và tốt bụng cũng hơn?

- Ở đó mà ngậy thơ! Mẹ cứ nhìn con Cutie đó, thì biết!

Sau cái màn biểu diễn đầu tiên ấy, chúng tôi đã thám thía rằng từ nay trong nhà có thêm một em bé để phải nuông chiều. Đừng làm em bé giận nước mắt lưng tròng để lòng mình cũng sẽ thất lại, nào nề làm sao. Nhớ Lala xưa, thường cam phạt thủ thường như một đứa con nhà nghèo, chỉ biết thương cha thương mẹ mà không hề có dịp làm nũng, làm nót, rồi chết đi, cũng với một nỗi giận hờn cay đắng, một khối hận tình

“mang xuống tuyền đài chưa tan!” Từ ngày có Cutie trong nhà, mẹ chúng tôi thỉnh thoảng lại hỏi:

- Tuổi thọ của chó cao nhất là chừng mô con hè?
- Dạ, theo con nhớ thì chó 7 tuổi bằng người một tuổi.

- Rứa thì sống đến hơn trăm tuổi à?
- Chơ răng mẹ. Bởi rứa mới khôn ghê khôn gồm.
- Rứa Cutie mấy tuổi?
- Cutie chỉ mới chừng hai tuổi người thôi tức là 14 tuổi chó. Tuổi dậy thì, ha ha, bằng tuổi Thúy Kiều của Nguyễn Du!

- Cũng nghề ngón lăm chơ không phải chơi!
- Dạ, con nghĩ đó không phải là nghề ngón dêu. Đó là tình cảm của loài chó. Có lẽ còn mạnh mẽ hơn của loài người chúng ta nữa, mẹ ạ. Con đã đọc bao nhiêu chuyện về chó, họ tình nghĩa không thể tả.

- Họ? Ánh dùng chữ “họ” tình bơ vậy sao?
- Nghiêm chỉnh đó Minh! Khi Ánh nói thế thì Ánh nghĩ tới chuyện về chó mà Ánh cho là phải lớn tuổi lắm rồi – có thể ví như một cụ già – nhưng bây giờ Ánh mới nghe Minh nói là chó thọ nhất chỉ chừng 20 năm người. Thật là không ngờ. Có chắc không Minh?

- Chắc chắn. Minh có nhiều tài liệu chính xác, nhiều *dog books* lăm.

- Thì Cutie của mình đang nhìn đăm đăm bằng cặp mắt ướt rượt đó. Bế nó đi, âu yếm nó đi, mi nó đi. Để thương quá à!

- Phần Ánh mà. Lăn đi, Minh mà dính vào nó thì chỉ thêm mệt, chết luôn, làm sao mà lo cho xong bài vở cuối năm thì?

Ánh ôm Cutie vào lòng, mơn trớn bộ lông trắng như tuyết.

Ba tháng sau, một buổi tối đầu năm Tây, cuối năm Ta, trời rét cắt da cắt thịt, tuyết trắng ngập trời, chúng tôi đang ngồi trước lò sưởi theo dõi tin bão lụt nơi này nơi kia, thì điện thoại reo. Ba tôi ra nhà ngoài nghe, trở lại nói:

- Con Cutie đâu?

- Nó đang nằm trong chăn với Ánh, trong khi Ánh nằm dài học bài. Ánh thì cho nó uống sữa bằng nậm vú y như là một em bé vậy.

- Thằng Tom nó mới năn nỉ đòi xin lại con chó đó. À, anh ta bị vợ nó bỏ đi rồi. Tom buồn lắm, chán lắm, và cần con Cutie lắm. Nói, cứ ngập ngừng: “Có thể nào các bạn lại giúp tôi được không? Tôi với nó tình nghĩa đã quá lâu, chứ các bạn thì mới có ba tháng, có thể dứt được mà. Gắng giúp tôi, nhé!”

- Chết. Con chắc Ánh không chịu đâu, không chịu nổi đâu!

Từ đó, những tình cảm đau buồn, nhớ nhung, thương tiếc vì chó cứ vẫn vương mãi trong tâm hồn chúng tôi, đến nỗi, mỗi lần nghe ai nhắc nhở về chó là mỗi lần Ánh và tôi lại đưa mắt nhìn nhau, và nói lảng sang chuyện khác. Khóc? Chẳng lẽ khóc thì kỳ quá! Nhưng chúng tôi đều tự hiểu rằng trong trái tim mình đang nhức nhối hiện lên những

cặp mắt của Lala, của Cutie – một, buồn rười rượi, ai oán – một, tha thiết, nồng nàn. Ánh có lúc buột miệng, cáu kỉnh:

- Em thề, em thề với Minh là chẳng bao giờ “dính líu” với chó nữa. Chúng nó cũng như người, chúng ràng buộc mình bằng sợi dây tình cảm rút ra không nổi, mệt lắm. Đời – với người thôi – đã rắc rối lắm rồi!

Nói là nói vậy thôi.

Bốn năm sau, khi đã lấy xong bằng cấp vừa đủ để hành nghề tương đối lịch sự trên đất Mỹ, tôi lên xe hoa như thường tình tất cả mọi thiếu nữ tới tuổi đều lên xe hoa, với người yêu họ Nguyễn. Một năm sau Ánh cũng về nhà chồng, xa thật xa, tận bên thành phố London thủ đô Anh Quốc, vì chồng Ánh là một người Anh. Ngày tháng trôi qua, một hôm Ánh gửi thư cho tôi, lại báo tin về chó: “Minh à, em vẫn nhớ đã có lần thề với Minh là sẽ không bao giờ dây dưa, dính líu với chó nữa. Thế mà, không biết có phải tại số không, từ nay trong mái ấm gia đình em lại có sự hiện diện của một “chú!” Lẽ tất nhiên là do Mark mua về, chứ không phải em. Gọi bằng chú là vì trông đã dày dầy, chững chạc lắm, cỡ trên mười tuổi người rồi chứ chẳng chơi đâu! Vóc dáng cao lớn, khoác áo lông màu đen mượt như nhung, và cặp mắt thì ôi thôi, sáng quắc, trông đến lạnh mình. Em để mặc chú ấy với Mark và hai thằng “quỷ sứ” của em thôi, muốn làm gì với nhau thì làm, em đã thề rồi, chẳng dám quên đâu!” Tôi đọc lại thư Ánh một lần nữa:

"Vóc dáng cao lớn, khoác áo lông màu đen mượt như nhung, và cặp mắt thì ôi thôi, sáng quắc, trông đến lạnh mình!" Thế là cảm tình nhiều lắm rồi đó nhé, Ánh ơi!

Ngày qua tháng lại, trong thư từ trao đổi giữa chị em tôi, không hề nghe Ánh nhắc gì tới "người khách lạ" có dáng dấp của... một tay giang hồ lãng tử, mà chỉ có báo tin "hai thằng quỷ sứ" (sinh đôi) nay đã lên mười, học rất giỏi và đá banh rất cừ, vừa được đài truyền hình phỏng vấn, rồi hẹn một ngày gần đây sẽ về thăm nhà một lần thứ hai kể từ khi đi lấy chồng, xa xôi...

Mark vừa ở khu rừng phía sau nhà trở về. Anh chạy bộ cùng với David bên cạnh, như thường lệ, mỗi khi vào rừng bắn chim hay săn thú. Cả hai đều vạm vỡ, cường tráng, đều cùng như có nụ cười trên môi, nụ cười rạng rỡ của những kẻ có được niềm tin rằng đời mình đang có bạn, để đồng hành. David đây, David Crocker, là tên một nhà thám hiểm lừng danh mà Mark đã lấy để đặt tên cho chú cẩu, như một người khách lạ, đã tới nhà hồi tháng Hai năm ngoái.

Năm nay, 1993, tháng Mười, đã gần hai năm. Trừ ra những giờ ở sở, Mark làm gì ở đâu cũng có David bên cạnh. Mỗi buổi sáng, anh đều đưa bàn tay cho David đặt bàn chân có móng vào rồi anh làm bộ nghiêm mình nói:

- Good morning, Mr. David Crocker!

Cặp mắt David long lanh một niềm tri ân khó tả.

Sáng hôm ấy cũng vậy, màn chào buổi sáng vừa diễn ra thì đã có bóng hai viên cảnh sát từ trên xe công vụ bước xuống lề đường ngay trước số nhà Anh. Mark trông thấy họ qua khung cửa kính và bỗng giật mình. Cảnh sát tới tận nhà, phải giật mình chứ.

- Thưa ông, chúng tôi muốn biết: Có phải nhà ông có nuôi một con chó giống *pitt bull* không?

- Vâng bạn của tôi đây, đang ngồi trước mặt quý ông đó, là một con chó, nhưng có phải là giống *pitt bull* không, thì tôi không biết, mà chắc “hắn” cũng chẳng biết để mà khai.

- Nhưng, ông đã kiếm nó từ đâu, xuất xứ từ đâu, chỗ ấy, người ta có thể biết.

- Tôi đã mua, có giấy tờ còn giữ, nhưng biết chắc rằng trong giấy tờ cũng không có khai nó thuộc giống... gì đó. Có chuyện gì phiền không?

- Dĩ nhiên là có chuyện rắc rối, chúng tôi mới phải đến tận đây. Thế này, ông ạ: gần đây – chắc ông đọc báo cũng có thấy – có chuyện chấn động cả nước Anh là: Một bé gái xinh đẹp con của một gia đình giàu có sang trọng kia, chẳng may bị một con chó thuộc giống *pitt bull* cắn xé một cách tàn bạo, thân thể nát ra từng mảnh, thật khủng khiếp. Làn sóng phẫn nộ dâng cao, quá cao. Chính quyền, để trấn an dư luận, đã lập tức ra lệnh trừng phạt bọn chó, cụ thể là ra lệnh hạ sát khoảng chừng mười nghìn con chó *pitt bull* trên toàn quốc. Vậy đó.

- Như vậy có nghĩa là con chó của tôi đây sẽ bị hạ sát sao? Đâu có gì làm bằng cứ là nó thuộc giống ấy?

- Các chuyên viên về chó sẽ lo vụ ấy. Nhưng theo kinh nghiệm, học hỏi của ngành cảnh sát, chúng tôi thì rất là đáng ngờ, trường hợp này. Trong khi chờ đợi, chúng tôi chỉ cần ông xác nhận con chó này hiện là của ông. Còn chúng tôi chỉ xin một bức hình của nó mà thôi. Cũng có thể, ba bốn bức.

Nói xong, cảnh sát bấm máy lia lịa chụp rất nhiều hình của chó, có cả hình nó há miệng thật lớn và nhe răng ra theo mười ngón tay nặn bóp của cảnh sát. Có cả hình nó chồm lên và sủa dữ dội khi bị đánh một cú trời giáng giữa đỉnh đầu. Chủ nhà đau xót can thiệp:

- Thôi, các ông chưa có quyền.
- Rất tiếc, chỉ một chút để chụp hình thôi.

Cảnh sát lên xe. Mark ôm lấy đầu David vào lòng, nói như khóc:

- Oh, I'm sorry, Mr. David Crocker!

Mr. David Crocker! Quả là một ông, rất chứng chạc đường hoàng, gần hai năm trời ở đây đã cùng với chủ làm nên bao nhiêu chuyện tốt đẹp, kể cả chuyện cứu nhân độ thế. Đáng kể nhất là vụ hồi Nô En năm ngoái David tháp tùng Mark mạo hiểm leo lên núi Alpes bên nước Pháp, như cả đời Mark vẫn ước mơ làm cuộc leo núi “vĩ đại” này. Người ta thường nghe nói, thơ mộng lắm, những cuộc leo núi! Nhưng ít ai biết rằng hàng năm, trên đỉnh núi, giữa hai bên sườn núi, đã có hàng chục, hàng trăm du khách ngã quỵ trên đường đi, vì bị lạc đường giữa cõi trời đất mênh mông, dưới những cơn bão tuyết ngập tràn, trắng xóa. Người, tê cứng vì lạnh thấm xương, chỉ còn biết ngửa mặt nhìn trời mà

gào lên, vô vọng. Có những người đã chết. Chính trong cảnh hãi hùng ấy, David đã vì Mark khám phá ra họ, lấp vùi dưới tuyết, và cứu sống họ bằng nhiều cách phi thường. Đến nay, vẫn có hai gia đình du khách nạn nhân hàng tháng gửi quà tri ân cho David mà họ trân trọng đề tên gửi qua bưu điện là Mr. David Crocker.

Thế mà rồi đây David sẽ bị hạ sát, trong một cuộc hành quyết tập thể cùng với mười ngàn đồng lương, đồng chủng, đồng huyết thống với “ông ta” sao? Có lẽ nào đâu, vào cuối thế kỷ 20, trên một xứ sở văn minh hàng đầu thế giới loài người như nước Anh, lại có chuyện “tru di tam tộc” cổ lỗ sĩ, man rợ, của dân Tàu, dân Việt từ mấy thế kỷ trước như vậy được? Nhất định là không thể được!

Mark mất ngủ mấy đêm liền, sau khi cảnh sát đến nhà. Đấm mạnh cánh tay vào thành giường, lên mặt bàn, ngay cả lên giữa trán mình nữa, Mark gào lên như vậy, bên tai Ánh và bên tai hai thằng con trai cũng trần trọc theo bố, chẳng ngủ được. David cúi đầu, lặng lẽ đi ra đi vào, như nghĩ ngợi rất lung. Chẳng biết “ông ta” hiểu được những gì, qua ngôn ngữ của loài người khác biệt hẳn “ông ta” về hình dáng?

Ánh nằm trên giường, nhắm mắt lại. Thấy cặp mắt buồn ai oán của Lala. Thấy cái nhìn long lanh đầy nhiệt tình sôi nổi của Cutie. Thấy đôi đồng tử sáng như sao của David. Mất, mất, mất...Chỉ toàn là mất thôi, vì mất là cửa sổ của tâm hồn. Và linh hồn?

Cho đến một hôm, tin cuối cùng cho hay: “Khắp nơi trên thế giới đều phản đối quyết định của chính

quyền Anh về vụ này.” “Không thể được,” như Mark đã kêu lên. và ngay cả những người Anh văn minh nhất đã phần nộ đến cùng cực sau thảm kịch em bé gái xinh đẹp bị chó xé xác làm trăm mảnh, cũng cho rằng “Không thể được!” Và nhất là sự phản đối quyết liệt của Hiệp Hội Bảo Vệ Súc Vật đã làm lung lay quyết định nóng giận nhất thời của chính quyền Anh. Nay thì họ đã rút lại quyết định hành quyết mười ngàn con chó!

Giờ thì Mark ôm lấy con trai vào lòng, mừng, ôi chao là mừng.



Biên Khảo Suu Tâm



Nạn Đói Năm Ất Dậu

Năm nay lại là năm con gà, tức năm Dậu mà lại là năm Ất Dậu, chứ không phải Quý Dậu như 1993, cũng không phải Ất Dậu 1945 – Nhưng cứ mỗi lần Xuân con gà đến thì người Việt chúng ta đều ở quê nhà hay đã bốn ba khắp năm châu bốn biển, không ai không sực nhớ tới nạn đói năm Ất Dậu 1945, nhất là các cụ cao niên đã sống trải qua hai thế kỷ và đã từng chứng kiến biến cố lịch sử của năm con gà xa xưa, tính đến nay đã chẵn 59 năm rồi!

Còn nhớ vào năm Quý Dậu 1993, thế giới đã bị đánh thức dậy trong cơn thảng thốt bởi những tin tức kinh hoàng từ quốc gia Somalia bên Phi Châu, báo chí khắp nơi đều chạy hàng tít lớn: “Trước nạn đói gây chết chóc cho hàng triệu dân Somalia, lương tâm nhân loại có thể nào yên ngủ ? Tưởng như thế là kinh hoàng lắm rồi, ngờ đâu một giáp trôi qua, đến năm Ất Dậu 2005 này tình hình lại còn sôi động hơn bao giờ hết, với nạn khủng bố hoành hành khắp nơi từ hơn một năm trước đây cộng với thiên tai, dầy dọ con người chẳng khác nào địa ngục? Để giờ đây, khi chờ đón xuân về trên đất nước Hoa Kỳ, đệ nhất siêu cường thế giới, chúng ta còn nghe văng vẳng bên tai lời kêu gọi của cựu Nghị Sĩ VNCH Nguyễn Văn Chức trong kỳ bầu

cử Tổng Thống vừa qua: *Vote for the grandeur of the United States of America!*”...

Nạn Đói Năm Ất Dậu, một biến cố lịch sử và chính trị đáng ghi nhớ nhất

Bối cảnh lịch sử

Ngược dòng lịch sử, từ tháng 9 năm 1941, quân Nhật đã bắt đầu có mặt ở Đông Dương, năm 1943 tướng Matsushita, cựu bộ trưởng chiến tranh và lãnh tụ Tổ Quốc Đại Đông Á của Nhật sang viếng Sài Gòn đã có đọc một bài diễn văn ác liệt và không che giấu ý đồ là “Nhật Bản sẽ giải phóng các quốc gia Á Đông dù có đi ngược lại ý muốn của Mỹ, Anh, Pháp.” Rồi sau đó dù rằng Việt Nam cũng như toàn cõi Đông Dương vẫn còn ở dưới chế độ bảo hộ của người Pháp, người Nhật vẫn cứ ngang nhiên và lạng lẽ xúc tiến phong trào chống Pháp do họ nuôi dưỡng...để chuẩn bị cho một cuộc đổi thay theo ý muốn của họ!

Các chính đảng Việt Nam lúc bấy giờ đều thân Nhật hay không thân Nhật cũng ráo riết đấu tranh dưới mọi hình thức. Tháng 2 năm 1943, ông Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ Cộng Sản Đông Dương đang bị cầm tù ở Hoa Nam bên Tàu, được các đồng chí của ông móc nối và tổ chức cho trở về nước dưới tên mới là Hồ Chí Minh, liền được chính thức cử làm lãnh tụ Việt Nam Cách Mạng Đồng Chí Hội, một hội đảng phái Quốc Gia...

Trước tình thế ấy người Pháp vô cùng bối rối, lúc nào cũng lo đề phòng dân “An Nam” nổi dậy dưới sự thúc đẩy, tiếp sức của người Nhật, nên người Pháp

tung tay sai đi vơ vét hết thóc gạo của dân về cất đầy các kho dự trữ và phao lên rằng cần gạo cho quân đội Nhật đang hiện diện. Thật ra người Pháp lo trước hết cho thân mình. Lỡ có bề gì thì cũng có gạo mà ăn! Cứ như thế bao nhiêu lúa gạo và các thứ ngũ cốc hiếm hoi của dân đều bị nhà nước thu mua, ép mua bằng đủ mọi cách, mọi giá – miền Bắc chẳng được tiếp tế gạo từ miền Nam như trước vì bấy giờ phi cơ Đồng Minh đã bắt đầu bắn phá nhằm vào quân đội Nhật hiện diện ở Hà Nội... Vì vậy, gạo trở nên vô cùng khan hiếm – Đó là thời kỳ dân ta “một cổ chụ hai tròng,” Pháp chưa đi, Nhật đã tới và trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết!

Diễn tiến nạn đói năm Ất Dậu

Cho đến cuối năm 1944 thì dân khởi sự chết đói, thêm vào đó mùa lúa tháng 10 bị thất bại, người có tiền cũng phải nhịn ăn, bớt ăn, vì có tiền cũng không có gạo mà mua. Thế rồi nạn đói thật sự hoành hành, bắt đầu tại các xóm làng thượng du cũng như đồng bằng châu thổ sông Hồng, lúc đầu còn đếm được ở con số chục, sau lên đến hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn... Đó là số chết, còn số đói lên đến hàng triệu. Người chết nhiều đến nỗi chẳng mấy chốc có những làng trống trơn, dân nghèo quá và vô danh quá đến nỗi chết nằm co quắp đến khô héo bên vệ đường, chẳng ai biết mà nhặt vớt đi. Lúc đầu còn đào bới đủ các thứ rau củ chuối, củ dền để gặm sống qua ngày, nhưng sau rồi chỉ còn đất, với tấm thân tàn lực tận!

Nạn đói thật sự hoành hành từ sau tháng 10 năm Giáp Thân 1944, kéo dài đến Tết năm Ất Dậu 1945, và qua sau Tết càng trở nên trầm trọng.

Tại những tỉnh xưa nay vẫn được coi là trù phú như Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, người ta cũng đã bắt đầu phải bươi trong đất để tìm các thứ có thể bỏ vào mồm được mà sống qua ngày như ở các vùng đói kém, khi chẳng còn gì để có thể gặm nhấm cầm hơi, họ đành dất dứ nhau lên tỉnh, hy vọng cơm thừa canh cặn ở đó có thể cứu vớt họ sống sót. Nhưng thê thảm thay, tại đây họ biến thành ăn mày thì lại bị trở thành mồi ngon cho phú lít! Chẳng là” nhà nước bảo hộ” với thói quen giữ vẻ đẹp bề ngoài cho các đô thị lớn đã ra lệnh bắt nhốt hết đám ăn mày để khỏi làm thối mắt các du khách đang đến quan chiêm thành phố. Dân đói bị tống vào trại tế bần, dầu sao cũng còn có được chút nước hồ cầm hơi trong khi chờ đợi nhà nước tìm cách giải quyết.

Sau đó, các phong trào cứu đói được phát động rầm rộ khắp nơi. Một số các cụ cao niên vốn người đất Bắc Hà hiện cư ngụ tại vùng thủ đô Hoa Thịnh Đốn ngày nay còn nhớ lại thời kỳ ấy, các cụ đã tham gia hết mình vào những đoàn thể, các báo Việt Ngữ kêu gọi lạc quyên khắp ba miền Trung Nam Bắc...

Cụ Tăng Xuân An, hồi còn sinh tiền tại đây đã có dịp nói chuyện với đồng hương về nạn đói năm Ất Dậu mà cụ đã chứng kiến tận mắt cũng như tham gia các phong trào cứu trợ. Sau đó, cụ có viết bài đăng trên báo, có đoạn tường thuật rằng: “Trên một bãi cỏ rộng nằm cách chân cầu Niệm hơn trăm thước, người ta

dựng một căn nhà tường đất, mái lợp tôn, chiều dài khoảng 15 thước tây, chiều ngang 7 thước. Mặt tiền có hai cửa, một cửa vào, một cửa ra. Giữa nhà kê một dãy bàn gỗ tạp, hai bên có ghế dài, trên mặt bàn bày hai hàng bát “chiết yêu,” vài đĩa muối, phía sau là nhà bếp, nơi nữ sinh nấu những nồi ba mươi cháo đổ vào thùng gỗ do nam sinh mang lên mức vào bát. Trong tuần lễ đầu trạm mở cửa từ 6 giờ tối đến 9 giờ sáng, về sau số người tới đa tăng lên nhiều nên các em phải làm việc tới 1-2 giờ trưa. Mỗi buổi sáng trước giờ trạm mở cửa, đã có hàng trăm người xếp hàng ngồi đợi. Danh từ người dùng ở đây không đúng nữa, phải gọi là những thầy ma thu hình trong manh chiếu rách, hôi hám... chỉ trông thấy bộ mặt hốc hác, hai gò má nổi cao, đôi mắt sâu hoắm lơ lơ không còn chút sinh khí, không thể phân biệt được người nào là đàn ông, người nào là đàn bà, ai già ai trẻ nữa!”

Ông Hoàng Trọng Miên, qua quyển “Đệ nhất phu nhân” tập 1 đã đề cập nạn đói lịch sử này đầy đủ hơn cả: “Có những xác bà mẹ đã lạnh cứng, còn con nhỏ nằm trên bụng thoi thóp nhai vú mẹ đã khô cạn sữa tự bao giờ... Có những bà mẹ ra đến tỉnh bán con không ai thèm mua, đổi lấy gạo cũng không được, xin đi ở không nhà nào muốn. Có những cô gái quê đem tiết trinh đổi lấy một bữa ăn, có những người đói không còn đủ sức để cướp giật một chiếc bánh lá, một miếng ăn, chỉ ngồi nhìn trừng trừng rồi gục ngã. Từng lũ, từng bầy người đói rách rười, lẩy bẩy trong lớp vải nâu mong manh dưới mưa phùn, gió rét thất thểu trên các đường phố đi xin ăn, song chẳng ai cho. Lớp người đói

tranh nhau thay chó để giành giựt một mẩu xương thừa quẳng ra đường. Lá gói bánh vút đi cũng có cả bày người xúm lại xâu xé để liếm láp... Mỗi hiệu ăn, quán phở đều có sẵn hai người khỏe mạnh cầm gậy đứng gác để xua đuổi đám người đói xà vào! Những người đói sục sạo moi móc các thùng đựng rác, lúi cúi dọc theo cống rãnh để tìm những hạt cơm rơi bỏ, những cọng rau muống, tất cả những gì có thể ăn được để cho ngay vào miệng...”

Hình hài những người đói không còn ra nhân dạng nữa, những đôi mắt sâu hoắm chờ đợi tuyệt vọng, mắt hết sinh khí, ngược nhìn xung quanh một cách thảm thiết, nghẹn ngào uất hận như những con vật đang bị đẩy vào lò sát sinh! Những thân ma vật vờ đói rét trong cuối đông âm thầm lê đi qua 36 phố phường Hà Nội trước cái nhìn kinh tởm, lạnh lùng hay thương hại của đồng loại. Cũng có người qua đường chua xót xấu hổ quay mặt bước đi vội vàng như muốn chạy tránh cảnh tượng ngất ngoải của đồng bào ngày ngày phơi bày trắng trợn ở trước mắt mà họ đành bất lực, vô phương cứu chữa.

Trong gió rét căm hờn, trong đêm tối mịt mờ của Hà Nội phòng thủ thụ động, lớp lớp người đói nằm chết cong queo dưới những hầm cầu, dưới những mái hiên hè phố... Mỗi sáng xe Hồng Thập Tự, xe bò lấy rác của thành phố đi hốt đầy xác người chết đói khắp các nẻo đường Hà Nội chở ra ngoại ô đổ xuống hố chung lấp đi. Nạn đói như một bệnh dịch mang từ nhà quê lên Hà Nội, những con người thôn quê tưởng lên tới thành phố thì thoát khỏi chết đói, song giữa đất cổ đô,

thủ phủ chính trị của Pháp và Nhật tại Việt Nam, chết đói vẫn tiếp diễn ngày này sang ngày khác, còn ghê gớm hơn cả bệnh dịch hạch, dịch tả thực sự nữa... vì nhà cầm quyền vẫn dửng dưng không muốn ngăn chặn lại.

Cách hoạt động từ thiện, bố thí lẻ loi của người Việt trước thảm cảnh ghê gớm của đồng bào chỉ kéo dài kiếp sống vật vờ của những người bị dồn vào tình thế phải chết đói thêm được vài hôm. Giữa Hà Nội sặc mùi tử khí, nổi lên những tin đồn, có người ăn phở vớt lên ở trong thùng nấu xương cả một cánh tay trẻ con, một nhà làm bánh cuốn bị bắt quả tang đang băm một đùi người để làm nhân thịt. Rất nhiều con hiếu, mẹ từ, nhịn phần ăn cho cha mẹ, cho con cái để rồi rốt cuộc cả nhà chết đói, ôm nhau mà chết. Trong khi đó cũng có người làm cha mẹ liều mạng ăn thịt con, hay đúng hơn là bắt cóc con nhỏ của người ta về thủ tiêu rồi ăn thịt... Các món ăn như bánh bao, bánh cuốn có nhân thịt đều bị đồn là làm bằng thịt của trẻ em bị giết tập thể ở khu nghĩa địa. Trước nạn đói làm tê liệt những hoạt động mạnh mẽ của các phần tử yêu nước, viên Giám Đốc Sở Mật Thám Đông Pháp tại Hà Nội, trong một lúc cao hứng trước ly rượu Pernod ở nhà hàng Thủy Tạ bên hồ Hoàn Kiếm, đã thốt ra với ông bạn già lai Pháp:

“Ngón đòn kinh tế này lợi hại bằng bao nhiêu đạo quân phái đi dẹp loạn lũ dân Bắc Kỳ. Không thế này thì tội nó mượn hơi Nhật, người Pháp cũng khó ăn ngon ngủ yên lắm. Tội Nhật tuy không nói ra song họ cũng

ngầm tán thành kế hoạch của Phủ Toàn Quyền để còn rảnh tay lo đối phó bên ngoài...” (HTM)

Trở lại với những trại cứu tế được thành lập theo lệnh của chính phủ bảo hộ, một vài cụ bà ngày nay còn nhớ lại rõ ràng cảnh đoàn thầy ma run rẩy lò dò tiến vào phòng khi cửa trạm vừa mở cửa, có người không còn đi được phải lết mới tới được mép bàn để nhận bát cháo lỏng, nhưng chưa húp được thìa nào thì đã gục ngã vì kiệt sức, chén cháo đổ tung tóe. Người gần đó vội vàng chụp lấy cơ hội, thè lưỡi liếm ngay vũng cháo trên mặt bàn.

Nạn đói ở quê ta hồi đó thật chẳng thua gì chuyện xảy ra tại Phi Châu hiện nay, nơi mà người đàn ông 40 tuổi nằm co quắp, chỉ nhỏ bằng đứa trẻ lên 3, tay chân là những cây tăm, thân hình là bộ xương cách trí...

Nhiều tài liệu ghi chép từ năm xưa tiếp tục cho biết tình trạng những người đói lang thang ngày ấy kéo dài cho tới ngày 10 tháng 3 năm 1945 là ngày mà sau một đêm êm ả kết thúc bằng một trận súng nổ vang khắp cõi Đông Dương... Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Hải Phòng của Việt Nam và Nam Vang, Ai Lao dân chúng bừng thức dậy thấy không khí thành phố đã biến đổi hẳn. Cờ tam tài xanh trắng đỏ của Tây biến mất, nhường chỗ cho cờ mặt trời chói lọi của Nhật treo lên. Nói như vậy không có nghĩa là sau ngày 10 tháng 3 năm 1945 là nạn đói chấm dứt, trái lại vẫn tiếp tục. Có điều khác là trước ngày đó cảnh sát được lệnh lập hàng rào chặn không cho đoàn người đói len lỏi vào trung tâm thành phố để giữ trật tự. Sau ngày đó thì họ kéo nhau đi từng đoàn cả hàng ngàn người... Đêm đến họ vật mình

nằm liều dưới mái hiên các tiệm, các cửa hiệu. Họ không những chết lả vì đói mà còn chết vì cái lạnh cắt da thịt ở ngoài trời! Xác họ bị ném vào những thùng rác, các chủ nhà chủ tiệm dù thương xót cũng phải chửi thề khi phải bỏ tiền ra thuê người ta bốc đi “thanh toán,” chả biết là ở đâu và bằng cách nào... Cũng có nhà xác trong bệnh viện nhà nước để chứa xác chết do sở Vệ Sinh cho xe hơi mang dẫu Hồng Thập Tự đi dọc các đường phố lượm xác chết về. Lúc đầu còn cho chôn cất nhưng sau quá nhiều, đành phải giải quyết bằng cách ném xuống chiếc hồ dài đào sẵn ở hai bên đường rồi lấp đất lên. Việc này giao cho nhà thầu, nên nhà thầu cũng kiếm được bạc trong thời buổi chết đói. Rồi người ta cũng sợ nhà thầu gian lận khai gian để tính thêm tiền nên đã kiểm soát, buộc nhà thầu phải nộp đủ số lỗ tai người được ném vào hồ, gọi là chôn, để tính tiền. Vì vậy số tai được xâu thành từng cặp, mỗi cặp một mạng người... Dịch đói từ mùa Thu năm 1944 lan dần và bành trướng nhanh chóng, kéo dài đến Tết Ất Dậu 1945 và cho hết mùa Xuân năm ấy. Tổng kết gần hai triệu người tử vong.

Tìm hiểu nguyên nhân nạn đói Ất Dậu

Thế là đã 59 năm, trên nửa thế kỷ trôi qua kể từ nạn đói Ất Dậu, coi như một biến cố có một không hai trong lịch sử. Tìm hiểu nguyên nhân, kể từ dạo đó đến nay, các nhà nghiên cứu hầu như đồng ý về ba nguyên nhân sau này:

Dân đói vì nhà nước bảo hộ thu thóc để nuôi quân đội Nhật chiếm đóng.

Như trên đã nói, vào giai đoạn xảy ra nạn đói, cũng như trước đó đã nửa thế kỷ, nước ta đang ở dưới chế độ bảo hộ của Pháp. Nhưng từ tháng 9 năm 1939 thì bùng nổ trận Đệ Nhị Thế Chiến đưa đến kết quả là Pháp đại bại, bị quân Đức chiếm đóng vào năm 1940 một nửa lãnh thổ, uy quyền tại các nước thuộc địa sút giảm rất nhiều. Nhật là đồng minh của Đức, vốn đã nhắm Đông Dương từ lâu, liền lợi dụng cơ hội nhảy vào Đông Dương với chiêu bài “Đại Đông Á” tính chuyện hất Pháp ra khỏi vùng Thái Bình Dương để làm bá chủ... Đại diện chính quyền Pháp tại Đông Dương là Toàn Quyền Decoux âm thầm tính kế đối phó với Nhật trong khi vẫn tiếp tục làm chủ, vì Nhật chưa thay thế nổi nhân sự cũ. Người Pháp tìm hết mọi cách gây chia rẽ, căm thù giữa dân Việt và người Nhật, việc trước tiên là ra lệnh cho dân Việt phải nộp lúa gấp đôi trước vì còn phải nuôi quân đội Nhật đang chiếm đóng, tuyên truyền rằng: “Vì Nhật tàn ác lắm, nhà nước Pháp không thể trái lệnh.” Trong khi đó chính Pháp vẫn chuẩn bị để đối phó khi Nhật ra tay lật đổ mình. Chuẩn bị bằng cách thu số thóc lúa bóc lột tận xương của dân chúng đem giấu vào những nhà kho bí mật từ trong rừng rậm Bắc Việt, để dành đó khi có động tĩnh thì nuôi quân, số thóc ấy sau này được biết để lâu ngày mục nát không dùng tới...

Dân đói vì được lệnh nhổ lúa trồng đay

Qua năm 1941, quân Nhật từ Đông Dương phải lo đối phó với phi cơ oanh tạc của phe Đồng Minh gồm có Hoa Kỳ, Anh, Pháp. Lúc đầu Nhật có vẻ thắng nhưng sau đó chiến hạm Nhật bị đánh đắm và từ đó Hải Quân Hoa Kỳ làm chủ Thái Bình Dương, mở vòng vây chung quanh nước Nhật, chỉ là một quần đảo. Quân Nhật thì đóng rải rác khắp toàn cõi Đông Dương bị mất liên lạc với nhau từ đó... Vì nhu cầu chiến đấu, người Nhật cần có nhiều sợi gai và sợi đay để dệt thành vải thô may binh phục và có lẽ làm cả bao chứa gạo nữa... Thế là họ ra lệnh cho Pháp, Pháp lại gõ lên đầu nhân dân Việt, bằng cách buộc phải nhổ mạ đã gieo, lúa đã trở bông để lấy đất trồng cây gai, cây đay. Dân đã thiếu gạo vì nhiều lý do, nay lại thêm một lý do để bị tước hết lúa gạo nữa. Dân đã bị dồn đến nước cùng đã dám đứng lên tổ chức biểu tình phản đối liền bị đàn áp dã man bởi cả hai bạo quyền Nhật và Pháp.

Dân đói vì không còn được nhận gạo từ Nam Kỳ chờ ra

Trước kia, dù với những phương tiện canh tác thô sơ, dân ta chưa sản xuất được nhiều, nhưng vẫn là một nước nông nghiệp hàng năm xuất cảng trên một triệu rưỡi tấn gạo sang các nước Đông Nam Á. Chưa kể là Bắc Kỳ còn nhận được lúa gạo thặng dư từ Nam Kỳ chờ ra, nên từ xưa chưa bao giờ bị đói, đến thời Pháp thuộc càng khá hơn.

Từ đầu năm 1943, có chiến tranh giữa hai thế lực lớn trên thế giới tại đất nước Việt Nam, pháo đài bay

B52 của Hoa Kỳ thường xuyên oanh tạc hệ thống giao thông các miền có quân đội Nhật chiếm đóng. Đường xe lửa xuyên Việt nối liền Hà Nội - Sài Gòn bị cắt từng khúc, cầu bị đánh sập nhiều nơi, do đó phương tiện giao thông bị hạn chế tới mức tối đa. Công ty xe lửa không còn nhận chở hàng nặng như lúa gạo và than đá từ Nam ra Bắc như trước. Thêm vào đó, mọi vụ chuyên chở đều bị tình nghi của phe này, phe kia nên tàu bè thường hay bị đánh đắm, phá hủy bằng mọi cách bởi phi cơ trinh sát và pháo đài bay của Đồng Minh. Từ giữa năm 1944, đường giao thông Bắc Kỳ - Nam Kỳ thời đó bị gián đoạn đến tê liệt và trong khi dân trong Nam không có than đá do miền Bắc chở vào như trước, phải đốt gạo lúa thay than thì dân ngoài Bắc phải nhai củ chuối để thoi thóp sống qua ngày. Đây là hậu quả của chiến tranh...

Nhìn lại hậu quả nạn đói năm Ất Dậu

Hai hậu quả nhìn thấy ngay từ thời đó, cho đến bây giờ nhìn lại vẫn còn nguyên và di hại lớn lao cho đến bây giờ:

Hậu quả trước mắt: 2 triệu dân chết đói.

Bản thống kê của liên bộ Nội Vụ Tiếp Tế và Y Tế trong nội các Trần Trọng Kim thời Nhật còn ghi rõ: Tổng kết cho tới tháng 8 năm 1945 có hai triệu người chết đói và nửa triệu chết vì bệnh truyền nhiễm do nạn đói gây ra. Trước hết là bệnh thổ tả và bệnh kiết lỵ do sự thiếu vệ sinh ở mức trầm trọng, chỉ hai bệnh này đã hành hạ chết đến 300 ngàn người ở thôn quê. Sau bệnh tả, bệnh lỵ lại xuất hiện thêm bệnh truyền nhiễm

khác lan tràn làm cho lương dân sợ hãi đến chết khiếp chẳng khác gì bệnh đậu mùa thời xưa, đó là bệnh thương hàn do dịch chấy rận chẳng hiểu từ đâu sinh ra. Chấy rận ở khắp nơi, từ cặp quần đến vành tai mỗi người. Trong nhân gian có câu truyền tụng rằng: “Hể đến thời mạt là chấy rận xuất hiện,” chấy rận này truyền đi rất nhanh và người mắc bệnh do chấy rận là chỉ cần sốt một vài cơn là đi ngay...

Hậu quả của nạn đói ở Bắc Việt còn được nhìn thấy ở những ngôi làng xa xôi hẻo lánh như Thái Bình, Hưng Yên... Ở đó chỉ còn vài cụ già sống sót, ngồi khóc con cháu đã chết đói hoặc bỏ làng mà đi tha phương cầu thực, đi luôn chẳng trở về. Có người trôi dạt qua tận bên Lào, bên Thái, nơi người ta có khi ăn mắm ăn ngóe nhưng no ấm hơn xứ mình nhiều vào thời điểm ấy.

Hậu quả tai hại về chính trị

Do sự chèn ép nhau giữa chính quyền đô hộ cũ là Pháp với chủ mới đang lăm le nhảy vào là Nhật mà dân ta chịu hai lần xiềng xích vô cùng xiết chặt, khiến bị đẩy tới đường cùng sẵn sàng hy sinh thân mình để tranh đấu đập đổ bọn đê đầu cỏi cổ hầu nhìn thấy ánh sáng ngày mai. Bằng cách nào dân chưa biết, thì ngay lúc ấy thời cuộc xoay vần, đã thuận lợi cho sự hoạt động của các lực lượng tranh đấu xưa nay nhằm giải phóng dân tộc, các chính đảng quốc gia như Mặt Trận Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội lãnh đạo bởi ông Nguyễn Hải Thần, bên cạnh có Mặt Trận Việt Minh do ông Hồ Chí Minh làm chủ tịch, được cử về lập chiến khu ở Việt Bắc. Lợi dụng cơ hội lòng dân đang sôi sục

muốn nổi dậy liều thân để chống mọi ách đô hộ xích xiềng. Mặt trận của ông Hồ đã phát cờ tự xưng chính nghĩa, nêu cao các khẩu hiệu “chống thực dân Pháp, chống phát xít Nhật” quyết tâm giành độc lập cho đất nước, no cơm ấm áo cho toàn dân “độc lập, tự do, hạnh phúc.” v.v. Lòng dân lúc bấy giờ sục sôi khí thế, như người sắp chết đuối vớ được phao, liền nhắm mắt đi theo bóng ngọn cờ đầu tiên đã phát lên sau gần cả thế kỷ dài bị ngoại bang đô hộ. Nhờ mỗi thiện cảm nồng nhiệt của toàn dân lúc đó mà Mặt Trận Việt Minh, lúc bấy giờ dân không hề biết là sẽ biến hình hay lộ dạng thành đảng Cộng Sản, vả lại cũng chẳng biết thế nào là cộng sản. Đã cướp được chính quyền từ tay quân Pháp và Nhật một cách dễ dàng không đổ máu, như trong những cuộc cách mạng lớn của thế giới.

Một tài liệu viết bởi cụ Tăng Xuân An năm Tân Dậu 1981, nói rõ về giai đoạn này như sau:

“Ngày 2/9/1946 chính phủ Cách Mạng Lâm Thời ra mắt quốc dân và Chủ tịch Hồ tuyên bố sẽ hường hết năng lực vào việc cứu đói. Trong khi chưa mang được gạo từ Nam phần ra Bắc, chính phủ cho thành lập đoàn “khất thực.” Mỗi buổi sáng thanh niên nam nữ đi các phố xin gạo đem về các trạm cứu tế nấu cháo phát cho người đói. “Chính phủ” hô hào toàn dân thực hiện khẩu hiệu “không để một tấc đất hoang,” tất cả công viên ngay vườn hoa trong Phủ Chủ tịch đều biến thành vườn trồng bắp, khoai, sắn... Hai biện pháp này có tính cách tuyên truyền và nặng nề trình diễn, nhưng có tác động tâm lý rất lớn.

“Chính phủ thời đó trưng dụng tất cả tàu thuyền, xe cộ để chở gạo ra Bắc. Nơi nào đường xuyên Việt bị phá hủy thì chủ tịch Ủy Ban Hành Chính phải huy động thanh niên dùng xe bò chuyển gạo tới đoàn xe hỏa ở khúc sau. Chiến tranh đã kết liễu, tàu, thuyền và xe hỏa chạy được cả ban ngày nên đầu tháng 10 nạn đói bị chế ngự hoàn toàn. Đệ Nhị Thế Chiến vừa chấm dứt thì Stalin buông bức rèm sắt và có tham vọng xích hóa hoàn cầu. Hoa Kỳ lãnh đạo khối dân chủ ngăn chặn và đẩy lui làn sóng đỏ. Vì Mặt Trận Việt Minh là một đảng Cộng Sản nên Hoa Kỳ giúp Pháp chiến thắng, nhưng sau trận Điện Biên Phủ, Pháp phải ký hiệp định Genève và Miền Bắc Việt Nam bị nhuộm đỏ! Hoa Kỳ viện trợ cho chính phủ Ngô Đình Diệm rồi trực tiếp đưa quân tham chiến cho tới năm 1972.” (TXA)

Bài học từ nạn đói năm Ất Dậu

Lẽ dĩ nhiên đó là hậu quả tốt đẹp ngày ấy do nạn đói Ất Dậu đem lại. Ai ngờ được rằng trong cái rủi có cái may, trong cái may có cái rủi, đến độ rằng: Nạn Cộng Sản sau này còn làm điều đứng nước ta, dân ta cho đến ngày nay tiếp theo sau 30 năm trời chiến tranh khốc liệt từ 1946 đến 1975. Xuân năm nay, Xuân Ất Dậu 2005 hơn hai triệu người Việt phải ly hương vì nạn Cộng Sản cũng đã 30 năm rồi! Nạn đói năm 1945, một biến cố lịch sử trọng đại, nhà thơ Bằng Bá Lân nổi tiếng từ thời tiền chiến ghi lại bằng thơ khá đầy đủ. Chúng tôi đăng lại đây để bổ túc cho thiên phóng sự sư tầm được trở thành dễ nhớ hơn:

NẠN ĐÓI NĂM ẤT DẬU

Năm Ất Dậu tháng ba còn nhớ mãi
Giống Lạc Hồng cực trái lấm đau thương
Những thầy ma đi thắt thểu đầy đường
Rồi ngã gục không đứng lên vì...đói
Đói từ Bắc Giang đói về Hà Nội
Đói ở Thái Bình đói tới Gia Lâm...
Dưới mái tóc rối bù và kết bánh
Một làn da đen xám bọc xương dầu
Răng nhe ra như những chiếc đầu lâu
Má hóp lại, răng hàm sâu góm ghiếc
Già, trẻ, gái, trai không còn phân biệt
Họ giống nhau như những thầy ma
Như những bộ xương còn dính chút da

Chưa chết nhưng đã bốc ra mùi tử khí!
Giữa đồng giẻ chỉ còn đôi hố mắt
Đọng chút hồn sắp tắt của thầy ma
Những cánh tay gầy quờ quạng khoa
Như muốn bắt những gì vô ảnh...
Những thầy đó cứ xui dần tắt thở
Nằm còng queo mắt vẫn mở trờng trờng
Trông con người còn đọng lệ rưng rưng
Miệng méo xệch như khóc còn dang dở
Tùng chiếc xe bò bánh rít khó khăn
Mỗi sáng dạo khắp ngõ đường...nhặt xác
Xác chồng chất lù lù như đồng rác
Đó đây thò...khô đét một bàn chân

Hai cánh tay gằn tím ngắt teo nhẵn
Giơ chơi vơi như núm làn không khí
Như cầu cứu, như vẫy người chú ý
Có hơi thở tàn thoi thóp chưa thôi
Có tiếng cựa mình, tiếng nấc những trông người
Nhìn đăm lệt... người chôn người chưa chết!
Bốn ngoạ ô mở ra từng dãy huyết
Được lấp đầy bằng xác chết thường xuyên
Ruồi như mây bay rợp cả một miền
Chết! Chết! Chết...hai triệu người đã chết!
Có nắm mồ quá nông trơ hài cốt
Mùi hôi tanh nồng nặc khắp không gian
Sầu vùi trận mưa, nước xối chan chan
Ôi, thịt rữa xương tan...phơi rải rác...

BÀNG BÁ LÂN



Viết lại lần cuối năm 2005

Hài Kịch Thời Đại



Đứa Con Đẻ Hộ

2 Màn – 6 cảnh

Các Vai

Có xuất hiện trên sân khấu:

Bà Thê người vợ 42 tuổi

Ông Quang người chồng 47 tuổi

Cô Thắm con gái lớn 18 tuổi

Bé Thái con trai út 4 tuổi

Không xuất hiện (chỉ nghe tiếng nói):

Bà Thu Tâm người chị họ 44 tuổi

Cậu Thành con trai 16 tuổi

Cô Thùy con gái 14 tuổi

Kịch này đối thoại chính là giọng Huế, đặc Huế.

MÀN 1

Cảnh 1: THÊ & THẨM

Tháng 3.1989, tại Virginia, Hoa Kỳ. 10 giờ sáng. Phòng khách của một apartment. Bên phải kê một bàn vuông 4 ghế ngồi, bên trái một máy may, bên góc dựng một chiếc xe đạp trẻ em, bên cạnh mấy món quà Nô en gói giấy xanh đỏ, 1 gấu bông thật lớn bằng em bé 4 tuổi. Màn mở, bà Thê đang ngồi soi gương, sửa tóc, tô môi, rồi đứng dậy ngắm chiếc áo dạ hội đang mặc thật lộng lẫy, với vẻ mặt vui tươi thích thú, thì Thẩm vào.

THẨM: *(tay ôm sách vở, kêu lên kinh ngạc)* Trời ơi, mẹ! Mẹ làm chi mà diện dữ rứa?

THÊ: Đẹp không con?

THẨM: Dạ đẹp chớ. Vừa đẹp, vừa sang. Áo ở mô ra rứa, mẹ?

THÊ: Áo ở mô ra! Con hỏi thật đúng. Phải ở mô ra, chớ mình làm chi mà phải sắm một cái áo đẹp như ri, phải không? Thì, của bà nhà giàu bả mới tặng cho mẹ đó, nói là hôm nào mẹ mặc tới dự pácti Nô En đảng nhà bả.

THẨM: Bà nhà giàu? *(nhúu mày)* À, chắc mẹ muốn nói bà Kim Cheng? Con không thích mẹ gọi bà ấy là bà nhà giàu, vì bà ấy không những chỉ giàu sang, mà bà còn trí thức, nhân từ, tử tế nữa. Bả dễ thương với gia đình mình quá, mà!

THÊ: Kệ! Mẹ đã lỡ đặt cho bà ấy cái biệt hiệu đó. Nghe cũng dễ thương, chớ bộ! Nhà giàu, đâu có nghĩa

là xấu, phải không con? À, bà cũng có tặng quà cho cả nhà nữa đó.

THẮM: Những thứ chi hả mẹ?

THÊ: Mẹ bày cả ra đó tề! Con Thùy cái cặp da, thằng Thành chiếc xe đạp, thằng Thái con gấu bông để ôm mà ngủ, còn con thì cái máy tính cần thiết. Phải con cần không?

THẮM: *(nhìn vào những món quà)* Nhận quà của bà hoài, con thấy kỳ quá mẹ à! Thôi, lần này mẹ cứ nhận cho các em thôi, con đâu sao cũng đã lớn, con không thích nhận nữa đâu. Mà, sao bà Kim tử tế với mình quá vậy, mẹ?

THÊ: Thì mấy bà nhà giàu bên này họ như thế cả. Cho đồ lặt vặt, đối với họ cũng như một niềm vui thôi mà. Với lại, bà ấy giàu sang quá mà không có con cái, thấy tụi con đứa nào cũng dễ thương nên bà thích đó mà. Nhất là em Thái, bà thương, cha là thương! Con coi tề, con gấu bông là phần của Thái đó, bà mới mua ở tiệm ra, giá cả trăm đô, chớ phải ít mô!

THẮM: *(Nhìn đồng hồ tay)*: Thôi, tới giờ con phải đi rồi. Con Lây-Na bạn con nó có phen hỏi, mẹ bảo nó sau 5 giờ con mới về, nha mẹ! Con đi nha mẹ!

Cảnh 2: THÊ & THU TÂM

Thăm vừa xây lưng thì điện thoại reo vang. Thê ngồi xuống ghế, cầm phen trên bàn.

THÊ: Hê lô, tôi nghe đây.

TÂM: (qua điện thoại giọng Nam) Dạ thưa, tui hỏi thăm: có phải nhà bà Thê Nguyễn Quang đó không?

THÊ: Dạ thưa phải ạ. Tôi là Thê, Nguyễn Quang đây. Xin lỗi, ai đầu dây?

TÂM: Một người bà con, một người bạn thân. Xa nhau cả chục năm trời, từ hồi còn ở bên nhà kia! Hồi đó em ở Sài Gòn chị cũng Sài Gòn mà tìm nhau không ra! Ai ngờ ngày nay lại gặp nhau trên đất Mỹ. Thật là trái đất quá tròn, phải không?

THÊ: Dạ thưa ai đó, xin cho biết quý danh đi!

TÂM: Ha ha, sót ruột lắm phải không? Thôi, bây giờ xưng danh nghe! Thu Tâm, Nguyễn Nguyễn Thu Tâm đây.

THÊ: Trời ơi, Thu Tâm! Răng chị bày đặt nói giọng Nam chi vậy, làm răng em nhận ra? Tụi em vẫn nhớ và nhắc chị hoài. À mà có phải đúng chị là Thu Tâm, chị con bác của anh Quang, hồi đó học trên em hai lớp không, đã nà?

TÂM: Đúng rồi. Làm chi có hai “Thu Tâm bà con” mà lầm lẫn được.

THÊ: Vậy bây giờ chị đang có mặt trong vùng em ở hả?

TÂM: Đang ở Maryland đây. Cũng không xa lắm nhưng cũng không gần để có thể đến thăm ngay được. Sao, Thê đang làm gì đó, có rảnh để nói chuyện dài dài không?

THÊ: Dạ, có chớ. Dầu bận chi đi nữa cũng phải dẹp để nói chuyện với chị, nói cả giờ cũng được nữa chớ...

TÂM: Vậy, Thê nói cho mình nghe về đời sống hiện tại, đã ổn định được tới đâu rồi.

THÊ: Dạ, chị còn nhớ hồi đó, lần cuối cùng tụi em gặp chị thì em đã có 3 cháu: Thắm, Thành và Thùy. Hồi đó anh Quang em thì làm công chức, anh thì ở trong quân đội, hai chị em mình thì dạy học. À mà thôi, nói chuyện hiện tại: tụi em ra đi khỏi Sài Gòn từ năm 84 kia, nhưng kẹt ở trại tị nạn, mãi đến đầu năm 88 mới vô được nước Mỹ, mới có 5 tháng thôi, còn bỡ ngỡ lắm chị ạ!

TÂM: không sao đâu, ai lúc đầu cũng khó khăn vậy. Người ta nói “vạn sự khởi đầu nan” mà, sau rồi cũng đâu vào đó cả. Ráng chịu khó một thời gian, bắt được “róp” thơm là ổn định liền, mua nhà mua cửa rần rần, mấy hồi! Còn các cháu thì sao?

THÊ: Thắm, con gái lớn của em, 18 tuổi, cuối năm nay mới xong Trung học; Thành 16, Thùy 14, đều đi học cả. Út thì tên là Thái vì sinh trong trại tị nạn, mới có 4 tuổi. Chị nghĩ có tức cười không: ai đời chạy giặc khổ sở như rứa, mà em còn sinh thêm một đứa, trong trại Thái lan đó chị.

TÂM: Cha! Nhớ ngày xưa, mới đó mà bây giờ đã có con 18, 19 tuổi!

THÊ: Chị Tâm ơi! chị còn nhớ ngày xưa chị đi cùng nhà trai tới để coi mặt em không? Nhớ không?

TÂM: Nhớ chớ. Làm sao quên được! Hồi đó, Thê chê ông Quang lớn tuổi, chê quá hiền lành, rồi nại cố còn đi học để từ chối. Sau đó tụi mình thân nhau rồi thì em có lần tâm sự với chị rằng dứt khoát lựa chọn con

đường sống độc thân, nhất định không lấy chồng! Hồi đó báo chí đã có loan tin về vụ thụ thai nhân tạo, và em nói rằng em nhất định không. Hồi đó, em nhất định không lấy chồng mà, nhất định có con theo lối thụ thai nhân tạo mà!

THÊ: Chị Thu Tâm! Em không ngờ chị còn nhớ vụ đó. Đã 20 năm qua rồi, ai ngờ, chị đâu có thể ngờ, hiện tại, trên đất Mỹ lại đang xảy ra cho em một vụ thụ thai nhân tạo như em đã từng mơ ước ngày xưa. Thật là ly kỳ!

TÂM: Rứa à! Chuyện ra rãng kể cho mình nghe đi!

THÊ: Ly kỳ lắm, hấp dẫn lắm chị ạ! Mà cũng đang làm em suy nghĩ điên cái đầu đây. Thôi, để nay mai gặp rồi em sẽ kể cho chị nghe. Bây giờ có ai gọi cửa nhà em đó chị.

TÂM: Vậy thôi, “bai,” hẹn gặp lại nay mai nghe chừng!

CẢNH 3: THÊ & QUANG

Thê gác máy, thì Quang bước vào, còn nguyên áo “cốt” và mũ trên đầu, đứng nhìn vợ sững sốt, đưa cao hai tay lên.

QUANG: Trời đất ơi! Mình! Mình làm chi mà ngồi... ở nhà... mà diện cái áo lộng lẫy quá thế, chi lạ rứa?

THÊ: Em mặc áo *soirée* mà mình!

QUANG: Biết rồi, áo “xoa rê.” Áo “xoa rê” là áo để đi dự dạ hội. Biết rồi, bởi rứa mà, một *Vietnamese refugee*, một dân tỵ nạn, một mình ở nhà mà diện áo

“xoa rê,” mới tức cười! Không thấy tức cười răng? Áo ở mô ra mà ngòi mà diện dữ rứa?

THÊ: (*bật cười, giả lả*) Có chi mô mà tức cười! Áo “xoa rê,” có phải em, “việt-na-mi-ri-phu-ri” bỏ tiền ra mua để diện mô, mà tức cười! Đây là của người ta cho, người ta tặng, người ta biểu...

QUANG: Ai tặng? Đồn ông hay đồn bà?

THÊ: (*cười ngặt nghẽo*) Dạ, đồn bà thừa mình, đồn bà, không phải đồn ông!

QUANG: (*bật cười theo, vừa bước vào trong vừa cởi bỏ áo mũ bước ra liền máng yêu vợ*) Thôi đi, thích diện áo đẹp thì nói cho rồi! Người chi mà, khi mô cũng thích diện áo đẹp! Cha con người ta phải thức dậy sớm từng bừng, trèo lên giốc, trèo xuống giốc bỏ báo, mà mình ngòi ở nhà diện áo “xoa rê” đi vô đi ra... (*ngòi xuống ngắm vợ*) Nói thiệt chớ, cái áo đẹp thiệt!

THÊ (*cũng ngòi xuống*): Thừa với mình dâu phải là em muốn diện áo đẹp đi ra đi vô! Người ta mới gửi tặng tôi hôm qua, sáng nay mới mở ra bận thử, thì bơ vừa diện thoại reo, em phải nghe, không kịp cởi áo. Nè! Anh có biết ai kêu không? Chị Thu Tâm đó, Thu Tâm! Chị với em nói chuyện cả nửa tiếng đồng hồ.

QUANG: Thiệt à, chị Thu Tâm con bác Nam, a hả? Mình mất tích chị ấy mười mấy năm mà nay chị ấy kêu diện thoại, thì hai chị em phải nói nhiều là phải rồi. Răng nói ít rứa?

THÊ: Thì em phải lo cúp để lo đi thay áo, chớ không để mình về mình la: “ngồi đó mà diện áo “xoa rê”! chịu rắng nổi!” (*nguyết chồng một cái đồng dảnh*).

QUANG: Nì Thê, nói anh nghe: ai mà tặng cái áo đẹp dữ rứa?

THÊ: Thì cũng cái bà nhà giàu nớ đó, chớ còn ai vô đây nữa!

QUANG: Ủa, chớ rắng bả cứ cho đồ hoài rứa?

THÊ: Thì bả thương bả cho chớ rắng?

QUANG: Thương ai?

THÊ: Dạ, bả thương thằng Thái. Bả mê thằng Thái!

QUANG: Thằng Thái mô mà bả mê?

THÊ: Thằng Thái nhà mình chớ thằng Thái mô nữa!

QUANG: Thằng Thái, mới có 4 tuổi, mà có bà nớ mê?

THÊ: Dạ, em nói mê là thích a. Ui chao, mỗi lần bả thấy thằng Thái là ôi thôi, bả ôm bả hun còn hơn hun con bả nữa!

QUANG: Rửa rắng bả không ôm hun con bả, mà lại đi hun con mình chi cho mất công rửa?

THÊ: Thì... bởi vì bả không có con cái chi cả, nên mới mê con mình. Em đã thưa với mình nhiều lần rồi mà.

QUANG: Mà còn một điểm ni nữa. Theo anh biết thì người Mỹ không bao giờ ôm hun con người ta. Cũng không để ai hun con họ hết. Ai mà tự đứng sờ mó vào con họ, có khi họ kiện ra toà, dám bị kết án tù

nữa đó lận. Răng bà ni lại ôm hun con mình nhiều, để sợ rứa.

THÊ: Có chi mô mà dễ sợ, em thấy khi người ta thương nhau, người ta hun nhau để thương lắm chớ!

QUANG (*dáng điệu ngán ngấm*): Thôi! chịu hết nổi! Bà Kim là một bà già, bà hun thằng Thái là một đứa con nít, thì đâu có giống như mình vừa nói một cách mơ màng: “khi người ta thương nhau người ta hun nhau, để thương lắm chớ”! Người ta đây là ai?

THÊ: (*làm lại cử chỉ ngán ngấm của Quang, đưa hai tay lên quá đầu*): Thôi! em cũng chịu hết nổi! Mình đang nói là chuyện bà Kim Cheng hun thằng Thái, chớ còn hỏi “ai hun ai” nữa, thì làm răng trả lời? Thiệt tức cười quá đi!

QUANG: (*trợn mắt, ngấm vợ tò mò, từ đầu đến chân*): À mà mình, tui hỏi thiệt tại sao cứ hay cười dữ rứa? Cười cười nói nói, vui quá là vui! Như bữa túi hôm tê trong giờ học tiếng Anh, tự nhiên mà cười, cười lăn cười bò, cười cái chi rứa hề?

THÊ: Thì cười cái tiếng Anh của ba đó. Khi ông thầy hỏi, ba lúng túng đỏ mặt như gấc, ui chao, thấy thương quá chừng chừng...

QUANG: Vậy mà, hôm đó mình có nghe ra ngay không? Hôm đó là buổi học đầu tiên mà.

THÊ: Dạ, có chớ. Thì hồi ở nhà em chỉ dạy lớp sáu lớp bảy thôi, nhưng là dạy sinh ngữ, Anh văn sinh ngữ 1, kèm luôn sinh ngữ 2. Còn ba thì suốt đời làm công chức văn phòng, kế toán trưởng, thì có chi bắt buộc

phải lưu ý tới tiếng Anh mô nà. Rồi những năm sau khi họ vô, thì ba bị bệnh thời thể, bệnh rầu, cả ngày nằm thõ dài, có làm việc chi mô mà biết tiếng Anh! nghĩ thương ghê, ông công chức như ba cũng có hạng đó chớ, rứa mà chừ phải ngồi trong lớp học lại với một ông thầy mặt bầm một cái ra sữa!

QUANG: Hừ, dạy tiếng Anh thì chỉ cần giỏi tiếng Anh là được, chớ cần chi phải già, mà nói bầm một bầm, bầm hai bầm tội rứa?

THÊ: Mà ba không nhớ à? Ông ấy gọi học trò già bằng tên không hà! Như ông Tôn Thất Minh đó, người ta thuộc dòng giới nhà vua, mà ông cứ gọi “ton ton ton” nghe như “loong toong” tức cười quá đi (*cười khúc khích*).

QUANG: Hừ, tức cười, cái chi cũng tức cười! Người Mỹ người ta gọi như vậy là gọi thân mật, chớ có phải coi thường chi mô, cha mẹ anh em cũng kêu tên vậy mà thôi. Tại rằng mình cứ cười hoài rứa, có chuyện chi thích thú trong lòng không?

THÊ: (*Đổi qua vẻ mặt buồn rười rượi*) Có chi mô mà vui! Em có chuyện quan trọng, lo nghĩ bắt chết đi đây, chớ ở đó mà vui trong lòng! Lo quá...

QUANG: Thiệt à? Có chuyện chi mà lo?

THÊ (*bỏ đồ may xuống kéo ghế ngồi gần hơn*): Có chuyện quan trọng lắm. Chuyện trước mắt đó. Hoàn cảnh mình chừ không biết tính rằng đây. Ai ngờ qua tới Mỹ rồi mà chưa thấy sự sung sướng ở mô hết. Biết rằng chừ có dư được năm trăm một ngàn trong nhà để phòng khi tai ương hoạn nạn... (*rơm róm nước mắt*;

rút khăn giấy xịt mũi) Bữa ni, thật sự có chuyện quan trọng để rồi em nói cho ba nghe. Mà thôi để khi khác. Chừ để em vô thay áo cho rồi! (*Đứng dậy toan đi vào*).

QUANG: Thôi thôi, khỏi cần thay áo mắt thì giờ, nói có chuyện quan trọng, thở ra thở vô, thì nói cho hết, chớ nửa chừng bỏ đi, răng được! Nói nghe coi thử!

THÊ (*ngồi xuống thở dài sườn sượt*): Anh à! Em nói hí: Có người thuê em sanh hộ một đứa con. Họ trả 20 ngàn đô la lựng!

QUANG: (*giật mình cái thót, quay cặp mắt tròn và sâu nhìn vào mắt vợ*). Răng? Chuyện chi la rứa? Họ thuê mình để giùm? Họ trả hai chục ngàn đô la?

THÊ: Dạ.

QUANG: Nhưng con ở mô mà để chớ?

THÊ: Dạ thì con của ông nó đó.

QUANG: Hừ, mình nói chi lạ rứa?

THÊ: Có chi mô mà không hiểu, ba nờ. Vợ chồng người ta sang trọng giàu có, thương yêu nhau lắm, nhưng chung sống hai mươi ba năm không có con, nên bà ta khổ sở lắm, quyết định đi tìm người đàn bà băng lòng nhận tinh trùng của chồng bà để sanh cho họ một đứa con.

QUANG (*trợn mắt*): Tinh trùng của chồng bà ta? Bà mô rứa?

THÊ: Thì bà nhà giàu đó!

QUANG: Lại bà nhà giàu? Bậy chừ tới chuyện tinh trùng của chồng bà ta? Chuyện chi rùng rợn rứa?

THÊ (*nắm nỉ*): Dạ, có chi mô mà rùng rợn nà! Cũng như mình làm cái chậu đất để người ta bỏ hạt giống vô, sanh ra cái cây. Tối ngày tối tháng người ta búng đi, mình vẫn nguyên vẹn là mình, có sút mẻ chi mô! Có sút mẻ chi mô!

QUANG: (*ngồi sững sờ một lát, không nói năng gì*).

THÊ: Mà ba nợ, trong thời gian mình cứu mang đứa con của họ, họ còn đề nghị trả cho em 10 tháng lương, theo mức lương vừa phải, để em lo giữ gìn sức khỏe cho con họ được hoàn toàn khỏe mạnh. Ba nghĩ răng, Ba?

QUANG: (*ôm đầu, vuốt mặt*) Nói chuyện chi mô, nghe mệt quá! Mà... chuyện lạ quá, bất ngờ quá, không kịp nghĩ răng hết! Thôi, mình cứ làm chi được thì làm, phải thôi. Việc của nhà xưa nay một tay mình lo cả mà. Tui nghĩ chi mà nghĩ! Mệt! (*gục đầu xuống bàn*).

THÊ: (*Cố gắng thuyết phục*): Ở hay, coi tề. Phải có sự đồng ý của ba mới quyết định, ký giấy ký tờ được chớ bộ! Ba nghĩ lại mà coi: khi không mà được mấy chục ngàn đô la, cũng như trúng số. Trong lúc mình đang lâm bước đường cùng nơi đất khách quê người, tứ cố vô thân! Biết ngửa tay xin ai một đồng một chữ! Mượn, cũng không ai cho mà! Ba thương con, ba nghĩ lại đi, ba!

QUANG (*vẫn gục đầu trên bàn, đầu kê nghiêng trên cánh tay phải, im lặng*).

THÊ: (*bước lại gần chồng nhìn kỹ thì nghe tiếng ngáy*): Trời đất! Mới đó đã ngáy rồi, người chi vô tâm

vô tạng! Thôi, rứa là coi như bằng lòng rồi hí! (Thê lấy áo "cốt" choàng lên vai chồng cho khỏi lạnh).

MÀN 2

CẢNH 1: THÊ & THÁI

Vẫn cảnh cũ nhưng không có chiếc xe đạp và những món đồ chơi. Thêm chiếc ghế rộng có thể ngồi dựa lưng thoải mái, bên cạnh có cái ghế nhỏ trên đặt giỏ đồ len xanh đỏ, trong đó có đôi tất, cái áo, cái mũ em bé.

Mở màn, người vợ mang bầu chùng bầy thánng, ngồi ngả lưng nơi ghế, trong bộ đồ rộng của người mang bầu. Bà ta đang đan len bằng tay. Bên cạnh đứa con lên 4 đang nghịch với con gà bằng nhựa gậy, trên tay. Gà gậy ó ó o hồi lâu.

THÊ: Thái! Nhức óc nhức tai quá đi con! Con có thể chơi với cái chi không ồn được không, chớ con gà ni nó gáy nhức óc nhức tai quá đi!

THÁI: (ngừng tay bóp vào con gà) *I can stop it, if you don't like it, Mama!*

THÊ: *Mama* đã biểu con: ở nhà không được nói tiếng Anh, chỉ được nói tiếng Việt Nam thôi mà! Con nghe không?

THÁI: (*phụng phịu*) *Yes!*

THÊ: Thôi! *Mama* hỏi: *Yes* là tiếng Mỹ hay tiếng Việt?

THÁI: Dạ, tiếng Mỹ.

THÊ: Vậy, tiếng Việt nói rằng?

THÁI: Dạ, nói dạ.

THÊ: Ôi chao, dễ thương quá, tới đây mẹ thương (ôm con vào lòng).

THÁI: (đưa tay sờ bụng mẹ) em bé ở trong bụng ni, hả *mama*?

THÊ: Ừ, cũng như con hồi trước vậy.

THÁI: *Really?*

THÊ: Lại nói tiếng Mỹ! Phạt một phát. Đưa tay đây!

THÁI (đưa tay cho mẹ phạt một cái, rồi phụng phịu): Thôi, bây chừ con không chơi với mẹ nữa đâu, bây chừ *mama* có em bé rồi *mama* không thương Thái nữa!

THÊ: *Mama* thương Thái nhất đời mà, khi nào *mama* cũng thương Thái nhất đời hết. Thái là “năm bờ goãn” mà.

THÁI: OK, vậy, hồi đó Thái nằm trong bụng *mama*, *mama* có đan đồ cho Thái như em bé không?

THÊ: Có chớ. Hồi xưa, còn ở Việt Nam, mẹ đan đồ cho chị Thắm, cho anh Thành, cho chị Thùy. Hồi ở trong trại tị nạn, mẹ đan đồ cho Thái... Mà thôi, mệt quá à. Hỏi hoài hỏi mãi cái chi cũng hỏi!

CẢNH 2: thêm QUANG

Quang chống gậy đi khắp khiêng, tay cắp mấy tờ báo Washington Post, bước vào.

QUANG: Làm cái chi mà hai mẹ con ngồi ca cái lương mùi mẫn rứa? Em bé, em bé, lại chuyện em bé.

Suốt ngày em bé, suốt đêm em bé. Đan áo cho em bé, đan tất cho em bé, đan mũ cho em bé! Làm như thử con của mình không bằng (*chỉ tay về phía Thái*) Nì! Tui nói cho mà biết: vừa vừa thôi, tui chịu hết nổi rồi!

QUANG: (*bỏ mũ bỏ gậy ngồi phịch xuống ghế một lát*) Tui nói thiệt đó. Tui chịu hết nổi rồi. Mình lo mau mau mà tổng khứ ra, giao cho người ta cho xong! Có phải con của mình mô mà tối ngày nâng niu ve vuốt.

THÊ: Thì em cũng thương như mấy đứa trước vậy thôi, mà mình!

QUANG: Như răng được mà như! Mấy đứa trước là con của mình, đây là con của người ta!

THÊ: Nhưng mà em cũng bụng mang dạ chứa...

QUANG (*đứng dậy, đi tới đi lui*): Thiệt là phiền! Chớ bà không nhớ hồi đó bà nói rằng: cũng như mình làm cái chậu đất để người ta bỏ hạt giống vô, sanh ra cái cây, tới ngày tới tháng người ta bứng cây đi, mình vẫn nguyên vẹn là mình, có sút mẻ chi mô? Bây chừ thì cái chậu đất ngày đêm nâng niu cái hạt giống, vuốt ve cái hạt giống, khóc lóc thở than vì cái hạt giống, nghĩa là thế nào? Em bé, em bé, lúc nào cũng em bé! Tau cấm mi không được nói em bé nghe Thái (*chỉ tay vào Thái*).

THÁI: (*sợ hãi, khóc thút thít*).

QUANG: (*ngồi xuống ghế, thở mệt*) tui mới đi bác sĩ về đây. Cái chun ni coi bộ không lành nổi để mà tập lái xe, rồi không biết tính răng đây. Mình à, răng trong lúc ở nhà rảnh rỗi, mình không khâu vá như trước để

kiếm thêm chút đỉnh, mà cứ tối ngày ngồi đan len, chi vậy? Ở bên Mỹ này thì giờ là vàng bạc, có ai ngồi mà đan len hết ngày ni qua ngày khác rứa không?

THÊ: Trời ơi, mình quên à. Em tuy ở nhà nhưng vẫn được người ta trả lương như đi làm vậy mà, thì đan áo cho con người ta cũng là bổn phận của em đó, chớ có phải làm ơn làm phước chi mô?

QUANG (*nấn bấp chân*): Cha! Cái chun còn đau quá!

THÊ: Còn cái chun gãy là tại hồi đó mình đi bỏ báo treo lên dốc, trượt tuyết trơn mà bị, chớ em đâu có lỗi chi, nè trời!

CẢNH 3 – Thêm THẮM

THẮM (*tay cắp sách*): Thưa ba, con đi học về. Thưa me, con đi học về.

QUANG (*giọng dấm dẳn*): Thôi lớn rồi, sắp mọc lông mọc cánh rồi, từ nay có thể khởi đi thưa về trình!

THẮM (*ngạc nhiên*): Thưa ba... Có chuyện chi?

QUANG: Con ngồi xuống đây ba nói chuyện.

Thắm (*ngồi xuống ghé*).

QUANG: này Thắm, con lắng tai nghe ba hỏi đây.

THẮM: Dạ, thưa ba.

QUANG: Nì, răng ba hỏi con bức hình của thằng cha Tàu hoài mà con không đưa?

THẮM: Thằng cha Tàu mô, thưa ba?

QUANG: thằng cha Tàu chồng của con mẹ nhà giàu đó.

THẨM: Dạ, con đã thừa với ba là không phải hình của ông mà.

QUANG: rứa thì hình của ai mà nằm trong xác tay của mẹ con, mà lại có lời đề tặng cho mẹ con? Hừ, “tặng em, người đang mang trong cơ thể đứa con yêu quý của tôi”! Không phải thằng cha Tàu quyến rũ mẹ con thì là ai?

THẨM: Con đã nói là không phải, mà ba!

QUANG: Tại sao con biết không phải?

THẨM: Con đã thừa với ba, y như lời mẹ con đã giải thích với ba: Loại hình như thế, với lời đề tặng như thế, ở đây người ta bán đầy ra đó. *Giant Foods* cũng có, *Peoples Drug* cũng có, thiếu chi. Ba không để ý sao, người Mỹ họ đủ thứ thiệp in sẵn lời chúc tụng để bán. Nhà mình cũng đã từng mua, thiệp mừng đám cưới, mừng ra trường, thiệp khóc đám ma, chia buồn với bạn nhứt đầu sổ mũi. Thì tấm hình trong xác tay của mẹ con cũng rứa thôi! Hôm ấy đi chợ thấy có tấm thiệp của ông chồng tặng bà vợ đang mang bầu, lồng trong cái khung mạ vàng thật đẹp, mẹ con thích quá nên mua chơi vậy thôi! Có chi mô, ba!

QUANG: Phải, có chi mô! Tấm thiệp là tấm thiệp, tấm hình là tấm hình, hôm đó ba ngó thấy rõ ràng là tấm hình của một người đàn ông rất đẹp trai, mà lại là người Tàu, đẹp y như Tần Hán vậy, phải không?

THẮM: Dạ, con không kịp để ý. Thấy ba nổi nóng quá, cầm cái khung mạ vàng ném vào bụng mẹ con, con sợ quá nên con lợm lên, sẵn tối giờ đi học nên con cầm ra xe đi luôn, đó thôi.

QUANG: Vậy chớ không phải vì con biết là hình của thằng cha Tàu tặng mẹ nên con chụp lấy để phi tang? Để phi tang phải không?

THẮM: Dạ không phải.

QUANG: Rửa thì, bây chừ mô? Đi lấy đưa ra cho ba.

THẮM: Dạ, con để lạc mô đó, quên mất tiêu rồi ba. Vì con đâu có quan tâm, con chỉ biết là hình mẹ mua ngoài tiệm thôi. Có phải ai tặng cho mẹ mô mà!

QUANG (*gật gù một lát*): Hừ! “Tặng em, người đang mang trong cơ thể đứa con yêu quý của tôi!” Tình tứ thiệt! (*nắm tay đập mạnh xuống bàn*).

THẮM: Con quả quyết với ba đó chỉ là câu người ta viết sẵn. Không phải có ai viết để tặng riêng cho mẹ con. Ba đừng nghi ngờ như vậy, tội cho mẹ con quá! (*cúi mặt buồn bã*).

QUANG: Hừ! “Tặng em, người đang mang trong cơ thể đứa con yêu quý của tôi!” Rõ ràng ràng mà. Một người đàn bà đang mang trong cơ thể đứa con của một người đàn ông thì... làm răng mà không có, làm răng mà không có... tình qua nghĩa lại được? (*hai tay ôm đầu khổ sở*).

THẮM: (*đi đi lại lại, bối rối một lát*) Ba! Thưa ba! Vụ này con biết là ba mẹ cùng đồng ý làm, để lấy 20 ngàn đô la mà! Đâu phải một mình mẹ con quyết định?

QUANG: phải, cho nên bây giờ (*vẫn đập mạnh nắm tay xuống bàn*) bây giờ mới đau khổ mới tan nát! (*bước tới chỗ ghế len*) Này! Đan tất này! (*ném chiếc tất xuống nền nhà*) Này! Đan mũ này! (*Ném cái mũ*) này đan áo này! (*ném cái áo*).

QUANG: (*chỉ tay về phía vợ*) Này mình! Tui đã dứt khoát rồi: rời đây, khi ra khỏi nhà sanh, là lập tức tin cho người ta đến nhận về liền, không đem về nhà ni một giờ một phút nào hết, nghe chưa? Mà ngay lúc ở nhà thương, cũng không cho mấy đứa vô ra thăm viếng chi cả, nghe chưa? Sợ rồi chúng sinh lòng thương yêu lưu luyến thêm phiền!

THÊ: Ông... ông khỏi cần phải nói! Đương nhiên là người ta chờ sẵn để nhận, để rước con người ta về. Cho dầu mình có thương đứt ruột, có năn nỉ ỉ ôi, người ta cũng không cho mình luyến lưu một phút mà! (*Òa khóc*) Ôi trời ơi! Con ơi là con ơi!!

THÁI (*thấy mẹ khóc cũng òa khóc theo và dậm chân dậm cẳng*): Không! Con không chịu đâu! Mẹ không được trả em bé cho bà nhà giàu! Con không chịu đâu!

THÀNH và THÙY (vừa lúc ấy có tiếng Thành và Thùy ở ngoài vọng vào): Không, con không chịu đâu. Ba mẹ phải giữ em bé lại cho tụi con! Con không chịu đâu!

QUANG (*ôm đầu*): Trời ơi! Biết tính làm răng đây? Làm cái chậu đất! Làm cái chậu đất nữa thôi, hả trời?

■

1989



Vi Khuê - 2003

Bi Kịch Thời Đại



NƯỚC MẮT MẸ GIÀ

Ô. Đắc, 55 tuổi

Bà cụ, mẹ ông Đắc, 75 tuổi

Ô. Tím, chủ nhà, 53 tuổi

Bà Đắc, 52 tuổi

Bà Tím, 50 tuổi

Cô Lệ, 24 tuổi

Cậu Lãm, 22 tuổi

Các vai phụ: Ngoan và Hồ và con trai 5 tuổi

HỒI 1

Ô. TÍN: (*ngồi ở đầu bàn, đưa hai tay lên*) Ngày Cửa Mẹ! Ngày Cửa Mẹ! Các con hãy quây quần, vui vẻ cả lên! Tất cả có mặt cả rồi chứ? Vợ chồng Linh đâu?

LỆ: Vàng, thưa Ba, có đủ cả rồi. Sắp ra hết bây giờ đó, vì còn chờ Mẹ sửa soạn xong đã. Hôm nay Mẹ diện khiếp, Ba ạ.

Ô. TÍN: Ủ, Mẹ thì khỏi phải nói: diện khiếp! Càng ngày Mẹ càng diện khiếp! Theo kiểu các bà già Mỹ, càng già càng diện, cho vui cuộc đời, cũng phải!

LỆ: (*vừa cắm hoa vào bình vừa nói*) Ủ, mà Mẹ con đâu có già, Ba! Còn cái sự diện của Mẹ là thể theo lời yêu cầu của tụi con đó chớ. Tụi con tổ chức Mother's

Day cho Mẹ, tụi con yêu cầu Mẹ diện đẹp cho tụi con được vui, chớ bộ!

Ô. TÍN: Biết rồi. Ba có quên đâu: tụi con tổ chức Má Dơ Ê cho Mẹ. Fá Dơ Ê cho Ba...

LỆ: Và tụi con cũng mời bạn thân của Ba: hai bác Đắc; bạn thân của tụi con: chị Ngoan và anh Hồ. Đó, chị Ngoan và anh Hồ vừa tới đó, Ba!

NGOAN, HỒ: Thưa Bác ạ, tụi con mới tới. Quan, con chào Ông đi con!

THĂNG BÉ: (*lễ phép*) Con kính chào Ông ạ! ạ...

Ô. TÍN: Ngoan, con ngoan lắm. Ở bên Mỹ này mà có đứa bé như vậy thật là đặc biệt, đúng là con của cô Ngoan! A! Anh chị Đắc. Anh chị đến bây giờ là vừa. Tất cả đã sẵn sàng. (*Gọi vào nhà trong*) Nào, Mẹ và các con, ra ngay tất cả đây. Hai bác Đắc vừa tới rồi. (*Bà Tín và 3 người con từ trong nhà ra*).

Ô. BÀ ĐẮC: Hép-pi Má Dơ Ê chị Tín.

BÀ TÍN: Hép-pi Má Dơ Ê bác Đắc gái, và cả cô Ngoan, má của bé Quan! Tất cả hôm nay có ba bà má để vinh danh. Vui quá. Thôi vào bàn! Nhà này thì có thông lệ vào bàn, ngồi quây quần, cho nó ấm cúng, chứ không thích ngồi rải rác mỗi người một nơi.

Ô. TÍN: Này, im nghe. Mới có cái đài phát thanh tiếng Việt đầu tiên ở vùng này, đã một tuần nay. Tối nay có đọc bài “*Sự tích Ngày Của Mẹ tại Hoa Kỳ*.” Sắp tới giờ đọc rồi đây. Cũng nghe qua một tí cho biết xem sự tích của họ ra làm sao, có gì tương tự với ngày Vu Lan của mình không, chứ gần hai mươi năm ở đây,

hàng năm vẫn tổ chức Ngày Của Mẹ, mà không để ý cái sự tích nó ra làm sao. (Đưa tay bắt làm sóng của đài). A, đây rồi, hình như đã quá 5 phút. Im, nghe một tí nhé. Hình như là đoạn cuối thì phải.

ĐÀI: (phát thanh giọng nữ) Quốc Hội Lưỡng Viện Hoa Kỳ ngày 8-5-1914 đã biểu quyết chọn ngày Chủ Nhật của tuần lễ thứ nhì tháng 5 là Ngày Các Bà Mẹ, và ngày cho những vinh danh tốt đẹp khác. Tổng Thống đã được quyền và được yêu cầu để ban hành một tuyên ngôn kêu gọi các cơ sở của chính phủ Hoa Kỳ cũng như tư gia của dân chúng treo quốc kỳ để công khai biểu lộ tình yêu và sự tôn kính của chúng ta đối với các bà mẹ. Mỗi năm một tuyên ngôn tương tự cũng sẽ được các vị Tổng Thống kế nhiệm ban hành. Nhân ngày lễ Mother's Day năm 1994, xin gửi một bông hoa cẩm chướng trắng về bên kia thế giới cho một người mang tên Anna Jarvis, để tỏ lòng quý mến tâm lòng của một người con hiếu thảo. Và cũng xin gửi những bó hoa hồng thắm đến tất cả những bà mẹ hiền Việt Nam, những người đàn bà luôn luôn quên mình, một đời tận tụy hy sinh cho gia đình, vì "Lòng Mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào. Tình Mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào. Lời Mẹ êm ái như đồng lúa chiều rì rào..."

Thưa quý vị thánh giá! Vừa chấm dứt câu chuyện Sự Tích Ngày Của Mẹ tại Hoa Kỳ, thì chúng tôi cũng vừa nhận được những cú điện thoại của thánh giá bên ngoài gọi vào. Quý vị có nghe tiếng xụt xùi khóc của những thánh giá quá xúc động không? Ai mà không cảm động khi nghe nhắc tới Mẹ chứ? Phải không, thưa quý vị?

LỆ: Thôi, nghe thế đủ hiểu rồi, Ba! Ở đâu thì cũng thế thôi. Ở đâu thì loài người cũng vinh danh Tình Yêu Mẹ, từ Đông sang Tây, từ Cổ chí Kim, và con... Con hy vọng vẫn còn như thế mãi mãi, bao lâu còn mẹ còn con trên trái đất này...

Ô. ĐẮC: *(vừa gấp thức ăn vào bát vừa nhún mày)* Ngày Lệ, bác nói thật: Chứ cháu, và tất cả các cháu, đều thực sự tin rằng, đời bây giờ, người ta còn thật lòng có Tình Yêu Mẹ, trong khi tổ chức linh đình ngày Má Dơ Đê hàng năm sao? Các cháu tin như vậy, thật đấy à? Lãm, cháu là con trai, cháu thử nói bác nghe! Lãm!

LÃM *(nhún vai theo thói quen)* Cháu cũng không có dịp suy nghĩ về chuyện này, thưa bác. Thấy người ta làm thì biết vậy thôi. Mà họ “làm” đủ thứ đó chớ, đâu phải chỉ có Ngày Của Mẹ mà thôi. Nào là: Ngày Của Cha, Ngày Của Con, Ngày Của Tình Yêu, Ngày Của Quỷ Sứ, Ngày Lễ Bạc, Ngày Lễ Vàng... tùm lum tà la cũng vui lắm! “Xâm mờ thai” à, à... đôi khi cháu nghĩ là họ bày ra để bán thiệp, bán quà tặng, bán áo, bán quần... thì đúng hơn. Đây là dịp để hốt bạc của mấy cái *shopping* mà! Cũng cần thiết lắm chớ!

Ô. ĐẮC: *(vỗ tay vào đùi chát chát)* A ha, a ha, Lãm, thằng này khá! Biết nhận xét! Đúng vậy. Mà cháu có nghĩ thế này không: thường thường là, trong khi người ta ăn uống nhậu nhẹt trong bữa tiệc “Má Dơ Đê” người ta cũng chẳng hề nghĩ gì tới bà mẹ cả, cho dù là có bà mẹ hiện diện ngay ở đó.

LỆ và HAI CHỊ: Ô, ồ, bác! Cái đó thì không phải rồi đa! Không có tụi cháu à. Tụi cháu yêu Mẹ, và tổ chức vì

Mẹ. Mẹ cháu đây này. Tội cháu nghĩ tới Mẹ, chứ sao không! Thôi, nghỉ chơi với bác đi! Bác nghĩ xấu không à...

Ô. TÍN: Lệ! Các con không được hỗn với bác.

BÀ TÍN: Bác nói đùa đó mà, mà các con cũng đùa thôi, nhưng mà không được nhõng nhẽo quá!

Ô. ĐẮC: Không, tôi nói thật đấy chứ. Đàm luận với giới trẻ ngày nay xem họ suy nghĩ ra sao. Các cháu nhà này đáng để gọi là giới trẻ, vì vừa quá tuổi hai mươi, không còn là trẻ con. Lăm à, bác nói thật đấy. Đôi khi bác nghĩ: giá mỗi người đều nói huych toẹt ra mọi điều mình nghĩ, thì mọi sự ở đời sẽ có thể giải quyết được, chứ cứ che đậy mãi bằng cái vỏ đạo đức, thật ra là giả, thì rồi chẳng đi đến đâu!

LỆ: Thế thưa bác, thế thì, trong vụ này, bác muốn cho rằng mọi người nói yêu mẹ đều là không thành thật, đều là giả dối, hay đạo đức giả? Cháu rất lấy làm ngạc nhiên, vì chưa bao giờ nghe ai nói quả quyết như vậy, cũng chưa bao giờ thoáng có ý nghĩ như vậy. Cháu yêu mẹ cháu.

Ô. ĐẮC: Không, bác không nói là với tất cả mọi người đều như vậy, mà chỉ nghi ngờ có nhiều trường hợp đã như vậy. Bác sống, đã năm mươi lăm tuổi đời, đã chứng kiến biết bao nhiêu là cảnh con không hề thương yêu mẹ, mẹ cũng chẳng hề thương yêu gì con hết ráo. Rõ ràng là không có gì đáng để tin rằng có một sự liên hệ, một dây ràng buộc huyết thống giữa mẹ và con cả. Điều này thật đau lòng, nhưng mà là sự thật, các cháu ạ. Không tin, để khi nào có dịp rảnh rỗi,

bác sẽ kể cho mà nghe bao nhiêu chuyện đau lòng bác đã chứng kiến...

BÀ TÍN: Kìa, có ai bấm chuông. Lãm, con ra mở cửa xem ai, con.

HỒI 2

(thêm bà cụ)

LÃM (trở vào, đi sau một bà cụ tóc bạc phơ, mặc áo gấm)

BÀ ĐẮC: Trời ơi, Cụ! Cụ đi đâu thế này? (*bước đến đầu bà cụ ngồi vào ghế, cười giả lả với mọi người*) Anh chị Tín, bà Cụ nhà tôi đây, anh chị chưa nhận ra cũng phải, vì lâu lâu mới gặp.

BÀ TÍN: (*đứng dậy, bước qua*) Chết thật, xin lỗi bác. Đâu có ai ngờ Bác lại đến vui với chúng cháu. Quý hóa thế này. Rước Bác ngồi đây.

BÀ CỤ: Cảm ơn bà. Tôi xin lỗi đã đến quá bất ngờ. Là vì nghe ở đây có tổ chức Ngày Lễ Cho Các Bà Mẹ theo tục lệ của người Hoa Kỳ, nên tôi muốn, tôi xin... đến một lần cho biết nó ra làm sao! Tôi đã bảy mươi tám tuổi, gần đất xa trời rồi, mà chưa biết...

Ô. ĐẮC: (*bối rối*) Rõ... Các cụ thật lắm cảm đi thôi! Cụ muốn đi sao không báo trước...

BÀ CỤ: Phải, chúng tôi già, chúng tôi lắm cảm. Người già bao giờ cũng lắm cảm. Nhất là những người, già như tôi, mà chưa bao giờ biết thế nào là Ngày Của Mẹ... thì nghĩ cũng tủi thật! (*cầm khăn thấm lên lau mắt như khóc*).

BÀ ĐẮC: (*nháy mắt với mọi người*) Đấy, Cụ lại sắp giỗ rồi đấy. Khổ thật! Cụ xơi tí chả, tí giò với các cháu đi Cụ! Đã đến đây thì cho nó vui!

BÀ CỤ: Tôi đến đây là để xem cho biết cái Ngày Của Mẹ nó như thế nào đó thôi...

BÀ ĐẮC: Cụ cứ nói thế, chứ hàng năm chúng con chẳng có tổ chức cho Cụ là gì? Cụ cứ làm như là...

BÀ CỤ: (*lẩm thảm*) Có... bao giờ đâu. Có bao giờ đâu... Có bao giờ làm gì cho tôi đâu?!

Mọi người trong bàn tiệc đưa mắt nhìn nhau lạ lùng, trong khi ông Đắc đổi vẻ mặt từ bối rối qua giận dữ, đến tím ngắt.

Ô. ĐẮC: (*đứng dậy hướng về phía bà cụ*) Mà tại sao hôm nay Cụ lại đến đây để nói những chuyện ấy chứ?

BÀ CỤ: Cụ gì? Tôi là mẹ đẻ ra ông, tại sao ông gọi tôi bằng Cụ? Đã mấy chục năm nay rồi... từ khi ông trở thành ông... là ông bắt đầu gọi tôi bằng Cụ. Cụ gì? Tại sao thế chứ?

Ô. ĐẮC: Cụ nên nhớ; đây là nhà ông bà Tín, không phải là nhà Cụ. Hôm nay, đang giữa tiệc vui của gia đình nhà này... Cụ... Cụ...

BÀ ĐẮC: Thôi, Cụ mệt quá rồi, Cụ lẩn quá rồi. Có lẽ mình nên xin phép anh chị đưa Cụ về nghỉ thôi, để Cụ nói nữa, lại thêm phiền.

BÀ CỤ: Không, tôi không mệt mỗi gì cả, cũng không lẩn đâu. Chính tôi muốn đến đây để nói ra tất cả sự thật, những sự thật đã làm tôi đau lòng suốt cả

một đời tôi, đến chết cũng không nhắm mắt được! Ở đây thì tôi nói được, ở nhà làm sao tôi nói được?

Ô. ĐẮC: (*dám mạnh bàn tay nắm xuống bàn, nhưng không gây tiếng động*) Được! Cụ muốn nói gì thì nói đi.

BÀ CỤ: Tôi muốn biết, trước tiên là: ông Đắc! Từ bao giờ và tại sao ông gọi tôi là Cụ, thay vì là Mẹ?

Ô. ĐẮC: Thì cũng như Cụ đã có thể gọi tôi là Ông, thay vì là con đó! Từ bao giờ, sao Cụ không tự hỏi? Bây giờ Cụ thử gọi tôi là con và xưng là mẹ đi, thử, có được không?

BÀ CỤ: (*ngập ngừng một lát*) Ô, quả thật là không thể được, không thể được. Từ bao giờ, từ bao giờ, tôi cũng không còn nhớ nữa, nhưng có lẽ, bắt đầu từ khi ông gọi tôi bằng Cụ đấy.

Ô. ĐẮC: Rồi, còn gì nữa, Cụ cứ nói cho hết ra, cho bố cái công đã đến nhà anh chị Tín để cố tình bêu xấu tôi, cố tình gây “xì căng đan”! Mẹ con gì? Đã đến nước này tôi cũng chẳng cần giấu giếm nữa! Vả, đây là nhà bạn thân của tôi và các cháu, chẳng khác gì con tôi! Rồi, còn gì nữa, Cụ cứ nói hết ra đi... (*bước ra đứng giữa gian phòng, hai tay cho vào túi quần, ngẩng mặt lên*).

BÀ CỤ: Tôi muốn hỏi: Tiền già chính phủ Mỹ cấp cho tôi mười mấy năm nay, sao ông bà lấy hết? Sao cất giữ hết không đưa lại cho tôi?

Ô. ĐẮC: (*di di lại lại*) Chúng tôi... mười năm nay làm ăn thua lỗ, tháng nào cũng phải giật bên này và bên kia mới đủ trả tiền nhà, tiền xe, tiền điện, tiền nước, tiền ăn, tiền tiêu..., tuổi cũng chưa đủ già để

lãnh tiền già như Cự, cho nên, tiền già của Cự phải cất giữ để nay mai Cự trăm tuổi thì lo chôn cất, chứ ai vào đây mà lo, tiền dâu mà lo một cái đám ma đến cả chục ngàn đồng đô la Mỹ? Đấy. Trong khi đó, Cự cũng có một phòng riêng để ở, có cơm ăn áo mặc, Cự cần gì tiền chứ?

BÀ CỤ: Tôi cần tiền, cần tiền, như tất cả mọi người đều cần tiền. Tôi cần tiền để lo cho mười đứa cháu ngoại của tôi ở bên nhà. Những đứa cháu của ông, con hai bà chị ruột của ông đó. Ngày xưa chị em thân ái nhau biết chừng nào, thử hỏi: Mười mấy năm đi Mỹ, ông có gởi cho chúng nó đồng nào không? Chúng nó trông mong vào ông, vào tôi, những người đi Mỹ. Chúng nó hỏi xin, tôi không có mà cho. Chúng nó giận, chúng nó oán, chúng nó lạnh nhạt, không thư từ thăm viếng, làm tôi đau lòng xót dạ, ông có biết không? Cần tiền lắm chứ, ai cũng cần tiền!

Ô. ĐẮC: Tôi cũng cần tiền. Có ai cho tôi đâu! Còn tôi, có đâu mà cho ai! Thử hỏi Cự: đã bao phen, vợ chồng tôi, đến tháng, chưa đủ tiền trả tiền nhà, phải chạy đôn chạy đáo, chạy ngược chạy xuôi, Cự thấy trước mắt đó, mà có bao giờ Cự mở miệng nói rằng: “Có tiền già của tôi đó, lấy trả tiền nhà đỡ.” Có bao giờ Cự nói như thế đâu! Còn con tôi, hai thằng kỹ sư, vừa ra trường là chúng vay tiền cưới vợ ngay, chúng mang nhau đi ở tiểu bang khác để khỏi bị chúng tôi nhờ cậy, quấy nhiễu! Tình nghĩa gì giữa cõi đời này! Phải, hai thằng con của tôi, tôi đặt tên một đứa là Tình, một đứa là Nghĩa, nhưng chúng như thế đó, chẳng có tình nghĩa gì cả! Đã một năm nay, thằng Nghĩa còn vài

tháng phen về hỏi thăm năm bảy phút, chứ thằng Tình thì coi như mất tích luôn. Thế thì, có cái gì là tình là nghĩa ở cõi đời này kia chứ?

(Trong khi ấy, tất cả mọi người chung quanh đều ngừng cầm đũa, và cúi đầu im lặng, vẻ buồn bã. Một lát...)

BÀ CỤ: Thằng Tình con ông à, ông không biết sao? Nó bị tình phụ, con vợ nó bỏ đi theo thằng khác, nó đau đớn quá nên đã tự tử chết, thằng Nghĩa nó lo chôn em nó mà không tin cho ông hay, vì nghĩ rằng ông cũng chẳng thương yêu gì chúng nó. Tôi bảo nó: Phải, bố mày thì thương yêu gì ai?

Ô. ĐẮC: Sao? Cụ nói sao? Đứa nào tự tử chết?

BÀ CỤ: Tôi nói: thằng Tình con ông nó bị tình phụ, con vợ nó bỏ đi theo thằng khác, nó đau khổ, nó đã tự tử chết cách đây chín tháng rồi. Ông không biết nhỉ?

Ô. ĐẮC: *(hai tay ôm đầu, la rống lên)* Trời ơi, con tôi, tội nghiệp con tôi! Tội nghiệp con tôi! *(nước mắt chảy ròng ròng)* Sao không ai tin cho tôi biết cả? Thế mà tôi giận nó cả năm nay, đau đớn biết bao nhiêu? Tình ơi! Con ơi!

BÀ CỤ: *(dăm dăm nhìn ông con, trong lúc tất cả mọi người đều bất động theo dõi vở kịch sống quá bi thương. Một lát, bà cụ bước theo chân ông Đắc đang ngã nghiêng xiêu vẹo, vừa đi vừa ôm đầu vừa khóc rống lên “Con ơi! Tình ơi!”)*

BÀ CỤ: *(bước dằng sau ông Đắc, vịn vào vai ông ta)* Ông Đắc! Ông Đắc! Thì ra ông vẫn còn tình nghĩa đấy à?

Ô. ĐẮC: (*vẫn khóc*) Tình ơi! Con ơi! Tại sao con chết bất đắc kỳ tử? Tại sao con chết khổ, chết sớ? Tôi nghiệp con tôi!

BÀ CỤ: Đắc, Đắc, con vẫn còn tình nghĩa đấy à? Con nói đi, nói với mẹ một tiếng, trước khi... Mẹ cũng không sống bao ngày nữa đâu (*khóc nhòe nhoẹt*).

Ô. ĐẮC: (*vừa bước đi xiêu vẹo vừa khóc, vừa quay đầu lại bà cụ*) Mẹ! Mẹ! Mẹ ơi!

BÀ CỤ: (*đứng buông thõng hai tay, nước mắt chảy ròng ròng*) Trời ơi, con tôi! Thế mà mẹ giận con cả chục năm nay, đau đớn biết chừng nào!

Sân khấu mờ dần cho tất cả lui vào hậu trường. Một lát, sáng lại, mờ ảo. Người ta thấy cô Ngoan vẻ mặt hốt hoảng dắt tay bé Quan bên cạnh chồng.

HỒI 3

NGOAN: Trong lúc đang lộn xộn, mình chuồn nhanh lên thôi, anh Hồ! Em sợ quá.

HỒ: Chuồn, đồng ý. Nhưng có gì đâu mà em sợ. Anh chỉ thấy câu chuyện cảm động thôi, cảm động quá.

NGOAN: Sợ chứ. Thật khủng khiếp cho tâm hồn của bé thơ, của trẻ con, như thằng Quan. Em chỉ sợ nó hiểu thì chết!

HỒ: Chết cái gì? Hiểu cái gì mới được chứ?

NGOAN: Hiểu một điều khủng khiếp lắm, khủng khiếp đến nỗi không ai dám nhìn nhận sự thật, kể cả tác giả vở kịch này.

HỒ: Cái gì mà sợ khủng khiếp vậy? Chẳng qua là mọi người hiểu lầm nhau thôi. Nhưng kết quả như vậy là tốt lắm rồi.

NGOAN: Sợ chứ. Em sợ tâm lý con người.

HỒ: Thôi đi, em lúc nào cũng bày đặt: bi kịch, tâm lý, xã hội! Rắc rối chuyện đời mà chi?

(Giữa lúc đó, Lệ từ hậu trường bước ra, tiến tới, nắm lấy ta Ngoan.)

LỆ: Chị Ngoan, anh Hồ, trở lại ngồi vào bàn tiệc đi. Bà Cự và bác Đắc và tất cả mọi người đang cảm động. Kết cuộc là mọi người đã hiểu nhau, còn mong gì hơn nữa.

(Màn từ từ hạ trong khi tiếng hát nổi lên:)

Happy Mothers Day today

Happy Mothers Day to you

Happy Mothers Day to every body



1994



Ngày Xuân Nói Chuyện Câu Đối

Trong các thể loại văn chương cổ điển của ta, Câu Đối nổi bật, đứng một mình, nghiêm chỉnh, tài hoa, sắc bén, như một biểu tượng của trí tuệ, hơn là của tình cảm như các thể loại văn chương khác: Thơ, Phú, Hò, Vè, Ca Trù, Hát Nói... Cho nên, có thể nói rằng: Câu Đối là một thể loại văn chương qua đó người xưa dùng để đối đáp với nhau, thử sức, đua tài, đấu trí; chẳng khác nào thú chơi Cờ Tướng vậy. Từng có định nghĩa dẫu đó rằng “Câu đối là một thể loại Văn Chương Trào Phúng nặng ký nhất, khi người xưa dùng nó để ‘đùa dai’, ‘nói xiên nói xỏ’.” Cũng có sách cho rằng: “Câu Đối là một nghệ thuật chơi chữ uyên bác nhất, tuyệt vời...” Chưa kể là, Câu Đối còn được dùng làm món quà tao nhã tặng, mừng nhau; làm bức tranh trang hoàng nhà cửa, đình chùa...Nhà nghèo thì câu đối được viết trên giấy điều, giấy đỏ; nhà giàu, câu đối được khắc trên gỗ khảm xà cừ, hay ít ra cũng sơn son thiếp vàng lộng lẫy...

Và, cần phải nói thêm rằng: đây là một thể loại Văn Chương đặc thù của dân tộc ta, nhưng học được từ người Tàu, trải cả ngàn năm đô hộ đã để lại cho tổ tiên ta một ảnh hưởng sâu đậm, về mọi mặt.

Câu Đối bao giờ cũng gồm có hai vế: vế 1 của người Đố ra, vế 2 của người Đáp lại, nhưng cũng có khi 2 vế đều do một người. Câu Đối không hạn chế ngắn dài, nhưng bắt buộc phải đối chọi với nhau từng chữ, từng câu, như Trời đối với Đất, như Mẹ đối với Cha, như Sông đối với Núi... Chỉ có thể thôi, mà qua đó, đôi bên có thể biết được tài nhau: kiến thức cũng như trí thông minh, tài hùng biện... Thật là một thú văn chương đầy ý nghĩa, đầy hấp dẫn.

Vậy mà, ngày nay, mấy ai trong chúng ta còn biết chơi? Có chăng, nghĩ đến còn bật cười, cười tổ tiên ta, xưa, sao mà lảm cẩm? Làm Thơ, đã là một cái gì không còn hợp thời nữa, huống nữa là làm Câu Đối! Để làm chi? Trâu bò mấy làm thơ! Câu Đối là cái gì? Rắc rối!

Ngẫm nghĩ mà thương cho chúng ta, sống trong một thời đại văn minh tiên bộ, nhưng đâu còn được hưởng những thú tao nhã của người xưa? Thì nay, nhân dịp Xuân về, “há” chẳng là một dịp để đọc lại Câu Đối Của Người Xưa, như là một thú Chơi Đồ Cổ vậy? Đồ Cổ, ngay tại nước Mỹ này, cũng được nâng niu quý trọng lắm đấy, đắt giá lắm đấy, quý vị ạ!

Trước tiên, hãy nói về Câu Đối Tết. Vì Tết là dịp để Câu Đối xuất hiện, hai bên hai vế trên nền giấy đỏ rực rỡ, óng ánh hai hàng chữ đen nhánh màu mực xạ, đẹp như những bức tranh rồng bay, phượng múa. Tết đây rồi, ở nhà một ông quan to mà nghèo:

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh

Và Tết ở bên kia, nhà đối diện:

Đì đẹt ngoài sân tròng pháo chuột

Om sòm trên vách bức tranh gà

Tết với người đàn bà tài hoa tên là Hồ Xuân Hương, lúc nào cũng tuôn ra những lời óng ả, lả lướt:

*Tối ba mươi, khép cửa càn khôn, ních chặt lại, kẻ
ma vương bỗng quỷ tới*

*Sáng mồng một, lỏng then tạo hóa, mở toang ra, cho
thiếu nữ rước xuân vào*

Nhưng Tết không phải chỉ có cảnh vui với niềm rạo rức trong lòng như thế. Tết còn có người phải bực mình vì con nợ tới đòi phải thanh toán trước khi năm hết Tết đến, khiến cho nhà thơ khoa bảng xuất thân Nguyễn Khuyến phải chạy trốn trong men rượu, để rồi ờ ờ à à ra về ta đây chẳng thiết gì với nàng Xuân thế tục:

Tối ba mươi, nợ réo tíu mù, ở ở Tết

Sáng mồng một, rượu say túy lúy, à à Xuân

Rồi nhà nho lại phóng bút viết thêm câu đối nữa, để đùa với thú phong lưu vừa nằm khểnh nghe tiếng pháo nổ đi ùng, vừa tự chuốc cho mình những chén rượu nồng say điên đảo:

*Chúng nó đại vô cùng, pháo nổ đi ùng thêm mất
chó*

Ông đây khôn bất trị, rượu say túy lúy lại nằm mèò

Tết đã đến với những “hai hàng câu cối đồ” dán trên hai cột trước nhà các thi sĩ lấy lưng thuở ấy: Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến; thì sao lại không đến dưới mái nhà tranh đạm bạc của con người tài hoa mà khinh bạc, mỗi dòng chữ viết ra,

dù là dưới hình thức câu đối khô khan, cũng làm xúc động lòng người đến tê tái, ngay giữa lúc Xuân về?

Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo

Nhân tình trắng thế lại bôi vôi!

hoặc:

Không đưng Xuân đến chi nhà tớ

Có lẽ Trời nào đóng cửa ai?

(Trần Tế Xương)

Đó là các cụ, đời xưa. Gần gũi chúng ta hơn, nhà văn Khái Hưng của Tự Lực Văn Đoàn cũng không quên mài mực viết trên giấy đỏ những hàng câu đối chào Xuân:

Bốn nghìn lần: Xuân Hạ Thu Đông, vạn vật loanh quanh vòng lẩn quẩn

Ba ngày Tết: xôi dê rượu thịt, muôn dân hì hục chén no nê

Rồi đến một thời nào đó, có những chàng “thanh niên, sinh viên, học sinh” xuất thân từ các ngôi trường nổi tiếng “nhất quỷ nhì ma,” cũng học thói người xưa, đùa vui với trò viết câu đối bằng chữ quốc ngữ theo mẫu tự La Tinh, viết xong rồi ném lên bàn, rồi cũng ngất ngưỡng bên những ly rượu mạnh mà ngâm nga khề khà chẳng kém:

Tết tới tưng tiền tiêu, tính toán toan tìm tay tử tế

Xuân sang xong xổ số, say sưa sấm sủa sấn xu xài

Như vậy đó, ở những thời đại xa xưa, đời sống trầm lặng và đạm bạc của ông bà, tổ tiên ta lúc nào cũng rộn ràng lên với chữ nghĩa. Thơ, phú, hò, vè và câu đối, viết tự những thuở nào, vẫn cứ vang vang mãi bên tai

người hậu thế, đúng như đã có nhận định rằng: “Thơ (nói chung) nhờ có vần có điệu nên dễ nhớ, dễ truyền tụng; vì thế, ở lại với đời lâu hơn cả.” Câu đối cũng là một hình thức thơ, cho nên, cho đến nay, những ai đã một lần nghe tới, biết tới thì không thể nào quên; chuyện này, vẫn là câu chuyện của cái bà Hồ Xuân Hương (mà cho đến nay vẫn còn chưa được khẳng định là có thật hay không) nghịch ngợm và trai lơ, chẳng biết làm cái nghề gì mà suốt ngày rảnh rỗi ngồi xướng họa, đối đáp với các ông đồ “dài lưng tốn vải,” đặc biệt là ông Chiêu Hồ nào đó. Nàng ra câu đối rằng:

*Mặc áo giáp, cài chữ đinh; mậu, kỷ, canh, khoe
mình rằng quý*

Chàng hiểu ngay rằng trong câu ấy có 6 cái “can” trong 10 cái là: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý; liền đáp, không cần suy nghĩ:

*Làm dĩ càn, tai đeo hạt khảm: tốn, ly, đoài, khéo nói
rằng khôn.*

Đáp như vậy là Hồ đã chửi xéo Hương, đồng thời đem 6 trong 8 cái “quẻ” ra để đập lại nàng... Thế mà ai bảo rằng họ là một đôi nhân tình, được chứ! Chẳng qua chỉ là chuyện chơi chữ, khoe tài mà thôi!

Đó là chưa kể vô số câu – nói riêng về Câu Đối thôi – qua đó người ta thấy bà nữ sĩ này tỏ ra đanh đá chua ngoa, khó lòng mà thương cho được! Để chế nhạo châm biếm ông quan, nàng viết:

*Võng đào quan lớn đi trên ấy
Váy thúng bà con vổ dưới này...*

Lại trở về với Tam Nguyên Yên Đỗ. Riêng về thể Câu Đối, dường như ông được khâm phục nhất với hai câu này, cả hai vế đều do ông viết, để mừng một ông quan võ vừa được triều đình thăng chức, đặc điểm là ông này là người bị chột mắt một mắt. Đối rằng:

*Cung kiếm hai tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại
Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có một người thôi!*

Cũng như Nguyễn Công Trứ, thuở còn là học trò, một hôm mẹ sai cầm tiền ra chợ mua tiêu hành gì đó, giữa đường gặp bạn đánh đáo rủ chơi ăn tiền, cậu chơi khơi khơi vậy mà thắng, đến thu về cả mấy quan tiền. Khoái quá liền ứng khẩu đọc ngay:

*Tưởng làm dăm chữ mà chơi vậy
Ai ngờ nên quan đã sướng chưa?*

Câu đối này, ở một quyển sách khác, lại thấy được dẫn giải rằng là do một người chống lại nhà nước bảo hộ (người Pháp) viết ra, ngụ ý châm biếm (vì ganh ghét) nhà học giả nào đó, không đỗ đạt bao nhiêu mà lại được bổ làm quan to trong triều đình! (Cho nên về văn chương cổ nhân để lại, chúng ta chỉ nên thưởng thức cái hay, cái đẹp, còn xuất xứ của nó thường là không được chính xác bao nhiêu).

Giai thoại về Câu Đối còn dài dài. Như chuyện Mạc Đình Chi, người sinh năm 1280 (cách chúng ta hơn 700 năm, là hơn 7 thế kỷ) tại tỉnh Hải Dương, miền Bắc. Ông đỗ Trạng Nguyên, nổi tiếng văn hay chữ tốt, nên thường được triều đình cử đi sứ bên Tàu. Trước vua Tàu, ông đối đáp bằng câu đối, lúc nào cũng thu được lòng cảm phục, nể nang. Lần kia, cũng trên

đường đi sứ qua Tàu để chúc mừng vua nhà Nguyên mới lên ngôi, khi ông vừa tới được ải quan thì hết giờ, cửa đã đóng. Mỗi mệch vì đường trường vất vả gian lao, nên ông năn nỉ xin cho được ngủ nhờ. Quan giữ ải nghe tên ông Trạng nước Nam họ Mạc là người đã được chính vua Tàu phong là Lương Quốc Trạng Nguyên, thì cũng nể, nên gật gù nói: Đối được câu này thì cho ngủ nhờ thôi! Đối rằng:

Dáo quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan

Nghĩa là:

Tới ải trễ, cửa ải đóng, xin khách qua đương cứ việc qua.

Ông liền đáp ngay:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối

Nghĩa là:

Ra câu đối thì dễ, đáp câu đối thì khó, xin mời ngài đối trước.

Cái hay không những ở nghĩa, mà còn ở những chữ “quan” ở vế trên lặp lại 4 lần, chữ “đối” ở vế dưới cũng 4 lần như vậy. Ừi chu choa! Đáp một câu đối như vậy mà không cần suy nghĩ dăm ba phút, mà “liền đáp ngay” thì đúng là tài thánh, chứ đâu phải tài người!

Vậy mà, thời ấy, thời xa xưa ấy, còn nhiều người tài như thế, hay hơn thế nữa cơ!

Sau đây, xin cống hiến vài ba giai thoại khác, cũng từ những tên tuổi lẫy lừng, cho nên mới còn truyền tụng đến ngày nay.

Như đã nói ở trên, Câu Đối là một hình thức văn chương để thử tài năng, trí thông minh, tài đối đáp: Vua ra câu đối cho dân, bổ vợ tướng lai ra câu đối cho chàng rể đang kén chọn, ông quan ra câu đối cho thằng dân đen phạm tội, để cho y có cơ hội đem tài chuộc lỗi. Có lắm giai thoại từ xưa còn truyền tụng, đến nay nghe lại nhiều khi lấy làm khó tin, và lắm lúc buồn cười... chịu không nổi!

Thử tưởng tượng một ông vua đang ngồi trên vông trên kiệu uy nghi lẫm liệt mà có thể ngừng lại giữa đường để ra câu đối như thế này, thì có lắm cảm không? Thế mà là chuyện có thực! Số là hồi còn mồ ma... chế độ phong kiến, mỗi khi xa giá nhà vua đi tới vùng nào là tất cả trăm dân đều phải biến dạng vào chỗ nào đó cho khuất mắt, chứ không được chường cái bản mặt ra đứng sờ sờ giữa trời đất. Thế mà hôm ấy, Vua đi ngang qua chỗ bờ sông kia, có một gã thiếu niên nọ chẳng những không tìm chỗ trốn, lại ngang nhiên cởi áo nhảy tồm xuống hồ vẩy tay vẩy chân mà bơi. Quân sĩ xanh mặt, vội bắt y trói hai tay dẫn tới trước Mặt Rồng. Vua thấy... có vẻ học trò (nghĩa là đáng yêu đáng quý lắm ấy) bèn truyền rằng: Ra Câu Đối, nếu đối được thì tha, bằng không thì phải chịu đòn thí mạng (như cái thằng Fay từ Mỹ qua Tân Gia Ba năm 1994, để chịu phạt mấy chục hèo, làm nhục cả quốc thể nước Cờ Hoa). Vua nhìn xuống sông, nói:

Nước trong leo lẻo, cá đớp cá

Chàng thiếu niên liền đáp:

Trời nắng chang chang, người trói người

Vua gật gù, xuống lệnh tha ngay. Thì ra, thiếu niên ấy sau này là... nhà thơ ngông nghênh Cao Bá Quát! Thảo nào! Con người có tài văn chương này suốt đời tỏ ra cao ngạo, chẳng coi ai ra gì, nên bị người ta ghét! Cho nên con đường làm quan (gọi là “hoạn lộ”) phải gặp trắc trở nhiều phen, có lần từ địa vị cao sang bị đổi xuống làm thầy giáo quèn ở một nơi đèo heo hút gió, suốt ngày ngồi dạy dỗ ba đứa học trò trong gian nhà trống, để lại cho đời sau câu đối “cười ra nước mắt” mà cho đến nay, ai đã từng là học trò đều nhớ cả:

*Nhà trống đôi ba gian, một thầy một cô một chó cái
Học trò dăm bảy đứa, nửa người nửa ngợm nửa
dười uoi.*

Rồi, ông nổi lên làm loạn chống lại Triều Đình; cuối cùng bị bắt điệu về nguyên quán để chịu chết chém, cùng với cả họ! Đến lúc lưỡi dao sắp chém xuống đầu, “thi sĩ” vẫn còn ngông, coi cái chết nhẹ tựa lông con ngỗng!

*Ba hồi trống giục, dù cha kiếp
Một nhát gươm đưa, dẻo mẹ đời!*

Chỉ vì tội tày trời của Cao Bá Quát, mà đại họa xảy đến cho cả gia đình, đại gia đình, và cả ba đời (tru di tam đại) như đã nói.

Cao Bá Đạt, khi hay được tin trên, đã ngất xỉu một hồi lâu, khi tỉnh dậy, liền khóc rống lên mà đọc câu đối như kêu trời, kêu đất rằng:

*Khấp cùng vũ trụ thiên vô bác
Nộ đảo sơn hà địa dục đông*

Nghĩa là:

*Khóc cùng vũ trụ trời không tựa
Giận đố sơn hà đất muốn xoay*

Người cùng thời, nổi tiếng về văn thơ ngang hàng với Cao Bá Quát, là Lê Văn Siêu – thần Siêu, thánh Quát – khi được hung tin này, đã làm câu đối khóc thương hai anh em nhà họ Cao, thống thiết như sau:

*Tối liên tai, quán cổ tài danh, nam đệ cánh nam
huynh, bất thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử
Khả tích dã, dáo dầu sự thế, thử nhân nhi thử ngộ,
hồn trần lưu xú diệc lưu phượng*

Dịch là:

*Thảm thương thay! mức tiếng tài danh, anh giỏi em
giỏi, đời dễ mấy người cùng sống thác
Khả tiếc nhỉ! đến nơi sự thế, người này cảnh ấy, đời
lưu một tiếng để danh thơm.*

Sau đây là một câu chuyện về Cô Gái Bán “Bar” đời xưa: Không phải tới đời nay, gần cuối thế kỷ hai mươi, người Việt Nam ta mới biết đến chuyện mở quán để các nàng kiều nữ có dịp gần gũi các đấng trượng phu, để các “người đẹp thành Hồ” bắt mối với các chàng “Việt kiều quy cố hương” đi xe hơi láng coóng...Vâng, không phải tới nay mới có quán: quán bia nhậu, quán bia ôm, quán karaoke... mà tự đời nào kia! Như trong các giai thoại văn chương thường truyền tụng: bà Hồ Xuân Hương từng là một cô chủ quán, để từ cái quán nước chè xanh gặp gỡ bao nhiêu là hiền nhân quân tử; bà Đoàn Thị Điểm tức nữ sĩ Hồng Hà, cũng từng là một cô chủ quán... nước chè thôi, không phải cà phê

hay la de! Là một cô chủ mở quán theo lệnh vua – dưới thời vua Lê, chúa Trịnh, thế kỷ thứ 18 – để có dịp đối đáp với các Quan Sứ Thần Trung Quốc, cho họ biết tay đàn bà nước Nam chơi! Nghĩa là các ông Tổng Trưởng Ngoại Giao, Sứ thần của mẫu quốc thời ấy, mỗi khi đi ra ngoài, thì thường chẳng có chỗ nào để “ghé chơi” hơn là các quán nước ở vệ đường! Khi Sứ giả Thiên triều vào quán nước, trông thấy cô chủ quán xinh đẹp (Đoàn Thị Điểm), bèn tức cảnh sinh tình ra ngay câu đối (cũng buồn cười thật!) để thử tài ấy mà! (Cái một của thời ấy là như vậy!). Đọc ngay một câu rằng:

Nam bang nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh?

Nghĩa là: Một mảnh đất của nước Nam kia, chẳng biết ai là người người cày vậy? Đại ý, như mấy anh trai làng nọ, khi ngỏ lời tán tỉnh người đẹp trai lơ, đã hát ồm ờ rằng:

Thân em như tấm lụa đào

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?

Cô gái Đoàn Thị Điểm lập tức đối lại ngay:

Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất!

Nghĩa là:

Các bậc đại trượng phu của nước Tàu cũng ở con đường ấy mà ra cả!

Đối đáp nhanh lẹ, đánh đá lăm, đồng thời cũng tỏ ra cái thông minh sắc bén của người đàn bà nước Nam, dầu chỉ là một cô hàng nước, một loại gái bán “bar” của thời đại bấy giờ.

Đó là khi nữ sĩ họ Đoàn đã đóng vai “cán bộ” tuân hành chỉ thị của “Trên” để ra ngoài làm công tác “địch vận” quân Tàu, chứ còn trước đó, tuy còn ở trong khuê phòng tường cao cổng kín, bà cũng đã từng có dịp gần gũi với bạn trai, dù chỉ để ngậm vịnh xướng họa thôi. Cứ theo những giai thoại về Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm xưa nay truyền tụng, thì cái khuôn phép đặt ra cho sự giao thiệp của nam nữ thời bấy giờ qua câu “Nam nữ thọ thọ bất thân” chẳng lấy gì làm vững chắc, trái lại, còn có vẻ lỏng lẻo và... vượt rào quá lắm. Chẳng hạn như, chúng ta được biết, khi ông Cống Quỳnh, tức Trạng Quỳnh ở trong nhà cụ Bạng Nhãn là thân phụ của cô Điểm thì “thừa lúc vắng vẻ” hai người ngồi sát bên nhau; có một hôm hai người cùng ngồi trong nhà nhưng cách một bức vách có hai cửa sổ trông ra sân, Điểm đọc câu đối rằng:

Song song là hai cửa sổ, hai người ngồi trong cửa sổ song song.

Câu này ông Trạng chịu, không đối được. Lại còn một câu nữa táo bạo hơn nhiều. Sách chép rõ ràng rằng, một hôm, Điểm đang tắm, Quỳnh gõ cửa đòi vào, Điểm giẫy nẩy không cho, Điểm liền ra câu đối cho đấng nam nhi tài hoa này, la néo néo lên rằng “đối được thì thưởng” (không biết thưởng gì?), sau đó ông Quỳnh đành chịu ngậm hột thị, mà mãi mãi đến nay, cũng đã nhiều người cố gắng “thử chơi,” nhưng xem ra, chưa ai lọt được vào vòng bán kết, xin mời hải ngoại chư quân tử, nhân dịp Xuân về, thử nặn óc xem sao! Câu đối vồn vện có năm chữ:

Da trắng vỏ bì bạch!

Để kết luận, chúng ta thấy rằng: Câu Đối quả thật là một trò chơi hữu hiệu nhất để tỏ rõ cái biệt tài ứng đối của người xưa, qua đó con người đấu trí với nhau một cách thích thú, và cũng có dịp để tha hồ tỏ lộ cái thông minh, cái kiến thức của mình nữa.

Chơi Câu Đối cũng như Chơi Cờ Tướng, nhưng có phần hấp dẫn hơn, vì còn có văn chương chữ nghĩa và ngâm nga, xướng họa nữa chứ.

Nhắc lại rằng, đã đến năm 2002, đã tàn thế kỷ thứ hai mươi rồi, mà cái câu đối vốn vẹn năm tiếng ấy của bà Đoàn Thị Điểm vẫn chưa ai đối được đấy, quý vị ạ! Bà Irina Zisman, một người Nga đã có thời nổi tiếng trong cộng đồng người Việt hải ngoại vào thời kỳ nước Nga “thôi cộng sản” để trở thành chiến sĩ của Tự Do, Dân Chủ và Nhân Quyền... vâng, bà Irina Zisman, người có khả năng viết tiếng Việt “không thua gì chúng ta” (lời giới thiệu của Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa Kỳ) đã ghi nhận trong “Bút Ký Irina tập 1” của bà rằng: “Nếu tôi không nhầm, chính giáo sư ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn tại Nga là người đã đối được “câu văn” nổi tiếng kia của Đoàn Thị Điểm:”

Rừng sâu mưa lâm thâm

“Rừng sâu mưa lâm thâm” để đối lại với “Da trắng vỗ bì bạch” thì đâu có chính được... 10 phần! Bởi vì Rừng thì là Lâm, Sâu thì là Thâm thật đó, nhưng đâu có tượng hình như “vỗ” và tượng thanh như “bì bạch,” phải không, chị Irina rất yêu quý dân tộc Việt Nam của chúng tôi?

Đầu Xuân Năm Mới, xin mời hải ngoại chư quân tử cũng như các cây bút nữ Việt “lưu dân” thử so tài với nữ tiên bồi tài hoa của chúng ta một lần, cho khuây nỗi sầu... khủng bố?



Khảo Luận Văn Học này đã đăng trên nhiều giai phẩm Xuân hải ngoại nhiều tiểu bang khác nhau, cho đến năm 2005, người viết mới biết thêm được hai về đối cực tả cảnh nghèo của tác giả Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn (tạ thế năm 1947) như sau:

Chó đói mâm cơm trào nước mắt

Chuột nhòm vò gạo rớt lông nheo

Không thể không ghi thêm vào đây cho thêm phần độc đáo và sinh động.

Từ 1995 đến 2005



Ngày Xuân Nhớ Bà Tú Xương

Bà Tú Xương, người vợ nổi tiếng nhất trong Thi Ca Cổ Điển Việt Nam. Trước bà không lâu, phu nhân của vị quyền Tổng Đốc Tam Nguyên Yên Đỗ là thi sĩ Nguyễn Khuyến cũng là người sau này được nhắc nhở trong văn học sử, nhưng chỉ phớt qua, rất mờ nhạt. Riêng bà Tú Xương hiền thê của ông Tú Vị Xuyên, thì rất là đậm nét, đến nỗi người đời sau có thể hình dung ra bà, từ vóc dáng đằm tính tình và đời sống, nổi bật với những đức tính hàng đầu của người phụ nữ mẫu mực điển hình vào thời đại bà sống: tần tảo, đảm đang, chia sẻ cùng chồng trăm cay nghìn đắng, đến mức quên cả thân mình.

Trải qua nhiều giai đoạn của lịch sử, hễ có dịp nhắc tới Thi Ca Trần Tế Xương, thì lại là một dịp người ta không quên gọi đến tên bà vợ để ca ngợi. Ở miền Nam Việt Nam, trước năm 1975, vào giai đoạn dấy lên phong trào các nhà văn nữ viết bạo, đặc biệt là dám mon men đến lãnh vực cấm kỵ hàng đầu đối với nữ giới là dục tính, thì có người đã kín đáo hay ranh mãnh ám chỉ rằng: “Đó là những Hồ Xuân Hương của thế kỷ 20!” Cũng như sau này, sau năm 1975, ở nước ngoài, trong cuộc sống “đổi đời” mà nhiều đáng trọng phu đã phải bó tay, chẳng thích nghi được với đời sống mới để

kiếm tiền nuôi vợ, nuôi con, thì hơn một người đàn bà đã xắn tay đứng dậy xông xáo vào đời, lo được tất cả. Họ liền được ca ngợi: “những bà Tú Xương cuối thế kỷ 20!” Ảnh hưởng của văn chương vào cuộc đời mạnh mẽ đến như vậy!

Xuân về tết đến. Lại một cơ hội bằng vàng để viết về thơ, gửi đi cho những tờ báo đẹp trình bày lộng lẫy vì được in tại cường quốc Hoa Kỳ dư thừa phương tiện ấn loát.

Xuân về, một dịp viết về thơ, và là thơ Trần Tế Xương, một tên tuổi lẫy lừng của dân tộc. Nhưng, người viết, Xuân này không viết về ông, mà lại viết về bà, bà Tú Xương, người vợ nổi tiếng nhất trong thi ca cổ điển Việt Nam, người vợ của ông Tú tài tên thật là Trần Duy Uyên, sinh ngày 5 tháng 9 năm 1870 (Canh Ngọ) tại khu Đồng Hữu làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định nay là tỉnh Nam Hà, người đã oanh liệt đánh bại lớp khoa bảng xuất thân để giành lại chỗ đứng đích thực của văn chương cho văn chương.

*Ông Nghè ông Thám vô mây khói
Đứng lại vẫn chương một Tú Tài*

Và:

*Kìa ai chín tuổi xương không nát
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn*

(Tam Nguyên Yên Đổ)

Chúng tôi yêu thơ Trần Tế Xương bởi vì ông biết chửi: Sự phẫn nộ bật ra thành lời không kiềm chế, một thứ tình cảm ở cường độ mạnh, yếu tố căn bản làm nên sức hấp dẫn, đồng thời là giá trị của tác

phẩm. Hay nói một cách dễ hiểu hơn, thơ Trần Tế Xương, hay vì được viết ra với lòng phẫn nộ cùng cực. Ở đây, một trong thất tình lục dục vỡ òa ra như thác đổ: tình cảm Nộ. Cũng như ở chỗ khác, thơ Nguyễn Du hay vì tình cảm Ai và Ái ngập tràn như nước lũ phá bờ: Nguyễn Du thành thật thương xót cuộc đời, và trái tim ông biết thế nào là sức mạnh của tình yêu. Loại xúc động bình thường, không quá độ chẳng giúp làm nên tác phẩm lớn.

Chúng tôi yêu thơ Trần Tế Xương, như biết bao người đã yêu thơ ông vậy, nên Xuân năm nay xin được viết về bà – như có lẽ chưa ai từng đã viết – trong thâm tâm lấp lóe chút hy vọng soi sáng thêm một khía cạnh mới về “Trần Tế Xương, Tác Phẩm và Con Người”

Như trên đã nói, bà Tú Xương là một người vợ nổi tiếng nhất trong Thi Ca Cổ Điển Việt Nam. Nổi tiếng với tư cách Người vợ: “Một người vợ tảo tần, đảm đang, hết lòng thờ chồng nuôi con, chia sẻ cùng chồng trăm cay nghìn đắng, tóm lại, hy sinh vì chồng.” (Kể ra thì cũng xưa, nhưng đây là chuyện đời xưa!)

Cho đến nay, hình ảnh bà hiện ra trước mắt chúng ta thật tội nghiệp, và rất là rõ nét, qua thơ ông:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi nổi năm con với một chồng
Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo xèo mặt nước buổi đò đông*

Mom sông, chứ không phải ven sông, là nơi bà Tú Xương buôn bán quanh năm. Mom sông có lẽ là một nơi nhóm chợ tình cờ mà thành chợ, trên một khoảnh

đất nhỏ hẹp, chênh vênh, cheo leo, gập gềnh cho bước chân người, chứ chẳng được là một cái chợ sầm uất bình thường dựng lên ở ven sông. Bà buôn bán ở đó có lẽ vì không có phương tiện để di chuyển xa hơn, và cũng để thích hợp với vốn liếng nhỏ nhoi của mình. Tài liệu sau này cho biết rằng bà Tú bấy giờ buôn gạo hàng đội, hàng thúng, chứ không có vốn buôn hàng thuyền như người ta. Bà lấy chồng nghèo, nghèo lắm, một người chồng học trò “dài lưng tốn vải” mà bà phải nuôi ăn nuôi mặc như bà đã phải nuôi năm đứa con mà ông đã tặng cho bà xoành xoạch mỗi năm một đứa từ khi lấy vợ cho đến lúc 33 tuổi trời:

Đường con, bu nó một năm một

Tính tuổi, nhà thầy ba lẻ ba.

Bà Tú Xương buôn bán ở mom sông, thế mà cũng nuôi nổi năm con với một chồng. Chịu thương chịu khó biết bao nhiêu! Đã thế, lúc đi cũng như lúc về, bà đều lặn lội như “Cái cò lặn lội bờ sông / Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” .

Hình ảnh cái cò trong ca dao đã ám ảnh nhà thơ sông Vị khiến ông ngồi ở nhà mài mực đề thơ mà trông thấy vợ ông qua hình ảnh ấy, một mình lặn lội bờ sông trên quãng đường vắng vẻ, lại một mình xông xáo kiếm một chỗ ngồi trên chiếc đò ngang vào giờ vãn chợ thiên hạ ồn ào chen lấn nhau thật eo xèo. Bốn câu thơ, chỉ có bốn câu thôi mà đã để lại đến ngàn sau hình ảnh người đàn bà đảm đang tần tảo tất tả ngược xuôi, bốn câu thơ tượng hình gợi cảm như ca dao mà ai đã nghe một lần rồi thì nhớ mãi.

Sách vở ghi chép rằng: “Bà Tú Xương tên thật là Phạm Thị Mẫn, dòng dõi họ Phạm ở làng Lương Đường, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nhưng sinh ở Nam Định, lớn hơn chồng một tuổi.” Bà Phạm Thị Mẫn lấy chồng nghèo, như ta đã biết. Ở địa vị một ông Tú Tài thì nghèo đến như thế này là đã đến chỗ cùng chỗ cực, từ cực sang nhục rồi, chứ không còn là nghèo thường nữa:

... Vợ lăm le ở vú / Con tấp tễnh đi bồi.

... Khách hỏi nhà ông đến / Nhà ông đã bán rồi.

*... Một tuồng rách rưới con như bố / Ba chữ nghèo
ngao vợ chán chồng*

Bà Tú Xương nuôi chồng ăn học trong cảnh nghèo rất mong tới đó, để rồi chia sẻ cùng chồng trăm cay nghìn đắng của kiếp nhà Nho nước ta vào thời đại ấy, thời đại xuất hiện của những thi tài lỗi lạc có một không hai: Nguyễn Khuyến – Trần Tế Xương – Tản Đà. Cả ba vị tiền bối đều đã trải qua cái bi kịch nào nê: xã hội Việt Nam hồi đó không có phát triển kinh tế, không có phát triển khoa học kỹ thuật gì ráo, chỉ có một đường tiến thân duy nhất cho người học trò là thi đỗ làm quan. Nếu chẳng làm quan thì cũng phải đỗ đạt, càng cao càng có cơ may chiếm được một chỗ đứng sáng giá trong xã hội. Nếu chỉ đậu Tú Tài trơn thì cũng chỉ là thầy đồ, thứ mà nhà thơ họ Cao vô cùng cao ngạo đã có lần lên tiếng đùa cợt, coi thường:

*Nhà trống hai ba gian, một thầy một cô một chó cái
Học trò dăm bảy đứa, nửa người nửa ngợm nửa
đười ươi*

Ông Tú Xương không mơ ước làm quan như một vinh dự tinh thần, nhưng vẫn biết rằng mục tiêu thực tế phải nhắm tới là thi đỗ làm quan, nên có lúc, từ cõi vô thức, ông đã tổ chức một màn kịch do bố con ông diễn ở nhà, để ông có dịp nhắc đến bà, trong thơ:

*Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng
Bốn con làm lính, bố làm quan
Câu thơ, câu phú, sưu cùng thuế
Nghiên mực, nghiên son, tổng với làng
Nước quạt chửa xong, con nhảy ngựa
Trống hầu vừa dứt, bố lên thang
Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ
Dem chuyện trăm năm giở lại bàn*

Nhưng rồi, ông chẳng bao giờ thi đỗ để làm quan cả, dù rằng mỗi lần “thầy” lều chõng ra đi, “cô” ở nhà đều lo toan mọi mặt, từ chuyện tiền bạc giắt lưng đi đường đến chuyện tìm thầy xem bói, lễ đền lễ chùa để cầu nguyện:

*... Táp tễnh người đi tớ cũng đi
Cũng lều cũng chõng cũng ra thi
Tiển chân cô mất hai đồng chẵn
Sờ bụng thầy không một chữ gì
... Thầy chắc hẳn vẫn chường rất mực, lễ thánh xem giò
Cô mừng thắm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng
Sáng đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong
Đêm dậy vái Trời qua mồng bốn mùng năm cho chóng*

Ông cứ đi thi như thế mãi, và hỏng một lần, hỏng hai lần, hỏng ba lần, hỏng bốn lần ... và còn hỏng nữa, trong khi nhà nước thì cách ba năm mới mở một khoa! Ông đau quá. Đau còn hơn người bạn đồng thời là thi sĩ Tản Đà mà sách vở thuật lại rằng “Khi nghe tin mình hỏng thi thì cứ như là chuyện Tăng Sâm giết người!” Quý vị còn nhớ sự tích Tăng Sâm? Tích rằng: “Xưa, bà mẹ của Tăng Sâm, một học trò của Đức Khổng Tử, khi nghe tin đồn đến tai mình rằng Tăng Sâm giết người thì nhất định không tin, bởi vì Tăng Sâm mà giết người thì cũng như là chuyện trời sập, không thể xảy ra được.” Nhà-Nho-Thi-Bá Tản Đà không đủ can đảm tin rằng mình đã hỏng thi. Còn Tú Xương thì khóc thét lên, khóc thật tình, không còn dấu diêm gì nữa, cũng không còn đủ lì lợm để chưởi như tát nước vào mặt cuộc đời nữa. Ông khóc thét lên rằng:

... Đau quá dòn hần, rát hơn lửa bỏng!

Tủ bút tủ nghiên, hổ lều hổ chõng!

... Người một nơi, phách một nơi, than thân với bóng!

Rồi ông ngồi đó khóc bằng thơ, dưới ngọn đèn mờ. Viết rồi, ông ngâm toáng lên từng hồi nước nỡ, mặc cho vợ con nằm im thin thít trong buồng âm thầm nước nỡ theo ông:

Lòng buồn còn muốn nói năng chi

Đệ nhất buồn là cái hỏng thi

Một việc vãn chương thôi cũng lỗ

Trăm năm thân thể có ra gì!

Rồi ông trần trời cùng vợ, réo gọi tên bà như ông vẫn thường réo gọi giữa mỗi cơn đau vì roi vọt của thực tế phũ phàng:

*Ngày mai tớ hồng tớ đi ngay
Cúng giỗ từ đây nhớ lấy ngày
Học đã sôi cơm nhưng chưa chín
Thi không ăn ớt thế mà cay
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ
Thương đau nhờ tay một mẹ mày...
Cống hỉ, mét xì, dây thuộc cả
Chẳng sang Tàu, tớ cũng sang Tây...*

Thử tưởng tượng: Bà Tú Xương. Bà cứ nghe ông than thân trách phận tới đâu là ruột gan bà như đứt ra từng đoạn tới đó. Thương quá là thương! Tưởng chừng như đã có lúc bà ứa nước mắt nhỏ nhẹ bảo ông rằng:

- Thôi, “thầy em” ạ! Thi chẳng thi thì thôi, quan chẳng quan thì dừng, “thầy em” cứ ở nhà đọc sách ngâm thơ cho thỏa chí, một mình em xoay xở cũng đủ để vợ chồng cơm cháo với nhau thôi.

Nhưng rồi ông vẫn cứ tiếp tục thi, tiếp tục hồng, và bà cứ tiếp tục nuôi ông. Bà nuôi ông không phải chỉ nuôi “ngày hai bữa cơm cháo với nhau,” mà là nuôi một cách đặc biệt lắm kia à! Này nhé:

*Tiền bạc phó cho con mụ kiếm
Ngựa xe chẳng có lúc nào ngơi!
... Cờ bạc, kiệu cờ cao nhất xứ
Rượu chè, trai gái đủ trăm khoanh!*

Bà nuôi ông, nuôi cả bạc tiền để rượu chè, cờ bạc, nay cao lâu, mai tửu điếm, mốt đi tìm gái ở phố làng chơi. Bà nuôi ông, nuôi bộ vó lịch sự: áo the, quần trắng, giày Gia Định, áo bông áo dạ, khăn đội đầu bằng nhiều hủn hoi.

Này nhé:

Có một thầy

Dốt chẳng dốt nào

Nhưng hay chữ lỏng

Nghiện chè, nghiện rượu, nghiện cả cao lâu

Hay hát hay chơi, hay nghề xuống Lống

Thói nhà phong tục:

áo hàng Dầu, khăn nhiều tím, ô lục soạn xanh

Ra phố xanh xang, quần tổ nữ, bút tất tơ, giày Gia Định bóng...

Sang thiệt! Sang thiệt! Nhưng chưa hết. Bà còn nuôi ông, sấm trà sấm rượu cho ông ngồi đó mà làm thơ, ngâm thơ “thú nhận” thật nham nhở trước mặt bà:

Một trà, một rượu, một đàn bà

Ba cái lãng nhãng nó quấy ta

Chùa được cái nào hay cái ấy

Có chẳng, chùa rượu với chùa trà!

Ngày nay người ta phải tự hỏi chẳng biết “đàn bà chùa” ở đâu ra lắm thế, cho ông – nghèo kiệt xác như thế – mà có được, để nghiện một cách quá dễ dàng? Lại nữa, các bà các cô vào thời đại của ông đều “tiết hạnh khả phong” cả, thì... loại đàn bà này ở đâu ra? À, thì ra họ ở phố “Lống,” tương đương với Ngã Ba gì đó

của Sài Gòn trước 75 và đường số 14 của thủ đô Hoa Kỳ bây giờ vậy. Chẳng thế mà có một lần ông đã bị “em” giấu mắt ô (tức là cái dù che mưa):

*Đêm qua anh đến chơi đây
Giày giôn anh diện, ô tây anh cầm
Rạng ngày sang trống canh năm
Anh dậy em hãy còn nằm trơ trơ
Hỏi ô, ô mắt bao giờ
Hỏi em, em cứ ốm ờ không thưa
Sợ e rày gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình!*

Ông cờ bạc, ông rượu chè, ông trai gái, ông đua đòi ăn mặc, lên ngựa xuống xe đúng điệu một tay chơi bởi trác táng. Tệ hơn nữa, ông chơi một cách xấu xa, chẳng lương thiện tí nào:

*Cao lâu thường ăn quýt
Thỏ đi lại chơi lường!*

Nhà thơ lừng lẫy Trần Tế Xương – cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ thứ 20 – của chúng ta, như vậy, đã rõ là một người có tư cách tồi tệ, đáng khinh bỉ. Nhưng, người Việt Nam yêu thơ mà đã biết đến thơ ông thấy đều khâm phục là hay. Một trong những điểm hay là: tác giả dám nói toạc ra hết những sự thật xấu xa về mình, như trên.

Đối với ai khác thì có thể, nhưng riêng với ông Tú Xương thì chúng tôi không tin. Không tin rằng ông có thể xấu xa như vậy, trong tư cách một người chồng. Bởi vì, chính ông, qua thơ ông, hơn ai hết, đã tự chứng tỏ là một người chồng rất đặc biệt, một người chồng

thi sĩ đã vẽ chân dung vợ mình tuyệt đẹp, để lại cho đời.

Vì vậy mà hôm nay có bài viết này về bà Tú Xương, nhân một dịp Xuân về ở hải ngoại, rất long trọng mong xét lại vấn đề, hầu soi sáng lại một khía cạnh trong toàn bộ những gì đã được viết về ông từ trước đến nay: Tú Xương có phải là một người chơi bởi trác táng như vậy không? Có hoàn cảnh để mà chơi bởi như vậy không?

Không. Nhất định không. Bởi vì ông nghèo lắm. Nghèo đến nỗi suốt đời than nghèo, như đã trích dẫn thơ. Lập lại một lần nữa:

THAN CÙNG

Người bảo ông cùng mãi

Ông cũng thế này thôi

Vợ lăm le ở vú

Con tấp tễnh đi bồi

Khách hỏi nhà ông đến

Nhà ông bán mất rồi!

MẶC ÁO BÔNG

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông

Tưởng rằng ốm dậy hóa ra không

Một tuồng rách rưới con như bố

Ba chữ nghèo nghao vợ chán chồng

THAN NGHÈO

... Chẳng khôn cũng biết một hai điều

Chẳng chuyện gì hơn cái chuyện nghèo

... Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải đần

Chỉ vì túng kiết phải bần thân

Cũng mong giàu có, thời chưa gặp

Vẫn muốn phong lưu ngộ lúc bần

CÁI KHÓ

Cái khó theo nhau mãi thế thôi

Có ai, hay chỉ một mình tôi?

Lúc nào cũng nghe ông than thân trách phận, và than nhiều nhất là than nghèo, nghèo đến kiết xác, chứ không phải nghèo bình thường. Vậy thì ở đâu ra cái con người phong lưu, trác táng, cờ bạc, rượu chè, cao lâu, thổ dĩ, lên xe xuống ngựa với một bộ váy màu mè chải chuốt chẳng khác gì Sở Khanh vậy? Giải thích thế nào đây?

Ngày Xuân Nhớ Bà Tú Xương. Bởi nhớ bà Tú Xương như một người vợ nổi tiếng nhất trong thi ca cổ điển Việt Nam, mà có bài này. Cho nên, vấn đề là bà Tú Xương, không phải là ông. Mà hình ảnh bà Tú Xương, như hậu thế có được cho đến hôm nay, đều là qua thơ của ông cả. Chính ông đã vẽ nên bà, từ vóc dáng, từ diện mạo đến tính tình, đến đức hy sinh... có thể nói là bao dung và quảng đại cho chồng, cho con. Chính ông đã vẽ nên bà, trong thơ, bằng một cái giọng âu yếm khác thường:

Mặt nhẵn nhụi, chân tay trắng trẻo,

ai dám chê rằng béo, rằng gầy

Người ung dung, tính hạnh khoan hòa,

chỉ một bệnh hay gàn hay dở

(Văn Tế Sóng Vờ)

Nhà Nho, đệ tử của Khổng Mạnh, mà tả vợ như thế là vợ đẹp lắm đó. Chứ “các ngài” khen ai thì khen, không có khen vợ dâu! Và, ở mỗi câu mỗi chữ ông nhắc đến bà đều xót xa quá đỗi, chưa kể là có khi ông tự đặt mình vào địa vị của bà để máng chòng một câu đích đáng:

*Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười mưa, dám quản công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc!*

Ông Tú Xương, một thi sĩ. Một người đầy tình, đầy nghĩa. Lẽ nào lại có thể là một người chòng xấu? Thì ông đó, ở những câu thơ vẽ nên chân dung của bà, đầy âu yếm xót xa, đầy ăn năn hối lỗi, có khi ông còn tỏ ra thương vợ đến quay quắt và tiếc cho bà đã lấy phải một người chòng “không ra gì,” “chẳng bằng ai”:

*Người bảo ông điên ông chẳng điên
Ông thương ông tiếc hóa ông phiền...*

Lập luận như thế cũng là một cách “nói vợ vào,” và có thể gặp phản ứng ngay:

Nếu bảo rằng ông Tú là một người đầy tình đầy nghĩa, một người chòng tốt, một lòng yêu thương người bạn trăm năm đã vì mình mà suốt đời tắt tả ngược xuôi, vất vả lam lũ, thì thử hỏi: Làm sao cắt nghĩa được những bài thơ qua đó ông đã tự nhận rằng mình từng cờ bạc rượu chè, ăn quýt ở cao lầu, chơi lường ở thổ dĩ, và lẳng nhăng lít nhít với đủ hạng đàn bà? Như thế, chẳng làm cho bà đau đớn lắm, sao? Vậy mà cho rằng thương yêu vợ, cho rằng quý trọng vợ?

Chưa kể rằng con người của ông, qua thơ để lại, nếu đã được khâm phục về thi tài, thì lại đã bị coi thường vô cùng về tư cách!

Hãy tưởng tượng: Hôm nay, mùng một Tết, vong linh bà Tú Xương “đang ngậm cười nơi chín suối” bỗng lên tiếng trả lời độc giả người Việt ở hải ngoại; ngôn ngữ của bà xem chừng cũng tiến bộ, *up to date* lắm:

- Trải qua hơn một trăm năm, đến nay quý vị còn thắc mắc về nhà thơ sông Vị như vậy, là đúng đấy. Ông-Tú-nhà-tôi-xưa làm gì có điều kiện để mà quần là áo lượt, chơi bồi trác táng, đàn điếm đến như vậy. Ông nghèo lắm, nghèo đến độ “bức sột nhưng mình vẫn áo bông,” “một tuồng rách rưới con như bố,” cơ mà. Sở dĩ ông có những bài thơ “cà chớn” về vụ đó thì... tôi có thể cam đoan rằng thì là đều do tưởng tượng mà làm ra cả. Thi sĩ mà, vốn giàu tưởng tượng, tôi nghe các nhà thơ đều nói thế. Quý vị cứ xem ở mỗi một bài thơ “Bệnh” thì đủ biết ông-Tú-nhà-tôi chỉ toàn là phịa ra cho vui thôi. Bài thơ “Bệnh” của Trần Tế Xương mở đầu như thế này:

Thua bạc ra đi với mẹ nhà

Bệnh gì chẳng bệnh, bệnh tiêm la!

Nói có trời chứng, tôi luôn luôn ở bên cạnh “ông nhà tôi” mà – “mẹ nhà” là tôi đấy – ông có mắc bệnh tiêm la bao giờ đâu! Chỉ toàn là đem chuyện người ta về viết thành thơ chơi, chỉ toàn là đùa dai đùa ngông, phóng đại con chuột ra thành con voi để “nói thánh nói tướng” cho sướng cái miệng, như kiểu bác Tản Đà khi hay tin bác Ấy bị hỏng thi Ấy mà. Bác Hiếu viết:

*Bởi ông hay quá ông không đố
Không đố ông càng tốt bộ nông!*

Thì ông-Tú-nhà-tôi cũng vậy thôi. Ông ấy nghèo lắm, khổ lắm và xót vợ xót con vô cùng. Làm thơ, tôi biết, một phần là sự thật, nhưng phần khác chỉ là tưởng tượng thôi. Này nhé, hôm nay nhân dịp Tết, xin quý vị đọc lại bài thơ “Sắm Tết” của ông-nhà-tôi để mà biết ông có tài thêu dệt đặc biệt, độc đáo như thế nào. Riêng tôi lấy làm hãnh diện lắm. Giá mà ông sinh ra ở thời đại này để mà có dịp di tản ra nước ngoài như quý vị sau năm 1975 thì tôi nhất quyết sẽ... ra bằng thơ cho ông, tổ chức ra mắt sách cho ông, để cho tiếng tăm của ông còn lừng lẫy hơn nữa! Hoài của! Ông đã mệnh yếu qua đời từ năm 37 tuổi, mới đậu được cái Tú Tài mấy năm sau tám kỳ đi thi mà hỏng! Giá như ông-Tú-nhà-tôi mà được thọ như các cụ thi sĩ lão thành bây giờ, thì sự nghiệp chắc còn khá lắm, tha hồ mà... ra mắt sách đó đây!

Xin cảm ơn quý vị cho đến hôm nay còn tưởng nhớ đến người đàn bà quê mùa này. Để đền đáp trong muôn một, tôi xin tặng quý vị bài thơ “SắmTết” của Trần Tế Xương, thiết tưởng cũng là món quà đầu năm rất độc đáo, và nhất là nó chứng tỏ được rằng ông Tú Xương chỉ chuyên... nóiạo thôi!

*Tết nhất năm nay mới thật là
Một mâm mứt rận mới bày ra
Xanh đồng trắng lại đen rưng rức
Áo đụp bò ra béo thực thà
Kẹo chú Triều Châu đâu sánh được*

*Bành bà Hạnh Tụ cũng thua xa
Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt
Lại rưới thêm vào tí nước hoa*



1992



Ngày Xuân Với Trư Cô Nương

Người ta thường biết đến tôi dưới cái tên nôm na, chẳng tí nào thơ mộng là: Heo hay Lợn, cũng chỉ vì tôi vốn cầm tinh con Hợi, và năm nay là năm tuổi của tôi, cho nên tôi biết báo chí Việt Ngữ số Tết lại sắp làm ầm ĩ lên chung quanh cái tên Con Lợn!

Thật ra thì cái tên Heo hay Lợn ấy, nó cũng đại khái như là ông tiến sĩ nọ thuở mới lọt lòng đã được cha mẹ âu yếm gọi là Thằng Cu; bà nữ sĩ kia thuở vừa mở mắt chào đời cha mẹ thấy dễ thương quá bèn ầu ơ gọi là Con Cún... vậy mà. Gọi đùa chơi rồi sau thành thật. Chứ còn, thật ra, trên giấy trên tờ, ai cũng được khai sinh với một mỹ danh. Mỹ danh của tôi vốn là Ất Hợi, nghe cũng được lắm chứ, chỉ khác với 11 con giáp kia có một chữ lót mà thôi. Nhưng, thật ra, cái tên mà tôi hãnh diện khai với Cơ Quan Sưu Tầm Danh Nhân Quốc Tế để ghi vào các loại Tự Điển Cao Quý này, phải bắt đầu bằng vần T kia: tôi không quên, tôi vốn dòng dõi của ngài Trư Bát Giới, mà tự thuở phôi thai của nền văn minh nhân loại, đã từng đi vào Văn chương, đi vào Tôn giáo, đi vào Triết học cùng với hai vị Á thánh khác nữa là Tôn Ngộ Không và Sa Tăng, trong pho truyện Tây Du Ký lừng danh của nước Trung Hoa vĩ đại...

Vậy thì, nhân dịp Ngày Xuân Hoa Bướm Tung Bùng Nở Khắp Vườn Thơ, tôi cũng xin nhân danh dòng họ

Trư được thả thỏ đôi lời cùng chư liệt vị độc giả thân ái của giai phẩm Xuân hải ngoại này, gọi là thay lời Chúc Mừng Năm Mới.

Có cả một ngàn lẻ một chuyện về tôi, thưa Quý Vị và các bạn! Tuy rằng chỉ là chuyện trong quá khứ đã xa xôi, hoặc là có gần gũi thì cũng phải tính trước năm 1975, khi Quý Vị còn sinh sống ở quê nhà, chứ từ ngày “nhân loại” ở Việt Nam bỏ nước mà đi theo cơn ba đào của đất nước, thì còn ai trong Quý Vị có dịp trông thấy tôi đâu nữa, trên đất nước Cờ Hoa văn minh sạch sẽ láng coóng này, trừ ra là thấy từng mảnh, từng mảnh của thân thể tôi được đưa được cất, được gói thật đẹp đẽ trong những cái khay nhựa, khay giấy hình chữ nhật ngoài bao giấy bóng lịch sự, để rồi dưới ánh điện màu hồng, những thịt, những xương, những lòng, những tim của tôi nằm ngoan ngoãn đợi bàn tay của những bà nội trợ xinh đẹp đến lấy mang đi, y như là mang đi những... tặng phẩm của tình yêu, vậy!

Tôi xin trở lại với Dĩ Vãng, Quá Khứ Huy Hoàng, nói chuyện về tôi:

Tôi là một trong sáu “nhân vật” chính của một áng văn chương bất hủ có tên là “Lục Súc Tranh Công,” qua đó tác giả đã nêu tên sáu loài vật đã giúp ích cho nhà nông ở chốn thôn quê, vất vả quanh năm suốt tháng, cuối cùng thì công trạng của tôi được ghi nhận rành rành trên bảng vàng danh dự, như sau:

- Lợn giúp đỡ phân đồng
- Lợn cho người vốn liếng
- Lợn bỏ mình khi Tết đến

- Lợn được dùng khi Tế Tam Sinh
- Lợn để mừng kẻ hiển vinh
- Lợn để vui ngày xuất giá...

Đó là nói chuyện thông thường. Chưa kể là trong Cổ Tích, trong Văn Chương, trong Y Học, đâu đâu nòi giống chúng tôi cũng đóng vai trò quan trọng bên cạnh loài người. Chẳng hiểu tại sao người ta lại âu yếm tôi đến thế, đến nỗi khi nhắc đến tôi thì:

*Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi
Con chó khóc đừng khóc ngòi
Mẹ ơi, đi chợ mua tôi đồng riêng...*

Ủn ỉn! Quý vị không thấy là hai tiếng vừa tượng hình vừa tượng thanh sao? Họ tả tôi là “ủn ỉn” bởi vì tôi vốn mập, thân hình tròn lẳn trên bốn chân chẳng lấy gì làm dài, nên cứ hể mà tôi cất bước thì cứ như là núng na núng nính, thật dễ thương! Nào tôi có cất tiếng nói gì đâu, mà bà chủ nhà trước khi đi chợ cũng cứ nghe ra là tôi “ủn ỉn” đòi mua tiêu mua hành. Ủn ỉn cũng đồng nghĩa với thỏ thẻ, quý vị ạ!

Bà chủ thương tôi lắm, vì cuộc đời tôi gắn bó với bà, sớm hôm chiều tối. Cho nên, có câu ca dao rằng:

*Đi đâu để chiếu ai nằm
Để đâu ai hái, để tầm ai nuôi
Đi đâu để Lợn dúi dài
Để gà để rớt, để mai úa vàng...*

Sự hiện diện của chúng tôi quan trọng nhất là ở các phiên chợ, người ta trông vào đó để đánh giá dân làng làm ăn phát đạt hay không, giàu có hay không:

Chợ làng có quán năm gian

Có phiên Chợ Lợn bán hàng rất đông

Nhưng, quan trọng nhất là trong các cuộc lễ lạc cưới xin – tôi là vật tượng trưng cho sợi tơ hồng ràng buộc đôi thanh niên nam nữ đang tính chuyện cùng nhau chẵn chiếu một đời. Nếu không có tôi thì, ôi thôi, đám cưới này tức thị là bần cùng, ti tiện, chẳng hứa hẹn gì hạnh phúc mai sau. Mà cho dầu có tôi, có chúng tôi, để tượng trưng cho sự giàu sang danh giá rồi, mà đôi bên không giữ được lễ phép, thì cũng hoài công đó, Quý Vị ạ:

Có cưới mà chẳng có cheo

Dẫu mà có được mười Heo cũng hoài...

Muốn cưới nhau thì phải có tôi! Mà khi chưa hứa hẹn sẽ cùng nhau bước lên xe bông, chỉ mới buông lời tán tỉnh thôi, người con trai cũng đã đem tôi ra để nhử mồi người con gái mà anh ta dẫu ở chốn quê mùa cũng bắt chước gọi bằng em, theo kiểu thị thành, ngọt xớt:

Áo anh sứt chỉ đường tà

Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu

Áo anh sứt chỉ đã lâu

Mai mượn cô ấy vào khâu cho cùng

Khâu rồi, anh sẽ trả công

Ít nữa lấy chồng anh sẽ giúp cho

Giúp em một thúng xôi vò

Một con lợn béo, một vò rượu tăm...

Tôi gần gũi với đời sống của loài người quá, đến nỗi người ta không bỏ lỡ cơ hội nhắc đến tên tôi, kể cả khi người ta đùa cợt đặt những câu hát theo thể Vè Nói Ngược thật là ngộ nghĩnh, ai nghe cũng phải bật cười:

*Bao giờ cho đến tháng ba
Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng
Dao nằm cho Lợn cạo lông
Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi!*

Nhưng không phải chỉ có bà nội trợ hay cô thôn nữ lo việc nôi cơm trách cá, việc cửa việc nhà ở chốn thôn quê là biết đến tôi một cách gần bó thân thiết như thế đâu, mà, kể cả các bậc nhà Nho, các ông Nghè, ông Công, các ông to như ngài thi sĩ Nguyễn Công Trứ, mà khi Tết đến, khai bút làm thơ làm phú cũng không thể nào không nhắc đến tôi, nói rằng nỗi vui buồn của tôi cũng là vui buồn của Người, khi lắm lúc, cuộc đời của Người cũng lâm vào cảnh nghèo nàn cơ cực. Người viết rằng:

*Trong cũi, Lợn nằm gặm máng, đối chẳng buồn kêu
Đầu giàn, chuột rúc khua niêu, buồn thôi lại bỏ.*

Kể ra, cứ đem tôi mà đối với con chuột, con gà, cũng không được xứng đôi vừa lứa lắm, nhưng đây chỉ là nhắm nói lên cảnh nghèo của nhà Nho, thôi thì cũng được. Cho nên khi tôi nghe ngài Nguyễn Công Trứ ngâm nga như vậy thì cũng cay đắng cho ngài biết bao! Mà nào phải riêng gì Nguyễn tướng công, đến ngay cả ngài Nguyễn Khuyến, đã từng đỗ đầu ba kỳ thi Hương, Hội, Đình gọi là Tam Nguyên Yên Đỗ, mà cũng có khi buồn vì cảnh già, phải làm thơ than thở dưới hình thức

Tự Trào, thì lại nhắc đến tôi với cái đầu được người ta
chẽm chệ đặt giữa bàn, nơi cao sang nhất:

- *Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất
ngưỡng ngồi trên, nào thầy nào cả, nào bàn ba, Cái Thủ
Lợn nhìn thầy đã nhẩn mặt;*

- *Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu tử lom khom đứng
trước, nào thơ nào phú, nào đoạn một, Con Mất Gà cái
kính đã mòn tai!*

Rồi những lúc làng quê lụt lội, nguồn cảm hứng
đầu tiên của thi sĩ cũng hướng về tôi, trước mọi thứ
trên đời. Ngài làm thơ hỏi bạn là quan nghề làng Châu
Cầu rằng:

Ai lên nhẩn hỏi bác Châu Cầu

Lụt lội năm nay bác ở đâu?

Mấy ổ Lợn con rày lớn bé

Vài gian nếp cái ngập nông sâu?

(Nguyễn Khuyến)

Đó là chuyện đời xưa, đời xưa – từ đời năm Dậu –
chứ còn sau này, cùng với phong trào thơ mới phát
triển mạnh mẽ trên đất nước Việt Nam cùng với nền
văn học Phú Lang Sa, thì tôi lại vẫn cứ được chiếu cố
kỹ như thường, trong thơ mới, một cách văn minh
sang trọng hơn nhiều, mỗi độ Xuân về, các thi sĩ có dịp
nói về ngày Tết, với những tranh Gà, tranh Lợn tượng
trưng cho vẻ đẹp thuần túy dân tộc:

Tết về, nhớ bánh chưng xanh

Nhớ tràng pháo chuột, nhớ tranh Lợn, Gà...

(Bàng Bá Lân)

Có một bài thơ tả cảnh chợ Tết rất hay, mở đầu bằng mấy câu thơ rất mộng, rằng:

*Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà tranh...*

Thế mà trong đó người ta cũng không thể nào không nhắc đến tôi, bên cạnh cô gái đẹp mặc cái áo nịt ngực màu đỏ thắm đang đứng cười mủm mủm thật là điệu:

*Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ
Thằng em bé nép đầu bên vú mẹ
Hai người thôn gánh Lợn chạy đi đầu...*

(Đoàn Văn Cừ)

Ở đâu cũng có tên tôi! Và ở trong cái cảnh chợ Tết tưng bừng rộn rã ấy, chính tôi được đi tiên phong – nghĩa là đi trước hết, đi dẫn đầu – xin các cô cậu sinh trưởng ở bên này ít biết tiếng Việt nên hiểu giùm cho như thế!

Rồi thì, cũng trong cái phong trào Thơ Mới ấy, đất nước Việt Nam trải qua một giai đoạn chiến tranh kinh hoàng, mà ngay từ buổi đầu tiên, đã xảy ra cảnh tiêu thổ kháng chiến, khiến nhà thơ Hoàng Cầm, tác giả Bên Kia Sông Đuống, phải ngậm ngùi than – cũng bằng cách gọi tên tôi ra mà thương tiếc thương – trước ai hết – rằng:

*Quê hương ta, lúa tốt thơm nồng
Tranh Đông Hồ, Gà Lợn tươi trong*

Nay thì:

Mẹ con đàn lợn âm dương

Chia lia đôi ngã

Đám cưới chuột từng bình rộn rã

Bây giờ tan tác về đâu?

(Hoàng Cầm)

Nhưng, than ôi, ở đời mọi sự thường bị đảo lộn vì một chữ nhưng lắt léo – nhưng, nếu loài người tối linh ư vạn vật đã có lòng ưu ái thương yêu mà đưa tôi vào tận cõi Thi Ca Huyền Nhiệm từ cổ sang kim, thì cũng có lúc chính loài người đó tỏ ra tàn ác, bất công, đến nỗi gán cho tôi những thói hư tật xấu tồi tệ mà tôi tự xét không hề mang phải. Trước tiên, chẳng hạn như là, người ta nói: Tôi Do!

Đáng kể nhất là trong quyển sách viết bằng tiếng Anh do một người Tàu là tác giả. Ông ta xưa kia là bác sĩ hầu cận bên gối của Chủ tịch Nhà Nước Trung Hoa Cộng Sản họ Mao lừng lẫy một thời. Rồi đến “hồi thứ ba ngàn lẻ một,” ông ta bỏ qua tội nạn bên xứ Cờ Hoa, gần đây đã ra quyển sách đó, gọi là Sách Tố Xả Láng ông Chủ tịch vĩ đại ngày xưa. Thôi thì đủ thứ xấu xa tồi tệ, trong đó có đoạn nhắc đến tôi, đưa tôi ra làm... vật tế thần, đại ý như sau:

“Tôi là kẻ biết rõ hẳn ta, chẳng những là một tay hiếu chiến hiếu sát, da dâm da dục đã từng hãm hiếp hàng trăm đàn bà, và tệ nhất là ở dơ như Heo, suốt đời không bao giờ đánh răng, tắm rửa...” (The Private Life Of Chairman Mao, Dr. Li Zhisui).

Rồi, người ta lại nói: tôi dâm! Cái, mới lạ. Chứng cứ rành rành, chứ nào phải tôi dám kêu oan! Thì, vừa mới hôm qua thôi đây, tôi nghe bọn nhỏ trong nhà nói

chuyện với nhau, bảo rằng: “Cái thằng khốn nạn đó, suốt đời coi phim con heo, làm sao mà góc đầu lên được!..”

Phim Con Heo nghĩa là phim khiêu dâm đấy! Chẳng hiểu vì sao người ta lại tưởng rằng loài heo chúng tôi là biểu tượng của sự yêu đương bằng thể xác. Nào có bằng chứng gì đâu! Lẽ ra vụ này phải đổ tội lên đầu bác Dê mới phải, như mấy cô gái dành hanh thường ngúng nguẩy: “Thằng chả nó dê tao!” Chứ có bao giờ các nàng lại nói: “Thằng chả nó heo tao!” đâu! Nếu không phải là Dê thì là Ngựa mới có cái đức tính mà ngày nay có nhà văn nữ ngang nhiên ca ngợi đâu đây rằng: “Đàn ông mà không dâm thì chưa phải là đàn ông!” chứ còn Trư Cô Nương tôi – vốn dòng dõi của Trư Bát Giới, một trong ba vị Thánh đã từng phò tá Thầy Tam Tạng qua tận bên Tây Trúc thỉnh kinh Phật Tổ, thì làm sao chấp nhận được chữ Heo trong ý nghĩa phạm tục ấy. Tiếng ấy xin trả về cho những Con Đĩ Ngựa! Chứ ai nói Con Đĩ Heo bao giờ?! Xin quý vị tha thứ, mấy tiếng không được nhã vừa rồi cũng đều là tiếng của “người ta” cả, chứ chúng tôi nào có hiểu nó ra làm sao, chỉ buồn vì bị vu oan giá họa nên mới phải thanh minh thanh nga đôi lời cho nó... vui vẻ cả làng đầu năm đó thôi!

Ngoài ra trong văn chương của Người Di Tản, cũng có nhà thơ nhắc đến tôi một cách đặc biệt, chẳng những Người chỉ nói về tôi, mà còn cùng tôi nói chuyện, thủ thủ tâm tình, coi như là tôi hiểu được tâm sự buồn đau của Người vậy, coi như là tôi có thể ngang hàng cùng Người vậy! Đây là điều làm tôi cảm động

nhất, vì vậy, tôi xin trích ra đây hơn một đoạn tiêu biểu, để Quý Vị cùng thông cảm nỗi lòng của “Người” xưa nay vốn không biết ngổ cùng ai! “Người” nói với tôi rằng:

*Với người quả thật ta thua kém
Bốn cẳng người đi chỉ cúi đầu
Ta bước hai chân và ngẩng mặt
Mà tim ta lại biết sâu đau!
So với người thì ta kém lắm
Quả tình ta kém lắm Heo ơi!
Thịt người bán đất thơ ta ế
Vợ vẫn vẫn chương chết bỏ đời!*

(Đồng Giang)

Hiện nay tôi ở đâu mà viết những dòng này? Chắc chắn là tôi không có mặt ở Hoa Kỳ rồi, nhưng mà tôi biết hết mọi chuyện về Heo như trên, là nhờ có hai cha con nhà hàng xóm đã may mắn được đưa vào nước Mỹ trên một chuyến phi cơ đặc biệt, cách đây năm năm để về “làm bạn gia súc” với một gia đình Mỹ tân tiến kia, chỉ gồm có hai vợ chồng trẻ chưa có con cái gì. Ông Bính Hợi và cậu con tên Kỷ Hợi từ đó đã đổi đời thành những kẻ nằm trên nhung lụa, và sung sướng hơn nữa, là được nằm cùng giường với hai ông bà chủ thơm phức mùi nước hoa. Tuy hoàn cảnh đổi thay như vậy, nhưng họ không hề thay lòng đổi dạ đối với tôi, như người ta thường nói “giàu đổi bạn sang đổi vợ,” nên vẫn đều đều gửi thư thăm tôi.

Như trên, quý vị đã thấy, tôi tuy là một thú vật tầm thường, nhưng địa vị của tôi đối với loài người thật là

quan trọng, đầu là bên cạnh những điểm khuyết son, cũng có đôi lần sổ toẹt do cái ác tâm của muôn loài dưới ánh mặt trời. Nếu người ta đừng quên rằng tổ tiên tôi đã từng có “người” đổ đến Trạng Nguyên, sách nay còn ghi chép tên “Người”: Trạng Lợn, ở làng Rùa, thuộc tỉnh Hà Nam, thì cái điểm son khuyết lên mình tôi còn tròn trịa biết chừng nào! Ngài tuy được phong tước Trạng, nhưng không phải vì đã đỗ Trạng Nguyên mà chỉ vì đã có công cứu được vua Lê Thánh Tôn, còn cái “nick name” Trạng Lợn là vì ngài vốn xuất thân nghề lái lợn. Dầu chỉ là Trạng... nhẩy dù thế thôi, ngài cũng từng đi Sứ qua bên Tàu, và do đó cũng có đôi ba câu đối để lại cho kho tàng thi ca vốn vẻ vang của dân Việt, nhưng vì dở quá nên Trư Nương tôi xin miễn trích dẫn, quý vị ạ. Nhưng dầu sao, đó cũng chỉ là chuyện đời xưa, không còn *up to date* nữa. Cho nên, sau đây tôi xin nói về cái “đương đại.” Thì, có thể nói rằng cái điểm vinh quang nhất của dòng họ tôi, tức là của tôi, phải nói là chỉ mới được khám phá ra gần đây do một quyển sách có cái nhan đề làm cho bọn gia súc chúng tôi lấy làm vừa ý, O.K. lắm. Đó là quyển “Lục Súc Tranh Công – Đi Tìm Tác Giả Và Dụng Ý Chính Trị” mà tác giả là các ông Nguyễn Ngọc Huy và Trần Minh Xuân. Quan trọng đến như thế kia đây: Hóa ra tôi còn liên quan đến cả lãnh vực chính trị nữa cơ! Khiếp thiệt!

Cứ như theo quyển sách gọi là sưu khảo này thì xưa kia, áng cổ văn Lục Súc Tranh Công đã được viết ra với ngụ ý chính trị, qua đó, tác giả đã so sánh sáu con gia súc chúng tôi với sáu cái Bộ trong triều đình, chỉ dưới

có Nhà Vua. Bác Trâu tượng trưng cho Bộ Công, chú Chó tượng trưng cho Bộ Hộ, ông Dê tượng trưng cho Bộ Lễ, bà Gà tượng trưng cho Bộ Lại, còn giống Heo tôi thì tượng trưng cho Bộ Hình (*Ministry Of Justice*)! Tìm đọc tập sưu khảo này do nhà “Mekong Tị Nạn” in năm 1991, Trư Nương tôi mới biết đã được Chủ Nhà “tức Nhà Vua” bênh vực bằng những luận điệu như thế nào vào cái thời điểm “Lục Súc Tranh Công” ghê gớm ấy. Xin ghi chép ra đây để làm tài liệu tham khảo cho những ai chưa hề biết tới áng cổ văn này. (Lẽ dĩ nhiên, tôi chỉ ghi lại phần của... Heo thôi):

*Chú gà chớ hung hăng múa mỏ,
Giữ, có ngày cắn cổ chẳng tha!
Ghét thương thì mặc lượng chủ nhà,
Chớ thóc mách kiếm lời phỉ báng.
Như các chú lao đao đã đáng,
Heo thông dong ăn nháy mặc heo.
Nội trong hàng lục súc với nhau,
Ai sánh được mình heo béo tốt?
Vua ngự lễ Nam Giao đại đột,
Phải có heo mới gọi tam sanh.
Đừng đừng quen lời nói lạnh chanh,
Bớt bớt thói chê ai ăn ngủ.
Kìa những việc hôn nhơn giá thú,
Không heo ra, tính đặng việc chi?
Dầu cho mời năm bảy chuyển đi,
Cũng không thấy một người thấp thoáng.
Việc hòa giải, heo đầu công trạng,
Thấy mặt heo, nguôi dạ oán thù.*

Nhấn đến khi ngu phụ, ngu phu,
Giận nhau đánh đập đầu chảy máu.
Làng xã tới, lao đao, lấu dáu,
Nào thấy ai gỡ rối cho xong.
Khiêng heo ra để lại giữa dòng,
Mọi việc rồi liền xong trơn trấu.
Phải chãng, chãng phải,

Nghĩ lại mà coi:

Việc quan, hôn, tang, tế vô hồi,
Thấy thấy cũng lấy heo làm trước.
Bờn gà nhỏ nói lời lẩn lút,
Nên phải phân ít chuyện mà nghe.
Để heo nào có dạ dám khoe?
Khẩn khẩn cũng lo làm việc phải.
Heo cũng biết đền ơn đáp nghĩa,
Heo cũng hay tiêu họa trừ tai.
Toái thân phần cốt chi nài!
Nát thịt tan xương bao quản?
Lòng thờ chủ nay đà tổ rạn,
Thân mình này ví bằng như không.
Tại chú gà lời nói khùng khùng,
Mới sanh sự so đo trường đoản.”
Vậy chủ bèn phán đoán,
Phê một câu khúc tận kỳ tình:
“Gà biết chữ xả sanh thủ nghĩa,
Heo dựng câu sát thân thành nhờn.
Thôi thôi, đừng nhĩ ngã thiệt hơn,
Phú lưỡng bạn tịnh sanh, tịnh dục.”

Trư nương tôi xin hết lời, và xin trân trọng kính chúc quý vị đồng hương, độc giả một năm mới An Khang Hạnh Phúc.



Văn Tiên Đưa Người



Vĩnh Biệt Anh: Bình Nguyên Lộc

Kính thưa Anh,

Tôi đã đọc Anh từ 30 năm trước, và không hiểu do đâu, hình dung Anh như một người thật khỏe mạnh, thật cao lớn, có nụ cười thật tươi. Có lẽ vì văn phong Anh mạnh mẽ và trong sáng, dí dỏm và yêu đời. Không hề than vãn, cũng chẳng hề bi ai phần nộ. Lúc nào cũng trầm tĩnh và từ tốn. “Dung dị mà bác học, đơn giản mà trí thức”. Ai đó đã nhận xét về nhân cách của Anh như vậy, thật không thể có chữ đúng hơn.

Mãi đến cuối năm 1985, tại nước ngoài, tôi mới hân hạnh thực sự biết anh Bình Nguyên Lộc mà thôi: Cây đại thụ của làng văn hóa Việt Nam chỉ nặng có 35 kí lô, hiền như Phật, và làm việc như trâu cày. Chỉ trong vòng một năm hơn có mặt ở Hoa Kỳ, ngòi bút của Anh đã tung hoành bốn phương, tám hướng. Văn thơ Bình Nguyên Lộc trên Quê Mẹ Paris, Văn, Làng Văn, Văn Học Hoa Kỳ, hồi ký văn nghệ trên Đời, Về Nguồn trên Thăng Mổ. Diễn Đàn Phụ Nữ từ ngày được cải tiến đã hân hạnh đón nhận sự cộng tác nhiệt thành của Anh. Mỗi số một truyện ngắn còn thêm bài viết khác. Trong một bức thư thật dài, chữ nhỏ như kiến,

gửi cho PNDD, bậc đàn anh đầy kinh nghiệm còn vạch ra cả một chương trình quy mô có tính cách dài hạn.

Nhắc lại chuyện gần đây Anh đã đôi khi để ý đến bóng Tử Thần thấp thoáng. Thì ra, tuy ngỡ ngợ giờ lâm chung đã tới, từ trong cõi vô thức, Anh vẫn níu kéo thời gian. Tối thiểu là một năm nữa, và biết đâu mười năm nữa, để Anh còn có thể nói chuyện với bà con bạn bè, với cuộc đời mà Anh yêu thương lắm. Anh thương xót “Con Nhộng” đứa con gái nhỏ của Quê Hương mình sinh ra ở xứ Đồng Môn nào đó thuộc Miền Nam, đã mù ngay sau khi lọt lòng mẹ do sự dốt nghề của bà mẹ vườn trong làng. Đã “mù chứng” như thế mà đứa con gái ấy năm 14 tuổi còn phải làm việc để nuôi bà mẹ bại xuội, cứ nằm một chỗ mà đợi cơm từ tay con gái mù. Con gái mà làm cái nghề kỳ quái, khắp thế giới không đâu có, là nghề trèo lên cây cau với một con dao bầu găm ở lưng quần, để rước buồng cau từ trên cây xuống đất. Nó thoăn thoắt chuyễn từ cây nọ qua cây kia. Nó là con gái nhà cùng đinh, bởi thế phải làm một cái nghề mà “cho đến cả người lớn gan dạ nhất, những người dám đánh nhau với cọp cũng không dám làm”.

Anh còn thương, cũng như Anh còn yêu, còn “Dầu Tận Đáy Lòng” một mối tình xa xưa nào đó từ thuở xuân xanh, tự thuở vào đời. Hay dầu chuyện đó không phải thật là chuyện của Anh, thì Anh cũng đã tỏ ra vẫn cứ là một... ông cụ còn “xí xọn” thật là dễ thương khi Anh viết, chỉ mới vào năm 1986 đây thôi, một chuyện tình nhẹ nhàng lãng mạn dưới hình thức bức thư trao đổi giữa ông Linh và bà Tuyết Mai, có những câu ngộ nghĩnh như thế này: “Bà Tuyết Mai ơi, thuở ấy tôi đã

yêu bà với tất cả tấm lòng tôi. Tôi không có diên dâu, tôi đã yêu chơn thật vì quả bà là một người rất xứng đáng cho tôi yêu như vậy. Tôi không mắc cỡ mà dám thú thật là chẳng bao giờ tôi hết yêu bà.

Bà Tuyết Mai, nè, bây giờ ta vui nhé. Bà bằng lòng chớ? Vậy tôi nói chuyện vui đây. Thỉnh thoảng bà còn nghe đau nơi cổ chơn như ngày xưa chẳng? hả bà?”

Đằng sau bức hình vừa mới gửi tặng cho chúng tôi, Anh hãy còn đùa vui, qua những dòng chữ nhỏ li ti và không một nét bay bướm nào: “Đây là hình Bình Nguyên Lộc, Tổng Thống tại mũi Cà Mau năm 1999”.

Trong cơn xúc động, tôi viết những dòng này thật vội vàng để gửi kịp đi khắp nơi như một bản tin: Anh Bình Nguyên Lộc đã vĩnh viễn ra đi, để lại tiếc thương cho bao nhiêu người.

Sẵn tờ báo trước mắt, tôi cầm lên đọc bản tin về sự ra đi của nhà văn lớn Bình Nguyên Lộc do chính tôi viết, để tiếp nối bào Ai Điều Vĩnh Biệt Người hôm nay.

NHÀ VĂN LÃO THÀNH MIỀN NAM
BÌNH NGUYÊN LỘC
VỪA TẠ THẾ TẠI BẮC CALI

Nhà văn Bình Nguyên Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, sinh ngày 7-3-1914 tại làng Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa. Trước chiến tranh làm công chức tại Tổng Nha Ngân Khố. Kể từ năm 1948 thì chỉ chuyên viết văn, viết báo mà thôi. Ông đã sáng tác trên 100 tác phẩm, khoảng 40 cuốn đã xuất bản và chừng 500 truyện ngắn và bài

viết về các loại... Cuốn sách biên khảo “Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam” đã đưa ông lên địa vị một nhà biên khảo tên tuổi của Việt Nam. Những truyện dài *Đò Dọc*, *Phù Sa*, *Gieo Gió Gặt Bão*, hay những truyện ngắn *Nhốt Gió*, *Bàn Tay Sáu Ngón*, *Rừng Mắm*, *Ba Sao Giữa Trời*... là những tác phẩm tạo cho Bình Nguyên Lộc một sắc thái đặc biệt của một nhà văn Miền Nam tên tuổi.

Tuy mới đến Hoa Kỳ nhưng các bài viết của ông đã được đăng trên hầu hết các tạp chí giá trị. Nhà xuất bản Văn Nghệ hồi tháng 10-1987 đã tái bản tập truyện ngắn *Ký Thác* của Bình Nguyên Lộc. Trước đó, hồi tháng 6-1987 nhà văn James Banerian xuất bản cuốn *Vietnamese Short Stories*, trong đó có đăng bản dịch truyện ngắn *Rừng Mắm* của Bình Nguyên Lộc. Sáng tác cuối cùng của ông là bài “Phụ Nữ Râu”, viết xong sáng Thứ Tư 4-3-1987 thì đêm Thứ Tư rạng sáng Thứ Năm ông bắt đầu bất tỉnh cho đến khi chính thức qua đời. Để ghi nhớ công trình đóng góp lớn lao của nhà văn Bình Nguyên Lộc cho nền văn học nước nhà, chúng tôi phổ biến bài viết cuối cùng của ông để độc giả lưu niệm. Bức ảnh ông gửi tặng có ghi rõ là “Bình Nguyên Lộc 72 tuổi + 5 tháng, tuổi ta là 73, tuổi Dân”. Ông dặn “đừng có đăng báo vì ảnh màu đăng báo xấu lắm”

Về gia đình, còn bà Bình Nguyên Lộc, hai người con gái và con trai út cùng cô dâu trưởng là bà quả phụ của bác sĩ Tô Dương Hiệp, nguyên Giám Đốc Dưỡng Trí Viện Biên Hòa hiện đang ở tại Sacramento, California, còn một người con trai nữa còn ở Việt Nam, mà sau này cũng đã qua Mỹ cùng đại gia đình đoàn tụ,

là được sư Tô Hòa Dương chủ bút báo Phù Sa tại Sacramento với bút hiệu Tống Diên. Đám tang nhà văn lão thành Bình Nguyên Lộc cử hành lúc 9 giờ sáng Thứ Bảy 14-3-1987 tại nhà quàng Sunset Lawn số 4701 Mariville blvd Sacramento, CA.

Thế là nhà văn, nhà văn hoá Bình Nguyên Lộc đã vĩnh viễn ra đi, để lại tiếc thương cho bao nhiêu người trong nước và ngoài nước, trong đó có chúng tôi.

Thành kính phân ưu,

Vi Khuê

8-3-1987



Biên Khảo Qua Hồi Úc



Nhìn Lui Đà Lạt, Thuở Mới Rời Xa

LỊCH SỬ THÀNH LẬP THÀNH PHỐ

Lúc bấy giờ nơi đây là một miền đất hoang vu vô cùng bí hiểm, chưa hề biết đến dấu chân người. Núi non điệp điệp, Thác lũ ào ào; gió, như hồn ma, rú lên từng hồi ghê rợn giữa muôn trùng bát ngát. Cọp ngồi chồm hổm thờ phì phò dưới rặng cây, rắn lê la trường mình trên cỏ dại, voi từng đàn nối đuôi nhau lầm lữ trong lặng im. Hoang dã bao trùm cảnh vật. Một vài bộ lạc thiểu số đã dựng chòi dưới chân núi xa xa, nhưng hình thù quái dị của thổ dân trần trụi đứng lom khom với trên vai một cái gùi, chỉ càng tăng thêm vẻ man rợ đến rợn người.

Lúc bấy giờ là vào thời khoảng 1890-1894. Và nơi đây là miền rừng núi dọc dãy Trường Sơn từ phía Bắc Nam Kỳ đến phía Nam Trung Kỳ và Hạ Lào.

Dãy Trường Sơn đó, quê ta, nơi đã từng ghi dấu lấy lưng bao chiến công gian khổ, cũng là nơi lúc bấy giờ, sức quyến rũ đã thu hút lại, đã mời gọi đến một danh nhân từ phương trời Tây xa thăm, mà sau này mãi mãi muôn đời tên tuổi gắn liền với địa danh thơ mộng hàng đầu của Việt Nam: cao nguyên Lâm Viên. Và tên người: Alexandre Yersin.

Vâng, Alexandre Yersin chính là người đã khám phá ra, đã tạo dựng nên thành phố Đà Lạt, đệ nhất thắng cảnh của Việt Nam Cộng hoà. Vốn gốc người Pháp, sinh trưởng tại Thụy Sĩ, Yersin tốt nghiệp bác sĩ y khoa tại Pháp. Danh tiếng vang lừng khi mới chưa ngoài 26 tuổi. Bởi tinh thần cầu tiến và tâm hồn ưa phiêu lưu mạo hiểm, tiếng gọi của miền thuộc địa xa xôi đưa đẩy bước chân nhân tài trẻ tuổi đến đó, để rồi không có ngày về. Bác sĩ Yersin sang Đông Dương một ngày đẹp trời năm 1889, làm việc cho hãng tàu Messageries Maritimes. Đi đây về đó theo những chuyến tàu lênh đênh ngoài biển cả, không nơi nào đã cảm dỗ tầm mắt yêu thiên nhiên hùng vĩ của chàng bằng rừng Trường Sơn, được nhìn thấy từ bờ biển Nha Trang cát trắng. Lập tức những cuộc hành trình thám hiểm được thực hiện không ngại ngần: đường bộ – bằng hai chân – từ Nha Trang vào Phan Rí, và rồi lại dong thuyền buồm từ Phan Thiết ra tới Quy Nhơn. Đi như vậy, một bóng một thuyền, một người một ngựa, giữa miền đất lạ hoang vu.

Chúng ta ngày nay phải giật mình tưởng tượng đến điều kỳ thú lạ lùng đó, và, bởi lòng yêu mến ân nhân của những người mến yêu Đalat, chúng ta muốn thăm hỏi rằng: Phải chăng Yersin là một thi sĩ? Thi sĩ của thiên nhiên và của hoang vu? Mà hoang vu ở đây không phải chỉ có trăn, có đèo, có đồi mùa hạ, có đồi cỏ may, có cồn hoang dã, có bến lau thưa. Hoang vu, ở đây còn là: rừng sâu, nước độc, thú dữ, và... mọi ăn thịt người nữa kia.

Cho nên trên con đường phiêu lưu mạo hiểm, nhà bác học trẻ tuổi của chúng ta đã một lần, vào năm 1893, bị cướp chém đứt nửa ngón tay cái và đâm nhiều nhát dao vào ngực tại Dran (sau này là Đơn Dương); một lần khác ông suýt bị voi chà, và nhiều lần nữa ông đã đối diện với cặp mắt toé lửa của cọp rừng già ngồi chơi trên mỏm đá. Ông như không mảy may quan tâm đến muôn vàn đe dọa thử thách, vì còn mãi say sưa ghi chép tỉ mỉ địa thế các nơi đã đi qua. Từ con suối mọn đến dòng sông xa, từ nhánh cỏ gầy đến búp hoa dại không tên đều được ông nhìn ngắm kỹ. Ông hòa mình với thổ dân để tìm hiểu về phong tục và khả năng kinh tế từng miền.

Vào năm 1893, bác sĩ Yersin tìm ra Cao Nguyên Lâm Viên, thuộc phía Nam dãy Trường Sơn, khi ông phóng tầm mắt nhìn ra cảnh thiên nhiên hùng vĩ ở độ cao cách mặt biển 1500 thước. Vào năm 1897-1898 tại vùng đất khí hậu hiền hòa nước non xanh ngắt này, đã dựng lên một thành phố nghỉ mát và dưỡng bệnh lý tưởng do đề nghị của Bác sĩ Yersin lên toàn quyền Doumer.

Đó là thành phố Đà Lạt, khởi thủy chỉ là một diện tích không mấy rộng, mang tên một dòng suối nhỏ của bộ lạc người Lát.

Bác sĩ Yersin yên giấc ngàn thu tại Nha Trang ngày 1 tháng 3 năm 1943, trong khi thành phố thơ mộng do ông khai hoá và tạo dựng không ngừng lớn lên, không ngừng phát triển, không ngừng thăng hoa... Nhưng chỉ vào năm 1923 trở đi, thời kỳ phát triển trở mình của Đà Lạt để thực sự trở nên một thành phố, mới bắt

đầu. Trước tiên là sự tạo tập Hồ Lớn Đà Lạt sau này là Hồ Xuân Hương, một chiếc hồ nhân tạo rộng chừng 4,5 hécta. Rồi thì sau đó ngôi trường học lịch sử đầu tiên mang tên người khai sinh thành phố: Lycée Yersin. Rồi thì những trục lộ giao thông, những nhà máy điện, nhà máy nước, hàng trăm biệt thự kiến trúc Tây Phương, Nhà Thờ Lớn Đà Lạt, các ngôi chùa Linh Sơn, Linh Phong, khu chợ Ấp Ánh Sáng. Giai đoạn phát triển về mọi phương diện là vào năm 1944. Nhưng mãi cho đến sau hiệp định Genève (20.7.54), với sự ra đi vĩnh viễn của người Pháp khỏi Đông Dương, Đà Lạt mới thực sự chuyển mình để trở nên một thành phố Việt Nam của người Việt Nam.

ĐÀ LẠT, MỘT TRUNG TÂM DU LỊCH

Trong bao nhiêu năm dài, Đà Lạt đã là một nơi mời gọi, quyến rũ, thu hút người người khắp nơi trong nước, cũng như du khách ngoại quốc đến thăm viếng Việt Nam. Trong tâm tưởng mọi người, Đà Lạt là thành phố của thơ của mộng, thành phố của sự thoải mái và nghỉ ngơi, một trung tâm du lịch và văn hoá. Cho đến tháng 4.75, thời kỳ biến cố lịch sử trọng đại gây nên vật đổi sao dời, những ai đã từng sinh sống lâu năm tại miền đất an bình này mà nay đã ra đi hay còn ở lại, hẳn không bao giờ quên được những tên phố, tên đường, tên trường, tên chợ, tên hồ, tên cầu, tên khách sạn, như một lần đã ghé lại đã đi qua còn khắc sâu muôn vạn kỷ niệm. Kỷ niệm và kỷ niệm. Kỷ niệm về một thiên đàng – nếu có thể lộng ngôn như vậy – trong cái nghĩa thực tế rằng nơi đây đã từng đem lại cho người dân

một đời sống đầy đủ tiện nghi vật chất và bình an tâm hồn, dấu rằng về phương diện kinh tế, thành phố văn hoá và du lịch này không ở tầm quan trọng đáng kể.

Chỉ cần nhắc lại những tên thối, những tên khắc vàng trên các bảng hiệu, cũng đủ làm rộn lòng bao kẻ nhớ thương về thành phố quê hương này và cũng đủ cho chúng ta hình dung ra sinh hoạt tấp nập tươi vui đến thế nào của một thành phố nhỏ, trong hàng trăm thành phố của miền Nam nước ngày 30 tháng Tư đổi đời. Những ai đã ra đi từ Đà Lạt, hôm nay xin hãy làm du khách trở về thăm viếng thành phố xưa! Trước tiên, tôi xin giới thiệu các khách sạn lịch sử: Đà Lạt Palace trông ra Hồ Xuân Hương, Mimosa đường Phan Đình Phùng, Thủy Tiên số 7 Duy Tân, Duy Tân 83 Duy Tân, Mộng Đẹp khu Chợ Mới, Sans Souci đường Nguyễn Trường Tộ, Cẩm Đô đường Phan Đình Phùng, quán Bông Lai trên đường Đà Lạt – Đơn Dương, và các khách sạn bình dân: Phú Hoà, Vinh Quang, Hòa Bình, Nam Việt, Tịnh Tâm, Cao Nguyên, Thanh Ngọc, Thanh Tùng, Lữ Quán Sài Gòn, Vân Huê và Lâm Sơn sau lưng trường Văn Học...

Sau các khách sạn, hẳn quý vị cần biết đến các nhà hàng, các tiệm ăn. Đây là các nhà hàng sang trọng nhất: Đà Lạt Palace, Chic Shanghai, Mê Kông, Nam Sơn và Thiên Nga, Mỹ Quang, Như Ý, Kim Linh. Bình dân hơn trên những con đường khác. Nhà hàng lịch sử, đặc biệt về các món ăn Pháp là Đà Lạt Palace, L'Eau Vive. Đặc biệt về các món ăn Việt, xin mời quý vị đến quán nem Ninh Hà, số 7 đường Cường Để có thịt bò bầy món. Nhà hàng bình dân, đặc biệt về các món ăn Việt

Hoa là Đông Hải ở khu Hòa Bình với các món bánh bao rất được ưa thích. Tiệm ăn đặc biệt về món Bắp, có Mỹ Hương và Bắc Hương khu Hòa Bình; về các món Huế là các tiệm ở đường Hàm Nghi và Thành Thái. Ngoài ra còn rất nhiều quán bình dân nữa đáng kể là quán Thanh Phương ở đường Võ Tấn, giá cả rất thích hợp với các thực khách không nặng túi tiền. Ngoài các nhà cơm sang trọng hay bình dân, chúng ta còn có vô số món ăn “dân tộc” rất được tán thưởng.

Xin được nhắc lại một lần các tiệm bán các món đặc biệt và hấp dẫn ấy, và mong rằng quý vị, các bạn – nhất là các cô hay ươn mình không thích xôi cơm đừng quá...nhớ nhưng! Tiệm phở Bằng, đường Hàm Nghi, Tùng, Đắc Tín khu Hòa Bình, Ngọc Lan bến xe Đà Lạt-Sài Gòn, Như Ý đường Nhà Chung, Bắc Huỳnh và Phi Thuyền trước ga Đà Lạt, hủ tiếu Nam Vang đường Minh Mạng. Mì vịt Thanh Ký đường Phan Đình Phùng. Mì Quảng: quán cạnh rạp chiếu bóng Ngọc Hiệp, các quán tầng dưới Chợ Mới và một quán nằm khuất trong hẻm đường Hoàng Diệu, trước trường Văn Học. Bún riêu, bún ốc ở tiệm Thành Công, đường Nhà Chung. Bún bò giò heo: các tiệm ăn Huế hầu hết đều có món này, nhưng khi nói đến bún bò, người ta thường nghĩ đến quán Cây Số 4, góc đường Hai Bà Trưng và La Sơn Phu Tử. Món Nai Đồng Quê – tên gọi thanh nhã của món thịt cây – được tìm thấy ở quán Lá Mơ, đường Thành Thái; món thịt dê ở quán Ngọc Dung, hồ Than Thở, gần bến xe Chi Lăng.

Ngoài ra còn rất nhiều quán bình dân nữa, lưu kỹ niệm nhiều nhất phải kể hàng đầu là dãy quán trước

trường Đoàn Thị Điểm, đường Trương Vĩnh Ký, với hàng xôi gà “ngon nhất nước” của ông bà Hà Đức Bản, xe mì bánh tôm “ngon hết sẩy a” của chú Tàu nhẩn nại cần cù, xe chè 6 món thơm phức của hai cô nữ sinh trường Tân Sanh, quán cháo lòng nóng hổi và ngọt lịm của mẹ con cô Tí đơn đả chào mời...

Về phần các cô cậu thuộc lứa tuổi ô mai thích khoác áo lạnh đi tìm gặp các bạn bè để sưởi ấm lòng nhau, thì quán chè, tiệm kem và quán cà phê là những nơi thích hợp nhất, quán chè Tuổi Ngọc, tiệm kem Việt Hưng, các quán cà phê Tùng, Trúc, Tình Nhớ, Trăng Cao Nguyên, Yêu, Thủy Tạ, Shanghai và Mê Kông là nơi thuận tiện nhất để họ và cả lớp người lớn tuổi hơn thường ngồi lặng hàng giờ nhìn ra khu phố chính của thành phố ngắm các tà áo bay... hay luận đàm thế sự?

Khách sạn và nhà hàng ăn là những nơi du khách cần phải biết trước tiên, khi đặt chân đến một thành phố. Nhưng hẳn là còn vô số điều quý vị cần được hướng dẫn và giới thiệu thêm nữa, trên bước nhàn du đến cõi Bồng Lai này, bởi vì nhu cầu của con người sau khi no cơm ấm áo còn nhiều lắm, mà thành phố của chúng ta thì lại chứng tỏ có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của kiếp nhân sinh! Thiết tưởng còn gì thực tế hơn – về phần chúng tôi – là xin gửi đến quý vị nguyên bản kê khai tất cả các địa điểm quý vị cần dùng tới. (Xin quý vị cứ tìm tên trong niên giám điện thoại sẽ có địa chỉ rõ ràng).

Các phòng tắm nước nóng: Ninh Thuận, Việt Trang, Minh Tâm, phòng uốn tóc Mô Đéc, Hoàng Cung, Mỹ Dung, Tường Lan, Isana, Cô Sương, Cô Tiên... Các

tiệm chụp hình Hồng Thủy, Đại Việt, Mỹ Dung, Văn Khánh, Người Ảnh. Phòng khám bệnh bác sĩ Phan Lạc Giản, bs. Hoàng Khiêm, bs. Nguyễn Văn Thanh, bs. Nguyễn Đình Thiều, nữ bs. Nguyễn Ngọc Diệp, bs. Đào Huy Hách, bs. Mai Trung Kiên, bs. Nguyễn Đình Liên. Tiệm thuốc Tây: Đà Lạt, Hoàng Hy Tuấn, Nguyễn Văn An, Hàm Nghi, Duy Tân, Diên Hương, Nguyễn Duy Quang, Lâm Viên... Phòng chữa răng: nha sĩ Võ Thị Sâm, ns. Minh Đa, ns. Trần Tú, ns. Nguyễn Văn Trình. Văn phòng Luật sư: ls. Hoàng Huân Long, ls. Ngô Tăng Giao, ls. Phùng Văn Tuệ. Các rạp chiếu bóng Hòa Bình, Ngọc Lan, Ngọc Hiệp, Vũ trường La Tulipe Rouge, Đào Nguyên.

ĐÀ LẠT, MỘT TRUNG TÂM VĂN HÓA

Hẳn nhiên không phải chỉ thuần bằng những tiện nghi vật chất mà đời sống con người trở nên đáng sống, mà Đà Lạt đã có khả năng mời gọi, quyến rũ những tâm hồn. Khi người ta nói Đà Lạt thơ mộng, Đà Lạt thành phố du lịch, thành phố văn hóa... thì không phải phở Ngọc Lan hay nem Ninh Hòa đáng được nhắc nhở hàng đầu, mà phải là, trước tiên, các cơ sở phục vụ nhu cầu tinh thần và trí tuệ của người dân địa phương: các trung tâm văn hóa.

Nhắc lại rằng Đà Lạt là một Trung tâm văn hóa quan trọng vào bậc nhất với sự hiện diện của những trường đại học phong phú về phân khoa và mới mẻ về đối tượng nghiên cứu như: Đại học Chiến tranh Chính trị, trường Chính trị Kinh doanh thuộc Viện Đại học Đà Lạt, Đại học Quân sự, trường Võ Bị Quốc Gia, Giáo Hoàng Học Viện... Ngoài ra, còn phải kể: Trường Chỉ

huy và Tham mưu, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử lực, Viện Đại học Đà Lạt, Nha Địa Dư Quốc gia, Trung tâm Văn hóa Pháp, Trung tâm Văn hoá Mỹ... Và còn gì đáng kể làm nên sinh hoạt tinh thần, trí tuệ của thành phố, ngoài các cơ sở văn hoá lớn lao kia? Hẳn nhiên là các ngôi trường, ở đây chúng tôi chỉ xin nhắc lại những trường Trung Học, mỗi trường một màu sắc đồng phục cho học sinh, nói lên đặc điểm riêng như tên trường đã chọn: trường Trần Hưng Đạo, trường Bùi thị Xuân, trường Quang Trung, trường Bồ Đề, Trí Đức, Văn Học, Văn Khoa, trường Việt Anh, trường Adran, trung tâm giáo dục Hùng Vương, trường Tân Sanh, trường Minh Đức, trường Kỹ thuật Lasan, trường Domaine de Marie, trường Thương mại, trường Phổ Minh, trường Nông Lâm Súc, trường Chi Lăng... Và còn các hiệu sách nữa chứ! Không có sách lấy gì đáp ứng nhu cầu tình cảm và tư tưởng của Đà Lạt hiền hậu, ưa thu mình trong chốn âm nghe tiếng nói của nội tâm? Cho đến năm 1975, Đà Lạt có những nhà sách nổi tiếng như: Liên Thanh, Thiên Nhiên, Nhân Văn, Hòa Bình, Thiên Hương, Tuyên Đức, Hồng, Khải Minh, Minh Thu, Khai Trí...

ĐÀ LẠT, THÀNH PHỐ CỦA DANH LAM THẮNG CẢNH

Và khi người ta nói Đà Lạt thơ mộng, Đà Lạt thành phố du lịch và gọi về Đà Lạt như một thiên đường đánh mất thì không phải là viện đại học hay Nguyên Tử Lực Cuộc đáng được tuyên dương hàng đầu mà phải là các danh lam thắng cảnh. Hồ! Rừng! Thung Lũng! Thác!

Hồ là hồ Than Thở, rừng là rừng Ái Ân, thung lũng là Thung Lũng Tình Yêu! Còn nơi nào trên thế giới Hồ, Rừng và Thung lũng mang tên “người” như thế nữa không? Hồ Xuân Hương lớn nhất, nằm ngay trung tâm thành phố. Hồ Than thở cách Đà Lạt 5 cây số. Thung lũng Tình Yêu, thung lũng chìm sâu xuống trong những sườn đồi thẳng đứng và cao thăm thẳm. Thác Cam Ly, thác Datangla, thác Liên Khương, thác Pongour và thác Prenn, nổi tiếng nhất, cách Đà Lạt 10 cây số. Suối Vàng, suối Bạc, suối Tía...

Và còn phải kể là thảng cảnh những con đường xinh đẹp mang tên thơ mộng ít nhiều: đường Quang Trung, đường Phạm Phú Quốc, đường Trần Hưng Đạo, đường Lê Thái Tổ quang đấng chạy dài giữa hai hàng thông xanh sừng sững, đường Hoa Hồng vang bóng một thời, đường vòng Lâm Viên, còn gọi là đường Ngoạn Cảnh... Và còn phải kể là thảng cảnh những dinh thự và biệt điện khuất mình sau rặng thông xao xác hay nằm hoang vắng giữa cỏ hoa tịch mịch, gợi cho người nhớ chuyện Liêu Trai: dinh số 1, dinh số 2, dinh số 3! Và Viện Đại Học với giàn hoa giấy màu tím hồng rực rỡ quý phái đón chào nam nữ sinh viên tự cổng vào, từ nơi văn phòng, dẫn tới những con đường rộng sáng, mở ra những giảng đường của mỗi phân khoa, và Giáo Hoàng Học Viện với cảnh rộn ràng, trai thanh gái lịch, đến thường ngoạn chụp hình kỷ niệm trên lớp cỏ non tơ, ai dám bảo rằng đây chỉ là những cơ sở văn hóa hay tôn giáo mà không phải là những cảnh đẹp kiêu diễm nhất của quê hương? Và Chợ Mới Đà Lạt, khu chợ ba tầng lầu kiến trúc tân kỳ vào bậc nhất Đông Nam Á,

vào những ngày tương bình nhất trong năm như ngày mãn khóa sinh viên trường Võ Bị Quốc Gia, lễ Giáng sinh, và những tuần lễ cận Tết, thì chính là thắng cảnh số một đón tiếp hàng ngàn người từ bốn phương trở về dự hội.

Ờ mà làm sao có thể nói đến danh lam thắng cảnh mà lại bỏ sót những vườn hoa, phần nhan sắc nhất của nhan sắc, phần thơ mộng nhất của thơ mộng? Hỡi người ra đi từ Đà Lạt! Xin hãy nhắm mắt lại và tưởng tượng đến vườn hoa: vườn hoa thành phố trên đường Hồ Xuân Hương, vườn Rosadola đường Phan Đình Phùng, biệt thự Hoàng Lan đường Huỳnh Thúc Kháng, trung tâm Phi Vân, ấp Cô Giang- một vườn lan, vườn Muôn Hồng ở đường Nguyễn Du, vườn hồng đường Phan Đình Phùng của ông bà Nguyễn Hữu Vinh, vườn hồng đường Quang Trung của phu nhân họ Từ, và một vườn hồng nổi tiếng nữa ở đường Trần Hưng Đạo – Nguyễn Gia Trang – Vườn Bích Câu, ngay dưới chân sân Cù, thấp thoáng bóng các chú nài cưỡi ngựa, hồng, lan, cánh bướm, lay ơn, tú cầu... nhưng đặc biệt là hoa Đà Lạt chỉ có hai loài: anh đào hồng phấn dịu dàng và mimosa vàng tươi rực rỡ.

NHỚ THƯƠNG VỀ ĐÀ LẠT

Đâu phải là sự tình cờ hay do ngẫu hứng mà những tên phố tên đường, những số nhà được nhắc lại như thế. Chỉ là mong làm sinh động lại trong trí nhớ người đi xa nửa vòng trái đất những kỷ niệm về quê hương. “Quê hương đẹp hơn cả” không hẳn vì quê hương đẹp, mà chỉ bởi quê hương đầy ấp tình người, tình anh em, tình đồng bào cùng nhau chung nguồn lịch sử...

Nhưng mà giờ đây chúng ta đang nói về thực tế. Nói về Đà Lạt như một thiên đường trong cái nghĩa thực tế nhất; có cơm ăn áo mặc và những tiện nghi vật chất tinh thần.

Vậy thì, ngàn ấy tiện nghi và vật chất, để phục vụ cho dân số không quá 130,000 người, hẳn nhiên là mức sống của người dân phải dễ chịu, dẫu rằng bên cạnh biệt thự Trang Hai cũng có căn nhà nhỏ của người giữ vườn, và để đánh móng tay cho các người đẹp, như Kim Vui của Kivini đường Minh Mạng, vẫn phải có cô thợ 18 tuổi lương chỉ đủ ăn quà. Những bác taxi nằm ngủ gật những khi ế ẩm, chỉ cần một ngày trời du khách viếng thăm Đà Lạt tấp nập là cũng đủ bù lại những giờ chơi không. Ông Nghiêm Tí, nhà trồng trọt ở ấp Nghệ Tĩnh, tuy những năm tháng cuối của cuộc đời có vất vả vì hoa màu thiếu phân bón, với những tài sản tạo lập nghe đâu từ thuở Hoàng triều cương thổ, gồm đất nhà vườn, cũng đã nuôi được đến trưởng thành một đàn con đông đúc, kẻ tốt nghiệp Cao học Chính trị Kinh doanh, người kỹ sư Hàng hải...

Đất nước ta trải qua cuộc chiến tranh dài ngót 30 năm tính đến tháng 4.75, là một quốc gia nhỏ và nghèo. Vậy mà trong một thời khoảng đáng kể, một phần dân chúng đã may mắn được hưởng một mức sống đầy đủ tiện nghi như vậy! Ngày nay trên nước người lưu lạc, nhìn lại sau lưng chúng ta không khỏi giật mình tiếc cho một thiên đường... đánh mất! Ngày xưa bà hàng xóm của tôi ở đường Nguyễn Du vốn có một hoàn cảnh để “đi mây về gió,” mỗi lần đi xa về lại kể chuyện nước ngoài cho bà con nghe.

Ở Đông Kinh, ở Luân Đôn, ở Hoa Thịnh Đốn, người ta sống như thế nào... Bà chép miệng: “Dân Việt Nam mình đang sung sướng mà không biết rằng mình đang sung sướng. Trên khắp thế giới ngày nay, chẳng có nơi nào đầy đủ tiện nghi như Sài Gòn. Người ta có thứ này không có thứ kia, còn mình có “đủ hết.” Dường như cảm thấy phản ứng nhẹ nhàng của người nghe, bà lại tiếp lời ngay: “Dẫu rằng không có đồng đều, nhưng có người ở biệt thự, có người gác đàn, có người cần tài xế lái xe, có người đi mỹ viện sửa sắc đẹp, có cô gái quê ra tỉnh học nghề uốn tóc; đồng tiền cứ thế luân lưu tới mỗi người, còn hơn là không có gì hết!”

“Còn hơn là không ai có gì hết!” còn hơn là bắt đầu lại từ con số không, thì tội nghiệp quá!... Từ sắc đẹp quyến rũ mãnh liệt của cảnh đẹp thiên nhiên miền Cao Nguyên Lâm viên, và diển tiến sự thành lập thành phố của chúng ta như đã trình bày, cho đến ngày 30.4.75 lịch sử, thời gian đi qua chưa đầy một thế kỷ. Ngán ngùi quá cho một thành phố sinh ra và lớn lên, và trưởng thành. Và phù du làm sao! Khi mọi sự đã xảy ra như chớp nhoáng, mười năm trời trôi qua chưa đem lại thăng bằng cho não cân ta để trả lời câu hỏi: “Vì sao ta đã đánh mất thành phố, vì sao ta đã mất quê hương?” Phải chăng vì, trong một mục đích tìm kiếm một thiên đường khả dĩ có được, chúng ta đã để mất đi một thiên đường đã có? Thiên đường trong một nghĩa rất tương đối, rất hạn hẹp; cũng như hạnh phúc vốn chưa được định nghĩa bao giờ.

Trên con đường tìm kiếm hạnh phúc, một thứ hạnh phúc tương đối mà con người có thể mưu cầu được

cho mình, phải chăng với người dân Đà Lạt ngày nay,
Đà Lạt ngày xưa đã là một thiên đường đánh mất?



1985

Chú Thích:

Bài này viết hầu hết qua hồi ức, khi tác giả vẫn còn hình dung ra và nhớ lại được từng tên phố, tên đường, tên bảng hiệu, tên họ từng “người xưa” đã từng quen biết. Cho nên biên khảo này đã từng là tài liệu quý giá cho những ai cần đến thuở ban đầu mới rời xa, mà không tưởng có ngày còn trở lại.



Nguyễn Bính Với Thơ Xuân

Phải nói rằng đã tự thuở nào quá xa xôi trên ghé nhà trường, tóc còn chiếc kẹp ngang vai, suốt ngày say sưa đánh ô đánh thẻ với chúng bạn nhóc tì, tôi đã đồng thời biết đến tên các thi nhân lẫy lừng của dân tộc Việt Nam. Thời ấy, cái thời mà có người làm thơ đã vô tình khẳng định là một giai đoạn thanh bình “thịnh trị” nhất của đất nước trong thế kỷ 20 đã vừa chấm dứt, qua mấy câu thơ vừa đẹp vừa lãng vừa say như *Hoa với Rượu*. Chàng viết:

Thuở ấy ô sao thật thái bình

Trai hiền bạn với gái đồng trinh

Đời say men rượu thơm hoa rụng

Trần những thơ ngây ngập cảm tình...

“Chàng thơ” ấy là Nguyễn Bính của một thời gọi là tiền chiến xa xưa, dẫu là còn ở trong nền đô hộ của người Pháp, nhưng cũng chính vì vậy mà chưa bị *giặc ý-thức hệ* xâm lăng khiến nên đã dành lại được cho thi ca Việt cả một giai đoạn hoàng kim, so sánh được với thuở Thịnh Đường của thi ca Trung Quốc.

Nguyễn Bính đã là một tài năng giữa triều đại thi ca lừng lẫy ấy của thời tiền chiến 1932-1945 với những tên tuổi được gạn lọc kỹ càng và ghi lại chín phần không sai sót bởi hai nhà phê bình văn học có lỗi nhận định cô đọng chẳng nhiều lời: Hoài Thanh – Hoài Chân, qua tập *Thi Nhân Việt Nam*, ấn hành lần đầu tiên

năm 1941. Tiếc thay ở đó lại không có tên Nguyễn Bính.

Cho đến nay, tưởng không ai chối cãi được rằng họ là cả một đội ngũ tiền phong xiêm y rạng rỡ, mỗi người một chỗ ngồi riêng biệt thật xứng đáng trên thi đàn. Nên nhắc lại để mà hãnh diện: Tản Đà, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Lưu Trọng Lư, Thúc Tề, Phạm Hầu, Nam Trân, Chế Lan Viên, T.T. Kh., Quách Tấn, Thế Lữ, Nguyễn Nhược Pháp, Thái Can v.v. Thơ như vậy mới thật là “chất ngất một trời chữ nghĩa, trùng trùng một biển văn chương...” (Mai Thảo viết về Bùi Giáng).

Trong khuôn khổ một bài văn luận, điểm thơ Xuân, như hôm nay, kẻ viết xin được giới hạn mình ở tài thơ Nguyễn Bính vì, hơn ai hết, ông là người có được nhiều thơ Xuân nhất. Thơ Xuân trong cái nghĩa là thơ cảm hứng mà sáng tác nhân dịp Xuân về Tết đến, cũng trong cái nghĩa thơ nói về mùa Xuân, và hơn thế nữa, thơ Xuân như tiếng nói của tình yêu và tuổi trẻ, biểu tượng tràn đầy nhất của mùa Xuân đời người.

Vâng, không phải là Xuân Diệu mà đã hội đủ ba điều kiện ấy để mà được...vinh danh hôm nay, dù rằng ông từ những thập niên xa xưa đã là thi sĩ của mùa Xuân, của tình yêu và tuổi trẻ. Cũng không phải là Hàn Mặc Tử với một mùa Xuân chín màu sắc lung linh trong làn nắng ửng, trải nửa thế kỷ qua còn được nhớ và ngâm ngợi. Cũng không phải là Huy Cận đã đành, vì Người vốn đã nổi tiếng là thi sĩ của những nỗi buồn phương Đông, những mối sầu vạn cổ. Cũng không phải Anh Thơ hay Đoàn Văn Cừ, dẫu rằng cả hai từng là tác giả Đám Cưới Mùa Xuân, Chiều Xuân hay Chợ Tết.

Cũng không phải là họ, cả một đạo binh văn nghệ rầm rộ lên đường theo nhịp trống quân hành thuở ấy với nhiều tên tuổi cự phách của làng thơ như Quang Dũng, như Vũ Anh Khanh, như Yên Thao... bởi vì họ đã lên đường, đâu còn hoàn cảnh để mà thường thức ba ngày Tết của dân tộc, nếu không nói là, có làm thơ Xuân thì cũng chỉ là Xuân mùa chinh chiến, Xuân ném bom, Xuân giết giặc... Cũng không phải là chúng tôi, thế hệ đến sau, đến giữa lúc khởi đầu cuộc chiến tranh bi thảm và khốc liệt, chúng tôi mà đã được ngăn chia ranh giới rõ ràng với người đi trước bởi cái mốc thời gian 1945-1954, 1954-1975. Lớp trước, cha anh, là thi nhân tiền chiến; lớp sau, con cháu ở lại, là những người làm văn nghệ miền Nam “có một đời sống kinh tế tương đối dễ thở, một không khí văn nghệ tương đối tự do,” thế mà chính hai mươi năm văn học miền Nam – từ khi có miền Nam – không ai thực sự làm thơ Xuân cả, có chăng là những tiếng thở dài phiến muộn, hiu hắt nỗi niềm ưu tư thời thế. Còn bây giờ thì ôi thôi, tiếng thơ của người tị nạn, đâu có được thốt ra trong ngày Nguyên Đán, thì cũng chẳng có gì là Xuân...

Bởi thế, hôm nay chỉ có thơ Xuân của một người, một người mà thân thế tưởng chừng như không một lần biết đến ảm no, hạnh phúc. Người ấy, dường như không có cấp sách đến trường học một ngày nào, nhưng đã đoạt giải văn chương Tự Lực Văn Đoàn năm 18 tuổi. Người ấy, suốt đời gọi thầm tên những người yêu dấu, nhưng chưa bao giờ đã cưới được ai làm vợ. Người ấy, chẳng phải là nuôi mộng sông hồ, thế mà đã

ba lần trong đời trôi giạt vào Nam, chỉ để tha phương cầu thực.

Người ấy, cũng một nhà thơ lớn của chúng ta, một mình một chiếu ngồi riêng biệt. Nguyễn Bình, tác giả nhiều bài thơ Xuân viết trong đêm trừ tịch, viết giữa ngày mồng một tháng Giêng, như ông đã từ già cõi đời vào trước giờ giao thừa vào năm 47 tuổi, khiến cho bạn bè phải giạt mình vì cho rằng ông đã linh cảm mình sẽ ra đi như thế, qua một câu thơ của chính ông;

Năm mới, tháng giêng, mồng một Tết

Hãy còn nguyên vẹn một mùa Xuân

Xuân Về Trên Xóm Trạm là một bài thơ Xuân Nguyễn Bình. Xóm Trạm, một làng quê nhỏ bé, nói đúng hơn là một xóm nhỏ thuộc tỉnh Nam Định mà ngày nay gọi là tỉnh Hà Nam Ninh. Cảnh Tết ở đây không có gì đặc biệt, rộn ràng hay vui nhộn với những ngựa xe tấp nập quần áo lượt là, pháo nổ rền trời, người đi như trẩy hội... Không, không có những cảnh ấy như ở miền Nam sung túc sau này, hay Hà Nội ba mươi sáu phố phường thuở đất nước chưa vào mùa chinh chiến. Cảnh Tết, ở quê hương Nguyễn Bình, hiện ra rất là đơn giản qua bài thơ Xuân Về:

Đã thấy Xuân về với gió Đông

Với trên màu má gái chưa chồng

Bên hiên hàng xóm, cô hàng xóm

Ngước mắt nhìn trời, đôi mắt trong.

Từng đàn con trẻ chạy xun xoe

Mưa tạnh trời quang nắng mới hoe

Lá nôn nhành non ai trắng bạc

Gió về từng trận gió bay đi

Chỉ có thể, mà cũng đã đủ để cho chàng trai lúc bấy giờ 17 tuổi sống dưới mái nhà tranh thô sơ đem giấy bút ra viết một bài thơ Tết, phải chăng vì hôm nay chàng được rảnh rỗi ở nhà, trong lúc chung quanh chàng lại có sự khác thường làm nên những ngày không giống những ngày khác trong năm:

*Thong thả nhân gian nghỉ việc đồng
Lúa-thì-con-gái mượt như nhung
Đầy vườn hoa bưởi hoa cam rụng
Ngào ngạt hương bay bướm về vòng*

*Trên đường cát mịn một đôi cô
Yếm đỏ khăn thâm trẩy hội chùa
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc
Tay lần tràng hạt niệm nam mô*

Cứ gì Xuân về lúa mới mượt, hoa mới rụng, hương mới bay, bướm mới lượn vòng, có chăng là sự kiện nhân gian nghỉ việc đồng để cho vài ba cô yếm đỏ đi trẩy hội chùa cũng đủ làm nền cho một bức tranh Xuân êm ả, như tấm lòng của người thơ vốn dịu dàng êm ả như thơ, và rạo rức với buổi đất trời thay áo mới.

Bữa Ấy Mưa Xuân – chỉ có thể thôi, nhưng các hội chèo đã mở ra ở các thôn, để trai thanh gái lịch không hẹn mà gặp gỡ. Có cô con gái vừa độ trăng tròn quanh năm lần quấn trong nhà ươm tơ dệt lụa, sáng ấy Xuân về bỗng nghe lòng phơi phới khi ngồi trong khung cửa nhìn ra, thấy hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ, và mẹ bảo rằng: “Tối nay có hát chèo ở thôn Đoài đấy.”

Em đâu có thiết gì đi xem hát chèo, nhưng em chợt nhớ hôm nào gặp anh cũng ở một phiên hát trong làng, anh đã hẹn rằng sẽ có mặt để gặp lại em ở phiên hát chèo làng Đặng, vì vậy lòng em thấy dặng tơ một mối tình. Em xin phép mẹ vội vàng đi, đi qua thôn Đoài vào đám hát thâu đêm, nhưng em thì cứ mãi tìm anh chẳng thiết xem gì cả. Về phần anh thì anh hẹn nhưng mà chẳng đến, để cho em lại một mình lằm lũi trên con đường về, thảm trách anh sao lại hẹn để cho em lỡ làng cả một mùa Xuân.

Cho đến nay đã tàn hết một mùa Xuân, mùa Xuân mưa Xuân, mùa Xuân và hoa xoan rụng, cũng như tất cả những mùa Xuân rồi cũng sẽ đi qua... Nhưng Mùa Xuân của Nguyễn Bình gắn bó với hương vị của quê hương mỗi độ Xuân về:

*Em là con gái trong khung cửa
 Dệt lụa quanh năm với mẹ già
 Lòng trẻ còn như vương lụa trắng
 Mẹ già chưa bán chợ làng xa*

*Bữa ấy mưa Xuân phơi phới bay
 Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy
 Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ
 Mẹ bảo: “Thôn Đoài hát tối nay...”*

*Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm
 Em mãi tìm anh chẳng thiết xem
 Chác hẳn đêm nay giũ lòng cửi lạnh
 Thoi gà nằm nhớ ngón tay em*

*Bữa ấy mưa Xuân đã ngai bay
Hoa xoan đã nát dưới chân giày
Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ
Mẹ bảo: “Mùa Xuân đã cạn ngày”*

Mùa Xuân Xanh là xanh tự cõi lòng thi sĩ. Cho nên đầu chỉ là một đứa trẻ mồ côi, lớn lên dưới mái tranh nghèo nường náu, nhưng tâm hồn người trai trẻ ấy lúc nào cũng tràn ngập mùa Xuân, một mùa Xuân rộn ràng nhảy nhót trên lá trên hoa trên đồng lúa mà chàng luôn luôn thấy trước mắt. Mùa Xuân reo vui xanh tốt đến nỗi chàng không gọi là mùa Xuân như thường tình, mà phải đặt tên rất là tươi mát: Mùa Xuân Xanh.

*Mùa Xuân là cả một mùa Xuân
Trời ở trên cao, lá ở cành
Lúa ở đồng tôi và lúa ở
đồng nàng. Và lúa ở đồng quanh*

*Cỏ nằm trên mộ đợi thanh minh
Tôi đợi người yêu đến tự tình
Khỏi lũy tre làng tôi đã thấy
Bắt đầu là cái thắt lưng xanh*

Trời ơi, dễ thương chưa? Rộn rã biết chừng nào! Nhạc điệu ở đây không êm đềm dịu nhẹ như ở bài Xuân Về hay Mưa Xuân mà rõ ràng là đang nhảy nhót, với chữ Nàng dùng rất đúng điệu, rất *thị thành*. Thế mà ai

bảo “thi sĩ ấy là thi sĩ của đồng quê” như Vũ Bằng đã có lần tâm sự:

Ở Hà Nội, vào lúc Nguyễn Bình ra những bài Lỡ Bước Sang Ngang, tôi đã coi thường anh và không chịu đăng thơ anh trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy lúc đầu. Tôi cho anh là một thứ thi sĩ “nhà quê”, làm thơ như vè. Có lần tôi nói thẳng với Thâm Tâm rằng: “Thơ của Nguyễn Bình là thơ Tống Chân Cúc Hoa, không thể nào chịu được.”

Quan niệm của Vũ Bằng sau này đã đổi thay, vì với Mùa Xuân Xanh như thế, Nguyễn Bình đã rất gần với một người ăn nói rất văn minh, nghĩa là chẳng nhà quê tí nào.

Lòng Tôi Như Cánh Hoa Tiên – Cứ như thế. Nguyễn Bình dễ dàng làm thơ, duyên dáng làm thơ, làm thơ từ năm 13 tuổi, nói cái giọng nhà quê một cách rất thị thành cái kiểu “Hôm qua em đi tỉnh về, Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều”. Có người nhà quê nào nói được điệu như thế không? Dầu sao, ông cũng đã để cho người đời ngộ nhận một thời, như qua nhận định của chính Hoài Thanh – Hoài Chân nhìn xa thấy rộng: “Cái đẹp kín đáo của những vần thơ Nguyễn Bình khó lọt vào con mắt các nhà thông thái thời nay.” *Thời nay* là thời bấy giờ. Nhưng ngày nay – cho đến năm 2000 tại nước ngoài trên đất Mỹ, người đọc còn ngạc nhiên khi thấy thơ Xuân Nguyễn Bình bắt đầu bằng những câu chào đón thật vui nhộn, chứng tỏ tâm hồn thi sĩ thuở ấy thật sự hồn nhiên, hoàn cảnh sinh sống thật là yên ổn không có gì để phải rên than như bất cứ ai 19 tuổi hay hơn mà đã phải đương đầu với những

vấn đề thời cuộc, tàn nhẫn như chiến tranh, rồi ren như ý-thức hệ. Thơ Xuân tập thơ thứ 9, thứ 10 có lẽ của Nguyễn Bình vẫn tiếp tục vẽ lại cho đời một thuở thanh bình êm ả, dẫu là có đơn sơ mộc mạc về một phương diện, nhưng chắc chắn bây giờ chẳng còn tìm thấy ở bất cứ đâu trên giải đất cong cong hình chữ S đã hơn nửa thế kỷ oằn lưng gánh chịu đau thương của chiến tranh:

*Đây cả mùa Xuân đã đến rồi
Từng nhà mở cửa đón Xuân tươi
Từng cô em bé so màu áo
Đôi má hồng lên nhí nhảnh cười*

*Và tựa hoa tươi cánh nở dần
Từng hàng thực nữ dậy thì Xuân
Đường hương thoả thức lòng quân tử
Vó ngựa quên rồi ngõ ái ân*

*Từng gã thư sinh biếng chải đầu
Một mình mơ ước chuyện mai sau
Lên kinh thi đỗ làm quan trạng
Công chúa cài trâm thả tú cầu*

*Có những ông già tóc bạc phơ
Rượu đào đôi chén bút đề thơ
Những bà tóc bạc hiền như Phật
Sắm sửa hành trang trẩy hội chùa*

Pháo nổ đâu đây khói ngập trời

*Nhà nhà đoàn tụ dưới hoa tươi
Lòng tôi như cánh hoa tiên ấy
Một áng thơ đề nét chẳng phai*

Cô Lái Đò – lại vẫn một bài thơ Xuân. Anh chàng thi sĩ sau lũy tre xanh thời Pháp thuộc này hình như chỉ chờ đợi mùa Xuân. Xuân năm trước đã lỗi hẹn với cô em ở phiên hát chèo làng Đặng, năm nay – Xuân về, không biết cô lái đò trên bến sông kia có mong nhớ ai không, chỉ biết rằng thi sĩ của chúng ta thì mơ mộng nghĩ đến nàng, dệt hộ cho nàng một thiên tình sử, rằng:

Có cô lái đò ở bến sông kia đã trót nặng thề với một người khách chiều Xuân xưa qua bến, nhưng rồi khách một đi không trở lại. Ngày lại ngày qua, cô lái đò mỗi mòn mong đợi. Và nỗi trông chờ ấy trở nên mạnh mẽ khi mùa Xuân trở về, phải chăng vì chỉ có mùa Xuân mới khơi dậy trong lòng người nỗi nhớ nhung tình tự ấy, và thi sĩ là kẻ hơn ai hết, cảm thông với nỗi rạo rức xuân tình của các nàng xuân nữ:

*Xuân đã đem mong nhớ trở về
lòng cô lái ở bến sông kia
Cô hồi tưởng lại ba Xuân trước
trên bến cùng ai đã nặng thề*

*Nhưng rồi người khách tình quân ấy
đi biệt không về với bến sông
Đã mấy lần Xuân trôi, trôi mãi
Mấy lần cô lái mỗi mòn trông*

*Xuân này đếm nữa đã ba Xuân
Đóm lửa tình duyên tắt ngòi dần
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi
Cô đành lối ước với tình quân*

*Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng trong
Cô lái đò kia đi lấy chồng
Vắng bóng cô em từ dạo ấy
Để buồn cho những khách sang sông*

Cô Lái Đò – thơ Nguyễn Bính, đã được Phạm Đình Phúc phổ nhạc năm 1945 để mấy chục năm liền ở miền Nam thân yêu của chúng ta vang dội lời thơ trong sáng thơ ngây, dễ thương như tấm lòng thi sĩ.

Tết Của Mẹ Tôi – lại cũng là một đề tài thơ cho Nguyễn Bính. Hầu như cứ mỗi lần Tết đến là Nguyễn Bính lại làm thơ, có khi viết bằng cảm xúc chân thành, có khi chỉ là viết cho có, có thể là để đăng báo Xuân kiếm tiền nhuận bút chẳng? *Tết Của Mẹ Tôi* nằm trong tập *Tâm Hồn Tôi*, tập thơ đã được giải thưởng từ năm thi sĩ mới 18 tuổi, như đã nói ở trên. Có những bài thơ dài đến 12, 13 đoạn, qua đó tác giả kể bằng thơ một cách dễ dàng như không cần đến một chút khó nhọc lựa vần chọn chữ nào, về nỗi bận rộn của các bà mẹ Việt Nam sau lũy tre xanh nơi những làng quê nghèo nàn nhỏ bé nhưng thanh bình êm ả:

*Tết đến mẹ tôi vất vả nhiều
Mẹ tôi lo liệu đủ trăm chiều
Sân gạch tường hoa người quét lại
Vẽ cung trừ quỷ, trồng cây nêu*

*Nuôi hai con lợn tụi ngày xưa
Mẹ tôi đã tính “Tết thì vừa”
Trữ gạo nếp thơm, mo gói bó
Dọn nhà dọn cửa, rửa bàn thờ*

*Nay là hăm tám Tết rồi đây
(Tháng thiếu cho nên hụt một ngày)
Sắm sửa đồ lễ về việc Tết
Mẹ tôi đi chợ buổi chiều nay...*

Thơ cứ thế tuôn ra, thao thao bất tận, nói toàn những chuyện thực tế như giết gà giết lợn đồ xôi bày cỗ, đánh bài tam cúc...rất đầy đủ phong vị Tết quê hương. Về phần tác giả thì sao?

*Tôi mặc một chiếc quần mới may
Áo lửng, khăn lượt, chân đi giày
Cho tôi sang lễ bên quê ngoại
Người dặn con đừng uống rượu say*

Nguyễn Bình làm thơ Xuân từ hăm tám Tết chứ không đợi đến giao thừa, mừng một, bởi vì:

*Thuở ấy non sông thật thái bình
Trai hiền bạn với gái đồng tình
Đời say men rượu, thơm hoa rặng
Trần những thơ ngây, ngập cảm tình...*

Và đây cũng chính là điểm nhấn tối của bài viết hôm nay, điểm thơ Xuân, để mà kêu lên rằng: Từ sau Nguyễn Bình với cả ngàn bài thơ vẽ lại cảnh đời sống ở thôn quê bức tranh thanh bình êm ả đã đóng lại một

ngày. Cùng với sự bạc tình dứt áo ra đi của chàng tuổi trẻ tài hoa xóm Trạm quê mùa sau lũy tre xanh, làng Vụ Bản tỉnh Nam Định miền Bắc.

Tết Nay Chưa Chắc Em Về Được – vì “em” đã đi xa, đi thật xa, vào tận phương Nam – gọi là Xuôi Nam – mà ở đó nghe nói có một nếp đời khác hẳn. Nguyễn Bính từ huyện Vụ Bản của miền Bắc đi vào miền Nam của đất nước cùng với vài người bạn tha phương cầu thực, miền Nam mà như chàng mơ tưởng, là đất có thể dung thân, là nơi có thể phát triển chút tài năng thiên phú. Thế là chẳng những chàng đi đến tận miền Hậu Giang làm bạn với Sơn Nam, Kiên Giang ở Rạch Giá, kết tình chị em với Mộng Tuyết, phu nhân Đông Hồ ở Hà Tiên, nằm bàn đèn với Vũ Hoàng Chương, Thanh Nam ở Sài Gòn, mà còn phiêu bạt ra tận miền Trung, thành phố Huế, nơi mà lúc bấy giờ, mấy o còn chưa nghe ra người Bắc muốn nói gì khi các ngài mở miệng. Đây là vào khoảng năm 41, 42 thời điểm ra đời của những bài thơ đặc biệt về Huế như: Xóm Ngự Triệu, Giời Mưa Xứ Huế, Vài Nét Huế. Tại đây, Nguyễn Bính nghe lòng tê tái khi có người đàn bà hàng xóm hát ru con theo điệu à ơi à... “Cây khô xuống nước cũng khô, phận nghèo đi tới chỗ mô cũng nghèo.”

Thì Nguyễn Bính vẫn nghèo thật, nghèo đến trắng tay, nên khi Xuân về, chàng lại viết bài thơ Xuân Gửi Chị Trúc – mà có giai thoại cho rằng là người yêu của anh chàng, cũng chỉ vì nghèo mà chẳng nên duyên vợ chồng. Bây giờ đã đến giai đoạn bi thương sầu thảm của đời thơ, cậu bé “chân quê” thuở nào:

Tết này chưa chắc em về được

*Em gửi về đây một tấm lòng
Ôi, chị một em, em một chị
Trời làm xa cách mấy con sông
Em đi dang dở đời mưa gió
Chị ở vương tròng phận lãnh cung
Chén rượu tha hương, trời, đắng lấm
Trăm hờn nghìn giận suốt mùa Đông
Chiều qua ngòi ngắm hoàng hôn xuống
Nhớ chị làm sao nhớ lạ lòng*

Chị là chị Trúc đó, người chị mà ngày xưa sự lữ
bước sang ngang đã làm đề tài cho thi phẩm đầu tiên
của nhà thơ xóm Trạm, mà qua đó đã dặn dò em mấy
lời hơi khó hiểu:

*Rượu nồng em uống cho say
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng*

...

*Rồi rồi...chị nói sao đây
Em ơi, nói nhỏ câu này với em*

Giờ đây với bài thơ Xuân gửi từ đô thị Sài Gòn ra
miền quê Vụ Bản gì đó, nhà thơ cho thấy mình đã tự
bao giờ đánh mất con người thuở trước: Ngây thơ, riu
rít yêu đời. Bây giờ thì:

*Tết này chưa chắc em về được
Em gửi về đây một tấm lòng
Năm nay, ồ thế mà vui chán
Những một mình em uống rượu hồng*

Rượu say, nhớ chị hỏi con gái

*Thương chị từ khi chị lấy chồng
Cố nhân chẳng biết làm sao ấy
Rặt những tin đồn chuyện bướm ong*

...

*Tết này chưa chắc em về được
Em gửi về đây cả tấm lòng
Cầu mong cho chị vui như Tết
Tóc chị bền xanh, má chị hồng*

*Trong mùa nắng mới sầu không đến
Giữa hội hoa tươi ấm lại lòng
Chắc chị đời nào quên nhắc nhớ
“Xa nhà, rượu uống có say không?”*

Bài Hành Phương Nam –Tùng có hơn một nhận định rằng: “Nguyễn Bính nổi tiếng về thơ, nhất là thơ lục bát.” Cũng có nhà phê bình ghi nhận đại ý rằng: “Nguyễn Bính không đua đòi theo ảnh hưởng văn học Tây phương lúc bấy giờ mà vẫn tha thiết với hồn thơ dân tộc phát hiện qua ca dao.” Nhưng qua bao bài thơ trích dẫn trên đây, nào thấy đâu mấy vần lục bát, hơi hướm ca dao nào. Và cũng không phải cứ lục bát là gần với ca dao, là mang tính dân tộc. Lục bát như của Huy Cận thì đâu có mộc mạc hay bình dân, trái lại, kiêu sa đài các, một vẻ đài các rất Tây Phương:

*Ngập ngừng mép núi quanh co
Lưng đeo quán đựng, mưa lò mái ngang
Vi vu gió hút nẻo vầng
Một trời thu rộng, mấy hàng mây nao...*

(Huy Cận)

Vậy, có thể ghi nhận rằng: Nếu qua thể lục bát, Nguyễn Bính có lúc được ưa chuộng như một thi sĩ của giới bình dân, thì, với thể thất ngôn, ông đã hoàn toàn được yêu mến như một nhà *thơ mới*, nghĩa là còn bởi giới trí thức thành thị thời bấy giờ nữa.

Nguyễn Bính sở trường với thể thơ bảy chữ, càng về sau, càng già dặn điêu luyện với thể thơ này. Đạt đến đỉnh cao nhất của đời thơ Nguyễn Bính là *Bài Hành Phụng Nam* thể thất ngôn, tầm vóc như Vũ Hoàng Chương với *Bài Ca Sông Dịch*, Lý Bạch với *Tương Tiễn Tầu*, ảo não như Bạch Cư Dị với *Tỳ Bà Hành*, khinh bạc như Đặng Dung với *Khúc Cảm Hoài Trên Sông*.

Với *Bài Hành Phụng Nam*, Nguyễn Bính thoát xác thành một người thơ thứ hai khác hẳn người thơ thứ nhất trong ông, tuy cũng tài hoa nhưng chỉ duyên dáng, điêu luyện, vẫn tầm thường. Với *Bài Hành Phụng Nam*, ông là tay cự phách.

Nhưng dẫu là con người thứ hai hay con người thứ nhất, Nguyễn Bính vẫn nổi bật với những bài thơ Xuân viết vào đêm trừ tịch hay giữa ngày Nguyên Đán, có hoa có rượu, có tiếng pháo nổ ran và xác pháo đỏ rực hiên nhà.

*Hai ta lưu lạc phương Nam này
Trái mấy mùa qua én nhận bay
Xuân đến, khắp trời hoa rượu nở
Riêng ta với người, buồn vầy thay!*

*Lòng đắng sá gì muôn hớp rượu
Mà không nhấp cạn mà không say*

Lời thề buổi ấy, cầu Tư Mã
Mà áo khinh cừu không ai may

Người giam chí lớn vòng cơm áo
Ta trói thân vào lụy nước mây
Ai biết thương nhau từ buổi trước
Bây giờ gặp nhau trong phút giây

Nợ đời, trả chưa tròn một món
Sòng đời, thua đến trắng hai tay
Quê nhà xa lắc xa lơ đó
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay

Tâm giao mấy kẻ thù phương Bắc
Lý tán vì cơn gió bụi này
Người ơi, buồn lắm mà không khóc
Mà vẫn cười qua cốc rượu đầy

Vẫn dám ăn tiêu cho đến hết
Ngày mai ra sao rồi sẽ hay
Ngày mai, có nghĩa gì đâu nhỉ?
Cốt nhất cười vui trọn tối nay
Rẫy ruộng châu ngọc, thù son phấn
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay

Hỡi ơi, Nhiếp Chính mà bầm mặt
Giữa chợ, ai người khóc nhận thây?
Kinh Kha quán lạnh, sầu nghiêng chén
Ai kẻ dâng vàng, kẻ biếu tay?

Mơ gì ấp Tết thiêu vãn tự
Giày cỏ gươm cùn ta đi đây...
Ta đi, nhưng biết về đâu chứ
Đã đẩy phong yên khắp bốn trời

Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ
Uống say mà gọi thế nhân ơi
Thế nhân mắt trắng như ngân như
Ta với nhà người cả tiếng cười

Người ơi, hê, người ơi
Người sang bên ấy sao mà lạnh
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi!

Trong khuôn khổ một bài điểm thơ Xuân như hôm nay, trong cái nghĩa Thơ cảm hứng mà sáng tác nhân dịp Xuân về Tết đến, trong cái nghĩa thơ nói về mùa Xuân, và hơn thế nữa, thơ Xuân cũng như tiếng nói của tình yêu và tuổi trẻ, biểu tượng tràn đầy nhất của mùa Xuân đời người, chúng ta hãy dừng lại nơi đây để mà thảng thốt ngậm ngùi kêu lên rằng: “Thời hết rồi! Cái thời của Nguyễn Bính đã đi qua không bao giờ trở lại. Đã qua từ dạo ấy, để cho con người đánh mất cái hồn nhiên trong trắng thơ ngây của tâm hồn lúc nào không hay. Còn bao giờ có một chàng trai nước Việt trong cảnh thanh bần sau lũy tre bưng bít mà lại thốt nên được những lời thơ trong sáng, tràn ngập hạnh phúc reo vui của một thời thanh bình an lạc như thế nữa?”

Giờ đây đã đến năm 2000, bắt đầu một thiên niên kỷ mới, người Việt xa quê đang sống trên nước Mỹ thật thanh bình. Hơn một người làm thơ trong chúng ta đã cất tiếng chào mừng ngày trọng đại của một kỷ nguyên mới đầy hứa hẹn cho tương lai nhân loại nói chung.

Thì tại sao lại không hy vọng tràn trề rằng từ nơi xóm Trạm nhỏ bé của thôn Vụ Bản nghèo nàn ngày đó của quê hương xa xôi sẽ cất tiếng reo vui rộn rã một thời của hồn thơ Nguyễn Bính? Chúng tôi vẫn đợi chờ từ quê hương!



Virginia, đầu năm 2000



Hai Giả Thuyết Về Ý Nghĩa Một Bài Thơ

Bài nói chuyện nhân lễ tưởng niệm
thi sĩ tiền bối Tản Đà tại Hoa Thịnh Đốn

*Thưa Quý Vị,
Các Anh Chị,
Các Bạn thân mến,*

Thật là một hân hạnh cho chúng tôi hôm nay được hiện diện trước quý vị để góp lời thô thiển vào câu chuyện văn hóa tưởng niệm một tiền bối thi nhân của chúng ta: thi sĩ Tản Đà. Vì thì giờ có giới hạn, đề tài của chúng tôi cũng thật là gói ghém: Hai giả thuyết về ý nghĩa một bài thơ Tản Đà: Thề Non Nước. Có vấn đề đặt giả thuyết, là vì đã có sự không hiểu rõ bài thơ.

Trước hết, xin có đôi lời nói về Thơ. Chúng ta có thể có nhiều định nghĩa về Thơ. Thơ là tiếng nói của tình cảm. Thơ là tiếng nói của tưởng tượng. Thơ là tiếng nói của tiềm thức, của sự ẩn ức dồn nén. Vân vân. Nhưng đặc biệt, là một thứ tiếng nói có vần có điệu, có ma lực hấp dẫn của từ ngữ và âm thanh. Dầu với định nghĩa nào đi nữa, Thơ cũng là hình thức cao nhất của ngôn ngữ, và của văn chương. Thơ là thứ ngôn ngữ cầu kỳ nhất, phức tạp nhất, mơ hồ nhất, nhưng đồng thời cũng hàm xúc nhất, tế nhị nhất, và tinh vi nhất. Thay vì nói nôm na “Con người ta sinh ra ở đời, hễ đã có tài thì thế nào cũng phải khổ vào thân”,

người làm thơ nói rằng: “Trăm năm trong cõi người ta, chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau”. Thơ càng đạt đến trình độ tinh vi thì thường càng trở nên khó hiểu. Cũng có khi lời thơ thật giản dị tưởng như dễ hiểu, nhưng ý tứ hàm xúc bên trong vẫn gây nên phản ứng tranh luận cho người đọc ưa phân tích, mổ xẻ, tìm tòi, không bằng lòng với cách giải đáp theo khuôn mòn lối cũ...

Với vài dòng phiếm luận về Thơ như trên, chúng tôi nhắm nhấn mạnh đến tính cách phức tạp của tâm lý con người gửi gắm qua Thơ, để đi đến vấn đề đặt ra hôm nay là: Cần xét lại huyền thoại về một số bài thơ. Và riêng hôm nay, nhân dịp tưởng niệm nhà thơ sông Đà núi Tản, chúng ta xét lại huyền thoại một bài thơ Tản Đà: Thề Non Nước. Trước khi vào đề tài, chúng tôi xin đọc lại một lần Thề Non Nước, và tóm tắt ý nghĩa:

*Nước non nặng một lời thề
Nước đi đi mãi không về cùng non
Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi không lại non còn đứng trông
Non cao những ngóng cùng trông
Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày
Xương mai một nắm hao gầy
Tóc mai một mái đã đầy tuyết sương
Trời tây chiếu bóng tà dương
Càng phơi vẻ ngọc nét càng phai pha
Non cao tuổi vẫn chưa già
Non mà nhớ nước nước mà quên non
Dù cho sông cạn đá mòn
Còn non còn nước hãy còn thề xưa*

Non xanh đã biết hay chưa
 Nước đi ra bể lại muta về nguồn
 Nước non hội ngộ còn luôn
 Bảo cho non chớ có buồn làm chi
 Nước kia dù hãy còn đi
 Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui
 Nghìn năm giao ước kết đôi
 Non non nước nước không nguôi lời thề

Đại ý: Có một lời thề, một sự thề nguyện giữa non và nước. Nhưng nước đã ra đi, đi mãi, không hẹn ngày trở lại. Non thì vẫn ngàn năm đứng đó, son sắt một lòng chờ. Xương mai ngày một hao gầy, tóc mai đã nhuộm bạc; Nhưng không phải vì thế mà mất niềm hy vọng “nước non hội ngộ còn luôn”. Và kết thúc vẫn là niềm tin tưởng giữ vẹn lời thề không để nhạt phai.

Non là ai? Nước là ai? Cùng nhau thề thốt những gì? Và ngụ ý của tác giả qua mười mấy câu thơ được xem là tuyệt tác này, riêng phần cá nhân chúng tôi, chúng ta có hiểu được rõ ràng không? Vì đã không hiểu được rõ ràng, nên mới có chuyện đặt giả thuyết như hôm nay.

Thề Non Nước, Một Bài Thơ Yêu Nước?

Đây là giả thuyết thứ nhất. Thưa quý vị, kể được hầu chuyện với quý vị hôm nay còn nhớ năm xưa thuở ngồi ở ghé nhà trường (Đại Học Văn Khoa), nhân một buổi thuyết trình về thơ Tản Đà, một bạn gái sinh viên đã đưa ra bài Thề Non Nước làm tiêu biểu cho sự nghiệp văn chương của tiên sinh. Sau khi cầm phấn viết lên bảng đầy đủ bài thơ, chị sinh viên năm ấy đã

dùng phần đóng khung tất cả những chữ nước và non, rồi phân tích, bình luận, rồi đi đến kết luận rằng: “Tản Đà thi sĩ trong suốt cuộc đời mình, đã không lúc nào ngó nung nấu trong lòng mỗi hận mất nước, và tấm lòng vì nước vì non đã được gửi gắm kín đáo, tài tình, qua bài thơ Thề Non Nước vậy.” Từ ấy đến nay, những khung tròn đó cứ ám ảnh mãi tâm tư chúng tôi, và thắc mắc cứ còn hoài: “Thề Non Nước, một bài thơ yêu nước? Điều ấy đúng không? Ta hãy tạm chấp nhận giả thuyết này:

Thưa Quý Vị, theo thiên ý chúng tôi, yêu nước là vấn đề của ý thức trách nhiệm hơn là của tình cảm tự nhiên. Tuy nhiên, riêng với dân tộc ta, vì nhu cầu giữ nước chống xâm lăng, nên đã từ nghìn xưa, tình cảm yêu nước được huấn luyện, hun đúc đến độ sôi bỏng, nồng nhiệt. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu tiên sinh sinh ra và lớn lên vào buổi giao thời kia (1988-1939), tuy người Pháp đã áp đặt xong nền đô hộ khá lâu, song không khí văn thi đàn vẫn còn dư hương cuộc bút chiến nảy lửa giữa hai phe chủ chiến – chủ hòa Tôn Thọ Trường – Phan Văn Trị, và bao trùm một nỗi buồn vong quốc thiết tha. Tản Đà tiên sinh xuất thân từ một gia đình khoa bảng, thấm nhuần đạo lý Nho gia, theo đó, con người, trước tiên phải là con người yêu nước. Nên, lẽ tất nhiên, ông cũng nặng ít nhiều mặc cảm sĩ phu trước cảnh nước mất nhà tan. Nhìn giang sơn gấm vóc mất vào tay ngoại bang, có lẽ tiên sinh đã tan nát cõi lòng, nên mới có bài *Vịnh bức dư đồ rách*, trong đó ông hình dung đất nước như một mảnh dư đồ rách tả tơi. Giở lại Tản Đà Vận Văn, ta còn nghe tiên sinh than

thờ: “Tôi từ khi An Nam tạp chí nghỉ việc, đi Nam về Bắc, lảng đấng không ra sao, lại càng trông thấy những chủng tộc với giang sơn mà cảm hoài lai láng.”

Tấm lòng yêu nước của tiên sinh, đã đành rằng có. Nhưng riêng với bài Thề Non Nước thì sao? Nếu muốn nghĩ rằng đó là một bài thơ yêu nước, chúng ta có thể diễn dịch rằng: Có một lời thề của Tản Đà với quốc gia dân tộc. Thề rằng sẽ có một ngày đánh đuổi quân thù, khôi phục lại giang sơn, cho nước non “cùng nhau hội ngộ”. Nhưng nước vẫn mất, theo với ách đô hộ ngày càng siết chặt, để cho tiên sinh “xương mai ngày một hao gầy, tóc mai ngày càng nhuốm bạc.” Tuy vậy, vẫn cứ nuôi niềm hy vọng “nước non hội ngộ còn luôn”, và cam kết ngàn năm giữ vẹn lời thề, không để nhạt phai.

Thưa quý vị và các bạn, trên đây chúng tôi vừa cố gắng thuyết phục mình, cũng như chứng minh cùng quý vị rằng Thề Non Nước là một bài thơ yêu nước. Nhưng trong lòng vẫn thắc mắc làm sao! Có một cái gì không ổn. Nghe nó gượng gạo, gán ghép thế nào! Đâu có phải cứ có một bài thơ với nhiều chữ nước non cho ta khoan tròn lại, là đủ để nói rằng bài thơ ấy... yêu nước! Trong khi còn thắc mắc, chúng ta hãy bước vào giả thuyết thứ hai.

Thề Non Nước, Một Bài Thơ Tình?

Con người ta có thất tình, nhưng một khi nói “thơ tình” thì ai cũng hiểu là tình yêu nam nữ. Tình yêu, một vấn đề rất cá nhân, rất riêng tư, nhưng đồng thời cũng là một vấn đề lớn của con người, và của văn chương. Người làm thơ, trước tiên là một người làm

thơ tình, thơ của tình cảm tự nhiên, thơ của buổi đầu đời ngây dại...

Huy Cận cũng đã từng thú nhận: “Thuở non dại hồn tôi say mẩn bạn, khi thanh xuân tôi mãi chạy theo tình”, thì Tản Đà ắt cũng phải có chuyện tình ái riêng tư của cuộc đời ông! Được biết, có một người tình nổi bật thường được nhắc đến trong văn thơ tiên sinh, đó là “nàng” Chu Kiều Oanh. Chính bà là người đã tặng nào rau sống, nào măng-đa, để giúp tiền cho tiên sinh in báo An Nam Tạp Chí. Mỗi lần nhắc đến bà, nhà thơ đều dùng chữ rất trân trọng theo kiểu từ những năm một ngàn chín trăm ba mươi mấy kia, ngày nay chúng ta đọc lại cũng vui vui:

*"Tri âm là ai? Ai tri âm với ai? Thời ai tự biết lấy ai vậy!
Nghĩ như rau sống chùa Hương, tấm lòng thơm thảo, măng-đa Móng Cáy, hậu ý ân cần..."*

(Thư gửi người tri âm).

Lại có câu thơ:

*Quan hà chan chứa ái ân,
Nước mây như vẫn như gần như xa*

Đó! Tản Đà tiên sinh đã không ngần ngại dùng hai chữ ái ân, thì xem ra tình cũng đậm thắm! Lại còn những chữ “ai ai” ở trên. Khi các cụ ta xưa mà đã “ai ai” như vậy thì cũng tình tứ lắm đấy! “Tri âm là ai? Ai tri âm với ai?” Thời ai biết lấy với ai vậy!

Nhưng riêng với bài Thề Non Nước thì sao? Nếu muốn nghĩ rằng đó là một bài thơ tình, thì ta phải diễn dịch là: Non là một người tình, Nước cũng là một người tình, thề non nước là lời thề yêu đương! Nếu như

Thề Non Nước đã được xưng tụng như một bài thơ yêu nước, thì lại càng thích hợp hơn, hợp lý hơn cho một bài thơ tình yêu! Nhưng Tản Đà yêu ai? Thề nguyện với ai? Hẹn cùng ai nghìn năm giao ước? Chắc chắn không phải bà Chu Kiều Oanh rồi đã! Vì, Chu Kiều Oanh trước sau cũng chỉ là một người-tình-nhân-không-quen-biết, trước sau chưa một lần giáp mặt, thì làm gì có chuyện thề bồi? Quan hệ tình cảm giữa đôi bên, ngoài một mớ rau sắng, một tấm măng-đa, chưa có gì để cho thi nhân phải “gầy mòn xương mai, bạc phơ mái tóc”! Và lại còn hứa hẹn “hội ngộ còn luôn” thì lại càng vô lý, vì đã hội ngộ bao giờ đâu!

Vậy Thề Non Nước, một bài thơ yêu nước? Một bài thơ tình? Chúng ta muốn hiểu thế nào cũng được cả, hiểu tạm thôi. Nếu không muốn nói rằng, chúng ta đã, đang, gán ghép, gượng gạo. Nếu không muốn nói rằng chúng ta thực sự chưa hiểu tác giả muốn nói gì. Chỉ biết rằng bài thơ hay, thế thôi.

Thưa Quý Vị,

Các Anh Chị, các Bạn thân mến,

Chúng ta đặt vấn đề hai giả thuyết về ý nghĩa một bài thơ Tản Đà hôm nay thật là mạo muội. Nói rằng mạo muội, nhưng giá điều kiện thì giờ cho phép, chúng tôi sẽ xin đặt thêm giả thuyết thứ ba: “Thề Non Nước, khát vọng không tên của kiếp người?” Trước tiên có thể nói là mượn cơ cho có chuyện phiếm để bàn, để gọi là dâng lên anh linh nhà thơ tiền bối tấm lòng ngưỡng mộ của chúng ta, nhân dịp tưởng niệm Cụ nơi đất khách. Sau nữa cũng là một vấn đề văn học cần được đặt ra, mà một bài thơ của tiên sinh đã được

mượn để làm mẫu! Đến đây, thiết tưởng chúng ta đã có thể kết luận, và kết luận rằng: Có nhiều trường hợp, ta không thể hiểu được ý nghĩa đích thực của một bài thơ. Có nhiều lý do cho nhiều trường hợp:

1. Thơ tự nó vốn là một loại ngôn ngữ mơ hồ, không rõ ràng như văn xuôi; cũng như thi sĩ là kẻ không nhất thiết phải bước qua cầu của lý luận.

2. Thơ thoát ra từ cảm xúc bén nhạy của thi sĩ – vốn là một thiên tài – tinh vi quá, khiến người đọc khách quan không bắt kịp ý nghĩa.

3. Thơ là tiếng nói của tình cảm, của tưởng tượng... nhưng cũng là tiếng nói của tiềm thức; do đó ý nghĩa của bài thơ không nằm ở mặt nổi của chữ nghĩa, mà nằm ở phần chìm.

4. Thơ, cũng như bài hát, đôi khi cũng chỉ là một trò chơi chữ, với kỹ thuật cao độ sử dụng từ ngữ và âm thanh của tác giả, đôi khi chẳng ngụ ý nói lên một điều gì “xất cả”, thì làm sao chúng ta hiểu được kia chứ!

Trước khi hết lời, chúng tôi xin có một câu cuối: Nói điều gì về người đã khuất cũng là mạo muội cả, dầu chỉ là bàn phiếm để tưởng niệm! Vì e rằng dẫu đây, trong không gian, nơi cõi vô hình, nơi chốn linh thiêng, có nụ cười hóm hỉnh của các cụ, như muốn bảo ta rằng: “Không, không, tôi không có ý định nói như thế! Xin đừng hiểu lầm tôi!”



Miền Đông Bắc Hoa Kỳ

1990



Lại Nói Về Đệ Nhất Danh Phẩm: Truyện Kiều Của Nguyễn Du

Đất nước chúng ta, trải mấy ngàn năm lịch sử luôn luôn phải chiến đấu chống kẻ thù xâm lược để sống còn, gần đây đã chứng tỏ được sự trưởng thành của mình trên nhiều phương diện, theo đà tiến hóa của nhân loại nên đã được biết đến bởi thế giới năm châu. Điều này, chúng ta đều đã biết.

Riêng về lãnh vực văn học, văn chương, là phần tiêu biểu cho vẻ đẹp tinh thần, cho trình độ văn minh và văn hiến của cả dân tộc, thì từ xưa đến nay, mỗi khi có cơ hội trưng bày trước sự quan chiêm của các cường quốc cái phần tinh túy ấy, chúng ta chẳng có gì hơn là một áng văn chương mà cả nước đều tôn trọng, nhất trí vinh danh là đệ nhất danh phẩm: Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Trong khuôn khổ một bài biên khảo ngắn gọn, chúng tôi xin vẽ lại sau đây cuộc hành trình dài dằng dặc thưởng thức truyện Kiều của cả dân tộc ta, để rồi trao tặng địa vị độc tôn cho tác phẩm này. Tìm hiểu lại một vấn đề quan trọng hàng đầu như thế, chẳng phải là cần thiết hay sao?

Nhắc lại, Nguyễn Du tiên sinh sinh năm 1765 dưới triều đại vua Lê Hiển Tông, là con trai út của cụ Nguyễn Nghiễm, tước Xuân Quận Công, giữ chức Nguyên Thủ Đầu Triều suốt đời vua Lê Cảnh Hưng,

nghĩa là một thế gia vọng tộc. Ông có tất cả năm anh em đều đỗ đạt và làm quan lớn cả.

Nguyễn Du có tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, còn gọi là Tiên Điền. Thuở nhỏ sống cùng đại gia đình ở đất Thăng Long, hưởng vinh hoa phú quý. Đến năm lên 10 mất cha, sau đó mồ côi mẹ, phải về quê nương nhờ chú bác, rồi cũng học hành đỗ đạt, đến năm 19 tuổi đã ra làm quan. Chưa được 6 năm thì đến năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung Nguyễn Huệ kéo đại binh Tây Sơn ra Thăng Long dẹp tan quân Tàu xâm lược, chấm dứt triều đại nhà Lê đã trị vì gần 400 năm. Nguyễn Du năm ấy 24 tuổi, trông thấy anh em bị nhà tan cửa nát, rất đau lòng. Từ đó, ông phải sống cảnh cơ hàn hơn nữa, lại còn phải chứng kiến cảnh dầu rơi máu chảy của người thân, nên tấm lòng càng thêm bi lụy.

Nhà Nguyễn dẹp tan Tây Sơn, vua Gia Long thống nhất sơn hà vào năm 1802, xuống chiếu kêu gọi cựu thần nhà Lê ra giúp nước. Từ chối chẳng được, cuối cùng Nguyễn Du cũng phải ra làm quan, để rồi sau này, vào năm 1813 khi 38 tuổi được cử đi sứ sang Tàu. Do sự đi sứ này mà sử sách về sau cho rằng Truyện Kiều đã được viết sau khi ông đi sứ về, mang theo quyển tiểu thuyết của người Tàu nhan đề là Thanh Tâm Tài Nhân, đến khi về nước mới phỏng theo cốt truyện ấy để viết nên Đoạn Trường Tân Thanh, sau này được gọi tên thống nhất là Truyện Kiều, nay là đệ nhất danh phẩm của dân tộc Việt Nam ta.

Nguyễn Du mất năm 1820, vừa đúng 55 tuổi, để lại Truyện Kiều cho hậu thế nâng niu, và căn cứ theo từng

giai đoạn đau thương của cuộc đời ông mà phỏng đoán ý nghĩa từng câu từng đoạn trong tác phẩm. Nhưng thật ra, cả một dân tộc dẫu một lòng yêu quý Truyện Kiều, vẫn chưa bao giờ đồng ý với nhau về những điều phỏng đoán ấy cả.

Về thời điểm viết Truyện Kiều, thì theo sự công bố mới mẽ nhất gần đây của giáo sư Hoàng Xuân Hãn, thì đây là lần đầu tiên thời điểm này được chính thức xác định: Truyện Kiều đã được viết ra vào đời Tây Sơn, trước khi Nguyễn Du đi sứ bên Tàu, chứ không phải là sau đó, như đã từng ghi nhận. Và Truyện Kiều đã được viết bằng tiếng Việt, chữ Nôm, cảm hứng từ bản chữ Hán tình cờ đọc được của người Tàu, vì đây là giai đoạn thịnh hành của tiếng-Việt-chữ-Nôm đã nổi lên từ cuối thế kỷ 17 cho đến đời Minh Mạng, thời của những Cung Oán Ngâm Khúc, Chinh Phụ Ngâm. Thế nghĩa là: Nguyễn Du đã hoàn thành tác phẩm này từ lúc còn rất trẻ, trên dưới 30 tuổi thôi.

Truyện Kiều là đệ nhất danh phẩm của dân tộc là điều có thể chứng tỏ được bằng nhiều dữ kiện lịch sử văn học. Thứ nhất, tác phẩm được nói đến nhiều nhất trong văn chương Việt. Thứ hai tác phẩm được in lại nhiều lần nhất, và thứ ba, tác phẩm được quảng bá sâu rộng trong dân gian dưới nhiều hình thức.

Một: Truyện Kiều được nói tới nhiều nhất.

Từ 1825 cho đến 1994, đã có hơn vô số bài viết, những luận án, hoặc những số báo đăng tải phê bình, nhận xét về Truyện Kiều của Nguyễn Du. Dưới đây là liệt kê

hơn 50 tác giả Việt đáng kể đã từng luận bàn Truyện Kiều, và một số bình luận tiếng Nhật và tiếng Hán.

- 1825: Phạm Quý Thích là người đầu tiên viết, bài *Tổng Vinh Đoạn Trường Tân Thanh*.
- 1871: Vua Tự Đức viết bài *Tổng Từ về Truyện Kiều*.
- 1905: Tổng Đốc Lê Hoan thành lập Tao Đàn Hưng Yên, và mở cuộc thi *Vịnh Kiều*.
- 1919: Phạm Quỳnh đăng bài trên báo Nam Phong chính thức ca ngợi Truyện Kiều.
- 1919: Huỳnh Thúc Kháng và Ngô Đức Kế đăng bài đả kích trên báo Tiếng Dân và Hữu Thanh.
- 1920: Phan Khôi đăng bài trên báo Phụ Nữ Tân Văn *Cảnh cáo các nhà học phiệt* về Truyện Kiều.
- 1924: Phạm Quỳnh tổ chức lễ kỷ niệm Nguyễn Du lần đầu tiên.
- 1923: Vũ Đình Long viết bài triết lý và luân lý Truyện Kiều đăng trên báo Nam Phong.
- 1924: Tản Đà chú thích và bình luận Vương Thúy Kiều Tân Truyện.
- 1924: Phan Sĩ Bằng, Lê Thuộc viết *Truyện cụ Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều*.
- 1929: Hồ Đắc Đàm viết *Truyện Kiều dẫn giải*.
- 1936: Trần Trọng Kim viết *Lý thuyết Phật học trong Truyện Kiều*.
- 1941: Hoàng Ngọc Phách viết *Cô Kiều đáng khen hay đáng chê*.
- 1941: Hoàng Ngọc Phách viết *Văn chương và luân lý Truyện Kiều*.

- 1941: Dương Quảng Hàm viết *Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du* trong Việt Nam Văn Học Sử Yếu.
- 1942: Nguyễn Bách Khoa viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều*.
- 1942: Trường Chinh viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều*.
- 1943: Đào Duy Anh viết *Khảo luận về Kim Vân Kiều*.
- 1952: Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện được nhà xuất bản Hương Sơn in lại.
- 1953: Lê văn Hoà viết *Nho giáo và Truyện Kiều*.
- 1953: Lê văn Hoà viết *Truyện Kiều chú giải*.
- 1953: Lê Xuân Mỹ viết *Khảo cứu Truyện Kiều*.
- 1953: Trương Tửu viết *Văn chương Truyện Kiều*.
- 1954: Huyền Mặc Đạo Nhân viết *Dẫn giải Truyện Kiều*.
- 1955: Nam Hưng viết *Ảnh hưởng triết lý Á Đông trong Truyện Kiều*.
- 1956: Vũ Bằng viết *Kim Vân Kiều của Nguyễn Du*.
- 1959: Văn Hoà viết *Truyện Kiều chú giải*.
- 1959: Lê Tuyên viết *Thời gian hiện sinh trong Đoạn Trường Tân Thanh*.
- 1960: Thái Văn Kiểm viết *Văn Chương, Triết Lý và Khoa học trong Truyện Kiều*.
- 1962: Phan Ngọc viết *Kim Vân Kiều*.
- 1960: Một nhóm giáo sư viết *Chân dung Nguyễn Du*.
- 1962: Vũ Hữu Tiềm viết *Kiều của Nguyễn Du*.

- 1964: Nguyễn Đăng Thục viết *Tâm lý văn nghệ Truyện Kiều của Nguyễn Du*.
- 1965: Một nhóm giáo sư Saigon viết *Kỷ niệm đệ nhị bách chu niên thi hào Nguyễn Du*.
- 1965: Lê Ngọc Trụ, Bửu Cầm viết *Thư mục về Nguyễn Du* gồm có 574 tác phẩm và bài viết về Nguyễn Du (Bộ Giáo Dục xuất bản), gồm có bài của:
 - Nguyễn văn Trung: *Đặt lại vấn đề Truyện Kiều*,
 - Trần Bích Lan: *Những Nẻo Đường Tự Do*,
 - Vũ Khắc Khoan với *Nguyễn Du và tình yêu*,
 - Việt Tử với *Minh oan cho Thúy Kiều*.

Ngoài ra còn có Nguyễn Khắc Hoạch, Đông Hồ, Thanh Lãng, Thích Thiên Ân, Bửu Cầm và Tạ Quang Phát, Trịnh Huy Tiên, Trần Cửu Chân, Phạm văn Sơn, Thạch Nhân, Đàm Quang Hậu, Trần Quang Thuận.

- 1965: Trong quyển *Etudes Vietnamiennes, Nguyen Du et Le Kieu, 4^{se} edition en langue étrangère*, Hà Nội, có những bài của Nguyễn Khắc Toàn, Nguyễn Khắc Viện về Truyện Kiều của Nguyễn Du.
- 1965: Tại miền Bắc, qua tập *Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du* do nhà xuất bản Khoa Học và Xã Hội, Hà Nội, ta thấy một thư mục liệt kê các tài liệu về Nguyễn Du trên dưới 100 tập.
- 1968: Nguyễn Sa viết trên tạp chí *Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học* bài “16 Nguyễn Du”, nhận định về Truyện Kiều.

- 1971: Tô Nam Nguyễn Đình Diệm viết *Kim Vân Kiều – Thanh Tâm Tài Tử*.
- 1973: Hà Huy giáp viết lời giới thiệu *Truyện Kiều* do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích.
- 1977: Tại hải ngoại, tập san Văn Hóa Xã Hội số *Tưởng niệm đại thi hào Nguyễn Du* đăng bài của những tác giả cổ kim sau đây: Bùi Kỳ, Đoàn Tự thuật dịch Chu Manh Trinh, Lê Xuân Giáo, Nguyễn Phương, Nghiêm Xuân Hồng, Phước Quê, Hoàng Văn Đức, Nguyễn Ngọc Huy, Bùi Hữu Sáng, Vũ Quang Hân, Lưu Kim Phương, Trần Ngọc Minh, Lê Thọ Giáo.
- 1993: Linh mục Vũ Đình Trác viết bộ sách *Triết lý nhân bản Nguyễn Du*.
- 1993: Nguyễn Thùy và Trần Minh Xuân viết quyển: *Đoạn Trường Tân Thanh, Tiếng Vui Thay Lời Buồn*.

Hán ngữ thì có:

- 1955: *Kim Vân Kiều bình giảng* của Lý văn Hùng.
- *Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân* nguyên ấn một bản bằng Hán Tự, đời Thanh, tàng trữ tại nội các văn khố, Tokyo, và tại Đông Dương Văn Hóa Nghiên Cứu Sở, trực thuộc Đại học Tokyo, Nhật bản.

Nhật ngữ thì có:

- 1942: *Kim Vân Kiều* của Komatsu Kiyoshi, Tokyo.
- 1960: *Kim Vân Kiều Khảo* của Tetakenaka Isoshiro.

Hai: Truyện Kiều được in đi in lại nhiều lần.

Theo ông Đặng Thanh Lê, được nhắc tới trong quyển Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du của linh mục Hán Chương Vũ Đình Trác, thì Truyện Kiều của Nguyễn Du được xuất bản và tái bản đến 23 lần bằng chữ Nôm, 72 lần bằng chữ Quốc Ngữ. Sau đây là những bản mà chúng ta biết được, cho đến nay:

- 1871: Chỉ 5 năm sau khi Nguyễn Du mất, bản đầu tiên được khắc in là do ông Phạm Quý Thích, thường gọi là *bản Phụng*.
- Bản dịch từ Nôm ra Việt đầu tiên cho Đoàn Tự Thuật in trong tạp chí Nam Phong dưới bút hiệu Đoàn Qùy.
- Bản *Liễu Văn Đường* bằng chữ Nôm gọi tắt là *Liễu Văn*.
- 1871: Bản do vua Minh Mạng chủ trương theo bản chính *Hoa Đường* đã rách nát.
- 1871: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Liễu Văn Đường tàng bản*, do Tiền Điền Lễ Tham Nguyễn Hầu chủ trương.
- 1875: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện* của Trương Vĩnh Ký.
- 1879: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Thịnh Mỹ Đường tàng bản*, đời Tự Đức năm Kỷ Mão.
- 1882: Bản *Kim Vân Kiều, Liễu Văn Đường tàng bản*, đời Tự Đức năm Nhâm Ngọ niên.
- Bản *Kinh* là bản Truyện Kiều Nôm do vua Tự Đức và triều thần sửa lại.

- 1902: Bản *Kiều Oánh Mậu*, chữ Nôm, gọi tắt là KOM.
- 1904: Bản *Kim Vân Kiều Truyện Quảng Tập*.
- 1906: Bản *Quản Văn Đường*, chữ Nôm.
- 1906: Bản thực hiện bởi nhóm Chu Mạnh Trinh.
- 1906: Bản *Truyện Thúy Kiều* của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim do Tân Việt xuất bản và tái bản.
- 1912: Bản *Kim Vân Kiều* của Nguyễn văn Vĩnh.
- 1917: Bản *Kim Thúy Tình Từ* của Phạm Kim Chi.
- 1918: Bản *Phúc Văn Đường*, chữ Nôm.
- 1926: Bản *Kim Vân Kiều*, nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội.
- 1922: Bản *Kim Vân Kiều Tân Tập, Quảng Thịnh Đường tàng bản*, Khải Định thất niên.
- 1929: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Phúc Văn Đường tàng bản*, Bảo Đại Kỷ Ty.
- 1974: *Truyện Kiều Nguyễn Du*, do nhà xuất bản Lá Bối in tại Paris.
- 1975: *Truyện Kiều Nguyễn Du* do nhà xuất bản Người Việt tại Hoa Kỳ.
- Bản *Văn Hồng Thịnh* cũng là *Truyện Kiều* xuất bản ở Hà Nội (không đề năm, tháng).

Ba: *Truyện Kiều* được phổ biến rộng trong dân gian dưới mọi hình thức.

Văn chương, dầu trác tuyệt đến đâu, xưa nay cũng chỉ được tán thưởng rất giới hạn bởi giới thượng lưu trí thức, nhưng cũng có một số vượt ra ngoài biệt lệ đó, thì tiếc thay lại chỉ như nghiêng nhẹ hay nặng về phía

bình dân. Duy chỉ có Truyện Kiều, bác học, rất bác học, bình dân cũng thật bình dân, không phân biệt giai cấp, không gian hay thời gian. Từ thuở mới ra đời được yêu mến như thế nào thì đến nay vẫn dành trọn vẹn tình cảm của người đọc, người nghe như vậy.

Trên có vua quan, dưới có gã đánh xe, người lão bộc, ngoài đồng ruộng có anh nông phu, chị đi cấy đi cày. Hơn một người đã phải băn khoăn tự hỏi: Truyện Kiều có cái ma lực gì mà hấp dẫn đến như vậy?

Một, là vì được phổ biến rộng trong dân gian Việt Nam dưới *nhiều hình thức*.

Từ xưa đã có những món đặc biệt xâm nhập vào đời sống đại quần chúng như là: ngâm Kiều, vịnh Kiều, tập Kiều, lấy Kiều, bói Kiều, đố Kiều, ru con bằng Kiều, triển lãm tranh Kiều, vân vân.

Ngâm Kiều như các ả đào xưa đã ngâm, như bà Đàm Mộng Hoàn thuở mới vượt tuyến từ Bắc vào Nam đã ngâm làm thổn thức lòng người, như Hồ Điệp, như Hồng Vân của Tao Đàn miền Nam, đến nay vẫn còn chưa ai thay thế được.

Viết Tựa Truyện Kiều, không ai viết bằng tất cả tấm lòng, tâm lý bi đát như Chu Mạnh Trinh, mà cho đến nay, nhiều người thuộc lòng những đoạn rất mùi, như:

*Than ôi, một bước phong trần, mấy phen chìm nổi,
trời tình mờ mịt, bể hận mênh mông...Ta cũng nói
tình, thương người đồng điệu, cái kiếp không hoa lắm
cắm, con hồn xuân mộng bâng khuâng...*

(Chu Mạnh Trinh)

Vịnh Kiều, tiêu biểu như Phạm Quý Thích, Chu Mạnh Trinh, vừa là thi nhân vừa là đại khoa bảng, đã chiếm giải nhất kỳ thi vịnh Kiều từ năm 1905 với tập thơ Nôm, mà sau đây là một bài được ưa thích nhất bởi hậu thế:

Kiều Đi Thanh Minh

*Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh
Nô mức đua nhau hội Đạp Thanh
Phận bạc ngậm ngùi người chín tuổi
Duyên may run rủi khách ba sinh
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình
Man mác vì đâu thêm oán nỗi
Đường về chuông đã gác chành chành*

Tập Kiều là chép một câu thơ Kiều 6 chữ của đoạn này với một câu 8 chữ của đoạn khác, nhiều khi rất xa cách nhau (trong Truyện Kiều) để làm thành một bài thơ có ý nghĩa riêng, tâm sự riêng của mình. Như một bài thơ của Cao Tiêu chẳng hạn, với 4 câu đầu:

*Từ đây góc bể chân trời
Đau lòng htu lạc nên vài bốn câu
Một phen tri kỷ cùng nhau
Trông vời cố quốc biết đâu là nhà!*

(Cao Tiêu)

Lấy Kiều là chọn rút ra một vài câu, vài đoạn trong thơ Kiều để phỏng theo mà diễn đạt ý. Thí dụ:

Thanh Minh trong tiết bộ hành chơi

*Tình nọ, duyên này vướng cả hai,
Thường kẻ dấu giày in mắt đất
Cảm ai màu áo nhuộm da trời*

Vừa **tập Kiều** vừa **lấy Kiều**, cả trong văn lẫn thơ, thì đồng thời với chúng ta có nhà thơ Bùi Giáng, được yêu mến ở trong nước, và ca tụng rất nhiều ở hải ngoại. Thử đọc hai câu lấy Kiều của ông:

*Trông chường khói ngát song thưa
Bụi hồng lẻo đẽo chuta vừa chiêm bao
Tuần mưa cũ gió người nào...*

(Bùi Giáng)

Và trong văn, ông cũng **lấy** và **tập** được, như thế này:

Tôi mượn lời ... ông Du viết lại tái Tân Thanh. Lấy trong ý tứ mà suy, thì bài ra bài vịnh kể gì vịnh ra? Tuy nhiên, nếu như tổng hợp mà còn ngụ trong tình tình nên câu tuyệt diệu, thì cái sự tình tại hạ gây nên cũng chẳng phải là toàn nhiên dấm dớ!

(Bùi Giáng, Mùa Thu Trong Thi Ca, trang 27-28).

Bói Kiều là dùng Truyện Kiều làm sách bói: đọc lên câu thơ thế nào thì cho rằng vận mệnh hên xui của mình cũng như thế. Ví dụ, bói phải câu: *Màu hồ đã mất đi rồi / Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma* thì thôi, hết thời rồi, đừng có mong chuyện làm ăn, buôn bán gì nữa!

Còn như **ru con** bằng thơ Kiều thì mẹ tôi từng ru tôi, mẹ anh từng ru anh, ru chị, làm sao có thể quên:

À ơi à...

Trăm năm trong cõi người ra

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...

À ọ ơi...

Người lên ngựa kẻ chia bào

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san...

Còn như **vẽ tranh Kiều** thì phải nhớ đến trước tiên những bức sơn mài của họa sĩ Tú Duyên, nổi danh từ những thập niên 50 với những tác phẩm thuần túy Việt Nam, đặc biệt là tranh Kiều, đã từng được trưng bày trong những kỳ triển lãm lớn.

Lý do thứ hai khiến Truyện Kiều có cái ma lực gì mà hấp dẫn đến như vậy là vì đã được phổ biến rộng qua các bản dịch.

Với cảm tình đặc biệt cũng như lòng tôn kính pha lẫn niềm tự hào dân tộc, các nhà trí thức Việt Nam thấm nhuần Tây học dưới thời Pháp thuộc cũng như sau này dưới chế độ Việt Nam Tự Do, và cả bên Xã Hội Chủ Nghĩa cũng hết sức quan tâm đến việc phổ biến đệ nhất danh phẩm này của dân tộc và văn hoá Việt Nam ra ngoài thế giới. Trước tiên, phải kể đến những bản dịch Pháp văn cũ, có:

- *Kim Van Kieu Tan Truyen*, dịch và xuất bản bởi Abel Des Michels.
- *Kim Van Kieu Tan Truyen, Nouvelle histoire de Kim, Van et Kieu*. Dịch và xuất bản bởi Edmond Nordemann.
- *Kim Ven Kieou*, dịch bản bởi L. Masse.

- *Kim Van Kieou, le célèbre poème Annamite* dịch bởi René Crayssac.
- *Poème de Kim Van Kieu Truyen*. Dịch sang Quốc Ngữ và chú giải bởi Trương Vĩnh Ký.
- *Kieu*. Dịch và chú giải bởi Nguyễn văn Vĩnh.
- *Kieu*. Dịch từ tiếng Việt bởi Xuân Phúc và Xuân Việt.
- *Kim Van Keou, poème populaire Annamite*. Paris, Challamel, 1915 của Thu Giang.
- Bản dịch tiếng Thụy Điển, mang tên *Kim Och Kieu*, bởi KVR.
- Bản dịch tiếng Đức. *Dasmadchen/Kieu* do Ubertragung Von Irene.
- Bản dịch tiếng Anh. *The Tale of Kieu* của Huỳnh Sanh Thông, Hoa Kỳ.
- Một bản dịch ra tiếng Tiệp Khắc.
- Một bản dịch ra tiếng Ả Rập.
- Bản dịch ra tiếng Nhật bởi Komatsu Kihoshi: *Kim Van Kieou*, xuất bản tại Tokyo năm 1943.
- Bản Hán ngữ, *Kim Vân Kiều* của Trương Cam Vũ, Chợ Lớn, Vĩnh Hưng ấn quán, 1962.

Ngoài ra, Truyện Kiều còn được giới thiệu rộng rãi bởi các dịch giả miền Bắc Việt Nam tới các nước Xã Hội Chủ Nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc, Albani, Hungary, Romania, Tiệp Khắc, Cuba, Campuchia...

Đả kích giá trị của Truyện Kiều trên mặt đạo đức, luân lý.

Từ khi Truyện Kiều của Nguyễn Du ra đời đã lập tức đón nhận những tình cảm âu yếm nhất của những người yêu thơ nhất, như Phạm Quý Thích, Chu Mạnh Trinh. Nhưng đồng thời cũng đã làm bùng nổ nhiều cuộc tranh luận giữa một số nhà trí thức rất đáng kể, đến nỗi sau này trong 2 bộ Từ Điển Văn Học tập 1 và 2 do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội thực hiện năm 1983, đã có một mục dành riêng cho vụ này, gọi là Tranh luận về Truyện Kiều, khi tra tự điển thì phải kiểm vẫn TR.

Hãy trở lại không khí sôi động từ buổi bình minh dưới thời gọi là phong kiến ấy. Hơn một nhà Nho, nhà ái quốc đã nhập cuộc, lên tiếng đả kích áng văn chương đi trước thời đại này, trước tiên, về phương diện đạo đức luân lý. Uy Viễn Tướng Công Nguyễn Công Trứ, vào tuổi 73 còn được hứ hí với ả hầu non hơn hớ, và làm thơ:

*Kìa những người mái tóc trắng phau phau
Còn run rẩy kẻ đào tơ hây hây
Tân nhân lục vấn lang niên kỷ
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam!*

(Nguyễn Công Trứ)

Thế mà lại là người mắng mỏ Nguyễn Du qua Thúy Kiều bằng những lời cay độc nhất:

*Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm!*

(Nguyễn Công Trứ)

Từ năm 1803, đã có bản nghị án Thúy Kiều về phương diện đức hạnh do ông Nguyễn văn Thắng nào đó, phê rằng:

*Xét sau trước đủ nhân, trình, hiếu, nghĩa
Thương lâu nay làm tuyết, nguyệt, phong, hoa*

(Nguyễn văn Thắng)

Các cụ lên mặt đạo đức quá khiến trong dân gian đã lan tràn câu ca dao răn đe nghiêm khắc:

*Đàn ông chó kẻ Phan Trần
Đàn bà chó kẻ Thúy Vân, Thúy Kiều*

Đả kích giá trị của Truyện Kiều vì thiên kiến chính trị.

Từ khi nước ta bị người Pháp xâm chiếm và đặt ách đô hộ, áng văn chương vô thưởng vô phạt về chính trị kia lại trở thành cái cố bung xung hàng đầu cho các ngài có liên can đến món sát phạt này hùng hổ lời qua tiếng lại với nhau.

Năm 1924, tạp chí Nam Phong của chủ bút Phạm Quỳnh là người bị coi là theo Pháp thân Pháp, tổ chức lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Du lần đầu tiên. Bài diễn văn của học giả họ Phạm nổ to như những phát súng thần công nhằm vào hàng ngũ địch là những nhà Nho yêu nước còn mưu đồ chuyện chống xâm lăng, dù rằng ông chỉ nói toàn chuyện văn chương từ một tác phẩm mà ông thực lòng yêu mến. Từ đó, có những câu tán dương Kiều bất hủ của quan Thượng Thư họ Phạm:

Truyện Kiều vừa là kinh, vừa là truyện, vừa là Thánh Thư Phúc Âm của cả một dân tộc. Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn.

(Phạm Quỳnh)

Cả một làn sóng phẫn nộ dâng lên. Nhà Nho, nhà cách mạng yêu nước Ngô Đức Kế lên tiếng đả kích trước tiên, trong bài Chánh Học cùng Tà Thuyết, đăng trên báo Hữu Thanh, nói ngụ ý: tà thuyết chính là Truyện Kiều, chính là phong trào tán dương Kiều mà kẻ phát động chính là Phạm Quỳnh, đó vậy. Phụ họa với Ngô Đức Kế là Huỳnh Thúc Kháng, chủ bút báo Tiếng Dân ở Huế cũng lên tiếng đả kích Phạm Quỳnh với những lập luận tương tự:

Truyện Kiều là thứ văn chương ủy mỵ, ru ngủ thanh niên để họ xao lãng việc chính trị: yêu nước, chống Pháp.

(Huỳnh Thúc Kháng)

Pháp đang chân trong chân ngoài thì Nhật đến, Việt Minh lên. Bấy giờ lại có ông Trương Tửu (Nguyễn Bách Khoa) lôi Kiều ra để luận bàn chính trị. Tác giả Nguyễn Văn Hoan trong mục Tranh Luận về Kiều đã ghi nhận:

Với hai cuốn Nguyễn Du với Truyện Kiều (1942) và văn Chương Truyện Kiều (1953), Nguyễn Bách Khoa tuyên bố chủ ý làm sáng tỏ một phương pháp nghiên cứu, khách quan khoa học, nhưng sự thực đã vận dụng đủ thứ lý thuyết, từ thuyết hoàn cảnh của Ten, phân tâm học bệnh lý của Freud, pha trộn với cả thuyết di truyền huyết thống và thuyết luận hồ đồ.

Nguyễn Bách Khoa đã khẳng định Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh, và Thúy Kiều mắc bệnh ủy hoàng, lên án thể thơ lục bát là sản phẩm của một trạng thái nô lệ của dân tộc, Truyện Kiều là kết tinh phẩm của một chặng đường suy đồi nhất trên trang kỳ tiến hóa của cá tính Việt Nam.

(Nguyễn văn Hoan)

Sau này, ở một chỗ khác, phê bình về Nguyễn Du và Truyện Kiều, nhà văn Hà Huy Giáp còn đi đến một kết luận chính trị làm người đọc phải cười ra nước mắt. Ông Hà viết:

Lòng thương người của Nguyễn Du mệnh mông vô hạn, nhưng ông không thể tìm thấy lối thoát trong vòng vây của giai cấp ông, thời đại ông. Phải đến những năm đầu của thế kỷ 20...Chủ tịch Hồ Chí Minh, người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, mới tìm ra được lối thoát.

(Hà Huy Giáp, trích từ Đào Đăng Vỹ).

Đả kích giá trị của Truyện Kiều vì tình cảm cá nhân.

Năm 1977, tại hải ngoại nhà văn Đào Đăng Vỹ đã ghi nhận trong đặc san tưởng niệm thi hào Nguyễn Du rằng: Hai nhà Nho học uyên thâm là Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng trong khoảng những năm 1930, đã vì ghét học giả Phạm Quỳnh là người thân Pháp đã quá bênh vực Truyện Kiều, nên hai ông đâm ra ghét lây Nguyễn Du và Truyện Kiều, mỗi lần nói đến Truyện Kiều thì gọi xéch mé là “Cuốn trăm năm trong cõi,”

nói đến Thúy Kiều thì một điều “con dĩ Kiều,” hai điều “con dĩ Kiều,” thật là quá đáng!

Xem thế đủ biết, các cụ ta ngày xưa khi tranh luận văn chương cũng nặng lời với nhau lắm, chớ đâu phải bao giờ cũng ôn tồn trong sự tương kính so với hậu thế chúng ta bây giờ thường hay cãi cọ bôi nhọ lẫn nhau bất cố liêm sĩ.

Ngoài mấy cụ khả kính nói trên, còn phải kể đó đây rải rác đôi lời đả kích Truyện Kiều khi bị lôi ra như dẫn chứng sinh động cho các cuộc tranh luận về chủ thuyết vốn mông lung, như: Phái nghệ thuật vị nhân sinh đối lập với nghệ thuật vị nghệ thuật lập luận rằng: Văn chương Truyện Kiều phải chính là nội dung Truyện Kiều, vì nó là phần cốt yếu và vĩnh viễn. Thiếu phần ấy, Truyện Kiều chỉ là một cái xác chết (Hoài Thanh – Tao Đàn số 6, 1939.)

Nhưng chỉ có thế mà thôi. Trước sau kim cổ, chỉ vốn vẹn có mấy vị đáng kể đã lên tiếng đả kích Truyện Kiều, chính thức và dữ dội: Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Phan Khôi, Nguyễn Bách Khoa. Còn ngoài ra là một đội ngũ hùng hậu người cầm bút đã tự động sắp hàng đứng về phe bênh vực: Truyện Kiều của Nguyễn Du, đệ nhất danh phẩm.

Ngoài ra tất cả sách viết ra đều là để ca ngợi.

Thời Đại Hoàng Kim của Truyện Kiều

Thời đại hoàng kim của văn học Trung Quốc đã được khẳng định là đời Đường, kéo dài mấy trăm năm thi ca, từ Sơ Đường, Thịnh Đường đến Vãn Đường.

Với văn học Việt Nam, cho đến nay, hầu như giá trị Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng đã được khẳng định: Đó là đệ nhất danh phẩm, mà sự quan tâm, lòng yêu mến ngưỡng mộ, niềm hãnh diện, tự hào dân tộc đã được biểu lộ rõ ràng qua những sự kiện nêu trên. Càng rõ ràng hơn nữa khi cùng với thời gian và những cuộc biến thiên, tác phẩm này vẫn cứ giữ nguyên địa vị độc tôn như thế. Hơn một thức giả đã đồng ý như vậy.

Nhà thơ Nguyên Sa trên tạp chí Nghiên Cứu Văn Học, trong một bài viết như là tổng kết về Truyện Kiều đã có những nhận định chính xác. Sau đây là trích dẫn từng đoạn cần thiết:

Sự kiện tất cả những người sắp hàng liên tục nhìn ngắm Nguyễn Du từ khi nhà thơ nằm xuống tới nay đã đóng góp để tạo thành, bên cạnh, trước mặt Nguyễn Du thi sĩ, một lô Nguyễn Du khác. Nguyễn Du như một sự kiện xã hội. Nguyễn Du như một hãnh diện lịch sử. Nguyễn Du như một biểu tượng quốc gia...

Chỉ riêng cái sự kiện Truyện Kiều chiếm chiếu nhất trong các chương trình văn chương trung học và đại học cũng đủ nói lên rằng chẳng còn gì là quan trọng nữa những tiếng kêu ca lo lắng về cái ảnh hưởng tai hại thâm đặng của Truyện Kiều. Chỉ nhìn những người làm văn học cũng đủ thấy chẳng còn ai coi là đứng đắn, dù những người chấp nhận lối phê bình xã hội, cái ý tưởng thơ Kiều bạc nhược, lục bát nô lệ.

Trong khi đó các anh nhìn coi, môn phái khen Kiều khoẻ ghê gớm. Lúc còn cãi cọ nhau ở cái thời

tiền chiến êm ả đáng yêu đó, môn phái này đã khoẻ. Bây giờ, nó lại là một đại môn phái. Vua quan như Minh Mạng, Tự Đức. Có vua tất có triều thần. Có các nhà Nho học, Phạm Lập Trai, Thập Thanh Nhi, Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh. Các nhà Nho học rồi những người viết chữ Quốc Ngữ: Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Vũ Đình Long, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Tường Tam. Và Hoài Thanh, và Lưu Trọng Lư và Xuân Diệu. Và Đào Duy Anh, v.v.

Mỗi một nhóm người khen một kiểu. Mỗi người trong nhóm khen một lối. Lời khen ngợi nào cũng ào ạt, mãnh liệt, nồng nhiệt. Khen ghê quá. Vua Minh Mạng và những quân thần như Hà Tôn Quyền lấy Đoạn Trường Tân Thanh làm đề tài ngâm vịnh. Cái danh dự này lớn lắm mà một ông vua dành cho một tác phẩm văn chương. Vua Tự Đức không phải chỉ thích thú, chỉ thường ngoạn hay chỉ ngâm vịnh Truyện Kiều. Đoạn Trường Tân Thanh với ông vua thi sĩ này trở thành một đối tượng của đam mê: mê ngựa Hậu Bô, mê Nôm Thúy Kiều.

Đấy, đặt cái môn phái khen Kiều bên cạnh môn phái chê Kiều, sự tương phản thật là rõ rệt. Chê bai lèo tèo có mấy người. Khen Kiều thì đông ghê. Bây giờ là một tập thể to lớn. Khen Kiều bây giờ trở thành một thứ minh giáo, và chê Kiều là một thứ tà giáo, một thứ bàng môn tả đạo.

Sự thống nhất quan điểm của số lượng người am hiểu văn chương tự nó đã có một giá trị ghê gớm. Với sự hỗ trợ của thời gian, với sự xác nhận của những chương trình học vấn, những nghi lễ kỷ niệm,

Truyện Kiều và Nguyễn Du bây giờ trở thành một sự kiện xã hội, một biểu tượng quốc gia, một đối tượng tôn giáo...

Thật thế, bây giờ, quan niệm phổ biến nó rõ rệt như thế này: Nguyễn Du là nhà thơ lớn nhất, là tác giả quan trọng nhất không phải chỉ của thế kỷ 19 mà còn của tất cả mọi thời đại dĩ vãng, hiện tại và cả tương lai của chấung Việt Nam. Bởi vì to lớn như thế, Nguyễn Du là niềm kiêu hãnh của dân tộc, là bằng cứ vững chắc chứng minh nền văn minh, nền văn hóa và nền văn nghệ nước ta.

(Nguyễn Sa)

Nhà thơ Nguyễn Sa, giáo sư Triết học của miền Nam Việt Nam đã viết những dòng này vào năm 1968, trên tạp chí Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học tập 1, thời chưa có làn sóng vĩ đại người Việt đi ra nước ngoài sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975. Từ ấy đến nay, đã có thêm biết bao lời ca tụng mới nồng nhiệt chẳng kém, và còn hơn nữa, chưa kể sự tán thưởng của phía bên kia trong những sách xuất bản tại Hà Nội mà trước kia chúng ta ở miền Nam không có, nay đã được đọc tại Hoa Kỳ. Chính ông Nguyễn Văn Hoàn trong Tự Điển Văn Học của Hà Nội này đã cho biết:

Chính ngay Trương Tửu, với quan điểm tở-rôt-xkít (Trotskyist), bị nhiều loạn tư tưởng cơ hội, đã từ bỏ thái độ miệt thị Truyện Kiều, miệt thị Nguyễn Du, lại chuyển sang thái độ cực lực tán dương. Dưới con mắt của Trương Tửu, Nguyễn Du đã biến thành một chiến sĩ nhiệt tình đề cao ý chí chiến đấu của con người chống phong kiến và Truyện Kiều là một tác

phẩm cổ điển tiêu biểu cho văn học Việt Nam, là tiếng nói của tình cảm và lý trí đại chúng chống phong kiến.

(Nguyễn văn Hoàn)

Kết luận, ông Nguyễn văn Hoàn cho rằng:

Những đợt tranh luận về Truyện Kiều chứng tỏ thái độ đối với di sản cổ điển thường bao hàm một thái độ chính trị rõ rệt. Nhưng nếu như nội dung Truyện Kiều luôn luôn đặt ra những nhận định trái ngược, thì về giá trị nghệ thuật, tuy phương pháp tiếp cận các tác phẩm khác nhau, quan niệm thẩm mỹ khác nhau, nhưng hầu hết mọi người đều nhất trí tán thưởng.

(Nguyễn văn Hoàn)

Ông nhắc lời của Cao Bá Quát: “Nguyễn Du có tấm lòng cảm thông nhân tình”, và nhắc lại lời nói tự thuở nào xa xưa của những người thông minh nhất, nhạy cảm nhất: Mộng Liên Đường, năm 1820:

Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy...nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy.

(Nguyễn văn Hoàn)

Nguyễn Lộc, cũng trên Tự Điển Văn Học này chấm dứt bài viết của ông về Nguyễn Du rằng:

Truyện Kiều là một cống hiến to lớn của nhà thơ đối với sự phát triển của ngôn ngữ dân tộc. Về phương pháp sáng tác, qua Truyện Kiều, chúng ta thấy

Nguyễn Du đã phá vỡ rất nhiều nguyên tắc mỹ học truyền thống, những yếu tố ước lệ tưởng tượng của nghệ thuật phong kiến phương Đông để đi đến chủ nghĩa hiện thực.

(Nguyễn Lộc)

Nhưng dầu sao, tất cả trên đây cũng đều thuộc về dĩ vãng, gần nhất cũng ba bốn chục năm rồi. Sau năm 1975, trong cuộc đời thứ hai ở nước ngoài, ít nhất cũng đã có một lần lễ tưởng niệm đại thi hào Nguyễn Du được tổ chức với một đặc san, vào năm 1977; ít nhất cũng có hai bản Truyện Kiều được in lại; ở đó, ta lại đọc được những lời ca ngợi chí tình không hề giảm sút như:

Cuốn Đoạn Trường Tân Thanh hay Kim Vân Kiều của Nguyễn Du thật là một áng văn chương tuyệt bút, một áng văn chương toàn bích, không tiền khoáng hậu vậy.

(Hồng Liên Lê Xuân Giáo).

Truyện Kiều của Nguyễn Du đối với dân tộc Việt Nam đã được đặt lên một địa vị tuyệt đỉnh mà không một tác phẩm nào trên thế giới sánh bằng; Kiều làm ta nghĩ đến Marie Madeleine trong Thánh Kinh, Kiều còn hơn cả Fifi trong La Putain Respectueuse trong kịch bản của triết gia Jean Paul Sartre nhiều.

(Đào Đăng Vỹ)

Từ lâu, tôi vẫn thầm coi cụ Nguyễn Du như là đệ nhất thi bá của Việt Nam, và có lẽ là đệ nhất thi bá của cả thế giới. Từ khi cầm bút, tôi vẫn ngần ngại không dám viết về Nguyễn Du, vì nhiều lẽ. Lẽ thứ nhất là văn chương của cụ quá hay: “Nửa vành tuyết ngậm bốn bề trăng soi,” hoặc “Đánh tranh lợp mái thảo đường / Một gian nước biếc mây vầng chia đôi”... thì mình còn biết nói gì nữa đây?

(Nghiêm Xuân Hồng)

Lời nói đầu của nhà Xuất Bản Người Việt khi cho tái bản Truyện Kiều trên đất khách vào năm 1976 mở đầu rằng:

Nói về tầm quan trọng của Truyện Kiều trong văn học Việt Nam, trong đời sống của dân tộc Việt Nam, là điều không cần thiết. Ai cũng biết, từ hơn 150 năm nay, Truyện Kiều đã được người Việt Nam quý chuộng ra sao, bất cứ ở đâu, bất cứ dưới chế độ nào. Truyện Kiều là niềm hãnh diện của dân tộc Việt Nam, là sự cần thiết trong cuộc sống tinh thần của người Việt Nam.

(Nhà Xuất Bản Người Việt)

Cho đến năm 1993, cuốn Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du của linh mục Vũ Đình Trác ra đời tại Hoa Kỳ – đồng thời cũng là luận án triết học Việt Nam của ông – lại thêm một lần nữa khẳng định địa vị độc tôn của Truyện Kiều Nguyễn Du trong văn học Việt Nam, nhưng nhìn ở một khía cạnh khác, và đặc biệt nhấn mạnh ở triết lý nhân bản Nguyễn Du trong tác phẩm này, coi như khám phá mới của ông. Ông viết:

Hiện nay văn học Việt Nam càng khai thác Nguyễn Du nhiều hơn. Người ta có thể phủ nhận ông ở điểm này hay điểm khác, nhưng trên căn cứ nhân bản (tình người), thì ai cũng bái phục ông và tôn ông làm thầy dạy tình người. Nói rõ hơn, ở mảnh đất quê hương ông ngày nay, những người cộng sản cũng như không cộng sản đều gặp nhau trên căn cứ nhân bản ấy, để xưng tụng là đệ nhất thi hào của dân tộc.

(Vũ Đình Trác)

Cũng trong bộ sách luận án Triết học này, chính tác giả cho độc giả biết thêm nhiều điều mới mẻ, như:

Riêng về bản dịch ra Pháp ngữ của René Crayssac thì chính dịch giả đã tuyên bố rằng: Sở dĩ tôi dịch Kim Vân Kiều là vì áng thơ kiệt tác của Nguyễn Du có thể so sánh mà không sợ kém văn chương kiệt tác nào của bất cứ thời nào và nước nào. Ông còn thú nhận: Điểm đặc sắc khiến ông hâm mộ Truyện Kiều của Nguyễn Du là vì ông đã đọc thấy ở đó Hồn Việt Nam, nó nói lên tất cả tinh thần Việt Nam vì thơ Nguyễn Du là những vần thơ đầy sắc thái dân tộc.

(Vũ Đình Trác)

Ca ngợi, ca ngợi và thần phục, thần phục. Trải qua gần 200 năm từ khi tác phẩm ra đời, trừ ra vài đợt sóng xô xao nghiêng ngả vì ảnh hưởng thời thế, tất cả sách vở viết ra đều là để ca ngợi và thần phục mà thôi. Cho nên, có thể nói không sợ nhầm lẫn rằng: Từ khi tác phẩm 3250 câu thơ lục bát của Nguyễn Du ra đời,

thời đại nào cũng là thời đại hoàng kim của Truyện Kiều.

Trên đây, qua một cuộc hành trình theo dấu Truyện Kiều của Nguyễn Du, kéo dài từ đầu thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ thứ 20, đã khẳng định:

- Truyện Kiều của Nguyễn Du, đệ nhất danh phẩm, và
- Thời đại nào cũng là thời đại hoàng kim của Truyện Kiều.

Trong năm 1995, chúng tôi có đọc được vài bài viết gọi là mổ xẻ Truyện Kiều như là bài của người viết ký tên Đồ Bỏ, đăng trên tờ báo Việt Nam Mới ở Seattle, và bài của ông Tạ Quang Khôi tại Virginia, cũng có nhật ra được vô số là *hạt sạn*, coi như là những sơ sót về phương diện kỹ thuật của tác giả. Tuy nhiên, ông Đồ Bỏ, sau khi mổ xẻ bằng lời văn bốn cột, thông minh và duyên dáng, đã vội kết luận rất xây dựng rằng:

Một áng văn chương tuyệt bích như thế xứng đáng là viên ngọc quý (và có lẽ là viên ngọc quý nhất) trong kho tàng văn học nước ta. Những sơ hở nói trên không đủ để làm giảm giá tác phẩm, và như Phạm Quỳnh nói: Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, nước ta còn. Hy vọng là bài viết này gây được sự tò mò của giới trẻ ở hải ngoại để chú ý mà trân trọng nâng niu gìn giữ các gia tài tinh thần quý báu của tiền nhân để lại.

(Đồ Bỏ)

Những bài mở xẻ như thế buộc chúng ta phải kết luận rằng những sơ sót về kỹ thuật dựng truyện trong Truyện Kiều quả thật là đầy rẫy, chứ không hiếm đâu. Được hỏi nghĩ sao về những hạt sạn ấy, một cụ bà thượng thọ 82 đã từng giảng dạy văn chương Truyện Kiều trước đây ở quê nhà mỉm cười nói:

Tôi là người dā mê Truyện Kiều từ năm lên 10 tuổi, và đến bây giờ vẫn còn yêu. Yêu là yêu cái tài văn chương trác tuyệt của Nguyễn Du, đến nỗi biết là có những điểm sai lầm vô lý như thế mà cũng chẳng quan tâm, vì khi nhà thơ tả Từ Hải “Vai năm tấc rộng thân mười thước cao” là đại ý chỉ muốn nói ông ta đáng người cao lớn uy nghi thế thôi. Và khi thi hào nói: “Mỗi trời thu để riêng ai một người” là ông chỉ làm thơ thôi, chắc cũng chẳng quan tâm đến chuyện lúc Kim Trọng đi về Lâm Truy để thọ tang thì là mùa Hè, mà chỉ có mấy ngày sau, Thúy Kiều bán mình thì đã là mùa Thu. Như tất cả giá trị của Truyện Kiều chỉ là thơ thôi, ngoài ra không có gì đáng kể.

Có thể nào như vậy được không? Hay cần phải nói thêm rằng: Là thơ, viết bằng tất cả tình cảm sôi động, nồng nàn của một thi tài xuất chúng, thực sự yêu thương cuộc đời, và biết thế nào là sức mạnh của tình yêu. Tiếc thay, thi sĩ đã già biệt cõi đời quá sớm, khiến cho tài năng lớn của ông chỉ kịp dành cho một tác phẩm nhỏ (dù sao cũng nhỏ đối với tài năng lớn của ông). Và như vậy đã đủ chưa, hay chúng ta còn phải tiếp tục bàn cãi với nhau nhiều hơn nữa, trước khi tiếp

tục đưa Truyện Kiều ra trình diện với năm châu thế giới như là đệ nhất danh phẩm của dân tộc?



1995

Tài liệu biên khảo này hoàn tất ngày đầu Xuân Bính Tý 1995. Cho đến nay, vẫn còn tiếp tục không ngừng nhiều bài viết giá trị khác, cho đến một ngày bức tượng Nguyễn Du được dựng lên tại làng Tiên Điền thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tượng lớn hơn người, cao gần hai thước: Tượng của đại thi hào Nguyễn Du.

Tài liệu tham khảo

- Tạp chí Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học, tập 1.
- Từ Điển Văn Học Hà Nội, tập 1 và 2.
- Triết Lý Nhân Bản của Nguyễn Du, Hán Chương Vũ Đình Trác.
- Đoạn Trường Tân Thanh, Tiếng Vui Trong Lời Buồn, Trần Minh Xuân và Nguyễn Thùy.
- Từ Điển Truyện Kiều, Đào Duy Anh.
- Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Dương Quảng Hàm.
- Văn Hiến, Tập San Tưởng Niệm Đại Thi Hào Nguyễn Du.
- Mùa Thu Trong Thi Ca, Bùi Giáng.
- Tập San Khái Định 48-55, bài của Ngự Thuyết: “Viếng Mộ Nguyễn Du”.
- Truyện Kiều, tái bản tại Hoa Kỳ, nhà xuất bản Người Việt.
- The Tale of Kieu, Huỳnh Sanh Thông.



Một Tuần Châu Ngọc

Mị có máu mê nữ trang, đặc biệt các loại nữ trang bằng đá quý: kim cương, cẩm thạch, hồng ngọc, lam ngọc, bích ngọc, mà trước đây Mị chỉ quen biết qua các tên ngoại quốc: diamond, marble, ruby, sapphire, emerald... Nhưng từ một năm trở lại đây, nàng lại chỉ thích ngọc trai mà mỗi khi gọi đến tên là pearl, Mị lại thấy sáng ngời lên trước mắt chuỗi ngọc đẹp kỳ lạ lấp lánh nơi chiếc cổ tròn nổi lên ba ngón hết sức dài của chị Quý.

Mê ngọc, nhưng Mị chưa bao giờ mua nổi một món nữ trang bằng ngọc thật, dù là kim cương, cẩm thạch, hồng ngọc... hay hạt trai, dù nàng cũng là một kỹ sư tốt nghiệp tại Hoa Kỳ đã mười năm. Kỹ sư thì cũng chỉ đi làm công làng nhàn vậ thôi, để gì dư tiền sắm nổi mấy thứ đó cho nhiều! Công ty Mị làm việc cũng chỉ là một sở loại trung bình, nhưng có điểm đặc biệt làm nở mặt nở mày nhân viên là cứ năm năm lại cho họ đi du lịch một tuần, đến nơi nào cũng được, miễn là không vượt quá số tiền sở cấp là 1.500 đô. Lần này là lần đầu tiên đến phiên Mị. Suy đi tính lại đến cả tháng, cuối cùng, nàng quyết định đi Phi Luật Tân.

Chẳng là, ở đó có ngọc, ngọc trai. Ngọc không phải một viên, một chuỗi, mà là một trại. Cả trại ngọc trai, trên một hòn đảo thơ mộng tại xứ sở của bà Imelda

Marcos nức tiếng là một tay chưng diện lấy lừng trên thế giới. Nhưng trại này ở rất xa thủ đô Manila, biệt lập trên một hòn đảo phía nam. Trại do một nhà khai thác người Âu Châu lập ra ở đây, và ông là người Pháp đầu tiên đã thành công trong ngành lập trại ngọc trai, xưa nay vốn nằm trong tay người Nhật mà thôi.

Chẳng phải là Mị có quen biết gì với ông chủ trại, mà chỉ là do Mị có bà chị họ làm thư ký trong hãng này đã lâu, đến nay giữ địa vị quan trọng như là một bí thư của ông chủ trại. Chị Ngà đã viết thư "dụ" Mị qua đây với lời hứa hẹn: "Sang đây bồ sẽ thấy tận mắt thế nào là ngọc trai thứ thiệt, cho thỏa mãn phần nào cái máu mê ngọc của bồ". Thế là Mị đi.

Lưng đeo nặng các tảng đá, mười cô thợ lặn nai nịt gọn gàng để trầm mình xuống biển đã nhảy ào xuống đáy biển khó mà ước lượng được chiều sâu bao nhiêu. Sâu lắm chứ, ít nhất cũng phải từ 40 đến 80 mét, chị Ngà nói thế, cho nên mới phải đeo thêm vào người bao nhiêu đá nặng thế kia, để đủ sức mà xuống sâu, sâu thật sâu. Chìm sâu xuống lòng biển để mò cho được loại sò có ngậm hạt trai ở bên trong, loại ngọc lớn, đẹp và đắt nhất.

- Thiệt hả, chị Ngà? Rứa mà em chưa khi mô biết là ngọc trai ở trong mình con sò mà ra. Đúng ra là em cũng quên khuấy mất, là ngọc trai ở trong mình con sò. Từ ngày qua đây, em đã được biết thế nào là sò là hến, loại thật bự, thật tốt, thật khỏe mạnh, thật ngon lành. Ở một tiệm seafood nổi tiếng kia, người ta bán đồ biển "ăn thả dàn", ôi chao, mẹ em nói lần đầu tiên trong đời mới thấy người ta ăn từng đĩa nguyên con

tôm hùm, hàng chục đĩa con sò con hến được mở hé nắp sẵn, không hấp không luộc, mà sao tươi mát thể-mặc dầu chẳng có mùi vị gì-cho nên rất dễ nuốt, có thể ăn bao nhiêu cũng được. Không ngon chẳng đỡ chi mô, nhưng nuốt bao nhiêu cũng được, có thể vắt tí chanh điểm tí tiêu cho đúng điệu hay không cũng chẳng sao, nhưng có điều chắc chắn là bổ dưỡng vô cùng. Còn nhớ hồi đó còn ở quê nhà, mỗi lần từ Đà Lạt có dịp đi Nha Trang là thế nào cả nhà cũng ra ngồi bãi biển, bên dây lò nướng than, để ăn cho được hến và sò nướng rắc muối tiêu vắt chanh. "Không ngon không đỡ gì đâu nhưng người ta nói là bổ dưỡng lắm, cố gắng mà ăn, nghe con!" Ba em cứ nhắc đi nhắc lại mãi như thế. Nhưng, chị biết sao không, cứ mỗi lần ăn xong sò hến kiểu đó là tới đến mẹ em là người trước hết đau bụng tháo dạ, rồi đến cả tụi em nữa, may ra có ba là không. Mẹ cần nhằn: "Thế mà ba bảo bổ lắm, bổ lắm!" Bây giờ, hai ông bà còn nhắc lại: "Bổ chứ sao không, nhưng tại bên mình người ta làm không sạch sẽ cho nên mới đau bụng!" Đó, cứ xem ở bên này, người Mỹ mở cả tiệm đồ sò, vĩ đại để chỉ bán đồ biển không thôi, đặc biệt là sò, hến được các ông giàu có sang trọng hạng nhất chiều cổ mỗi lúc hàng chục đĩa như vậy, thì đủ biết nó phải bổ dưỡng như thế nào. Người Mỹ người ta đâu có ngu mà đi ăn những thứ không được phân chất dinh dưỡng như thế nào...Ở đây, làm chi có con sò con hến nào ở tiệm mà bị chết dí ngay trong vỏ, cạy mãi cạy hoài không ra như ở bên mình...À mà quên, em nói dài dòng quá! Em chỉ cốt nói rằng: Em đã ăn sò ăn hến cả đời rồi, mà không biết rằng ngọc trai là ở trong sò mà

ra! Nhưng cũng không phải không biết, mà quên khuấy đi mất. Ôi, thật là kỳ diệu khi nghĩ rằng ngọc trai đẹp như thế lại nằm trong thân con sò, phải không chị Ngà?

Đoàn thợ lặn đã ngoi lên. Hàng ngàn, hàng vạn con sò được đổ ra để cho người ta chở đi đâu đó ngay lập tức bằng trực thăng. Ông Jacques Branelec, chủ trại, nói rằng cứ khoảng mười ngàn con sò mới có được một viên ngọc, cô Mị biết không. Cho nên người ta phải phát sinh ra phương pháp cấy ngọc để có ngọc trai nuôi cho các bà các cô đeo đó. Chớ còn ngọc trai thật hiếm lắm, đâu có dễ gì tới tay khắp "bàn dân thiên hạ" được.

Đoàn thợ lặn cứ thế ngụp lên ngụp xuống nơi lòng biển sâu. Biển này là biển Salu phía nam Phi Luật Tân, nơi duy nhất trên thế giới còn sản xuất được loại sò lớn tên là pinc data maxima, loại mà người ta cho rằng "đã giấu kín trong linh hồn ngọc của Trời." Jacques nói thế, bằng giọng nói say sưa của một tín đồ, khi trên tay cầm một con sò lớn. Ông ta làm cho Mị lần đầu tiên phải ngắm lại sinh vật này như một món đồ chơi hình bầu dục với hai cái vỏ cứng xù xì như đá, úp vào nhau. Như vậy để làm chi? Mà trong lòng lại có ngọc đẹp như thế?

- Mị có biết không, những con sò lớn này trước lúc mở vỏ ra, phải được tắm sạch bằng nước nóng. Sau đó các tay thợ lành nghề sẽ dùng một lưỡi dao giải phẫu đặc biệt để cắt vào hạch sinh dục của nó, đó!

- Ôi, sò mà cũng có hạch sinh dục sao! Bé nhỏ có chừng ni thôi mà!

- Đến một cánh hoa còn có cơ quan sinh dục nữa chứ, cô quên mất à? Tất cả đều là kỳ công của Tạo Hóa, đâu phải sự tình cờ. Mà tôi nói chưa xong: các tay thợ lành nghề sẽ dùng lưỡi dao giải phẫu đặc biệt để cắt vào hạch sinh dục của nó, cách lá gan của nó vài ly. Phải hết sức cẩn thận, vì chỉ đụng một tí vào gan là sò chết ngay. Sò chết là vứt đi. Phải còn sống nguyên người ta mới cấy ngọc vào được, nghe Mị!

Buổi chiều trở về, Mị được chị Ngà dẫn vào phòng thí nghiệm để xem các chuyên viên cấy ngọc nhét những viên ngọc trai thứ thiệt nhỏ xíu vào thân con sò.

- Cấy ngọc cũng như ghép cây vậy đó. Rồi thì, theo phản ứng hóa học, viên ngọc nhỏ xíu được cấy vào này sẽ lớn dần lên không khác gì ngọc thiên nhiên.

Trong phòng thí nghiệm im lặng như tờ, Mị tưởng chừng như tất cả các chuyên viên đều nín thở sau lớp vải bịt kín lỗ mũi, họ mò mẫm cho ra hạch sinh dục của sò để nhét ngọc trai vào, từ đó sò mới "mang thai" ngọc được. Thật khó khăn biết bao nhiêu, vì thân thể sò chỉ là một chút thịt bầy nhầy, mà hai lớp vỏ cứng bọc bên ngoài thì chỉ hé mở ra phân nửa. Thế mà sò cũng có đủ bộ phận như ai!

Mị nhìn chăm chăm vào hai bàn tay của cô thợ cấy ngọc, trong khi một cô khác vẫn đứng đó tự hồi nào lại cất tiếng, nói bằng một giọng Huế ngọt lịm: "Chị ngó bộ thích thú lắm hả? Có muốn làm nghề ni không? Gay

lắm chị ơi, bọn này phải "trần ai" mười năm mới làm được rứa đó, chớ không phải dễ dàng chi mô!"

Lát sau, nơi văn phòng của ông chủ trại ngọc, Mị được trông thấy một bà đầm lai-nửa Phi nửa Pháp-phẳng phất nét kiêu sa của nữ hoàng Cléopâtre, trang sức toàn bằng ngọc trai, sáng rõ lên dưới ánh đèn. Trước mặt bà là cả một khung vuông lót nhung đen, trên đó nổi bật hàng hà sa số viên ngọc trai nồn nà. Bà ta đang soi lên dưới ánh đèn một viên ngọc thật lớn, to gần bằng quả trứng gà con so, ngừng tay lại và reo lên:

- A! Cô Ngà và cô em họ đến từ Hoa Thịnh Đốn đó phải không? Vào đây mà xem!...Hãy ngắm bằng thích viên ngọc trai có một không hai này. Cô cứ cầm lấy đi. Nhìn đi. Đẹp tuyệt phải không? Tôi vừa mới cân đo xong, đúng là 4 centimètres đường kính và nặng 125 carats, như đã được ghi trong "Lịch Sử Những Viên Ngọc Lớn Nhất". Bây giờ nó đã thuộc về trại này rồi.

Trước khi chúc "bonne nuit" bà quản lý để trở về phòng riêng của chị Ngà, Mị đã đón nhận từ tay bà trao tặng cho một hộp nữ trang gồm toàn bộ hoa tai, chuỗi đeo cổ, vòng đeo tay, nhẫn, đều bằng ngọc trai cả. Đêm ấy, cô nàng ngủ thiếp đi trong tiếng sóng vỗ bập bềnh của biển, và trong cái cảm giác lâng lâng của một người phạm lạc vào cõi tiên. Mà quả thật, hòn đảo vắng vẻ này đầy đá san hô, chung quanh có tường thành kiên cố bao bọc, chẳng khác gì một địa đàng.

Mị bỗng mở choàng mắt thức dậy, cảm thấy mình đã vừa qua một giấc ngủ quá đầy, quá tròn đầy, quá no nê, quá đầy đủ, khiến trong người nghe khoan khoái lạ

thường. Nhìn thẳng lên chiếc đồng hồ treo cao trước mặt, thấy chỉ 6 giờ sáng. Nhưng không. Đó chỉ là cây kim dài. Cây kim ngắn chỉ giờ mới ngừng lại ở con số 1 và thêm một nửa nữa mà thôi. Thì ra mới có một giờ rưỡi đêm!

Thế thì cái gì đã làm cho mình ngủ được một giấc thần tiên như vậy, sau một ngày hôm trước đi đường cũng vất vả ít nhiều? Đúng rồi, còn nghi ngờ chi nữa! Đúng như tờ quảng cáo mà cô nàng đã đọc được ngay trên máy bay: "Sữa Biển, thần dược tăng cường sinh lực, bồi bổ trí nhớ, chống mệt mỏi. Một viên thuốc bằng 25 viên ngọc trai!" Sữa Biển, chị Ngà cũng đã nói cho Mị nghe về nó: "Sữa Biển là một loại chất lỏng lấy ra từ con trai, nó chứa rất nhiều chất dinh dưỡng, gần như tất cả những gì mà cơ thể con người cần đến. Bởi thế, các nhà y học Nhật Bản đã nghiên cứu thành công trong việc chế biến sữa biển từ dạng nước thành những viên thuốc ngọt dùng để uống."

Con trai là con số đó mà. Cám ơn chị Ngà đã tặng em hai viên sữa biển trong bữa cơm chiều. Cám ơn nhé.

- Mị à, em có một tuần để đi du lịch, mà chị đã hứa bảo đảm cho em đúng "một tuần châu ngọc" cơ mà. Một tuần châu ngọc thật sự ấy, nghĩa đen ấy, chứ không phải như kiểu "mười đêm ngà ngọc" của người ta đâu! Em đã biết thế nào là ngọc trai rồi ha! Còn những bốn ngày dài để thưởng thức ngọc nữa. Tha hồ! Chuẩn bị tinh thần sẵn sàng đi. lát nữa, ông Jacques sẽ cho chị em mình đi ké trực thăng của ông đến

thắng Manila. Rồi tôi sẽ cho cô thấy tận mắt thế nào là kim cương...

- Ai mà chẳng biết thế nào là kim cương, cũng như em vẫn biết thế nào là ngọc trai vậy. Nhưng thích thú là được thấy tận mắt, như em đã thấy ở đây thôi. Thế rồi đi Manila em cũng sẽ được thấy người ta đào kim cương sao? Thật không, chị?

- Thấy gì thì thấy, miễn là thích thú đến ngất ngây vì kim cương thôi. Không những cho bò đi mà tôi cũng muốn nhân dịp này cùng đi với bò. Nghe nói đẹp lắm. Vì ông Jacques quen lớn, nên mình mới sẽ được vào tiệm kim hoàn đệ nhất này, chứ không phải dễ đâu.

Tiệm kim hoàn lớn nhất nằm ở tầng lầu ba. Tháng máy cuộn ào ào, người tuôn như thác nước. Tới nơi, hai thiếu nữ Việt Nam xa lạ giữa rừng người Phi Luật Tân được đưa vào tận Phòng Bảo Mật, ở đó được trưng bày những viên kim cương nổi danh nhất trên thế giới.

Koh-I-Noor, vĩ đại, tỏa hào quang từ bốn phương tám hướng, Koh-I-Noor là tên Ấn Độ của viên ngọc đang quay vòng trong cái lồng kính dát vàng kia. Koh-I-Noor được ghi có sức nặng nguyên thủy là 186 carats nay còn lại 108.93 carats, hiện thuộc quyền sở hữu của hoàng gia Anh Quốc. Chuyên viên hướng dẫn tươi cười giải thích cho du khách những chi tiết chung quanh nàng Hoa Hậu kim Cương này:

- Viên Koh-I-Noor này được tìm thấy từ năm 1304 kia, cách nay đã 600 năm rồi, bên Ấn Độ. Các vua chúa giành giật nhau để chiếm đoạt, máu đã đổ biết bao nhiêu mới vào trong tay dòng họ Mogul. Về sau, vua Ba

Tư xâm lăng Ấn Độ chiếm luôn Hoàng Hậu Kim Cương này. Nhưng cuối cùng đã về tay Nữ hoàng Elizabeth đệ nhị.

- Orloff, nằm bên cạnh, là hoa hậu nổi danh hạng nhì. Quý vị có thể tưởng tượng, đó chính là con mắt của pho tượng thần Brahma không? Một vị thần độc nhãn của Ấn Độ đấy. Lịch Sử Ngọc ghi chép rằng viên kim cương đắt giá đến nỗi vào năm 1750, một thủy thủ người Tây phương đã liều chết leo lên tượng thần, gỡ con mắt ra và bán lại cho một thuyền trưởng người Anh với giá 60 ngàn đô la thời ấy. Viên thuyền trưởng này bán lại cho hoàng tử nước Nga liền sau đó với giá 130 ngàn đô la thời ấy. Hoàng tử nước Nga tên là Orloff, nên viên ngọc cũng mang tên này từ ấy đến nay. Hiện, Orloff thuộc kho tàng nhà nước Liên Xô, trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử.

- Còn đây là viên kim cương nổi tiếng thứ ba, thuộc về nước Mỹ, cân nặng 44,5 carats, như quý vị nhìn thấy ghi ở dưới. Sách ghi chép rằng đây chính là viên Blue Diamond xưa kia được gắn trên vương miện của vua Louis XVI của nước Pháp, cân nặng 67,1 carats, như quý vị đã thấy ghi. Viên Blue Diamond này, cũng như hai tuyệt thế giai nhân kia, bị nổi trôi chìm nổi mãi theo thời thế, lúc nằm trong tay nhà sưu tầm kim cương nhà nghề, Henry Hope, lúc lại qua tay nhà tỷ phú Mỹ...

Hai chị em vừa nghe lời giải thích ngọt ngào của bà nhân viên lịch lãm của hãng kim hoàn, vừa choáng ngợp với vẻ lộng lẫy kiêu sa cực kỳ tráng lệ của khung cảnh trước mắt, bấy giờ mới để ý đến năm bảy du

khách người Âu Mỹ khác đang đứng chung quanh mình để cùng xem. Thì ra đây là một phòng quảng cáo thương mại, đặc biệt về ngành kim cương. Mị chợt nhận ra, vội hỏi người quảng cáo:

- Thưa bà, tôi không hiểu vì sao ba viên kim cương hoàng hậu của thế giới này, một thuộc hoàng gia Anh quốc, một thuộc tài sản nước Nga, một của viện bảo tàng Mỹ, mà lại nằm ở đây? Bà làm ơn..

- Vâng, cô nhận xét đúng. Đây chỉ là...đồ giả. Kim cương này chỉ được mô phỏng, bề ngoài trông thật giống, giống hệt, cả vẻ đẹp và ánh hào quang, cũng thế thôi. Nhưng thực chất thì không phải! Chúng tôi cũng phải nghĩ cách để cho cả thế giới cùng được chiêm ngưỡng chứ, để gì dân chúng khắp năm châu được lọt vào các nơi cung cấm ấy để mà thấy được! Nhưng quý vị cứ yên trí đi. Về bề ngoài, vẻ đẹp và hào quang thì y hệt, chẳng khác tí nào. Chúng tôi lại còn có cả phòng triển lãm những dụng cụ cắt xén kim cương với lời chỉ dẫn rành rọt, ngay ở bên cạnh, quý vị có thể đời gót ngọc qua xem.

Tại phòng triển lãm này, Mị và chị Ngà đã được trông thấy mấy thứ dụng cụ cắt xén và đánh bóng kim cương, và được nghe chỉ dẫn để được biết rõ ràng rằng:

Khi một khối kim cương, hay nói chung là đá quý, vừa được đào lên từ một hầm mỏ, thì việc trước tiên là phải được ước lượng trị giá trên thị trường bởi các chuyên viên thượng thặng trong nghề. Họ sẽ quyết định: khối kim cương này cần phải được giữ nguyên

hình dạng nguyên thủy của nó, khối kia cần phải được cắt xén thành những viên kim cương nhỏ. Dụng cụ để cắt kim cương phải là kim cương, chứ không phải là dao hay kéo hay loại kim khí thông thường nào cả. Để cưa kim cương, người ta có một loại cưa đặc biệt nhỏ xíu thôi, có thể bỏ túi được, nhưng rất là đắt tiền. Cưa này được gọi là đĩa cưa. Để có thể cắt được một viên kim cương nhỏ chừng một carat, đĩa cưa phải quay với tốc độ 4.000 vòng trong một phút, và cứ như thế, trong suốt tám tiếng đồng hồ liên tục. Cưa và cạy mặt góc để thành góc cạnh là công tác cần thiết nhất để đạt được hiện tượng phát quang. Kim cương nếu không tỏa sáng, thì chẳng còn giá trị gì. Cho nên, giá trị của kim cương tùy thuộc trước tiên vào kỹ thuật cắt mặt góc và đánh bóng. Hai cô nghe vậy, đã vừa đủ để hiểu rồi đấy chứ?

Còn lại vài ngày sau đó, chị Ngà hướng dẫn Mị đi khắp các tiệm kim hoàn, trước khi trở về lại hòn đảo thần tiên, đầy đá san hô với những bức tường thành kiên cố. Đêm trước khi Mị trở về Hoa Kỳ, chị Ngà không quên nhắc cô em họ uống hai viên sữa biển, và nói:

- Tiệm kim hoàn ở đâu chẳng có, nhất là bên Mỹ. Vấn đề là có ai để đi cùng mình mà xem cho tường tận không. Em ở bên đó quanh năm bận rộn, thì giờ đâu mà đi xem như chị em mình đã đi suốt gần một tuần nay, phải không?

Nhưng mà đáng kể nhất vẫn là trại ngọc trai này của chị. Em đã được thấy tận mắt những cô thợ lặn, những bà thợ cấy ngọc...Thật là tuyệt diệu! Lại còn

được tặng cả một hộp nữ trang. Phải "say thanks" chị đó.

- Uống sữa biến đi. Chị đã nhét vào vali của em hai hộp. Chùng nào cần nữa, sẽ gởi thêm. Cam đoan tối nay cô nàng lại "đánh" một giấc thần tiên nữa như hôm nọ đó.

Quả nhiên, đêm hôm ấy, Mị lên giường sớm, lại ngủ được một giấc thật đầy thật đầy. Trong giấc mơ thấy có thằng bé người Đức di dân qua xứ Nam Phi cùng với cha mẹ từ năm 1867, đã nhặt được một viên kim cương ngay trên bờ sông Orange, cân nặng hai mươi mấy carats. Em bé này thấy viên kim cương cũng chỉ là một hòn đá tròn trịa, nhẵn thín, chẳng khác gì những viên đá khác, nên đã dùng nó như một hòn bi để chơi bi cùng các bạn!

Hình ảnh em bé vô tư, hồn nhiên dùng viên kim cương để chơi bi là một hình ảnh đẹp mà sau đó Mị cứ nhắc lại hoài với chị Ngà, mỗi lần viết thư cảm ơn chị đã cho Mị hưởng một tuần du lịch đầy châu ngọc.

Trên đây là câu chuyện thần tiên đã đến với Mị, một nàng Tôn Nữ đất Thần Kinh sống ở Mỹ vào khoảng năm 1990, cái thời còn gọi là "bể lặng sông yên" của nước Hoa Kỳ giàu mạnh mà người dân khắp nơi trên thế giới vì hoàn cảnh nọ kia đã lữ lượt tìm đến để nương thân. Ngày ấy chưa hề có ai nghe sấm ký Tây tà nào đã tiên đoán xa gần về biến cố xảy ra cho nước Mỹ vào ngày 9 tháng 11 năm 2001!

Còn bây giờ thì đã là năm 2006 -ngày 1 tháng 9 năm 2006- mà theo tin tức nóng hổi chạy dài khắp báo chí truyền thông thì:

- Tổng thống Bush của Hoa Kỳ đang nổi giận- Nữ ngoại trưởng Condoli Rice tất tả ngược xuôi- Tại Việt Nam, tỉnh Kiên Giang với hai hòn núi Phụ Tử đứng gần nhau đã chia lìa, vì núi cha đã sụp đổ xuống lòng biển sâu: Trời sầu đất thảm!

- Tại Phi Luật Tân nước đồng minh, với bà Tổng Thống keo sơn nhất với Hoa Kỳ, Arroyo, đang kiên trì chống lại mọi nỗ lực phá rối, đòi giải nhiệm bà ta!

Tất cả đều lâm vào cuộc chiến, vào tai ương! Chẳng còn ai coi cái chết nặng hơn lông hồng!

Gữa không khí dầu sôi lửa bỏng ấy, thì, tại một gia đình nhỏ người Việt Nam kia, bỗng vang lên tiếng nói của một người đàn ông chưa già nhưng cũng không còn trẻ lắm:

- Mì ơi em à, em nhớ ngày mai chúa nhật, mình đi dự tiệc cưới con bác Hòa đó nghe. Còn chiều nay thì đi tới hai nhà Vĩnh Biệt. Ai cũng theo nhau đi hết rồi, sao em? Em có nghe anh nói không?

- Em nghe mà. Em đang ướm thử áo đi dự tiệc cưới, em sẽ mặc lại áo dài vàng hoa cúc như anh dặn. Ngoài ra cũng soạn áo màu đen ra, để đi tới nhà quần nữa đây.

Hoàng Thế bước ra sân, thọc sâu hai tay vào túi quần ngược mắt nhìn trời lồng lộng gió. Trời Hoa

Thịnh đốn cũng đã thay đổi từ ám áp hiền hòa, trải qua bao tai ương thảm họa giáng xuống khắp nơi trên quả địa cầu, nay cũng đã bắt đầu trở qua âm u buốt lạnh...từ hôm nay, có lẽ? Hay chỉ ngày hôm nay thôi?

- À. Mị ơi, nhà hàng xóm đầu đường phố, nửa đêm hôm qua bốc cháy, làm cả đội xe cứu hỏa kéo tới rần rần cả con đường yên tĩnh của chúng ta, vậy mà bây giờ, mới đó, đội cứu hỏa đã hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp. Nhà tuy bốc cháy dữ dội, đã tan nát cả, nhưng cả hai vợ chồng luật sư Mỹ Tom Peterson và 5 đứa con đều thoát nạn. Thiệt là... ông Trời tuy có cay nghiệt, cũng không đến nỗi nhân cùng nghĩa tận, phải không em? Thôi thì mình cũng cố mà tin đi, là có một Ông Trời...em ha?

- Anh đang nói chuyện với ai ngoài đó rứa? Đừng có nói một mình nghe!

Mị kéo rèm cửa sổ nhìn ra sân, thấy chồng đang đứng dưới gốc cây anh đào hàng năm vẫn nở rộ hoa tím hồng thịnh phóng. Cặp mắt đẹp ướt rượt của chàng, đang nhìn xa tới chỗ căn nhà bốc cháy hôm qua và trời ơi, chàng cất tiếng gọi tên nàng bằng cái giọng ời hời, xa vắng, kỳ lạ, như thuở nào họ mới yêu nhau:

- Mị ơi, Mị à...lúc này mà em đem ra kể lại chuyện Một Tuần Châu Ngọc năm xưa là phải lắm. Màu ngọc trai long lanh sáng rực rỡ trên chiếc áo em vàng màu hoa cúc, tự buổi đầu đã mê hoặc trái tim anh đến thế nào, em còn nhớ chứ? Nhưng chị Ngà cũng đã bỏ em mà đi trong mùa bão lộng Katrina rồi! Còn bà đầm lai,

người đã tặng em toàn bộ nữ trang kỳ diệu đó, thì sao hả?

- Thôi anh! Vô nhà đi thôi, anh! Anh cứ đứng ngoài mà nói vô một mình như rứa, làm em sợ quá à. Anh mệt rồi đó!

- Em sợ gì chứ? Có chi mô mà đáng sợ hơn nữa: mọi sự kinh khủng nhất đều đã xảy ra hết rồi. Ừ, anh đi vào với em đây để coi em mặc áo vàng hoa cúc, và đeo toàn bộ ngọc trai của Một Tuần Châu Ngọc ngày xưa. Đẹp quá em à! Đời phải đẹp lên chứ, phải không em? Lẽ nào cứ buồn thảm như thế này mãi được? Còn nước Phi Luật Tân bây giờ ra sao? Có còn những cô thợ lặn, những tiệm kim hoàn, những trại ngọc trai của em đó không?

Mị vừa chạy ra đến gốc cây đào, gục đầu trên vai Hoàng, khóc tấu tức:

- Anh à, anh đi vô nhà với em đi. Anh mê sáng rồi đó. Thương anh quá đi mất thôi! Rồi phải đi Bác sĩ tâm thần, anh ạ.



Miền Đông Bắc Hoa Kỳ

Ngày 1-9-2006

Truyện Ngắn Dài Nhất



Truyện Ngắn Dài 50 Mùa Xuân

- Đi! Vô *day* tau biểu!

Chú Thỏ đứng lựng lựng ngay giữa cửa, tay cầm cây roi mây dài cặp mắt sắc sảo từ từ liếc về phía ba đứa con gái nhỏ đang ngồi xoạc cẳng chơi đánh thẻ dưới gốc cây ngoài sân. Ba đứa chơi say mê. Chưa nghe thấy tiếng người đàn ông gọi, tiếng gọi tuy lớn nhưng cụt ngắn, lảm lì. Anh ta nhướng cặp mày rậm lên, nạt lớn ra ngoài sân.:

- Đi! Đi vô *day* tau biểu!

Đứa con gái tên là Đi khoảng lên 10, mặc quần đen nhưng ở trần, vôi vãi ném nắm thẻ đang cầm trong tay xuống nền đất, đứng dậy, vừa đưa tay phủi móng quần theo thói quen, vừa cắn hàm răng trên vào môi dưới, cái môi đỏ chót và mọng như quả dâu chín muối. Con nhỏ phụng phịu bước về phía cha nó đang cầm roi.

- Răng tau kêu mi về, mi đứng ngó tau chằm bằm rứa nê hả? Đi! Tau dạy mi *noái* răng?

- Dạ, thưa *bọ* kêu tui.

- Ủ, tau kêu mi. Tau hỏi: răng mi con gái con lúa mà ở trần tròng trọc rứa? Mi có phải thằng đực mô mà ở trần? Tau biểu mi mấy chực mấy trăm lần rồi?

- Dạ thưa *bọ*, bị xuống dưới sông tắm, cái áo để trên bờ đứa mô *thu* mất.

- Răng hấn không *thu* cái quần mi luôn?

- Dạ cái quần thì *cột chạc lưng* lên cổ mà tắm chớ có khi mô *cởi* ra!

- Khỏi chối bả bả. Mi nằm xuống *day*.

Nhìn ánh mắt cha đã long lên sòng sọc, đứa con gái biết rằng nó phải nằm sấp xuống nơi cái chổng tre kia, Vút, vút, vút... Chiếc roi mây trót lên cao rồi trét xuống thấp, rít lên như gã ghiền thuốc Lào rít một hơi đã đời, hai hơi đã đời.

- Ui, ui, *lạy bọ* tha cho tui.... Đau quá, đau quá!

- Rồi, đủ rồi, năm roi. Đứng dậy, vòng tay tau hỏi!

Đứa con gái nhỏ nước mắt đầm dề, riu riu ngồi dậy, đứng vòng tay trước mặt hấn. Hấn đưa mắt ra sân, thấy hai con nhỏ bạn của con Đị đang ngấp nghé đứng sau gốc cây nhìn vô, thích chí hỏi:

- Đị, mi biết tại răng tau đánh mi *không*?

- Dạ *không*.

- Nghe *day*: điều thứ *dứt*, tau biểu mi ngồi trong *dà* mà lượm trú cho hết thúng gạo nó, răng mi bỏ đi tắm sông rồi đánh thề?

- Dạ, mô có, khi nó tui *râng* lượm trú thì *bọ* vô *bọ* nạt, *bọ* nói “răng mi cứ ngồi lượm ba hột trú hoài, xốn mắt tau quá, xéo ra ngoài tê ngay lập tức,” tui mới đi xuống sông đó chớ!

- Ủ hả, rứa thì tau quên. Còn điều thứ hai, chuyện ni không phải chuyện giỡn, răng tau dặn tới dặn lui hoài mà mi cứ qua mặt cha cố tổ mi? Mi biết điều chi không?

Hắn vừa nói vừa vớ lấy cái roi như chực vút nữa vào mông đứa con gái ở trần, trắng trẻo trước mặt hắn:

- Dạ, dạ, tui *dở*. Chuyện con Sim.

- A giỏi! Đì, con giỏi. *Dở* răng, nói *bọ* nghe.

- Dạ, *bọ* dặn đừng chơi với con Sim.

- Vì răng?

- Dạ, vì cặp mắt hắn là cặp mắt lơo, lớn lên làm đì, ăn cắp, ăn trộm...

- Rồi răng nữa?

- Dạ dạ, tui không *dở*.

- Đì, mi nghe *day*. Tau nói lần ni nữa là lần cuối. Mi không được chơi với con Sim, cha hắn là giặc, đi theo Việt Minh. Nghe chưa?

Thỏ nói xong câu đó với đứa con nít, liền ngồi quay mặt nhìn lên mấy tấm ảnh trên kệ thờ, cặp mắt mờ màng như nghĩ ngợi mông lung, chẳng còn để ý gì đến nó nữa. Con Đì sè sẹ rút lui vô trong bếp múc nước rửa mặt. Qua tấm phen tre trét vôi, nó nhìn thấy một chấm đen từ một con mắt nhỏ rí của con Sim đang đứng ở ngoài thám thính tình hình bị đòn của nó. Nó không dám cất tiếng nói hay làm dấu làm hiệu gì với bạn nó cả, nhưng vừa xúc gạo vô nồi để nấu cơm chiều, nó vừa liếm cặp môi mọng đỏ chót, vừa nghĩ: “Bọ tau nói chi *mược* cha cố tổ ổng chớ! Cặp mắt mi nhỏ thiệt, nhưng tau có thấy nó lơo *ét* chi mô, còn mi thì thương tau hơn ông bọ nó *diều*, sức mấy mà ổng cấm tau chơi với mi nữa, Sim ha?”

Con Đi cả gan nghĩ hõn về cha nó như thế lần này là lần đầu, dù rằng đây không phải là lần đầu nó bị đòn oan ức như vậy. Trung bình mười bữa nửa tháng thế nào nó cũng bị cha nó nện một trận với những câu hạch tội hết sức ngang ngược, vô lý, ai nghe cũng phải bật cười:

- Đi, rǎng tau biểu mi đừng đay, mi cứ lủi vô trong bếp?

- Đi, rǎng tau biểu mi ăn cơm thì ngừng mặt lên ngó mặt tau mà mi cứ gằm mặt xuống mi và?

- Đi, rǎng mi thông minh rứa, mới học lai rai mà mi đã đọc lên tiểu thuyết bậy bạ? Coi chừng tau!

- Đi, Đi, Đi, rǎng mi...

Khi thì chuyện ni, khi thì chuyện khác, nhưng chuyện chính vẫn là cặp mắt của con Sim: “Cặp mắt hấn là cặp mắt lươn, lốn lên làm đi, ăn cặp, ăn trộm....”

Có người nói rằng mấy anh em nhà Thổ hồi trước ỷ giàu có, nên chúng nó bắt nạt trẻ con nhà nghèo trong vùng đã quen, nay không có ai để bắt nạt, Thổ phải trút cái bản chất tàn bạo của hấn vào đứa con gái sống sót này. Người khác lại cho rằng cha mẹ hấn tuy có cho vay cất cổ cửa hòng, nhưng cũng là thần hộ vệ cứu giúp cho dân nghèo khắp vùng gần xa có hột cơm mà ăn, nhất là trong những năm trời làm cơn lụt hay gây nạn đói. Người khác nữa lại bảo nói như vậy là thiên lệch, thành kiến với nhà giàu, chứ ông Khóa ngày trước giàu thì có giàu nhưng là cái giàu mồ hôi nước mắt của nông dân, đâu có bóc lột hà hiếp ai. Chẳng

qua chú Thổ này quá buồn quá uất với cảnh ngộ riêng tư của mình mà sinh ra trái chứng như thế thôi.

Đị vẫn thường bị cha đánh đòn luôn, nhưng lần này những lần roi quai ác giáng xuống như với tất cả hần thù làm nó nhức buốt cả đêm, không tài nào ngủ được dù rằng nó đã cẩn thận xoa nước muối cùng khắp, dọc theo những vết thương dài trên mông. Rồi nó phát nóng lạnh, nói mê sảng khiến cha nó phải mời chú y tá Tòng tới bắt mạch và cho thuốc. Hôm sau nữa, nó mới chạy chơi lại được thì cha nó kêu về nói “có cô Châu từ thành phố Huế về thăm.”

Coi bộ cha nó lảng xãng mừng rỡ quá, khiến nó hiểu rằng cô Châu này rất là quan trọng. Cha nó nói cô là em họ ổng, con gái của bà cô ruột ổng. Đó là một cô sang trọng và đẹp đẽ, đi guốc cao gót và bận áo dài kiêu. Tóc thì uốn quăn quăn, o Tầm kêu là tóc “phi dê.” Cô đi từ thành phố Huế về làng quê bằng xe đò, những chiếc xe mà Đị và lũ trẻ tắm ở bờ sông thường thấy chạy ngang qua ngoài đường cái, thấp thoáng sau bụi cây um tùm bên kia bờ. Cũng chưa có khi mô mà Đị đã có dịp băng qua bên tả ngạn, trèo ra con đường lớn đó để mà nhìn cho kỹ thế nào là một chiếc ô tô chở người ta đi từ chỗ này đến chỗ nọ thật xa, chở người ta từ một chỗ thành phố nghe nói cũng sang trọng đẹp đẽ như cô Châu, về một chỗ quê mùa hẻo lánh như cái làng này của cha con nó. Nói vậy chớ không phải là ở trong vùng này không có người giàu và nhà đẹp; nhà như nhà của ông Thị ông Hường ở làng trên là hai ngôi nhà mới cất, nhìn từ xa đã thấy tòa ngang dãy dọc, mái ngói đỏ rực nổi bật giữa đám tranh xơ xác lè tè. Trong

nhà thì nền gạch bông và đồ đạc bằng gỗ cũng choáng lộn, chắc gì ở thành phố mà có được như vậy.

Nhưng dù sao sự kiện cô Châu từ thành phố Huế về thăm “chú Thỏ,” ở lại trong cái nhà lụp xụp này cũng là đầu đề cho mọi người chú ý và bàn tán. Riêng đối với Di thì thật là một biến cố lớn lao làm đảo lộn, quay cuồng cả đầu óc, kể từ khi cô Châu đến... từ lúc xế trưa, đi theo có mấy đứa trẻ bên kia sông dẫn đường...

Tối hôm đó, sau khi Di nằm thiêm thiếp như ngủ trên chiếc giường tre quen thuộc kê sát cửa sổ, cha nó và cô Châu mới bắt đầu nói chuyện nghiêm trọng. Con bé nghĩ thế, vì nó lắng tai nghe thấy hai người không còn dùng ngôn ngữ lúc ban ngày, khi họ mới gặp nhau. Nhất là cha nó đã biến ra là một người khác hẳn với giọng nói dịu dàng, với cái bóng đen hắt trên nền vách quét vôi trắng cái mặt nhìn nghiêng với sóng mũi cao thật thẳng trên môi ngậm điếu thuốc lá tây, từ từ nhả khói lên trần nhà, trong khi cô Châu chống một tay lên cằm, hai bàn chân có móng sơn óng ánh màu hồng bạc gác chéo qua nhau trong đôi guốc cao gót, dưới gậm bàn.

Xưa nay, con bé chưa bao giờ trông thấy cha nó như vậy: ngồi nói chuyện nhỏ nhẹ với một người đàn bà nơi cái bàn, giữa có đặt bộ đồ trà quý, hạ từ trên bàn thờ xuống, miệng phì phèo điếu thuốc lá tây, từ từ nhả khói lên trần nhà... Xưa nay, con bé cũng chưa bao giờ thấy trong làng một người đàn bà trẻ đẹp, tóc uốn loãn quăn trước trán, lò xo phủ bờ vai, và nhất là mười móng chân có sơn màu óng ánh làm nó mê nhất. Trông sang trọng làm sao. O Tiềm con ông Thị đẹp

nhất huyện cũng đâu có sang như vậy... Nhưng nó giật mình khi lắng tai nghe rõ câu chuyện trao đổi giữa hai người.

- Anh Thơ à, bây giờ không có ai, anh hãy nói cho em nghe: vì *rãng* anh lại đổi tên chi lạ *rứa* mà không báo cho em biết trước, để em hỏi không ra nhà? Người ta nói ở đây chỉ có chú Thỏ, không có ai tên Thơ. Em phải nói tên cậu mợ ngày xưa người ta mới biết. Nói em nghe, *tại rãng rứa* anh?

Người đàn ông vẫn nhìn cô em họ qua làn khói thuốc, lặng im thật lâu.

- Tên anh. Còn tên cháu nữa! Làm chi mà đến nỗi anh đặt cho cháu một cái tên thảm hại, tội nghiệp như *rứa*? Đi! Thiệt là tàn nhẫn! *Tại rãng rứa* anh?

Nghe nói tới mình, con bé nằm im thín thít. Nó nghe cha nó cười khẩy khẩy, và nó thấy, qua tia mắt mở lén, cặp mắt của cha nó nghiêm nghị buồn rầu trông lạ làm sao.

- Thì cha là Thỏ thì con là Đi! Nếu có một thằng con trai nữa thì anh đã đặt tên là thằng Ị cho luôn! Cuộc đời mình thảm hại rãng thì mình đặt tên *rứa*, có chi mô mà thơ với mộng, nghe thêm buồn cười!

Cô Châu thờ dài, mắt nhìn xuống đất:

- Thì trời long đất lở, cuộc đời ai cũng thay đổi hết, em nghĩ anh cũng không nên tàn nhẫn quá. Mình giận đời thì đời giận mình, có ích lợi chi... À, em quên hỏi, cháu sinh năm nào vậy?

- Năm 1947, năm nay 10 tuổi. Nó mới khóc oe oe thì nhà anh bị cháy, chết cha chết mẹ chết vợ... gia tài sự nghiệp tan tành ra tro... em biết rồi mà.

- Em biết, nhưng không biết rõ. Kể từ ngày ấy rồi, gia đình em hồi cư về Huế với hai bàn tay không, mẹ góa con cô, lo cho có miếng ăn đã tối mặt tối mày, nên khi nghe tai nạn đến cho nhà cậu mà đâu có ai về được, khổn nạn quá đi thôi! Sau mười năm, nay em mới lại hồn để tìm về, ngờ đâu anh đã thay đổi quá. Mỗi lần nhắc lại thời gian gần một năm tản cư, gia đình em đã sống nhờ cửa cậu mợ mới có cơm mà ăn nhà mà ở, công ơn chưa đền đáp thì cậu mợ đã ra người thiên cổ! Anh Thơ, mẹ em nói nhà cửa cậu ra tro vì lệnh của Việt Minh kêu gọi toàn dân kháng chiến, triệt để tiêu thổ kháng chiến, vườn không nhà trống, ai cũng bị hết, riêng chi nhà mình...

- A, cô muốn nói ai cũng bị hết, riêng chi nhà mình, vậy có chi mà oán hận phải không? Ha ha... nhưng nhà anh cháy không phải vì tiêu thổ kháng chiến. Nhà anh cháy vì bị kẻ thù đốt, nó đốt cho chết cha anh, mẹ anh, vợ anh như lời nguyện...

- Thật vậy sao? Ai thù ai vậy anh? Anh kể cho em nghe, còn hơn ôm lấy một mình nỗi bất hạnh, em van anh.

Con bé nằm trên giường nghe ớn lạnh rùng mình khi thấy cha nó đứng dậy, đi đi lại lại chung quanh chiếc bàn nhỏ. Câu chuyện này nó chưa bao giờ nghe nói tới, chưa hề biết một tí mảy may. Hình ảnh cha nó đêm hôm nay, trời đã về khuya, qua ánh sáng lờ mờ

của ngọn đèn dầu, cũng là một hình ảnh hoàn toàn xa lạ đối với nó. Rất lâu, cha nó mới cất giọng, nói chậm rãi một hơi dài:

- Ủ, thế nào anh cũng phải nói ra một lần, trong đời. Anh không kể cho Châu nghe thì kể cho ai. Em nghe đây: Thật ra, câu chuyện đã bắt đầu từ thời Tây còn cai trị, vào năm 1943. Thuở đó, cha mẹ anh giàu có nhất làng, ruộng hàng trăm mẫu, nhà, như em biết đó, những ngày tản cư em đã về. Năm ấy, em gái út của anh tên Thao mới 15 tuổi xinh đẹp lạ kỳ, nó chỉ đi học mỗi buổi sáng rồi về nhà trồng giỗn, chớ không hề phải ra ngoài chợ lo chợ búa hay ra đồng trông nom thợ cấy thợ cày như các chị của nó. Một ngày kia, cha mẹ anh khám phá ra... nó đã chữa hoang! Trong lúc cha mẹ anh đang âm thầm tính liệu để cứu nó, cứu nó khỏi tai tiếng tử nhục, chớ không hề la mắng... Ôi, em biết, Thao còn ngây thơ ngu dại biết chừng nào. Thế mà, không nói không rằng, không than không khóc, nó dám treo cổ lên xà nhà tự tử chết. Gia đình lo chôn cất trong âm thầm lặng lẽ, bí mật được giữ kín như bưng, không hề ai hay biết để xì xèo chi cả. Nhưng cha mẹ anh đau đớn quá, thương nhớ con đến độ khóc thầm điều tra để tìm cho ra đứa đã gây thảm họa tà trời này. Đàn ông con trai, có ai đâu ngoài mấy thằng tá điền lảng vảng ở nhà dưới, ở ngoài sân, những đêm trăng bày ra giã gạo hát hò chi đó. Nhưng không thấy có tên nào đáng nghi là đã có dịp lân la để mà quyến rũ con Thao, để rồi gây nên cái chết oan khốc cho đứa con gái cả nhà cứng như cứng trứng.

Câu chuyện tưởng đã chìm trong lãng quên sau khi Thao chết được ba tháng. Ai ngờ...

Người đàn ông ngừng nói. Đứa bé không nghe rõ lắm cha nó nói gì, nhưng câu chuyện vô cùng hấp dẫn nó. Nó trở mình, xây mặt vào trong để mở to thao láo cặp mắt. Cô Châu rót một chén nước mời anh:

- Anh ngồi xuống với em, anh Thơ.

- Ừ, đã 14 năm qua mà anh không quên được buổi tối hôm ấy, buổi tối mà cha mẹ anh khám phá ra kẻ bị tình nghi. Hắn đứng chắp tay cúi đầu trước bàn thờ con Thao lúc 1 giờ đêm, cả nhà đang ngủ say. Cha mẹ anh ngủ trong buồng gần chỗ thờ, anh ngủ ở nhà ngang, hai chị nó cũng ngủ nhà ngang. Cửa đóng then cài kỹ lưỡng. Mẹ anh thức dậy tình cờ bước ra chẳng biết để làm chi, thì thấy một thằng đứng đó. Bà la lên, la lên thật to những tiếng thất thanh. Hắn vẫn đứng đó, vì biết chạy không thoát.

- Dậy mau, cả nhà ơi! Có thằng Sở Khanh dạy rồi! Tui bắt được quả tang hắn đang vái lạy con Thao. Chính hắn *dạy* rồi, hắn tới nộp mạng!

Cha anh vác gậy sắt đánh tới tấp vào lưng vào đầu hắn. Cả nhà thức dậy đứng nhìn cảnh hỗn loạn diễn ra trước bàn thờ. Cha anh cứ nện tới tấp những cú gậy sắt vào người hắn mà không cần nhận diện xem hắn là ai. Chỉ trong chốc lát, hắn ngã quỵ nằm bất tỉnh trên nền gạch bông. Anh thất kinh khi nhận ra hắn. Anh kêu mẹ:

- Mẹ ơi, thằng Liệt *dạy* mà! Mỗi khi mới hắn còn đi bán chim với con. Thằng Liệt mà mẹ! Hắn mà dám làm

chi bậy bạ, hẳn là đứa hiền lành thật thà nhất trong làng *ni*, hẳn đập nước, gặt cây cho nhà mình từ nhỏ tới lớn, mẹ biết mà!

Anh bước tới, đỡ hẳn dậy. Hẳn hé cặp mắt nhỏ, lơ đãng. Cha anh cầm gậy hét lớn trong đêm khuya:

- Thằng Liệt, phải rồi. Thử ngó lại cặp mắt mà coi. Mấy ông thấy tướng trong làng đều có biểu tui “coi chừng thằng Liệt, cặp mắt nhỏ rí, ti hí mắt lơ.” Ừ hử, tướng nói không sai “trao thì trộm cướp, gái buôn chồng người!” Phải mi, phải mi quyền rũ con tao không? *Chừ* mi giữa đêm hôm lên vô nhà tao. To gan thiệt! Đúng là gan ăn trộm. *Rừa* mà cả năm *tau* tìm không ra ai, chừ hồn oan bắt mi tới nạp mạng!

Rồi thằng Liệt ngồi dậy được, gò má sưng tấy lên, tay chân rã rời với trận đòn thù. Thằng Liệt, hẳn là bạn bán chim của anh cả chục năm trời, dù rằng hẳn là người làm công của cha anh, hẳn là tá điền. Anh nhớ, có nhiều lần đi bên cạnh anh hẳn thường hay bị chọc ghẹo vì cặp mắt nhỏ. Người ta nói hẳn gian xảo, có tướng đầu trộm đuôi cướp. Nhưng chưa ai có dịp chứng minh điều này. Thì bây giờ là cha anh!

Khi thằng Liệt kéo ống quần màu nâu lên, anh thấy máu tuôn xối xả từ đầu gối hẳn đỏ loét. Hẳn tựa thành ghé đứng dậy chỉ thẳng vào mặt cha anh, nói lộn xộn:

- Mấy người... bọn nhà giàu độc ác! Mi đánh tao què rồi, mi biết không? Tao không biết có sống nổi không hay là sẽ chết, nhưng cũng nói cho mấy người biết: Tui biết o Thao chết rất tội nghiệp nên tui thương, thương tình anh em biết nhau lâu ngày... Tui thương quá nên

lên vô thăm, lạy trước bàn thờ... Tui ăn ở có tình có nghĩa... rứa thôi... Nhưng tình ngay lý gian. Nay ông, ngó lại cái mặt tui coi! Mặt tui trời sinh ra, cha mẹ sinh ra... Còn tui, tui lương thiện hơn mấy người nhiều lắm. Mấy người nói chi, tui không hiểu...

Cha anh sấn tới. Mẹ anh năn nỉ:

- Thôi ông, để cho hấn đi. Chuyện đã qua rồi làm ồn thêm tai tiếng.

Thằng Liệt lết ra phía cửa, nước mắt tuôn trào từ cặp mắt một mí nhỏ li ri. Đến bây giờ anh còn nghe câu nói cuối cùng của hấn:

- *Tau* mà què, *tau* sẽ đốt nhà *bây*, *tau* sẽ đốt cháy cha con vợ chồng *bây*!

Hấn lết qua khỏi cửa, để lại vết máu dài trên đường tẩu thoát. Chỉ hai năm sau đó, hấn trở lại trả thù. Rứa đó.

Cô Châu khóc lên thành tiếng, nắm tay lại đập trên bàn:

- Vậy mà bao nhiêu năm nay mẹ em cứ kể là nhà cậu mợ tan hoang vì Việt Minh tiêu thổ kháng chiến!

- Có. Có tiêu thổ kháng chiến, nhưng sau đó mấy tháng và có ai chết mô. Còn nhà tui cháy, cha tui cháy, mẹ tui cháy, vợ tui cháy là do thằng Liệt. Hấn đem hận thù riêng ra làm giấy chứng nhận gia nhập đảng Bạo Lực, hấn hướng dẫn giặc cộng đốt phá nhà tui, cha tui, mẹ tui, vợ con tui. May mà tui chạy thoát bồng theo được đứa con sống sót đó.

Cô Châu thổn thức, rung động cả hai vai:

- Có một đứa con sống sót đó, vậy mà anh dẫu có thương cháu. Em bước vô nhà nghe anh kêu tên cháu Đì, Đì, em biết anh điên rồi! Mà này, anh có cho cháu học hành chi không?

- Cũng học lai rai ngày ba chữ nói một ông đồ bình dân học vụ mà đã nghiên tiểu thuyết rồi. Thôi, con gái học nhiều làm chi!

- Sao anh không đích thân dạy cháu học? Sao anh không mở lớp dạy trẻ con nghèo trong làng? Ngày em về tản cư anh đã học xong năm thứ hai ban Thành Chung rồi mà.

- Học nữa cũng không làm chi, huống là cái bằng Ri-me thời Pháp thuộc! Buồn một nỗi là mình muốn quên dĩ vãng mà hàng ngày cứ phải trông thấy đứa con gái của hấn chơi với con gái của mình.

- Hấn *mô*? Anh nói ông Liệt hả? Ủa hấn đã theo tập kết ra Bắc từ sau vài năm cướp chính quyền rồi mà, sao lại có con gái để lại đây mà chừ chơi với con anh? Mà con nít chơi với nhau kệ hấn chớ!

- Thì hấn theo cộng sản từ 1943, người ta nói rứa. 1945 hấn về làm lớn, hấn cưới vợ đã rồi mới trả thù xưa, đốt nhà anh, cha anh, mẹ anh, vợ anh. Khi đi tập kết, bọn hấn đều để vợ con lại làng. Con nít chúng chơi với nhau kệ chúng, phải rồi. Nhưng vấn đề là anh không muốn nhớ tới thằng Liệt. Em biết không, ngày hấn bỏ làng ra đi, lết cái chân què, hấn mới có 17 tuổi, có biết chi mô. Mà... em Châu, anh biết hấn không phải là thủ phạm vụ con Thoa!

- Thôi, thôi, đừng nói nữa! Như vậy là anh thương ông Liệt nó quá rồi, chớ đâu phải là anh ghét! Anh không hiểu tình cảm của anh... Anh thù hận hẳn nhưng vẫn thức mắc lương tâm về hẳn. Thử hỏi: Khi hẳn đốt cháy nhà anh, cả cha cả mẹ, cả vợ con anh, hẳn có hề nhớ chi đến chuyện ngày xưa đã từng được anh đối xử tử tế? Người ta chỉ đánh mình què thôi, mà mình đốt chết cả nhà người ta, thứ thù hận như thế không thể thông cảm được...

Cô Châu ngừng mặt lên, gò má cao khác thường. Và cô đưa lên đưa xuống trước mắt người anh hai bàn tay gầy thon hơi xương xẩu, như phân trần, như tranh luận với ai. Giọng nói trở nên mạnh mẽ và gay gắt:

- Anh Thơ à, lỗi lầm trầm trọng của phía bên này dĩ nhiên là đã có nhiều người đến giờ này còn đọc, còn thích, còn tán thưởng cái truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao. Thật không có gì sai lầm cho bằng. Cha Liệt nó cũng chỉ là một thứ Chí Phèo của Nam Cao, thật quá khích, thật quá trớn! Những mẫu người quá khích ấy không có chỗ đứng trong lòng dân tộc đâu. Chẳng có gì đáng để cho anh giờ này còn thức mắc lương tâm với hẳn cả. Anh nghe không?

Phèo... phèo... phèo... Con Đị nghe tiếng được tiếng mất, những tiếng lạ tai khó hiểu quá. Rồi ánh đèn phụt tắt trên mặt con nhỏ lúc nào không hay. Nó ngủ thiếp đi, không biết câu chuyện giữa hai người còn kéo dài bao lâu nữa.

Ba hôm sau, cô Châu xếp hành lý trở lại thành phố Huế, lần này có cha con nó tiễn ra đường cái bên kia

bờ sông, và con nhỏ đã tận mắt trông thấy chiếc ô tô chở người ta đi từ chỗ này qua chỗ khác thật xa xôi, chở người ta từ một thành phố sang trọng đẹp đẽ đến một làng quê xa xôi hẻo lánh như làng này.

Trước khi xe tới, cô Châu đã một tay xoa đầu nó, một tay nắm lấy tay người anh, căn dặn:

- Anh Thơ, em về thu xếp để cho anh và cháu rời khỏi làng này, nơi có quá nhiều kỷ niệm đau lòng cho anh. Còn tương lai của cháu nữa, nó không thể mãi mãi mang cái tên tội nghiệp đó. Mẹ em bây giờ vốn liếng khá rồi. Mẹ nói chúng ta phải đi vô “Sài Gòn ánh sáng” mà sống. Thời buổi loạn lạc này không thể ở làng quê, ngay cả Huế cũng không ở được. Anh nên sẵn sàng, nghe anh.

Bà bác sĩ giải phẫu thẩm mỹ Trần Hồng Diệp ngồi thờ người trước tập hồ sơ cô y tá mới mang vào. Đã ngoài 30 năm qua, bà vẫn chưa quên được cái tên Sim của con bạn thuở lên 10, nơi cái làng quê xa xôi, sinh quán và chánh quán của bà. Vậy mà trưa hôm nay, lát nữa đây bà sẽ cắt mí mắt cho một người tên Sim sinh năm 1947, như đã ghi trong hồ sơ. Không những tên Sim mà còn họ Nguyễn, đúng là Nguyễn Thị Sim. Hôm nọ bà đã có xem qua mắt người này nhưng không để ý tên họ.

Có thể nào như vậy được chẳng? Tôi nóng lòng sốt ruột quá trời, làm sao có thể bước ra để nhận diện khách hàng xem Sim có phải thật là Sim của tôi ngày xưa không. Thôi hãy rón chờ, tôi làm nhiệm vụ với ba người đến trước, rồi chúng ta sẽ gặp nhau trong hoàn

cảnh đặc biệt này, nơi căn phòng thẩm mỹ tối tân trên lầu hai một cao ốc trung tâm y tế của thành phố Hoa Kỳ lộng lẫy này, nghe Sim!

Khoảng hai giờ trưa, khi cô xắm mặc áo xường xám vừa đắp xong sống mũi bước ra, cô y tá mở cửa dẫn vào người đàn bà tên Sim: hơi đầy người nhưng thấp, tóc ngắn uốn loãn quăn lười xù, khuôn mặt tròn ngơ ngác, và cặp mắt, cặp mắt nhỏ lim lim nhướn lên một cách mệt mỏi và buồn bã. Trong các phim video của người Tàu gần đây có vài ba cặp mắt nhỏ với cái đuôi dài mở li ri như vậy đã được bọn làm phim khai thác triệt để trong những vai nịnh thần. Cặp mắt như thế thường cho đi đôi với cái miệng cười xun xoe hay nham nhở. Nhưng ở người đàn bà này thì không. Cái nhìn buồn, khóe miệng hơi trễ xuống trông cũng buồn, và bởi thế, chị giữ được một vẻ nghiêm trang đáng nể trong “bộ đồ đi ra” quá đơn sơ: quần tây nâu, áo sơ mi sọc, đôi dép nhựa màu xanh. Không, không chắc đã là Sim, vì con bé ấy ngày xưa hay cười, hàm răng có một chiếc khểnh, bây giờ thì không.

- Mời chị ngồi đây. Đằng nhà tôi đây có xa không? Chị tới bằng phương tiện gì?

- Dạ, cậu con bà chủ lái xe chở tui tới đây. Nhà thì cũng không xa, nhưng tui làm răng lái xe được, thưa bà bác sĩ.

- À, chị người miền Trung, chị nói giọng Huế, ha. Chị cho tôi ghi thêm một chi tiết vào hồ sơ nha: chị sinh quán làng nào, chánh quán làng nào?

- Làm mất mà khai làng khai xóm chi vậy, bác sĩ? Tui tưởng khai năm sinh là được rồi, cậu con bà chủ đã điền đơn cho tui đủ rồi mà.

- Dạ, dạ có. Nhưng tui muốn ghi thêm cho đầy đủ.

- Dạ, thì tui sanh tại làng U.Đ. huyện P.Đ. tỉnh Thừa Thiên.

- A, phải rồi! Chị chờ tôi tí nha!

Bà bác sĩ đưa ngón tay vào một nút điện trên tường, và cô y tá hồi nãy xuất hiện.

- Cô Li, sau ca này, hình như còn một người, đã tới chưa?

- Dạ, có bà Quý tới cắt chỉ, nhưng giờ này chưa thấy tới.

- Vậy càng hay. Cô phen cho bà, nói nếu chưa đi thì xin mời mai hãy tới, giờ này bác sĩ quá bận, nghe. Ồ, tôi cần chăm sóc đặc biệt cho ca bà Sim này, đừng nhận thêm ai chiều nay nghe!

Bác sĩ Hồng Diệp đứng lên, gài lại nút áo choàng trắng, cặp mắt đẹp to tròn mở lớn thoáng ánh vui mừng hơn hở. Bước qua phía trái, bà nện gót giày kêu từng tiếng lộp cộp dòn tan trên nền nhà trắng bóng như lát toàn bằng sứ, mở tủ lấy ra những đồ nghề. Xảy lại phía người khách, bà nói giọng thân mật như chưa bao giờ đã nói với ai như thế trong căn phòng giải phẫu mà từ 10 năm nay một mình bà cầm dao mổ bao nhiêu là mất mũi cầm:

- Chị Sim, bây giờ thì tôi biết rồi, chị sinh trưởng tại làng U.Đ. huyện P.Đ. tỉnh Thừa Thiên. Tôi cũng có

người bà con bên ngoại ở đó, rửa mình là bà con rồi ha. Chị bình tĩnh chuẩn bị tinh thần nghe. Nào, bây giờ mời chị lên nằm trên bàn mổ này. Rửa, rửa, chị kê đầu lên gối, chị cứ nằm thoải mái, đừng co rúm người lại chi.

- Tui lo quá, bà bác sĩ. Xin bà cẩn thận cho, tui ở đây có một thân một mình, lỡ mà có chuyện chi thì không ai chôn cất.

- Dữ *khôông!* Đừng nói tào lao, chị Sim. Có ai sửa mắt, sửa mũi mà đến nỗi bị thương đầu, chứ đừng nói chuyện chết. Mà sao chị sợ quá như vậy mà lại quyết định làm mắt chi, nè trời!

- Cả đời tui khổ vì cặp mắt. Đời cha tui cũng khổ vì cặp mắt, mạ tui nói rửa. Đau khổ, tủi nhục, bà không biết mô. Bà cẩn thận làm cho tui, tui lo lắm.

Bà Diệp thở hắt ra một hơi dài, trong khi chiếu ánh sáng gay gắt từ ngọn đèn xuống cặp mắt nhỏ của người khách tên Sim, từ đó đang long lanh bên khoe một giọt lệ chỉ chực lăn xuống má.

- Ấy bình tĩnh, đừng có khóc chứ, chị Sim. Có tui đây, tui đang đứng bên cạnh chị, đừng lo. Chị mà khóc thì tui làm không được. Chị biết không, không phải mắt xấu mới sửa mắt, mắt đẹp rồi người ta cũng sửa cho được tinh anh hơn, sáng sửa hơn. Nhiều cô đào Trung Hoa mất một mí và vẫn tuyệt đẹp, họ nhất định giữ nguyên nét Á Đông đặc biệt của họ chứ không chịu cặp mắt Tây Phương, họ chê những cặp mắt sửa là giả tạo, chứ không ai cũng chịu sửa mắt đâu.

- Chết, răng bà bác sĩ lại nói rứa! Bộ bà muốn từ chối không mổ cho tui răng?

- Không, tui nói chuyện chị nghe cho biết vậy thôi. Chị đã nằm trên bàn mổ rồi mà. Giờ tôi bắt đầu, không nói chuyện nữa.

Chị Sim nằm thẳng ngay đơ, hai cánh tay đặt xuôi theo thân hình cứng ngắt. Chị mím chặt đôi môi như sẵn sàng chịu đựng bao gian nguy bất trắc trong cuộc mổ xẻ lần đầu tiên của cuộc đời. Bà ấy bảo chị mở mắt ra nhắm mắt lại, mở mắt ra và nhắm mắt lại vài chục lần chi đó dưới ngọn đèn chói chang. Chị chờ đợi, tập trung tinh thần chờ đợi mọi sự hành hạ của cơn mổ xẻ thay đổi cuộc đời này, nhưng chưa thấy bà ta ra tay cắt xẻ gì hết.

- Rồi, xong rồi đó, chị Sim.

Ngọn đèn được tắt đi, trả lại ánh sáng bình thường từ ngoài cửa sổ chiếu vào qua lớp kính trong suốt. Trong phòng, tiếng máy lạnh chạy đều hòa. Bác sĩ lập lại:

- Rồi, xong rồi đó, chị Sim.

Chị bàng hoàng, chưng hửng hỏi lại:

- Bà bác sĩ đã mổ xẻ chi cho tui mô, chỉ mới rọi đèn coi thôi mà!

- Rồi, tôi làm rồi đó chị. Xong rồi.

- Trời đất! Đã xong rồi sao? Tui tưởng... tui tưởng chưa bắt đầu. Ui chao, dễ dàng quá ha!

- Xong rồi, bây giờ có thể nói chuyện lại được rồi, chị. Nhưng chị khoan ngồi dậy, cứ nằm yên, ngồi dậy

ngay có thể bị chóng mặt. Chị nhìn vào gương đây, tôi cầm cho chị soi. Chỉ có hai lớp băng trên hai mắt, tối nay về chị để yên mà ngủ, trưa mai chị gỡ băng ra. Uống thuốc này, thoa kem này, tôi đã ghi trong toa. Chị đọc được chứ?

- Dạ, có cậu con bà chủ đọc giùm tui. Tiếng Mỹ mà, tui đọc răng được, bà.

- Ủ há, cậu con bà chủ sẽ lo cho chị. Khi gỡ băng ra, chị sẽ thấy mắt chị sưng, rồi bầm, rồi tím. Chị sẽ sợ nữa, trong chừng một tuần. Cũng như hồi nãy chị sợ đó, nhưng không có chi. Sau một tháng chị sẽ thấy mắt đẹp, đẹp như mắt cô nào... xem nào, cô Hương Lan, thì thích không, chị Sim?

- Trời ơi, làm răng mà được như cô Hương Lan! Mắt người ta trời sinh ra, cha mẹ sinh ra, mỗi người có riêng một cái tướng một cái số, một cái phúc một cái phận. Tui chỉ mong có được một cặp mắt mấy ông thầy tướng đừng vu oan giá họa là dĩ điểm mà thôi, chớ đẹp răng được mà đẹp.

Người đàn bà nằm trên bàn mổ với cặp mắt băng trắng chỉ trông thấy tí xúu, vừa nói vừa nức lên nho nhỏ, như có một vết thương trầm trọng nào tự đáy sâu tâm hồn chỉ chực ứa máu ra khi bị chạm tới. Bác sĩ Diệp dụ dằng cầm lấy bàn tay chị:

- Được rồi, chị chỉ mong có một cặp mắt thường như mọi người. Nhưng tôi bảo đảm chị sẽ có một cặp mắt đẹp, như mắt tôi, chị ưng không?

- Trời ơi, mắt bà bác sĩ, mắt trời cho, tướng phú quý trời cho! Tui không dám mong, chỉ mong sao nó được

bình thường, xứng đáng để tui làm con ở trung thành của bà chủ này mãi thôi. Bà tốt quá, thương tui như con, chính bà cho tui tiền, biểu tui đi mổ mắt. Bà nói “cả đời *goa* nuôi mấy chục người làm rồi, chưa thấy có người nào sức lực, giỏi giang mà thiệt thà chơn chất như cô Sim này. Nhưng con phải đi sửa cặp mắt lại, cho nó được tinh anh sáng sửa, nghe con. Rẻ lắm, rẻ rề à.” Bà nói giọng Sê Gòn ỉu dừ rửa thôi, chớ không có chê bai, xoi tí xoi tướng cặp mắt tui như người ta. Bà hối hoài nên tui mới cả gan mà tới đây, bà bác sĩ.

- Bà chủ của chị là ai đó?

- Bà chủ chợ Vàng Mười, chợ lớn nhất của người Việt Nam ở đây đó. Bà giàu từ bên nhà giàu qua, năm 84 nhà bà đóng tàu vượt biên cho tui đi theo luôn.

- Hồi chưa đi, ở bên nhà chị làm nghề chi?

- Tui à? Tui cả đời đi ở thôi. Từ năm tui 15 tuổi mẹ tui đã bán cho người ta làm con nuôi, rồi sau đó cũng đi ở đợ mãi, làm bếp, giữ em, giặt áo, chùi nhà, loanh quanh rửa thôi. Chừ thì cũng làm rửa đó cho bà Vàng Mười, làm thêm việc bán hàng nữa, nhưng bà trả cho một tháng 500 đồng Mỹ kim lận, cơm ăn nhà ở, còn tiền sửa mắt ni thì bà cho luôn.

Cô y tá mở cửa ló đầu vô, cắt ngang câu chuyện:

- Dạ thưa bác sĩ đã gần hết giờ rồi. Sao bà này lâu quá vậy, bác sĩ. Em đã nói bà Quý mai mới tới, nhưng cái cậu chờ xe bà này nói sao lâu quá vậy, cầu chờ lâu sót ruột quá.

- Ủ, được rồi. Bị gặp bà này bà con bên ngoài nên tôi mừng hỏi chuyện hơi lâu. Nói chờ năm phút. Thôi,

chị Sim ngồi dậy được rồi, ra về được rồi. Tôi hay tới chợ Vàng Mười luôn, sẽ gặp chị nhiều. Chị đừng quên bên ngoại tôi cũng làng U.Đ. huyện P.Đ. với chị, còn tôi cũng 42 tuổi, cùng tuổi với chị nữa.

- Dạ, rửa đó chỗ tui sánh với bà răng được, bà bác sĩ tử tế quá.

Còn lại một mình trong căn phòng, bác sĩ Trần Hồng Diệp cầm máy gọi điện thoại về nhà:

- Ba ơi, con có chuyện này hay lắm.

- Chuyện chi rửa con?

- Con mới vừa cắt mí cho một bà tên Nguyễn Thị Sim người làng U.Đ. huyện P.Đ., cũng năm mươi tuổi như con, ba ạ.

- Con nói sao? Nguyễn Thị Sim người làng U.Đ. huyện P.Đ.?

- Dạ, con ông Liệt bạn ba đó. Sim, bạn của con từ nhỏ cho tới năm lên 10 đó! Con vui lắm, ba ạ. Con đang thu xếp để đưa Sim về sống với gia đình mình.

- Không được đâu. Ba ở đây ba không muốn ai biết ba hết. Còn chồng con...

- Ba cứ để con lo. Sim không biết ba đâu, vì chỉ biết chú Thổ, đâu có biết cụ Trần Thơ chủ tịch hội bên Hoa Kỳ! Cũng chỉ biết con là bác sĩ Hồng Diệp thôi. Thôi để con về sẽ kể dài dài. Bái bai ba!



1989

Chú: Các từ đặc biệt địa phương – chữ nghiêng – của miền Trung Việt (thổ ngữ) dùng trên đây gồm có:

đị: dĩ
đay: đây
tau: tao
rứa nê há: thế thôi
à
noái: nói
bọ: cha
thu: giầu
cột chạc lưng:
buộc dây lưng
cỏi: cõi
không: không
dức: nhất

dà: nhà
trấu: trú
nớ: đó
răng: đang
mớ: đâu
dớ: nhớ
tê: kia
răng: sao
mược: mặc kệ
diều: nhiều
làm đi: làm đi
cái ni: cái này
goa: tui



Đền Nợ Ô Ly

Ông ta mới xuất hiện ở vùng B. thuộc tiểu bang Virginia, Miền Đông Hoa Kỳ, chừng ba tháng nay thôi, nhưng đã trở nên một người nổi tiếng, và chưa chi đã có được cái biệt danh rất dễ thương là *Người Kể Chuyện*. Tiếng *Người*, theo như cách nhắc nhở của bà con, thì dường như muốn rằng nó phải được viết hoa, cơ!

Nhất định là tuổi phải ngoài 60 lâu rồi, nhưng với một dáng dấp nhỏ thó, nhanh nhẹn lạ kỳ, ông đã tự tạo cho mình một hình ảnh trẻ trung duyên dáng trong ý nghĩ của mọi người, nhất là đám trẻ vẫn thường khoái tụ tập nơi nhà bà Lập Xuân, để nghe kể chuyện. Tuy rằng ông ta có một thân hình khô quắt khô queo, khô teo khô tóp, ấy vậy mà, ông ta lại nốc rượu như hũ chìm! Người ta cũng chẳng hiểu số lượng nước rượu mà ông ta tu ừng ực mỗi buổi sáng mỗi buổi chiều kia đã tiêu tan vào đâu trong lục phủ ngũ tạng, mà ông lại có thể khô róc khô rang đến như thế! Ấy vậy mà, sự kiện ông ta tu từng chai rượu mạnh, xem ra chẳng ảnh hưởng gì đến thần trí của ông ta cả, thế mới lạ! Ai cũng có nhận xét tốt đẹp về ông: “Nghe nói chuyện, biết ngay là người có kiến thức rộng, nói hay quá, dí dỏm quá, hoạt bát quá. Khiếp, người đâu phải nói là khôn lanh, *ma lanh* nữa đó chớ. Thế mới biết, rượu nỏ vào tới đâu, ruột gan cứ như là được rửa sạch tới đó, chứ có phải là làm mục người đi, như người ta tưởng

dâu – ít nữa cũng là trong trường hợp này. Cho nên, một khi *rượu vào lời ra* từ cửa miệng ông ta, là cứ toàn là sắc sảo cả, bởi vậy rất xứng đáng với biệt danh *Người Kể Chuyện*, như đã nói trên.

Chiều nay, ông ta ngồi nơi cái ghế điển giả trong một căn phòng ấm cúng của ngôi nhà lịch sự kia, trước một cửa tọa gồm đám trẻ chừng độ chục sinh viên, nam nữ, dăm bảy vị nữ lưu bạn của nữ chủ nhân, và cả vài ba đấng mày râu, xấp xỉ tuổi ông, vét-tông cà-vạt tề chỉnh; tất cả đều lộ vẻ hớn hở ngồi chờ nghe câu chuyện kể mà ông đã nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại là *đặc biệt về Huế*:

- Phải nghe câu chuyện này, quý vị và các cháu ạ, vì rằng nó có liên hệ đến chúng ta. Phải rứa không, mấy o, đặc biệt là mấy o phần lớn sinh ra và lớn lên tại Hoa Kỳ, chưa được biết nhiều về quê hương, vì rằng mình đây là người Huế cả, mà Ngày Nhớ Huế thì sắp được tổ chức vào tháng Mười tới tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn, còn nửa tháng nữa thôi, phải rứa không?

- Không phải mô, thưa ôn. Hồi xưa thì gọi là Ngày Nhớ Huế, nhưng càng về sau thì hình như thấy có thay đổi tùy theo từng nhóm tổ chức. Có khi thì là Ngày của Tiếng Sông Hương, có khi là Ngày Phượng Vỹ tại Houston, có khi là Ngày Nhớ Cố Đô... có khi là Ngày Kỷ Niệm 100 năm trường Quốc Học... Như kỳ tháng 10 sắp tới đây tại Hoa Thịnh Đốn, thì được biết là rất quan trọng đối với các bà, vì là Ngày Thượng Thọ của ngôi trường nữ lớn nhất Cố Đô xưa: 80 năm thành lập Trường Đồng Khánh Huế.

- Phải rồi. Rửa thì các em sinh viên trưởng thành trên đất Mỹ cũng biết rành rọt lắm đó chứ, có phải là không biết chi mô! Đôi khi giả đồ nói: “Tui còn đồ, chuyện đời răng biết được,” cho vui rửa thôi mà!

Bà Thục Trinh thường ngồi yên lặng ở hàng ghế sau cùng, bây giờ bà cất tiếng lên, giọng từ tốn mà chững chạc hơn ai hết. Bà nói:

- Thưa Người Kể Chuyện! Ông sẽ cho nghe một câu chuyện đặc biệt về Huế, như vậy là nhứt rồi còn mong chi hơn, thưa ông Nguyễn Hữu Chinh. Đó là điều chúng tôi đây mong ước kể cho con cháu nghe, mà nói cho đúng ra thì cũng không phải là chưa có ai kể, qua mấy chục số Đặc San về Huế cả mấy chục năm qua, nhưng mà con cháu chúng tôi nay, từ 20 đến 30 tuổi, thiệt tình mà nói, chúng có thì giờ mô mà đọc cho hết, rồi thì cả đám xồn xồn như chị em tôi ở hàng ghế sau đây, cũng ù ù cạc cạc, cũng chỉ nhớ được chút đỉnh rửa đó thôi, nay nghe qua cái đề ông đưa ra thì thật là... rất mong, mong được nghe cái chi mà Ông nói là chuyện đặc biệt về thành phố Huế! Ui chao, Ông Nguyễn Hữu Chinh! Thiệt, cá nhân tôi nay rất lấy làm thắc mắc với cái tên họ của ông! Nhưng chuyện đó để về sau xin được biết, bây giờ thì xin ông vui lòng vào chuyện đi thôi, sốt ruột quá rồi...

Sáng hôm ấy, chàng tuổi trẻ trong bộ đồ chên đen tuyền, vóc người tầm thước, tay cầm chiếc đoản côn lấp loáng màu sáng bạc, chao qua đảo lại thành những đường quỳn bay lượn tuyệt đẹp. Da

ngăm ngăm đen, nhưng đầu đội mũ kim khôi hình quả dưa có đính ngọc, lấp lánh trên đôi mày rậm hình chữ nhật, làm cho khuôn mặt rạng rỡ khác thường trong ánh nắng tươi cười của buổi sớm mai...

Từ trong khung cửa hình bầu dục xuất hiện khuôn mặt của một giai nhân tóc cài trâm buông thả xuống những sợi tơ vàng óng ánh. Cô gái mặt trắng nhợt như vừa trải qua cơn thẳng thốt nào, cất lên một giọng nói thanh, cao mà yếu ớt; vừa nói vừa nhăn mặt lại y như thể là đôi chân ắt hẳn là có mang hài của nàng cũng đang giãy lên đành dạch trên nền thảm:

- Anh Thuyên, anh à, sáng nay huynh đi ngang phòng em sao không ghé vào thăm em một chút, như thường lệ? Anh thấy không, hoàng cung càng ngày càng vắng lạnh như... chùa bà Đanh – người ta nói thế phải không? Mà phụ hoàng thì cứ mãi miết đi chơi, đi biển biệt không biết bao nhiêu ngày bao nhiêu tháng nữa! Chừng nào cha mới về hả anh? Sao em không còn ai ở bên em nữa, em cô quạnh buồn hiu, em chịu hết nổi rồi! Hiền huynh ạ, hoàng huynh ơi, anh đừng múa côn múa quyền nữa, hãy vào đây với em đi!

Chàng đội mũ kim khôi quay ngang người lại nhìn qua cung cửa sổ và nhíu đôi mày đẹp như lưỡi kiếm lại, la lên:

- Công chúa à, sao hôm nay em để cặp môi trần làm trắng bệch cả mặt hoa? Yên chi của em đâu, hồng phấn của em đâu? Nhưng mà... (chàng tiến về phía khung cửa sổ) em hôm nay như vậy, trông lại diễm lệ khác thường. À, à... anh phải nói rằng công chúa đang

có một vẻ đẹp Liêu Trai, như, anh vừa đọc trong sách tối qua, người ta viết như vậy. Đúng là như em buổi sáng mai này. Công chúa có biết như vậy không?

- Không, em không cần đẹp. Em chỉ biết là em đang buồn, đang cảm thấy lẻ loi hiu quạnh. Và khi không, bàng hoàng sợ hãi như sắp có điều gì bất hạnh xảy ra cho những ngày sắp tới. Thái tử hãy vào với em đi.

- Anh sẽ phóng mình nhảy qua khung cửa này vào với em ngay thôi. Đâu, cung tần thế nữ đâu, sao họ dám để công nương mặt mày nhợt nhạt đến thế, có biết là đáng tội chết không? Nào, anh vào đây.

Công chúa ngả đầu trên vai hoàng tử sắp lên ngai nối ngôi Trời theo quyết định của vua cha, như nàng thường cảm thấy hãnh diện và âu yếm lạ kỳ khi gọi anh trai bằng tước vị tương lai của chàng: Thái Tử, Trần Anh Tôn! Nàng gọi “Hoàng huynh,” đồng thời cũng gọi “anh Thuyên,” tên thật của chàng, người đàn ông duy nhất bên cạnh cha đã kề cận bên nàng từ thuở ấu thơ. Từ khi mẫu hậu sớm thặng hà, hai anh em suốt ngày quấn quít bên nhau một bước chẳng rời, tuy rằng sau bữa ngự thiện buổi chiều họp mặt ba cha con, thì thường là chia tay để trải qua quãng đêm dài ai về cung nấy.

Bây giờ, Hoàng tử trong bộ đồ chên đen tuyền, tay vẫn cầm côn, đã yên vị nơi chiếc ghế bằng đá trắng lót nệm trắng, có chạm hình rồng, đảo mắt nhìn quanh, nhíu cặp mày nghiêm khắc nhìn hai tên nữ tỳ khấp nép bên bức rèm, dáng sợ hãi:

- Sao các em để công chúa mặt mày nhợt nhạt không son không phấn, có biết là đáng tội chết không?

- Tâu Thái Tử... từ ngày Hoàng thượng rời cung đi hết chuyến này qua chuyến khác, qua bên xứ man di kia, Ngải, hai ngải, đâu có biết Công chúa ngày đêm buồn bã, đến tiêu tụy cả vóc hạc mình mai! Gần đây, bọn tiện tỳ không biết có chuyện gì xảy ra mà... mà... thấy Công chúa thỉnh thoảng tỏ ra bất thường, hốt hoảng, hôm nay có dịp đứng trước hoàng tử, xin trình...

- Hoa, Tiên! Thế ra các em cũng biết chuyện này nữa sao? Biết từ bao giờ? Bắp gạo nơi ta nét hốt hoảng sợ hãi ấy từ bao giờ? Có phải từ hôm tên thái giám...

Công chúa vụt đứng dậy, nhào mình qua chiếc ghế chạm rồng, tựa đầu vào ngực người anh thân yêu duy nhất, và run rẩy lên, để những giọt lệ long lanh như ngọc ứa ra khỏi đôi mắt vốn đã mơ màng. Hoàng tử nhoẻn miệng cười, hai hàm răng như hầy còn là răng sữa, lấp lánh theo từng câu nói cố tình tỏ ra chàng đã trưởng thành, đủ sức để che chở cho cô em cành vàng lá ngọc.

- Ô, em buồn gì chuyện phụ hoàng thường vắng nhà? Nay, em hãy ngước mắt lên nhìn thẳng vào anh đi. Đây, anh chùi nước mắt cho em, như những ngày xưa còn bé em vẫn thường hay nhõng nhẽo, nhé. Rồi. Em hãy ngồi thẳng lại, ngừng đầu lên, nhìn theo hướng tay anh chỉ: Đằng xa xa, tí đằng xa kia, em trông thấy gì nào? Thử nói đi, anh xem em có biết chút gì không nào?

- Hừ, anh cứ làm như em không biết gì hết ấy. Đó là ngọn núi Yên Tử!

- À, công chúa nói đúng rồi, giỏi lắm, chứ phải chơi đâu!

- Anh quên rằng anh em ta đã từng theo gót phụ hoàng đến tận chân núi này sao? Ngày ấy, sau khi mẹ băng, đó là lần đầu tiên xa giá dừng chân dưới ngọn núi uy phong hùng vĩ ấy. Cha bảo rằng chung quanh ngọn núi cao ngất trời này là 3 tỉnh Bắc Giang, Hải Dương và Quảng Yên! Phải không, em còn nhớ đến được như thế nữa cơ! Hoàng huynh, anh Thuyên, sao anh cứ mãi tưởng rằng em của anh thì chẳng biết được một tí gì sắt cả?

Thuyên ngồi thẳng dậy, đặt em gái mong manh ngồi ngay ngắn giữa lòng mình, đưa mắt nhìn về ngọn núi xa mờ ảo dưới lớp khói mây lớn vờn giữa đất trời. Cặp mắt chàng bỗng cũng trở nên mơ màng khó tả, khiến tên nữ tì tên Hoa vừa rót nước trà Long Hỷ vào cặp chén vàng vừa lén lén nhìn trộm hai vị chủ nhân đẹp như ngọc với những cặp mắt cũng mơ màng như nhau. Chàng nói như trong mơ:

- Vua Trần Nhân Tôn đã từ lâu đâu còn phải là một người trần mắt thịt như chúng ta! Đã từ lâu, Ngài chỉ sống bằng hoa quả, uống nước suối ngọc tuyền tuôn ra từ lòng chân núi cao vòi vọi kia. Yên Tử Sơn đâu phải sự tình cờ mà mọc lên giữa trời đất bao la như vậy. Đó là kết tụ tinh hoa của muôn đời Phật pháp được loan truyền xuống cõi đời ô trọc. Ngài đã chẳng thường giáng như thế sao? Công chúa ạ, em còn nhớ không,

như chúng ta đã từng biết là trên ngọn núi Yên Tử này, nằm chót vót trên đỉnh, còn có một ngôi chùa ở đó, gọi là chùa Yên Tử nữa kia. Chùa Yên Tử nằm trên ngọn núi Yên Tử, cao lắm, cao lắm, đường dài không biết bao nhiêu mà kể. Vậy, mà đã có cả một ngôi chùa được cất lên từ bao giờ! Trần Nhân Tôn, ngài đã được ánh sáng nam châm của đạo từ bi cuốn hút, thì thôi, đâu còn sá gì ngai vàng điện ngọc nữa, ngài phải đi, Ngài phải đi thôi...

- Cha đã đi, cha mãi đi về phía ngọn núi ấy, cha đã bỏ lại anh em mình! Cha! Cha tàn nhẫn biết bao nhiêu!

- Ngài phải đi, ngài phải đi thôi, đi theo tiếng gọi của núi non hùng vĩ, cảnh đâu có cảnh đẹp lạ thường, ai đã từng leo lên tới đỉnh, nghĩa là vượt qua con Suối Tắm để rửa sạch bụi trần, rồi tiếp tục trèo lên nữa, gặp chùa Long Động cheo leo trên sườn núi, mà Hóa Công đã khéo tạc hình một con lân thần thoại, thì mới thấm hiểu rằng đây là nơi nước Nhược non Bồng...

Thái Tử Thuyên tiếp tục mơ màng nói, đôi mắt sáng như sao trời đăm đăm nhìn về phía chóp núi Yên Tử, nơi khói sương vẫn không ngừng tản mạn xông lên, để hòa tan vào cõi mê mông vô tận. Chàng bỗng giật mình khi nghe tiếng khóc òa lên thảm thiết từ hai tên nữ tỳ đã nằm phủ phục trên nền thảm đỏ từ bao giờ. Chúng khóc nức nở, tức tưởi, và kêu lên khe khẽ, sục sùi:

- Lã công công, chính ông già đã báo động công nương chuyện động trời làm công nương thẳng thốt,

kinh hoàng mấy lâu nay, xin Thái Tử tìm hiểu ngọn ngành nơi công chúa!

Thái Tử Thuyên nhú đôi mày lại, đưa hai tay nâng đầu Công chúa quay lại nhìn mình, rồi định thần nhìn thẳng vào đôi mắt em:

- Tên thái giám già đã nói gì với công chúa hử, y đã nói gì?

- Phải, tên thái giám già nhất ở đây đã hơn một lần nói nhỏ qua vai em: Hoàng thượng mỗi ngày một say mê theo bọn tu hành tư tưởng xa đời, đã lâu rồi bỏ bê việc triều chính, sao lãng việc quân cơ, khiến bọn rợ Chiêm sinh lòng mưu phản, một ngày kia chúng sẽ nổi dậy, cướp đất đai. Rồi thân phận chúng ta sẽ ra sao đây? Thái tử cùng với Công chúa đầu sao cũng còn nhỏ dại, có hay biết gì về việc này chưa? Thật là chí ngụy, thậm cấp chí ngụy!

- À! tên thái giám già! Bây giờ đã đến lúc ông ta dám làm cho công chúa nhỏ phải hoảng sợ sao?

- Không, ông ta không phải là không có hảo ý. Quân man di kia đã có mưu toan nổi dậy, và có thể sẽ đánh phá ta để dành cướp đất, nguy cơ như vậy không đáng để báo động cho chúng ta sao, thưa Hoàng tử?

- Hai nữ tỳ hãy đứng dậy, và lo chăm sóc cho Công chúa. Công chúa, hãy bình tĩnh lại. Anh phải trở về phòng ngay, để suy nghĩ và hành động, không thể chần chờ được nữa.

Chỉ mười ngày sau, Trần Nhân Tôn hoàng đế trở về cung điện. Tháp tùng ngài trên chiếc thuyền rồng nạm vàng giát ngọc, có hai tên

sứ thần của Chiêm vương Chế Mân lễ mễ với tráp quà tặng nặng đến hai tên lực sĩ của triều đình khiêng không nổi. Trong tiệc rượu, vua nước Việt vuốt chòm râu bạc, cười ha hả:

- Chiêm vương Chế Mân đã mười lần ngỏ ý cầu hôn công chúa nhà Trần, nhưng ta có bao giờ hứa hẹn gì đâu! Quà tặng này mong rằng không nằm trong ý định ấy? Vả, nay ta quyết định xuống tóc vào ngày rằm tháng tới, để trở thành Trúc Lâm Đầu Đà tại Yên Tử Sơn cao vòi vọi, thì còn lòng dạ nào nghĩ đến chuyện trần tục thế gian, cũng chẳng lưu luyến gì lâu đài cung điện này, cùng với trân châu mã não đầy ắp trong tráp tặng phẩm nặng nề kia! Chuyện này hãy cho qua. Dầu sao ta cũng xin đáp tạ tình tri kỷ của Chiêm vương bằng hai chén rượu quý này, xin mời nhị vị sứ giả...

Sứ thần nói:

- Vua Chiêm chúng tôi tự cho là đã được lời hứa ngàn vàng của đại vương Đại Cồ Việt. Sau này sinh lễ thiết tưởng còn lớn lao gấp bội, không chỉ là ngọc vàng châu báu, mà là còn cả đất đai... để mở mang bờ cõi... lẽ nào đại quốc và triều thần chẳng thiết tha?

Nói rồi, sứ giả của Chế Mân lập tức rút ra từ túi áo một tấm bản đồ:

- Đây đây là hai châu Ô, Lý, phần đất vuông cả ngàn dặm, phần đất màu mỡ tươi tốt nhất của giang sơn chúng tôi hiện nay, xưa kia cũng đã được dùng làm lễ triều cống, làm tặng phẩm vô giá để chuộc mạng cho tiên đế Chế Củ rồi, về sau cũng đã phải đổi máu đổ thành sông, xương chất thành núi, mới chiếm lại được.

Vậy mà ngày nay Chiêm vương chúng tôi xem ra đã quá nặng tình, vì duyên vì nợ, lại đem Ô, Lý đổi lấy công chúa nhà Trần. Như vậy, chẳng phải là món nợ Ô, Lý từ tiền kiếp hay sao?

Bá quan văn võ nhà Trần chuyển tay nhau bản đồ hai châu Ô, Lý mà Chế Mân đã công phu tô điểm cho bội phần rạng rỡ sau khi nói với quần thần của y rằng: “Ta đã biết rồi mà. Đối với hạng người say mê xâm lược ấy, nổi ước mơ và niềm hãnh diện và niềm tự hào dân tộc đã tập trung vào bốn tiếng thần thánh thiêng liêng *mở mang bờ cõi*, chứ đâu phải như ta, đâu là mang tiếng Man Di, vẫn còn nguyên vẹn một trái tim để dâng cho người đẹp ta thậm yêu trộm nhớ. Thế nào rồi họ cũng chấp nhận, của cải đất đai, không như ta vẫn còn nguyên vẹn một tấm lòng.”

Thế là, cuối cùng, một ngày trời quang mây tạnh, đoàn ngự thuyền của hai nước trang hoàng cực kỳ lộng lẫy đã đưa, đón Nàng về đất Chiêm Thành làm vợ của Chế Mân. Nàng, không ai khác hơn là Công Chúa, mà sử sách từ đó ghi danh, mà đời người sau không ngớt làm thơ ca ngợi... công đức của nhà vua, rằng:

*Hai châu Ô Lý vương ngàn dặm
 Một gái Huyền Trân của mấy mươi
 Lòng đỏ khá khen lo việc nước
 Môi son phải giống mãi trên đời...*

Đó là vào khoảng năm 1306, đoạn đầu của thế kỷ 14. Thế là từ đó, châu Ô châu Lý thuộc về nước ta, với cảnh người di dân tấp nập tới vùng đất mới khai khẩn

đất đai, làm cho đời sống muôn dân thêm phần no ấm. Châu Ô châu Lý (thật ra là châu Rí của Chiêm Thành), ngày nay ai cũng biết, chính là Quảng Trị và Thừa Thiên bây giờ, mà từ xưa đã được gọi chung là trấn Thuận Hóa, rồi từ tiếng Hóa đó mà có từ Huế về sau, tức Huế của chúng ta bây giờ, một thành phố Huế ra đời từ năm 1636, mà chính cố đạo Alexandre de Rhodes đã phải nhìn nhận từ thời đại của ông là một thành phố lớn. Và cũng ngày nay, mỗi lần nghe nhắc tới sự tích *Huyền Trân công chúa đền nợ Ô Ly*, những ai có dịp đi ngang qua làng Hòa Viện, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, hẳn phải bồi hồi xúc động khi nhìn thấy con sông nhỏ tên là Ô Lâu với những chuyến đò ngang đưa người từ bờ bên này qua bờ bên kia của làng Văn Quý? Tên tuổi Huyền Trân gắn liền với châu Ô châu Lý đến nỗi có một hòn đảo ở ngoài cửa biển Tư Dung mang tên là Huyền Trân, như người ta được biết, qua một bài thơ chữ Hán nhan đề *Tích vũ Huyền Trân* nghĩa là “Mưa dầm trên đảo Huyền Trân,” với những câu do Vũ Đình Liên dịch, như sau:

*Nước mắt Huyền Trân khóc phạm mình
Đêm Xuân mai động lệ trên cành
Hững hờ nước bạc thù sơn phấn
Non yếu chồng ngu hổ ngọc lành
Sinh vật hai châu còn đất tốt
Giãi nhân một kiếp chịu oan tình
Oán hờn theo sóng trào dâng mãi
Xóm bến muta dầm dêm lộn canh...*

Nghĩa là, nói đến Huế, trước tiên là nói đến Huyền Trân, người đã có công lớn trong cuộc mở mang bờ cõi

bằng hai châu Ô Lý của Chiêm Thành, mà nay là hai tỉnh lớn Quảng Trị và Thừa Thiên; trong Thừa Thiên có thành phố lớn là Huế. Trong thành phố Huế có ngôi trường nữ lớn là trường Đồng Khánh mà hôm nay chúng ta đang cùng nhau chuẩn bị để tham dự lễ Thượng Thọ 80 năm...

Người kể chuyện kể đến đây, xoa hai tay vào nhau, mỉm cười, thản nhiên cầm chai rượu dựng ngược đầu, cứ đứng vậy mà rót vào cuống họng. Thoáng cái, chai rượu được đặt lại trên mặt bàn, chỉ còn lưng chai. Ông ta nhoẻn miệng cười tươi rói, da mặt nhăn như quả táo khô, nhưng hàm răng lộ ra, trắng lấp lánh. Ông xây qua phía bên phải, mở cái hộp vuông lấy ra hai cái phách bằng ngà đã ngả qua màu vàng nhạt cấu bản, cầm lấy mà gõ vào nhau làm cho vang lên những nhịp dồn dập, rộn ràng lên cùng với lời ca của ông mà phần đông trong đám ngồi nghe đều đã có được biết đó là điệu ca Nam Bằng rất náo nùng ai oán:

Kéo neo tàu chạy...

ra khơi...

sóng dầy vơi,

lụy tình lai láng,

đền nợ Ô Ly,

Đáng cay vì đang độ xuân thì, má hồng da tuyết

cũng liều như trăng tàn hoa khuyết

vàng lộn theo chì...

Khúc ly ca, sao còn mừng tượng nghe gì

thấy chim hồng nhạn bay đi

tình lai láng

*bóng như hoa quỳ...
Dặn một lời Mân quân
như chuyện mà như nguyện
đặng vài phân
tình đem lại mà cân
đáng cay muôn phần...*

“**U**i chao! Người đàn ông kỳ lạ tên Nguyễn Hữu Chính này! Hôm nay ông ta kể chuyện đã hay, dùng một thứ ngôn từ cổ điển có phần cải lương, khác hẳn những câu chuyện kể trước đây, toàn là hiện đại, với một thứ văn phong hợp thời trang, chữ nghĩa nôm na, có nhiều khi xen lẫn những câu bông đùa thật là “xịn,” hiểu như là vui vẻ, trẻ trung, văn minh, tiến bộ, mới, thật là mới!

Ừ, hôm nay ông kể câu chuyện cũng hay như thường, mà rồi ông cũng tu luôn một hơi gần hết cả chai rượu mạnh loại Cognac Martel, một cách rất ư là điệu nghệ, mà rồi ông lại còn nhíp phách mà ca bản Nam Bằng đặc biệt về Huyền Trân công chúa, thật là chẳng có một tí ti nào sai trật đường rầy cả.”

Bà Lập Xuân thăm thì tán tụng ông bên tai bà Thục Trinh như thế. Thở thè vừa xong thì nhìn lên, đã thấy Người Kể Chuyện duyên dáng gục đầu xuống bàn. Ngủ thiếp đi chẳng? Hay cũng mơ màng đắm hồn vào trong giấc mộng do chính ông vừa kể? Trong đó thấp thoáng ngọn núi Yên Tử mơ màng giữa khói, sương, mây? Bà Lập Xuân lắc đầu, nhìn ông ái ngại:

- Thôi, ông say rồi. Cứ để yên cho ông ngủ. Chiều mai trở lại cũng vào giờ này, nghe, mấy em, nghe, bà con, nghe... mấy ông! Dù rằng đi nữa, câu chuyện cũng chưa hết mà.

Điện thoại trong phòng bỗng reo vang. Chưa ai kịp bước tới cầm máy thì đã thấy ông ta ngừng đầu ngay dậy, cặp mắt ráo hoảnh như không hề ngái ngủ. Một người nhà từ trong bếp đi ra cầm lấy ống nghe, và nói rất nhỏ với người gọi, một lát, anh ta quay về phía ông Nguyễn:

- Thưa ông, có người yêu cầu ông kể cho hết câu chuyện *Huyền Trân công chúa đền nợ Ô Ly*.

- Ủa, ai rửa hè, ai ở mô mà biết tui kể chuyện chưa xong? Ai đầu... *chạc*, rửa hử?

Cử tọa hãy còn yên vị trên mấy dãy ghế dài cười sặc sụa lên, như mắc phải xương.

- Ui chao, trời ơi, cả nửa đời người, bữa ni tui mới nghe một tiếng kỳ cục, đặc sệt Huế. Huế chi mà Huế ác rửa. Mấy người, nhứt là mấy o đỏ đỏ ni, có ai hiểu cái chi không đã chớ, mà cũng cười?

- Dạ, có nghe ra cái chi mô mà ông biểu hiểu?

- Ủ, nghe rằng được mà nghe, ông nói ri nì: *Ai đầu chạc rửa*, nghĩa là cũng như bây chừ, trên nước Mỹ, các cháu hay nói: *Dạ thưa ai đầu giây đó a?* Nhưng ông lại nói rằng *Ai đầu chạc?* “Chạc” là sợi giây đó mà. Đến như tui đây còn không hiểu nổi nữa, chớ đừng nói ai! Thưa chị Lạp Xuân, chị có hiểu không hả chị?

- Dạ không. Tui thấy mấy anh chị, mấy bác cười sặc sụa, mới đứng ngẩn ra suy nghĩ, mà cũng chưa hiểu ra đến nơi. Thiệt cái ông Nguyễn Hữu Chính ni, thiệt là nghịch ngợm quá sức, tếu quá chừng, ông làm cho ai cũng phải vui.

Trên bàn của diễn giả, ông Chính không cần đợi để biết xem người vừa gọi tới là ai mà lại biết được rằng ông ở đây đang kể chưa hết câu chuyện; ông cầm lấy cái phách gõ gõ mấy tiếng trên mặt bàn, và tiếp tục:

- Dạ thưa các bậc trưởng thượng, thưa quý vị, quý anh chị, và các bạn! Cả đời tui chưa bao giờ kể một câu chuyện mà lại kể nửa chừng, cho nên, bây giờ xin kể tiếp. Cho nên, như chúng ta đã biết, một buổi sáng đẹp trời kia, công chúa nhà Trần trong xiêm áo lộng lẫy của một cô-dâu-công-chúa, lên xe bông về nhà chồng, trong hoàn cảnh oái oăm nước mắt như mưa, đã bước xuống thuyền thẳng đường về Chiêm Quốc. Tới nơi, nàng thất kinh khi thấy tân lang trong bộ lễ phục rần rần nhiều màu sặc sỡ nhe hàm răng trắng nõn ra cười nói, đón tiếp nàng. Nàng òa lên khóc trong tiếng than thầm: “Ôi, ngờ đâu họ man rợ đến độ để hàm răng không nhuộm! Cả Chế Mân và hai bà vợ Java gọi là hoàng hậu cũng đều như thế cả! Thật là dễ sợ quá đi thôi!”

Thấm thoát đã tròn hai năm hương lửa, dẫu về phần công chúa, chẳng được mặn nồng chăn gối nhưng cũng rất yên thân trong cảnh lầu son gác tía, với ngôi vị đệ nhất phu nhân. Ai ngờ đâu,

một buổi chiều mây đen u ám, Chiêm vương không bệnh tật gì mà lăn đùng ra chết. Huyền Trân, bỗng nhớ lời Trần Anh Tôn dặn dò hẹn ngày tái ngộ giữa anh em. Nhưng niềm tin chưa có gì chính xác thì đã phải rụng rời với một hung tin khác được loan truyền trong cung, rằng: Nàng, người vợ sủng ái nhất của Chế Mân sẽ phải chịu hỏa thiêu cùng với chồng trong ngày thứ ba của nghi lễ tang chế. Tục lệ xưa nay vẫn vậy, và cũng chẳng phải bây giờ nàng mới được hay. Thôi thì đành. Thôi thì đành vậy, một liều ba bảy cũng liều thôi! Nhưng Huyền Trân không phải đợi lâu. Chỉ qua ngày thứ ba của nghi lễ, sứ giả nhà Trần của nước Đại Việt đã kịp thời phi ngựa thần tốc qua được trước thềm cung điện Chiêm vương, để trình lên tâm thư của triều đình, bày tỏ niềm phân ưu, đồng thời giải bày tục lệ của nước ta là: cứ như trường hợp của công chúa Huyền Trân mà nay là đệ nhất Hoàng hậu của Chiêm quốc, thì đương nhiên là phải tuân theo tục lệ nhà chồng mà chịu hỏa thiêu, không có gì để phản đối cả. Tuy nhiên, cũng theo tục lệ của người Âu Lạc, thì con gái đi lấy chồng, trước khi chết theo chồng, phải được trở về cố quốc làm lễ điều tang lạy cha lạy mẹ, trong trường hợp cha mẹ đã quy tiên, thì cũng phải thọ tang đủ ba năm mới trở lại để chết theo chồng, như thế mới là phải đạo. Triều đình Chiêm quốc không thấy có gì trở ngại, vì từ khi đổi hai châu Ô Lý lấy người ngọc về làm quốc mẫu, tình thân giữa hai họ đã như là một, tình thân giữa hai nước cũng đã xóa nhòa biên cương, vậy, chẳng có gì để làm khó dễ nhau. Nhà Trần liền lập tức cử một thượng tướng đã từng bách chiến bách

thắng đem mười chiếc thuyền rầm rộ lên đường sang Chiêm quốc rước giai nhân về.

Nhưng, đường đi không khó mà đường về mới khó làm sao! Thượng tướng Trần Khắc Chung chẳng hiểu gặp sóng gió thế nào mà lạc đường lạc hướng lênh đênh ngoài biển cả với nữ hoàng vừa chín muồi nhan sắc, đến năm năm chưa thấy trở về. Thế là truyền tụng trong nhân gian một chuyện tình lâm ly bi đát. Một chuyện tình giống bao chưa từng thấy trong lịch sử cổ kim: nào là thượng tướng đẹp trai Trần Khắc Chung xưa kia đối với nàng công chúa ngàn vàng đã từng thâm yêu trộm nhớ, giờ thì tình nguyện với Hoàng huynh của nàng cho sống chết cùng nhau trên sóng nước để đền bù lại cho công nương yêu dấu những ngày đẹp nhất của tuổi xanh đã mất trong âm thầm tủi nhục, để đáp tạ ơn nàng đã vì nước hy sinh... Thế là có một đoàn thuyền lênh đênh ngoài biển cả mênh mông – một chiếc thuyền của riêng hai người – với hai trái tim vàng thỏn thức... Năm năm trời biển biệt, có lúc triều thần cả đôi bên đã tưởng hai kẻ yêu nhau đã cùng nhau mượn lòng biển cả làm nắm mồ chung, chôn theo cả một thiên tình sử đầm đìa nước mắt.

Nhưng rồi, một hôm, sau năm năm tưởng chừng mất tích, Trần thượng tướng lại đưa được công chúa trở về trong tiếng hoan hô vang dội cả đất trời của người dân Việt, để cho về sau trên đời lại có thi sĩ làm thơ:

Châu đi rồi lại châu về đó

Ngơ ngẩn trông nhau mấy đứa Hời...

Thật ra thì không có! Không có thiên tình sử lâm ly bi đát đã huyền thoại hóa cuộc ra đi làm vợ Chế Mân của Huyền Trân công chúa cho thêm phần hấp dẫn lâm ly! Hoàn toàn không có! Sử sách chính thức chẳng có nơi nào ghi như vậy cả. Trái lại, chỉ có mấy dòng chính xác về tiểu sử của thượng tướng họ Trần được người đời sau quan tâm tìm hiểu. Thì ra là: Thượng tướng Trần Khắc Chung nguyên người họ Đỗ, nhờ có công trong cuộc dẹp yên được quân Nguyên thuở thiếu thời, nên được đổi họ thành họ Trần (là họ nhà vua), đồng thời cũng được phong chức *hành khiển*, quyền hành như một thủ tướng. Năm được lệnh đi nghênh đón công chúa Huyền Trân trở về – thật ra là để cứu nàng thoát khỏi đại nạn phải chịu đốt cháy theo chồng – thì ông đã tám mươi tuổi rồi! Và, ông vốn là một đại quan đầy uy tín và tài năng cũng như đạo đức, thì làm sao có chuyện tình lãng nhãng ấy được, trong khi tháp tùng ông đưa Công Chúa trở về cố quốc, cũng còn có kẻ hầu người hạ nữa! Đây là điểm sai lầm mà nhiều người kể sự tích Đền Nợ Ô Ly đã nhầm lẫn, thật là đáng tiếc. Bởi vậy, làm gì có chuyện tình Huyền Trân – Trần Khắc Chung!

Bởi vì biết rõ sự thật là như vậy, nên tôi, người “Kể Chuyện...Bá Láp” đã định làm lơ, cho qua đoạn này, bởi vì nó không có thật! Chẳng qua đó chỉ là ước nguyện từ trong tiềm thức của dân gian muốn cho Huyền Trân yêu quý của chúng ta phải có một cuộc tình lâm ly bi đát, để cho hình ảnh của nàng càng thêm điểm lệ trong tấm lòng thương nhớ của muôn đời mà thôi.

Đám đông rồi cũng giải tán, sau khi cô sinh viên yếu điệu mỹ danh Tôn Nữ Diệu Hiền ôm bó hoa hồng thật lớn lên dâng Người Kể Chuyện, và thổ lộ đôi lời cảm tạ để thương:

- Thưa Bác, chuyện Huyền Trân công chúa ngày xưa “đền nợ Ô Ly” thì nói thiệt ra, chúng con ở đây, ai cũng có được biết sơ qua ít hay nhiều, nhưng hôm nay, nhờ Bác mà mới biết được một cách rõ ràng, mạch lạc, hay ho, ý vị, và nhất là không có sai lầm trầm trọng ở đoạn cuối. Điều này ít ai biết được. Xin Bác nhận bó hoa hồng cảm tạ của mẹ chúng con, ai cũng xuất thân trường Đồng Khánh hết, Bác ạ.

- Phải rồi, nữ sinh Đồng Khánh xưa kia, nay ai cũng đã là bà nội bà ngoại hết, đã dành rồi. Tôi sẽ không ở đây lâu đâu, nhưng còn có mặt ngày nào, sẽ còn cố gắng kể chuyện đời xưa cho các cháu nghe. Và cũng thiệt là hân hạnh lớn lao, khi còn được cả sự tham dự của các bậc trưởng thượng nữa.

Bà Thục Trinh cũng bước lên, trao tặng ông Nguyễn một món quà gì đó, xem chừng thanh lịch lắm, và nói:

- Riêng tôi xin được gặp riêng ông thêm chừng dăm phút nữa. Chắc ông cũng vui lòng?

- Dạ dạ, thưa bà Thục Trinh, thiệt là hân hạnh. Xin đợi tôi vài phút. Bây giờ, thế này. Tôi xin phép được đề nghị với bà, thưa bà Thục Trinh: Mình gặp nhau đây, trong tư cách người Huế với nhau, rằng bà không gọi tôi là anh Chỉnh, và cho phép tôi gọi bà là chị, cho thân mật? Hơn nữa, chắc hẳn chị xuất thân Đồng

Khánh, còn tui thì Quốc Học, vậy thì còn chi nữa mà xa xôi, khách sáo?

- Tui có xa xôi khách sáo chi mô, chỉ có ý định tìm hiểu anh đôi chút vậy thôi, mà. À, thưa anh, tui là người Huế, vì chánh quán Thừa Thiên, nhưng chưa bao giờ học trường Đồng Khánh hết, anh ạ. Thuở mà bà Minh Châu Thái Hạc Oanh đến trường Đồng Khánh Huế, như bà đã viết trong một số “Tiếng Sông Hương,” thì tôi e còn ngậm *biberon*, và khi mà cô út của tôi đang theo học trường Đồng Khánh Huế, ở đó có mấy ông thầy dạy Hán tự luôn luôn bị lũ học trò “nhất quỷ nhì ma” trêu chọc vì đã để lộ ra cái quần lót nhỏ xíu màu đỏ sậm – rất kêu gọi – bên trong cái quần dài bằng nhiễu trắng, thì tôi đang theo học một ngôi trường Trung Học ở ngoại quốc; *lycée* này dạy theo chương trình Pháp, trừ ra một vài giờ mỗi tuần dành cho môn Việt Ngữ gọi là *deuxième langue* mà thôi. Cũng vì cái gọi là *deuxième langue* một cách áp chế đó mà bọn người Việt chúng tôi hồi đó sinh ra có tấm lòng yêu tiếng mẹ một cách kinh khủng! Kể chuyện “tôi chưa bao giờ học Đồng Khánh cả” để anh biết vậy thôi, chứ dĩ nhiên tôi vẫn là người Huế, dĩ nhiên rồi.

- Dĩ nhiên rồi, đúng vậy. Mà tôi vừa nghe chị nhắc tới bà Thái Hạc Oanh, chắc hẳn chị có quen biết nhiều với bà ấy?

- Tôi chưa có hân hạnh, chỉ mới nghe danh và rất thích cái tên đẹp của bà chị, thế thôi. Cũng như tôi có được biết bà Nguyễn Thị Du, người đã viết trong một số Tiếng Sông Hương nào đó rằng: “Vì quê nghèo ở tận Quảng Ngãi, tỉnh nhỏ chưa đủ thầy đủ lớp, nên tôi mới

ra Huế theo học lớp nhất trường Đồng Khánh, từ năm 1919. Tôi chỉ có mấy bộ áo quần vải trắng và đen, vì theo quy chế của trường, nữ sinh chỉ mặc đồng phục áo trắng, gặp khi trời giá rét, tôi mặc áo trắng ở ngoài, áo vải đen ở trong!” Thiệt, nghe mà thương thôi. Nhưng mà, nói chung thì ở cái thành phố Huế nhỏ bé đó, mấy ai là người không biết nhau đâu... trừ ra một người tôi mới gặp, thấy có nhiều nét đặc biệt, tài hoa, vậy mà lại không hề nghe đến tên: ông, Nguyễn Hữu Chinh!

- Ái da – ông Chinh đưa bàn tay gầy guộc lên vò đầu vò tai, cái mặt vốn nhăn nheo cũng lập tức nhăn lại – Chà, ai ngờ hôm nay lại là dịp buộc tôi phải kê khai tông tích, lý lịch, cái mới phiền chớ! Thưa chị, tôi nghĩ sở dĩ chị chưa hề nghe tới tên tôi là vì: xưa kia, hồi trước năm 1946 kia, tôi có là học sinh trường Khải Định, nhưng sau đó thì thời cuộc biến thiên, tôi đi, tôi đi... chỗ này chỗ kia, tôi đi lang bạt kỳ hồ... suốt mấy mươi năm, cho đến ngày trở về thì... tôi có lý lịch khác, tên tuổi khác. Rứa đó. Thời buổi loạn lạc mà, chị thông cảm!

- Anh nói tức cười chưa, tui có quyền chi mà thông cảm, chớ! Nhưng mà xin hỏi thiệt anh: anh có học trường Quốc Học, nhưng mà có phải sinh quán tại Huế không?

- Tôi thấy ghi trong khai sanh – lập từ thời Pháp thuộc – thì chánh quán của giòng họ tôi là ở Hải Dương, tận ngoài Bắc tê lặn.

- Chuyện lạ chưa? Rứa thì anh là người Huế ở chỗ mô chớ? Hèn chi tui cứ ngỡ ngỡ về anh, mà mấy tháng nay hỏi bà con xứ Huế ở đây thì không ai biết có người mô đặc biệt như anh, đã từng theo học Khải Định – Quốc Học, mà lại có “quý danh” là Nguyễn Hữu Chính cả, nên tui cứ thắc mắc trong lòng, phải nhất quyết mạn phép hỏi thẳng anh cho được rõ.

Người đàn ông nhỏ thó với cặp mắt tinh anh lại mỉm nụ cười nhếch mép và gật gật gù gù cái đầu như sắp được nói ra điều gì thích thú lắm vậy:

- Cám ơn chị đã quan tâm đến tôi. Thật ra, tên họ tôi là Nguyễn Hữu Chính, chị ạ. Đổi tên đổi họ là vậy, chớ chỉ là đổi có một cái dấu mà thôi. Chị cứ nói tôi là Nguyễn Hữu Chính, vào năm 1945, ngồi chung một ghế với các anh K, C, T, Đ, là được rồi. Còn như theo tôi quan niệm về thành phố Huế, về người Huế, thì nó như thế này, xin thưa chị rõ, qua mấy câu thơ của ai đó mà tôi đọc được ở đâu đó, và rất đồng ý với tác giả. Mong rằng chị cũng đồng ý với tôi?:

*Huế không phải chỉ là thành phố nhỏ
Trong bốn bức tường, hay Núi Ngự sông Hương
Huế theo tôi, là giải đất miền Trung
Đã hấp thụ chung nền văn hóa đó...*

- Dạ thưa, nói như anh rứa thì ai cũng là người Huế hết cả rặng?

- Được vậy thì cũng tốt thôi, chị nờ. Vì nghĩ cho cùng, thì chẳng qua tất cả cũng chỉ là nỗ lực đi tìm mấu số chung để ngồi lại với nhau, để xích lại gần nhau, để đoàn kết, và để sống còn... Kể từ hai châu Ô

Lý đem lại cho ta Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, chẳng phải là sau này bờ cõi đã mở mang thêm với Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa... làm thành giải đất miền Trung hấp thụ chung một nền văn hóa đó sao, chị?

Với lại, thưa chị, Thục Trinh à, hẳn rằng tất cả người Huế chúng ta ngày nay đều vẫn biết rằng... chính Huyền Trân xưa cũng đâu phải là người Huế – vua Trần Nhân Tôn chánh quán tại Hải Dương mà! Và đây nữa, mới là niềm hãnh diện: ngài là một vị vua anh hùng, vừa là thiền sư, vừa là thi sĩ, tác giả câu thơ bất hủ, đầy hào khí:

Xã tác hững hời lao thanh mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu.



*Đã đăng trên đặc san Huế, số kỷ niệm 80 năm thành lập trường
Đồng Khánh năm 1977.*



Ly Dị với Ly Thân

Quả thật là một vấn đề lớn lao, phổ cập nhất về cuộc sống lứa đôi khắp nơi trên thế giới. Nó liên hệ đến người chồng, người vợ, và con cái – gia đình – nền tảng của xã hội, của quốc gia. Không phải chỉ ở những quốc gia hùng mạnh, giàu có như Mỹ như Tây... mà đã lan rộng đến những nước đến nay còn ở trong tình trạng nghèo nhất thế giới: Việt Nam!

Cá nhân chúng tôi, với tư cách nữ ký giả một thời chuyên viết phóng sự về những vấn đề “Hot” nhất của xã hội Hoa Kỳ rất “Hot” này, đã từng dày công theo dõi, và ở cái thời kỳ còn “trời yên bể lặng,” đã ghi nhận ở chỗ này chỗ kia, đã chuyển ngữ từ các báo Anh, Pháp ngữ nọ, về vấn đề quan trọng hàng đầu này, mà đây là một bản tổng kết đã có trên mặt báo cách đây 20 năm.

C Đến nay -2006- đọc lại, vẫn thấy là còn nóng hổi, và đang thất thanh kêu SOS!
Hứa bao giờ con người run rẩy trước tai họa tan cửa nát nhà, con mắt cha vợ mắt chồng như ngày nay, trên khắp thế giới, và đặc biệt tại Hoa Kỳ. Người ta mất vợ mất chồng không phải như ở thuở hồng hoang xưa, tử thần tới tàn nhẫn cướp đi người bạn đường đầu gối tay ấp, mà chỉ vì căn bệnh trầm kha của xã hội: dịch ly dị. Một tờ báo Mỹ đã nhấn mạnh: “Ly dị bây giờ cũng giống như tốt nghiệp bậc trung

học, phổ thông vô cùng. Tất cả mọi người đều bị ảnh hưởng, gián tiếp hay trực tiếp.”

Thống kê cho biết những cuộc hôn nhân của hai người trẻ lần đầu của cuộc đời có triển vọng 66% đổ vỡ nhanh chóng và đưa tới ly dị. Và sau khi ly dị rồi, cả hai bên đều rơi vào tình trạng tâm tối như vực thẳm, họ sống nốt chuỗi ngày tàn của cuộc đời như con người đã bị vết thương sâu ứa máu, chẳng bao giờ lành lại được. Ô không! Lúc đầu họ cũng hăng hái, phấn khởi lắm chứ. Khi mới ly dị xong, họ thở phào, mừng rỡ vô cùng: Giải Phòng, Tự Do. Gần đây, báo chí Hoa Kỳ lại đặt lại vấn đề ly dị, như một tiếng kêu thương trầm thống, như một nhắc nhở ngậm ngùi về cuộc sống lứa đôi. Chúng ta thử theo dõi xem họ bàn bạc những gì!

Các nhà chuyên môn về vấn đề ly dị đã thảo luận rất nhiều, và ý kiến của họ được phơi bày trên mặt báo, lòng thông, nhưng tóm lại thì tất cả có thể thu gọn như sau:

Đối với những người sinh sau cuộc hậu chiến thứ 2, ly dị là một trong những cơ hội cho cá nhân họ tìm được sự thoải mái tâm hồn. Khi toà xử ly dị không lỗi về ai cả -luật này được đưa ra 20 năm về trước- thiên hạ mừng rơn, ca tụng nó là giải pháp đơn giản và nhanh chóng nhất để giải quyết lục đục mà không ràng buộc nhau quá đáng. Ngày nay, sau một thế hệ cha mẹ ly dị và đời sống con cái của họ, đã cho thấy một hình ảnh thê thảm: Tài chánh, tâm lý đều khủng hoảng trầm trọng, còn tình cảm thì rối loạn liên tục. Theo các tài liệu của không biết bao nhiêu cuộc khảo cứu về vấn đề ly dị, kết quả cho thấy cả hai phía cùng

xuống hố thăm sau khi ly dị. Cho nên người ta đã có thể kết luận: Ly dị còn thăm khốc gấp bội lần hôn nhân!

Nạn nhân trực tiếp và thứ nhất của ly dị là trẻ con, những đứa trẻ vô tội. Việc ly dị mà xử không có phần lỗi phải về ai cả, đã làm cho các bà vợ mất tiền cấp dưỡng và làm cho các ông cha của lũ trẻ bất hạnh có thể nhanh chóng chạy làng, không chu cấp cho con cái của họ, đưa chúng tới tình trạng nghèo khổ. Thay vì nhân danh hai chữ bình quyền cho nam và nữ, lỗi xử “ly dị không lỗi về ai cả” này làm khoảng cách giữa hai phái ngày càng sâu rộng thêm, và đó cũng là nguyên do đứng hàng đầu có chứng minh đàng hoàng rằng: Ly dị như thế chỉ làm cho phái yếu ở Hoa Kỳ sống một cuộc sống hẩm hiu, nghèo khó hơn bao giờ hết! Nói gì thì nói, không ai phủ nhận được việc đàn bà không thể kiếm tiền nhiều bằng đàn ông đâu!

Dĩ nhiên quyền ly dị là quyền của mọi người, chẳng ai cấm được ai. Nhưng bây giờ, người ta đã định nghĩa: Ly dị chỉ là một con quái vật, một thứ bệnh ghê, một thói xa hoa rởm, một đặc quyền chỉ nên dành riêng cho hạng người tự nhận là văn minh và lăm bạc nhiều tiền nào đó mà thôi. Ly dị không giải quyết được gì.

Những khái niệm về ly dị mà người ta gán cho bất cứ một cuộc hôn nhân tan vỡ nào, nghĩ cho cùng, cũng đều là xấu cả. Cá nhân người trong cuộc đã có lỗi về tinh thần hoặc luân lý khi ích kỷ đeo đuổi hạnh phúc cá nhân riêng mình, mà chẳng nghĩ gì đến hạnh phúc của những đứa trẻ vô tội, mà chính mình đã đem lại sự sống cho nó trên trái đất. Chọn sự ly dị trước khi tìm

hết các giải pháp có thể hàn gắn được, là một lối làm đưa đến tự huỷ mà thôi.

Người Mỹ ngày nay kêu gọi nhau rằng chúng ta cần xét lại ý định cùng sự thúc đẩy đua nhau ra toà, để tìm lấy một con đường cải cách mới từ vấn đề giáo dục hôn nhân đến vấn đề đại diện trước pháp luật cho những đứa con khi chúng ra trước toà xử cha mẹ chúng ly dị. Và trước hết, chúng ta phải nhìn tường tận vào con đường mà chúng ta đã đi, từ ở điểm bảo vệ hôn nhân như một nền tảng xã hội, đến sự suy yếu xã hội do chính chúng ta gây ra dựa vào quyền ly dị.

Tại Anh Quốc, nơi xuất xứ các điều luật căn bản cổ truyền của Hoa Kỳ, luật ly dị không có cho mãi tới năm 1857, và hầu như chỉ thành luật trên đa số các tiểu bang vào năm 1900, dưới những điều ràng buộc khắt khe và thủ tục rườm rà. Kể từ đó trở đi, trong gần 40 năm, ly dị ngày càng gia tăng. Sau Đệ Nhị Thế Chiến, ly dị xảy ra tràn đầy khắp nơi và cứ thế tiếp tục mãi, đến giữa thập niên 1960 thì gia tăng khủng khiếp. Đến năm 1965, cứ 1000 phụ nữ lập gia đình thì có tới 106 người ly dị. Đến đầu thập niên 1980, con số này tăng gấp đôi, 226 người. Vào đầu thập niên 1970, ly dị trong mọi hoàn cảnh đều được coi là một sự việc tai hại. Thủ tục ly dị thật xấu xa, chẳng là gì khác hơn là dịp cho hai bên lằng mọ, tố cáo nhau, vợ chồng tranh tụng vấn đề tiền cấp dưỡng, về con cái, về điều hơn tiếng phải. Năm 1970, luật Cali mở rộng cho việc ly dị dễ dàng, không cần biết ai phải ai trái, và hầu như toàn quốc chấp chấp nhận tức khắc!

Với luật mới này, cặp phu phụ chỉ cần tuyên cáo là tình trạng hôn nhân của họ hết phương cứu chữa, tiến đến một thoả hiệp về tài sản, ai được giữ con, tiền trợ cấp là bao nhiêu, và được toà phán xử là xong. Các người ưa luật này, cho rằng vì luật giúp cho người đưa đơn ly dị ít cảm thấy hối hận vì sự đổ vỡ quá nặng, chưa kể là còn giúp cho hai người có cơ hàn gắn lại. Người ta dùng thủ tục ly dị như một diễn đàn để giải toả những thắc mắc, hơn là làm nó căng thẳng hơn.

Trên lý thuyết, ly dị là sự giải phóng cho người nam và người nữ, cũng như giải thoát cho những đứa con khỏi sống trong cảnh một gia đình lục đục, một bước tiến nữa cho dân Hoa Kỳ trên con đường đi tìm sự toàn hảo trong hôn nhân. Nhưng, than ôi, người ta đã chẳng thực hiện được một hoài bão nào trong vấn đề ly dị cả, mặc dù có vẻ như là một nước chấp nhận luật ly dị “không lỗi phải về ai.” Tỷ lệ ly dị ở Hoa Kỳ tiếp tục lên vọt. Dường như không có dấu hiệu nào chứng tỏ tỷ lệ này sẽ ngưng. Nhưng để coi xem điều gì sẽ xảy ra nếu mấy nhà làm luật ở Cali đồng ý thiết lập một toà án gọi là “Toà Gia Đình” (Family Court), tại đó, các vấn đề ly dị được đem mổ xẻ và đôi khi giải quyết. Nếu không có toà này, hệ thống toà án sẽ trở thành con dấu cao su!

Khủng hoảng tình cảm vì ly dị rất dễ thấy. Những người liên hệ, từ vợ chồng họ, con cái họ, cho đến luật sư họ, chuyên viên tâm thần trị liệu của họ nữa, đều thấm thía sâu cay hậu quả ly dị là sự đổ vỡ vô cùng đau đớn.

Bác sĩ Herbert Wimberger, chuyên trị tâm thần bệnh lý, đã nói: “Thông thường ly dị gây ra khủng hoảng nhiều hơn những gì người trong cuộc tiên liệu. Họ ngạc nhiên khi thấy ly dị gây nhiều khổ đau như vậy, và khổ đau ấy kéo dài lê thê cho đến trọn đời mãi kiếp. Ly dị là một mất mát, đem lại cho người ta những phản ứng thống khổ trầm trọng.”

Nhà tâm thần trị liệu Diane Zerbe nói: “Có thể nói rằng tất cả những người ly dị đến 5 năm sau vẫn chưa nguôi được sự buồn phiền, vẫn còn nghĩ đến nỗi thất bại của hôn nhân, vẫn còn oán hận người chồng mà khi ra toà người đàn bà vẫn cứ nuôi trong vô thức niềm hy vọng là ông ta xuống nước một tí, để dừng dứt dây! Phần lớn là phía nữ giới khó lòng khuây khoả để quên đi và tiếp tục sống, đi tìm sự thoải mái cho tâm hồn mình với một người đàn ông khác.”

“Ngày nay, thiên hạ tốn phí thì giờ và tiền bạc vô số cho việc ly dị, hơn bao giờ hết!” Nancy Hawkins, một luật sư chuyên về luật gia đình, đã kêu trời như vậy.

Điều tai hại nhất là luật ly dị “không lỗi phải về ai” đã gây thiệt hại cho phụ nữ và trẻ con. Thí dụ ở tiểu bang Washington, tài sản được chia đồng đều cho hai bên, bất kể lỗi về ai. Trước năm 1973, người bị tổn thương thường là bà vợ được chia phần tài sản lớn hơn để đền bù cho sự thiệt hại và khổ đau của bà. Với luật mới, cố ý làm cho tình trạng ly dị ít gay go và căng thẳng hơn, đã tạo nên sự bất công rất thiệt hại cho nữ giới, nó làm cho các bà yếu kém về tiền bạc một khi bỏ chồng, chỉ còn hai bàn tay trắng, và tiền trợ cấp cũng

ít hơn, ngắn hạn hơn đối với những người đã hy sinh bỏ nghề nghiệp để trở về lo cho những đứa con tội nghiệp không cha ấy.

Các quan tòa còn bác cả việc cứu xét lương bổng tương lai của các ông chồng nữa, không coi đó là tài sản chung ngay cả khi bà vợ chứng minh được nhờ sự đóng góp của mình mà ngày nay ông chồng mới thành công và kiếm được tiền như thế.

Hậu quả là các bà ly dị lãnh con đem về nuôi thì bị thiệt thòi, sống dưới mức bình thường tới 33%, trong khi đó các ông chồng vẫn cứ phây phây hưởng sự sung túc với đồng lương không hề bị sút mẻ của họ. Phần lớn nguyên do là lệnh tòa bắt cấp dưỡng quá thấp, chẳng đủ phần nào để chi dùng cho con cái về sống với mẹ. Hơn nữa, chỉ có 50% các ông cha ly dị ở Washington là chịu trả đủ số tiền cấp dưỡng cho con cái theo như tòa chỉ định; còn 25% chỉ trả một phần, 25% còn lại làm lơ luôn!

Như đã nói, hậu quả ảnh hưởng đến những đứa con rất là tai hại. Theo Diane Lye, giảng sư xã hội học tại Đại Học Washington, trên 70% trẻ con da màu Hoa Kỳ và 50% da trắng Hoa Kỳ lớn lên trong các gia đình chỉ có mẹ hoặc cha khi chúng lên 16 tuổi. “Có 18 triệu đứa trẻ nghèo ở nước Mỹ này.” Và đó là những đứa một nửa sống với mẹ, một nửa sống với cha, một gia đình ly dị!

Tóm lại, ly dị là vấn đề xã hội đang sa lầy. Hôn nhân ở xã hội này là cái đồng lầy, người ta gắng gượng cho các ông bà luật sư, chánh án, và các nhà làm luật

để giải quyết. Diên cả cái đầu! Các nhà ấy gần đây đã tuyên bố: “Phải xây dựng lại ý thức về tình yêu nơi mỗi con người Hoa Kỳ, thay vì là lẩn quẩn trong cái vòng ly dị mỗi khi tưởng là đã hết tình yêu. Đã đến lúc con người phải lãnh trách nhiệm đối với những đứa trẻ mà mình đã sinh ra, không có quyền làm chúng đau khổ nữa!”

Theo lời Wimberger, “hôn nhân nếu được mô tả một cách thiết thực thì gần như là một giải pháp không nên thực hiện ngay từ buổi đầu.” Hôn nhân được thúc đẩy thực hiện bởi những nhu cầu khác nhau: người thì cần bạn đồng hành, người thì cần sự gần gũi thân mật cũng như giải quyết sinh lý, nhưng đồng thời khi lấy vợ lấy chồng, người ta vẫn thích được sống tự do, không bị ràng buộc với ai. Bởi vậy, cứ dằng co mãi. Ông Wimberger là một cố vấn về hôn nhân qua nhiều năm, nên ông có dịp nhìn thấy rõ nhiều trường hợp đặc biệt. Ông cho rằng hôn nhân của Hoa Kỳ quá lãng mạn đến nỗi đa số lao đầu vào một cách mù quáng. Rất nhiều người coi hôn nhân như chuyện phải có vậy thôi, sau đó mọi chuyện sẽ đầu vào đó. Phần lớn người ta không ý thức được là tình yêu cần phải vun trồng. Rồi đến khi sự lung củng bắt đầu thì họ lại không hiểu tại sao!

Nếu sớm ý thức được vấn đề, người ta có thể phá vỡ được những mô thức này trong đầu. Thường là cả hai đã đến mức giận mất khôn nên mới đi tìm người giúp. Trước đó, nếu sớm ý thức được, họ sẽ thấy họ cần phải giải toả vấn đề tình cảm mới đúng, chẳng này

đến lúc đó họ chỉ thấy trước mắt là ly dị vì họ hết yêu thương nhau rồi.

Ly dị mang theo nó cả lô những vấn đề khó khăn khác, nhất là những cặp vợ chồng có con cái. Dù các cuộc khảo cứu trước kia cho thấy con cái của gia đình ly dị đỡ khổ hơn con cái sống với cha mẹ tối ngày lục đục, nhưng theo các cuộc điều nghiên mới thì vấn đề đó hoàn toàn khác hẳn. Wimberger tin rằng ảnh hưởng xấu của vấn đề ly dị phương hại đến con cái rất nhiều, chứ không như người ta trước đây đã đánh giá quá thấp. Dù trẻ con chẳng biết cách nào hơn là chấp nhận sự chia ly của bố mẹ, nhưng chúng luôn nuôi hy vọng một ngày nào đó cha mẹ chúng quay lại với nhau được. Và dĩ nhiên tình trạng còn tùy thuộc vào ông cha hay bà mẹ mà chúng đang ở với nữa. Nếu đứa trẻ bị mất người nó thương hơn, đó là cả một sự mất mát lớn gây nên vết thương lòng sâu đậm cho nó.

Theo quan điểm của Zerbe, ly dị thường làm đứa trẻ không khác gì mất cả cha và mẹ, dù rằng đứa trẻ vẫn được sống chung với một trong hai người đó. Khi cha vắng mặt (thường thì các bà mẹ được giữ con) là trẻ con cảm thấy ngay. Chúng thấy sự liên hệ giữa chúng và cha chúng chỉ xảy ra khi người cha đến thăm, và vì thế tình thương giảm dần. Đây là sự mù quáng của các bậc cha mẹ đã ly dị và là một trong những vấn đề xã hội khó khăn nhất: đứa trẻ thiếu cả tình thương lẫn tiền bạc. Những người cha không thể thấy được nhu cầu cần tình thương của con cái mình và những lợi ích do tình thương đem lại cho chúng.

Chính phủ đã bỏ ra trên nửa tỷ bạc để trợ cấp cho các bà mẹ không chồng có các con nhỏ (AFDC, Aid to Families with Dependent Children), và có lẽ một nửa số tiền này được dùng cho các đứa trẻ của gia đình có cha mẹ ly dị. Người ta từng đề nghị giải quyết vấn đề nan giải này bằng cách: một là nâng đỡ các gia đình này, hai là tìm cách thay thế họ.

Thượng nghị sĩ Ellen Craswell ở Washington đã nghĩ rằng mỗi năm có 26.000 cặp vợ chồng ở Washington chấm dứt hôn nhân qua việc ly dị, trong đó 14.000 vụ ly dị đó có con cái. Bà Craswell đã đưa ra một dự luật trong phiên họp trước đây, đề nghị chấm dứt lối ly dị “không lỗi phải về ai cả.” Lý do bà nại ra là nếu việc ly dị khó khăn, người ta sẽ phải lo ngại khi ra toà, và nhờ thế hoạ may hàn gắn được, nghĩa là mỗi bên nhân nhượng một chút. Nhưng theo Diane Lye, “dù cho chúng ta có bất buộc phải chấp nhận rằng gia đình là nơi tốt nhất để nuôi nấng con cái, thực tế vẫn không phải là như vậy. Chúng ta không cần phải ép các gia đình chung sống nguyên vẹn với nhau để tránh các tỷ lệ ly dị đang ngày một lên cao chỉ vì vấn đề thiếu tài chánh trợ giúp các bà mẹ và con cái của họ.”

Các nhà lập pháp ở Washington, trong năm 1988 đã thực thi một chương trình không những giúp trẻ con sống, mà còn giúp chúng sống một cách bình thường sau khi cha mẹ chúng ly dị. Các cha mẹ ly dị phải khai chi tiết về lợi tức của mình trên một mẫu in sẵn, và qua mẫu này, họ phải trả trợ cấp cho con cái cao hơn số tiền toà ấn định. Quan trọng hơn nữa là các ông bà chánh án phải theo mẫu này mà ấn định số tiền

trợ cấp hàng tháng, thay vì tự ấn định lấy. Chắc chắn người ta cần phải cải thiện toàn bộ vấn đề trợ cấp. Nhưng ít ra, toà cũng cần phải có đủ thời gian và tiền bạc để nghiên cứu nghị định ly dị và quyết định luật có dự trữ cung cấp đầy đủ cho các bà mẹ và con cái hay không. Hiện nay toà chỉ làm nhiệm vụ đóng con dấu trên tờ thoả thuận ai là người có quyền giữ con cái mà thôi.

Đáng lẽ trẻ con cũng phải có luật sư đại diện cho chúng tại toà, giống như trong trường hợp các đứa trẻ bị hành hạ, bởi chỉ có luật sư “đòi quyền lợi cho trẻ con” mới có thể cãi cho chúng vì quyền lợi của chúng mà thôi. Họ có thể xin toà bác vụ ly dị, đòi cha mẹ chúng đi trị liệu tâm thần, đòi phải bồi thường cho con cái về sự thiệt hại tinh thần và vật chất do cuộc ly dị gây ra.

Ly dị một cách quá dễ dàng sẽ gây nguy hiểm không những cho trẻ con, mà còn gây tai hại cho cả cha lẫn mẹ chúng suốt đời. Ly dị làm cho “đất nước này” (nước Mỹ) mang tiếng là thiếu đạo đức. Kể từ thập niên 1960, những vụ ly dị được công khai đăng tải trên báo chí không ngừng, đem lại cho nó một bộ mặt có vẻ tốt đẹp là người ta đặt sự tự do cá nhân lên trên những cam kết gắn bó với người khác.

Giới trẻ cần phải được thức tỉnh ngay từ bây giờ về hậu quả của các cuộc hôn nhân nông nổi, không được suy nghĩ chín chắn. “Giáo dục hôn nhân và ly dị cũng cần thiết cho xã hội chúng ta như giáo dục và sinh lý vậy.” Những ai toan tính ly dị phải hiểu rằng nó

không đem lại điều gì mới mẻ hết, trừ một điều: đó là sự đau khổ triền miên!

Tóm lại, từ khởi đầu cho tới đây, chúng tôi cũng như độc giả chưa thấy các “chuyên gia về ly dị” bật mí được điều gì mới lạ cả, ngoài cái nói rằng “hôn nhân vốn đã chẳng là điều đẹp đẽ gì, mà ly dị lại càng tai hại!”

Thì tính sao đây? Có lẽ phần sau đây đúc kết từ một số báo chí Pháp dưới nhan đề “Ly Thân Mà Vẫn Sống Chung Một Nhà” đem lại cho ta một số ý kiến hay ho hơn chăng?

Đây chúng tôi nói chuyện ở Pháp, đặc biệt là Paris. Những cặp vợ chồng ngày nay cho rằng việc chính-thức-hoá sự đổ vỡ và bất đồng trong đời sống lứa đôi của họ chẳng cần thiết gì, chẳng liên can gì đến ai. Họ đã tìm cách tiếp tục sống chung với nhau trong âm thầm lặng lẽ và gác qua một bên tình yêu thuở ban đầu đã có.

Điều làm cho giới quan sát và các bậc trưởng thượng phải ngạc nhiên, là lối sống của những cặp trẻ đã ly thân mà vẫn ở chung một mái nhà chứng tỏ sự khôn ngoan, sáng suốt đáng thương của họ.

Họ đã thương yêu nhau, đã có con cái với nhau, và họ đã đi tới kết luận là đời sống lứa đôi chẳng qua chỉ là sự tù hãm; nhưng mà, họ còn trẻ quá, thì đâu đã già từ tình yêu được. Mà một khi đã quá tôn trọng tự do như vậy, thì rồi họ lại tiếp tục “đi trên con đường tự do” như thế mãi thôi: tự do kết hôn, tự do ly thân, rồi lại tự do chọn bồ mới!

Một bà ly thân nhưng vẫn sống chung với chồng, khi được phỏng vấn, đã nói: “Tôi có cảm tưởng như sống lại một lần thứ hai.” Mà thật thế, đời sống mới há không hấp dẫn sao? Một cuộc hôn nhân tan vỡ, nhưng hai người vẫn tiếp tục sống chung như hai kẻ thuê chung nhà, từ nay anh có bạn gái mới của anh, tôi có bạn trai mới của tôi, mà không có cũng chẳng sao! Lạnh lùng, và can đảm, họ đương đầu với sự thật phủ phàng.

Lúc ban đầu, hàng xóm láng giềng, bạn bè thân thuộc xì xào dữ lắm: A, bọn này đồng loã với nhau để đôi bên cùng có lợi đây mà! Anh chán tôi, tôi cũng thấy anh không còn hấp dẫn, thì chúng ta đồng loã để “ông ăn chả bà ăn nem” hai bên đều có lợi mà vẫn giữ được yên sóng gió gia đình, con cái không hay biết gì cả! Từ nay thì chỉ có sự sòng phẳng, những cam kết và khế ước thay thế thuở ban đầu yêu đương mơ mộng đã qua. Có điều đây là khế ước tinh thần, hai bên cùng lấy danh dự mà thi hành, cộng thêm ít nhiều tình cảm ràng buộc bằng sợi dây con cái. Và như vậy là đủ, cần chi ra toà để chính thức hoá cuộc tan vỡ đau đớn nhất đời này!

Chọn giải pháp “ly thân mà vẫn tiếp tục chung sống”, phần đông các vị này đều đưa ra lý do chính là con cái: Đời mình đã bất hạnh, nhưng bổn phận là phải làm sao giữ được cho con cái ý niệm tốt về gia đình chứ.

Liệu họ có thành công không? Tương lai sẽ trả lời. Bây giờ con cái còn nhỏ cả. Theo các chuyên gia về tâm lý con trẻ, chỉ có giải pháp ấy mới cứu vãn được tinh thần, tình cảm, niềm tin của những em bé thơ vô

tội kia mà thôi. Chỉ còn có cách này thôi để cha mẹ vẫn lấy lại được tự do và đồng thời không để cho con cái phải chứng kiến cảnh lờ qua tiếng lại của cha mẹ. Nếu sự giao hảo giữa cha mẹ ly thân vẫn tốt đẹp, sự kiện này hẳn đem lại thăng bằng cho con cái. Giá như con cái tình cờ có biết được về đời sống riêng tư của cha hay mẹ ở bên ngoài và vẫn thu xếp để để sống chung hoà thuận bên con cái, thì chúng sẽ thấm thía sâu xa hơn sự hy sinh cao cả của các “cohabitants đặc biệt” này. Thiệt ra, điều này rất giản dị. Về phần cha mẹ vẫn chỉ là một lựa chọn tự do. Bởi vì lẽ tất nhiên cả hai đồng ý thì mới sống như vậy, chứ nào ai ép ai được. Bởi vì chẳng có lợi gì nếu phải sống chung lần thứ hai trong sự ép buộc. Đây là trường hợp không còn là vợ chồng nhưng vẫn làm bạn với nhau được.

Lúc ban đầu, một trong hai người sẽ cảm thấy đau khổ đến độ không tin rằng cuộc sống như vậy có thể tiếp tục lâu dài. Một ông “sống chung” tiết lộ với nhà báo rằng “cuộc sống chung kiểu mới” này muốn thành công thì phải dựa trên căn bản là cả hai bên cùng giữ được thái độ vô tư khách quan với nhau, thích thú “trò chơi mới” này, và hoàn toàn không kiểm soát nhau. Một người “sống chung” khác thì chẳng vừa ý lắm nên đã than thở: “Thật khó mà sống chung kiểu đó nếu một trong hai người vẫn dòm ngó người kia, theo dõi việc làm hay cử chỉ của người kia. Như vậy thì chẳng khác gì tình trạng vợ chồng trước kia đã lục đục rồi nay lại tiếp tục sao? Tệ hại hơn trước nữa chứ, vì bây giờ đâu còn phải là người yêu của nhau.”

Như trên đã nói, lý do khiến người ta phải sống chung là để đem lại sự thoải mái về tinh thần và vật chất cho đám con trẻ bất hạnh. Nhưng cũng có nhiều cặp không có con mà vẫn lựa chọn lối sống này, vì họ cảm thấy trước sau gì họ cũng không chung thủy với nhau, rồi một ngày nào đó họ sẽ xa nhau và làm lại cuộc đời với một người khác và lại bỏ nhau lần nữa! Cho nên khi cảm thấy cần trả tự do cho nhau, họ vẫn cứ sống chung mà không nghĩ đến chuyện đám cưới lần nữa. Nhiều người tự biết không thể chung thủy được lâu dài và tình yêu chẳng qua là chuyện bốc đồng, nó sẽ tắt ngúm khi tàn lửa, nên người ta sợ phải giam hãm đời mình trong vòng khoá của hôn nhân, như vậy thì ích lợi gì đâu để đi tìm đối tượng mới. Lẩn quẩn! Đó không phải là vấn đề của riêng một ai, mà là vấn đề chung của mọi người. Tôi không thích bị ràng buộc nhưng tôi cũng không thể sống cô đơn. Vì vậy “ly thân mà vẫn sống chung là giải pháp tuyệt vời.”

Bà Julie, 34 tuổi, đã lập gia đình 13 năm, sau đó ly thân, nhưng nay lại trở về sống chung với chồng con được hai năm qua. Bà là một giáo chức, con bà hai đứa, 12 tuổi và 7 tuổi. Sau đây là tâm sự của bà:

“Khi mới tan vỡ, tôi đã từ chối một cuộc ly dị, và tôi cũng từ chối một cuộc sống chung theo đề nghị của chồng tôi, giống như những bạn bè cùng ở vào tình trạng ly thân mà sống chung vậy. Rồi tôi trải qua suốt 13 năm sóng gió cuộc tình, với bao nhiêu thăng trầm chìm nổi...”

“Khi quyết định xa nhau, chúng tôi đã nghĩ ngay tới những hậu quả và những sự bất bình thường trước

mặt. Trước tiên là chuyện thực tế, vấn đề vật chất. Căn nhà mua chịu và đứng tên chung mà nếu bây giờ đem bán đi thì chẳng biết sẽ ở vào đâu nữa, trong khi cả hai chúng tôi đều thích khu vực này. Bán nhà đi, chỉ có cách chịu đựng một nếp sống tồi tệ hơn cho cả vợ chồng con cái. Chúng tôi bắt đầu phân chia tiền còn để trong ngân hàng và chúng tôi đồng ý lo chung vụ tiền nhà, tiền trả nợ, tùy theo lợi tức mỗi người. Chúng tôi cũng chia sẻ thì giờ dành để lo cho con cái, và chúng tôi đã luân phiên canh chừng chúng mỗi đêm, bên ánh lửa hồng nơi lò sưởi trong nhà. Chỉ chừng đó thôi, nên chẳng bao lâu đã thành thói quen, loại thói quen đã giúp tôi tránh được những va chạm và lúng túng lúc ban đầu. Nhiều khi nghĩ lại, tôi so sánh giữa hai lối sống trước và bây giờ, và nhận thấy bây giờ tôi có nhiều thì giờ để sống riêng cho tôi hơn vì những công việc dọn dẹp trong nhà đã được phân chia đồng đều hơn trước.

“Rồi tới việc chăm sóc con cái, đây là nguồn gốc sự bất hoà và gây gổ giữa chúng tôi. Nếu chúng tôi cùng lo, thì đó là điều lý tưởng. Nhưng nếu đem ra áp dụng mới thấy là phức tạp vô cùng. Thật là thâm hiểm nếu hai đứa con tôi phải lần lượt đổi chỗ ở hai lần trong một tuần, từ nhà tôi qua nhà ba chúng, với bao nhiêu là quần áo linh kinh, chìa khoá phòng này chìa khoá phòng kia, rồi lại còn phải mất biết bao nhiêu thì giờ và khó nhọc để khuân đi vác về những thùng đồ chơi và cặp sách, xe máy của chúng nó.

“Ấy thế mà lý do chính lại là chuyện khác kia. Tôi đã chấp nhận sự cô đơn như tôi đã chấp nhận, nhưng sau

đó tôi mới thấm thía hết cái cảnh thui thủi một mình. Tôi vốn sinh ra trong một gia đình đông anh chị em, giấc mơ có một gia đình đông đảo như thế đã in sâu trong tôi từ cõi vô thức. Đối với tôi, một gia đình có bốn người đã là quá hiu quạnh, thì làm sao nay tôi lại có thể sống một mình với hai đứa con tuần ở với cha tuần ở với mẹ? Và tôi đã phải tự phấn đấu cam go với tình trạng này.

“Cho đến một ngày, cách đây hai năm, ông chồng ly thân của tôi bỗng đề nghị tôi trở về sống chung dưới mái nhà xưa. Như hai người có cùng nhau những mối liên hệ ràng buộc rất thực tế. Như hai người quen nhau. Như hai người bạn. Bỏ qua chuyện đã là vợ chồng ngày xưa. Đây là tình trạng chung trong xã hội hiện thời. Hầu hết bạn bè chúng tôi đều giải quyết vấn đề như thế cả. Mọi sự như cũ, chỉ trừ tình yêu ra thôi!

“Và như thế là tôi trở về. Con cái vui vẻ. Chồng tôi ngủ trong phòng của anh ta với những ý nghĩ riêng. Chiều chủ nhật tôi cũng có thể tới gặp gỡ John ở một khách sạn chỉ để nói chuyện thôi. Chúng tôi không có quyền gì với nhau ở lãnh vực này!”

Anh Rubert, một người ly thân mà vẫn sống chung, đã nói khi được nhà báo hỏi đến: “Sống chung như chúng tôi hiện nay chẳng phải là để cho tiện trang trải quyền lợi vật chất mà thôi, nhiều người còn cho rằng cả về phương diện tinh thần thì đây là phương cách duy nhất cần thiết. Sống chung như thế này khó lắm. Chẳng phải là như một liều thuốc chữa lành bệnh bất hoà cho mọi cặp, mà còn để sẵn sàng làm dịu tình

trạng bất ổn định và lo âu, sau khi đường ai nấy đi trong tâm tưởng.”

Có lẽ những kẻ đã chọn lối sống chung mà ly thân đều ích kỷ và phức tạp tâm hồn. Họ muốn tất cả, vừa một đời sống bình thường và bất bình thường, vừa phiêu lưu mạo hiểm, vừa bình dị an toàn. Họ vẫn muốn giữ những thói quen hàng ngày, những niềm vui bên lửa ấm gia đình và sự yên tĩnh nghỉ ngơi dưới mái nhà chung; đồng thời vẫn muốn mua cảm giác mạnh qua những hện hò gặp gỡ, những rung động hồi hộp của con tim, và những đêm thức trắng bên cạnh... dào hay kếp mới!

Người ta đã chẳng hẹp hòi gì mà không thông cảm với họ. Những người đã thổ lộ tâm tình trên đây đều là người thành thật và cởi mở. Tất cả những người này ít nhất đều có ý muốn tìm hiểu sự thực phức tạp của tâm hồn, của hôn nhân, cố gắng với chính mình, với người khác, và can đảm chịu trách nhiệm với đám con trẻ mà mình đã sinh ra.

Sự đam mê thuở mới vào đời không còn trong họ nữa để cho nữ giới còn có thể là những Bovary, những Ophélie. Họ bây giờ, sau khi trải qua kinh nghiệm bề bàng về hôn nhân, đã trở nên khôn ngoan, sáng suốt. Một mái nhà để sống chung sau khi đã trả tự do cho nhau, có thể được diễn tả như là “chỉ còn chung chạ đôi tí thôi” (*presque rien ensemble*), vậy mà xem ra lý tưởng lấm đấy so với tình trạng “hoàn toàn chung chạ” (*plus possible ensemble*) của thời kỳ đam mê, và hẳn là hơn cái tình trạng “chẳng chút gì chung” (*rien du tout*

ensemble) của đời sống độc thân hay ly dị, ly thân chính thức.

Nói một cách khác, tình trạng “chung chạ đôi tí thôi” này lại là “nhiều” lắm đấy, vì hai vợ chồng tan rã còn giữ lại được mối dây liên hệ thiêng liêng nhất còn sót lại: những đứa con chung. Hơn nữa, một ít thì giờ chung để lo cho con cái, đôi chút ngậm ngùi tương kính tương thân về những gì đã cùng xây đắp ở thời dĩ vãng mất đi rồi. Cuối cùng là dư vị tình yêu. Khi mà hai kẻ đã từng yêu nhau nay không còn yêu nhau nữa, thì hẳn nhiên cái còn lại vẫn là tình yêu chung dành cho những đứa con chung, cái còn lại vẫn là chút tình chung thủy (fidélité) đối với người yêu xưa mà chính mình đã lựa chọn.

Đó là tất cả ý nghĩa của tình trạng “ly thân mà chung sống dưới một mái nhà.”



1998

Kỷ niệm đau lòng của Nước Mỹ:



Chế Tạo Bom Nguyên Tử

Từ 1985 đến 2006 là 21 năm trôi qua. Cũng từ năm 1985, tờ báo uy tín của nước Pháp là Paris Match trong suốt tháng 8 năm ấy, đã đăng loạt bài viết “ôn lại kỷ niệm về bom nguyên tử” như một bản trần trình cùng thế giới về nỗi khổ tâm của nước Mỹ trẻ trung, tân tiến và đầy nhiệt huyết thuở ấy, với quyết định vô cùng mạo hiểm là chế tạo bom nguyên tử để xây dựng hoà bình. Những bài viết vô tư với một niềm thông cảm sâu xa, khiến người đọc nghẹn ngào.

Thời gian qua, nhưng vấn đề đến nay vẫn còn nóng hổi, đáng để chúng ta cùng đọc lại vào năm 2006 này.

Project Manhattan, đệ nhị thế chiến

Nước Nhật Bản, trên đà phát triển kinh tế đã khai chiến để phá vỡ vòng vây phong tỏa của Hoa Kỳ. Đó là chuyện cách đây 40 năm. Dưới triều đại Meiji, ông nội của vua Hirohito, Nhật bản đã nhắm tiến lên con đường canh tân kỹ nghệ, nhưng những cơ cấu xã hội vẫn hầy còn ràng buộc chặt chẽ với truyền thống xưa cũ, ảnh hưởng nặng nề của đạo Shinto. Nhà vua được gọi là Thiên Hoàng dòng dõi Thần Mặt Trời, được quốc dân tôn kính như một vị thánh sống. Quốc gia thì theo chế độ đại nghị, nhưng kỷ luật của quân đội thì sắt thép và tinh thần khắc kỷ của binh sĩ thì vẫn cứ bám rễ vào một truyền thống quá lỗi thời.

Chính vì phải đối diện với cái kỹ luật sắt thép và niềm tin mù quáng đáng sợ này mà Mỹ quốc đã phải điên đầu lo nghĩ về những tổn thất nhân mạng khủng khiếp đã và sẽ đến. Nước Mỹ dấn thân vào cuộc chế tạo bom nguyên tử vốn để mong giải quyết sự khủng hoảng với nước Đức, càng sớm càng hay. Nhưng khi quả bom nguyên tử đầu tiên thì thay hòa ước với Đế chế thứ ba đã được ký kết hai tháng rồi.

Sau đây là câu chuyện về Project Manhattan, đề án thần kỳ đã động viên hàng ngàn bộ óc siêu việt Hoa Kỳ khai thác nguyên tử năng để đối đầu với nước Nhật, mà lòng cuồng tín cao độ là một khí giới đáng sợ.

Tinh thần võ sĩ đạo của người Nhật

Đối diện với Hoa Kỳ, lúc bấy giờ đã có khả năng chế tạo bom nguyên tử, Nhật Bản hãy còn tin tưởng mù quáng vào uy quyền tối thượng của nhà vua. Vào dịp lễ tưởng niệm 2 ngàn 600 năm thành lập vương quốc Nhật Bản, đại tướng Tojo đã đọc bản tuyên thệ trung thành tuyệt đối của quân đội trước nhà vua Hirohito. Vài tháng sau, tháng 10 năm 1941, Tojo nhậm chức Thủ Tướng và trở thành người tiên phong khơi ngòi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương với Nhật đứng vào phe Trục cùng với Đức và Ý đương đầu với phe Đồng Minh. Lời thề quyết tử của các cảm tử quân Nhật đã biến đổi bầu trời bình lặng của Thái Bình Dương thành ra cơn ác mộng kinh hoàng. Với ý chí sắt đá, trước khi chết, các cảm tử quân Nhật còn đòi được chụp hình một lần chót để lưu niệm, bình thản như “coi cái chết nhẹ tựa lông hồng” và bình thản dâng hoa tặng các anh hùng không quân lên đường quyết tử vì tổ quốc.

Họ luôn luôn ghi nhớ “lòng can đảm đích thực là dám sống cho ra sống, và chết khi cần chết.” Đó là câu châm ngôn nằm lòng từ thế kỷ 17 do của lính Nhật từ giới sĩ quan cao cấp cho đến binh nhì và tuân theo bởi giới lãnh đạo vào năm 1944 khi đối đầu với phương Tây và Hoa Kỳ.

Phi công cảm tử Nhật bắt đầu vào ngày 25 tháng 10 năm 1944, trong vịnh Leyte và kéo dài suốt cuộc chiến. Bộ phận đặc biệt này gồm hàng ngàn thanh niên học sinh và sinh viên các trường đại học tình nguyện, theo các khóa huấn luyện cấp tốc một tuần lễ dùng phi cơ bay vào tàu chiến của địch. Bài học đầu tiên là bay lên cao sáu bảy ngàn thước, rồi hạ xuống mức trung bình trước khi đâm đầu vào chỗ chết. Thứ hai là phải bay rà rà mặt nước, phóng lên cao thật nhanh chừng 400 thước khi nhận ra mục tiêu rồi mới nhào xuống.

Vào tháng 1 năm 1945, lời nguyện quyết tử của các cảm tử quân Nhật biến bầu trời thành nghĩa trang nhưng vẫn không phá thủng được thành trì kiên cố của đối phương quá mạnh và đầy óc tổ chức khoa học. Sau ngày quân đội Nhật Bản kéo cờ đầu hàng, ngày 16 tháng 8 năm 1945, tư lệnh đệ nhất không hạm mổ bụng tự sát sau khi đọc lời tạ tội với các chiến hữu phi công đã bỏ mình vì tổ quốc.

Lịch sử bom nguyên tử

Đầu thế chiến thứ hai, ba nhà bác học Hung Gia Lợi tị nạn chính trị tại Hoa Kỳ đã báo động cho ông Albert Einstein, người phát minh ra thuyết Tương Đối, rằng họ được biết Đức Quốc Xã đang chế tạo bom

nguyên tử và khuyến cáo Hoa Kỳ có bổn phận phải đánh ngay để dập tắt mầm nguy hiểm này cho nhân loại. Einstein lúc bấy giờ chỉ tin vào các loại khí giới cổ điển và không tin vào việc phá vỡ hạch nhân được để khai thác năng lực làm vũ khí. Dầu vậy, Einstein cũng vẫn viết thư cho tổng thống Mỹ là ông Roosevelt, khuyến cáo nên đề phòng các nỗ lực này của người Đức. Mặt khác, ông cùng tổng thống Hoa Kỳ quyết định tức thời xúc tiến nghiên cứu về “khả năng của vũ khí hiện nay trên thế giới.”

Các phòng thí nghiệm các đại học lớn của Hoa Kỳ đặc biệt lưu tâm đến vấn đề này. Mỹ tiêu hàng tỷ mỹ kim xây cất nhà máy với hàng chục ngàn nhân công, tất cả trong vòng tuyệt đối bí mật. Tuy không có gì bảo đảm thành công, mà Mỹ vẫn quyết tâm theo đuổi. Đó là Project Manhattan, được giao phó cho đại tướng Leslie Groves ngày 17 tháng 4 năm 1942. Tiến Sĩ Robert Oppenheimer là bộ óc và linh hồn của kế hoạch, với cộng tác của nhiều chuyên viên nguyên tử, toán học gia, nhà khí tượng học. Chẳng bao lâu đã tụ họp được 150 ngàn nhân viên tuy hầu hết đều không hiểu rõ tầm quan trọng kinh khiếp của công việc. Oppenheimer đứng đầu quản trị khối nhân viên khoa học khổng lồ này. Họ đã tự nguyện giam mình trong các phòng thí nghiệm bí bưng suốt thế chiến, cho đến 6 tháng sau khi chấm dứt.

Ba năm sau khi quả bom nổ tại Nhật, một số các nhà bác học mới đương đầu với mối bận tâm lớn lao khác: đó là cuộc chiến của lương tâm. Người Mỹ xúc động trước những hoang tàn tang thương đổ nát của

nước Nhật do hậu quả của bom nguyên tử chính họ chế tạo ra.

Thử thách đầu tiên

Albert Einstein tuy khởi xướng chương trình với Oppenheimer nhưng đã không mấy tin tưởng vào Project Mahattan. Trong kế hoạch này, tại Los Alamos, binh sĩ sống trong các lều trại tiền chế; cảnh sát tuần tiễu trên lưng ngựa; câu lạc bộ cho binh sĩ được thiết lập ngay tại chỗ. Chất cho hạt nhân Uranium thì được hiểu rõ là dùng được cho bom nguyên tử, nhưng chất Plutonium thì phải qua nhiều cuộc thử thách. Trong hai ngày 12 và 13 tháng 7, 1945, tất cả máy móc được vận chuyển 350 cây số ngoài Los Alamos trong sa mạc New Mexico tại khu quân sự Alamogordo. Ở đây có thảng cảnh mang cái tên tiền định oái ăm là Jordana del Metto, nghĩa là cánh đồng chết. Hai quả bom, một Uranium và một Plutonium đã phát nổ thành công. Ngày 16 tháng 7 năm 1945, 250 khoa học gia và chuyên viên núp trong hầm kiểm soát, cách xa những 9 cây số, chứng kiến trái bom nguyên tử nổ lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

Bắt đầu lúc 5 giờ 10 và chấm dứt trong vòng 20 phút. Hàng ngàn “mặt trời nhỏ” bùng nổ trên không, và vài giây sau đó thì là tiếng nổ. Hình cầu cháy đỏ rực sáng nối liền với đất bằng một cái cột màu xám, chẳng mấy chốc bốc lên một cái “nấm” thứ hai, nấm này chạy thẳng lên trời, cao tới 13 ngàn thước. Cuộc thí nghiệm đã hoàn toàn thành công. Sức mạnh của quả bom tương đương với 13 ngàn tấn. Sau thử nghiệm tại Alamogordo, một tướng Hoa Kỳ hân hoan tuyên bố:

“Chiến tranh có thể kết liễu được rồi!” Điều này nói lên rằng: Chính trong niềm mong mỗi một nền hoà bình vĩnh cửu cho thế giới mà Hoa Kỳ đã xúc tiến việc nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử. Đây là một điều khó nghĩ lớn của siêu cường quốc có trọng trách bảo vệ hoà bình chung thế giới.

Chế tạo bom nguyên tử để tạo hoà bình

Ngày 2 tháng 8 năm 1945 tại Đông Kinh, ngoại trưởng Nhật Tojo đang chờ đợi Liên Xô can thiệp để chấm dứt chiến tranh, theo lời tuyên bố trong một văn thư khẩn bí mật gửi cho đại sứ Nhật tại Mạc Tư Khoa: “Mỗi ngày qua là một ngày sẽ phải ân hận, nếu chúng ta không ra tay kịp...”

Cũng trong giờ phút ấy, Mỹ phát lệnh tại căn cứ phi đoàn 20 tại đảo Guam là sẽ tấn công Nhật Bản ngày 6 tháng 8. Mục tiêu đầu là 90/30 Hiroshima. Tại Tinian, một hòn đảo bắc của Guam cách San Francisco 10 ngàn cây số, Mỹ khởi công xây cất một phi trường lớn nhất thế giới. Đại tá Paul Tibbets trong khi chờ đợi ngày trọng đại cũng đã đặt tên cho chiếc máy bay B29 sẽ lái theo tên của mẹ ông: Enola Gay.

Lúc đó Nhật Bản coi như đã thất trận rồi. Và họ tự biết như vậy. Hầu hết các thành phố Nhật đều đã bị oanh tạc dữ dội; không quân Đồng Minh làm chủ bầu trời Thái Bình Dương. Một trận mưa bom vào Đông Kinh ngày 1 tháng 3 năm 1945 giết 80 ngàn người. Một cuộc trải bom liên tục bởi B29 dội vào Đông Kinh, Osaka, Nagoya, Kobe san bằng tất cả thành bình địa.

Ngày 13 tháng 4, tướng Curtis Lemay lại một lần thả bom Đông Kinh. Ngày 15, 40 ngàn tấn bom tàn phá 16 cây số vuông kinh đô Nhật Bản và 4 cây số vuông thành phố Yokohama, hủy hoại 280 ngàn nhà cửa. Ngày 23 và 25 tháng 5, B29 thả bom xuống Đông Kinh hơn 7 ngàn tấn làm cháy và thiêu hủy 58 cây số vuông vùng dân cư.

Tàu bè nằm chết la liệt trên bờ Thái Bình Dương; các thương cảng đều bị tê liệt và chiến thuyền Yamato với hỗn danh “chiến thuyền ra đi không trở lại” bị cuốn trôi trước khi kịp trở tay. Ngay cả chiến thuật Thần Phong (Kamikaze) cũng không làm lung lay sức mạnh bất khả kháng của các lực lượng hải quân và không quân Đồng Minh. Vì các cuộc ném bom này, mức sản xuất kỹ nghệ của Nhật giảm 75%.

Hoa Thịnh Đốn vô cùng thích thú, nhưng biết là phải đổ bộ và chiếm đóng thì mới hàng phục được Nhật. Hoa Kỳ quyết định phải chấm dứt chiến tranh rồi có ân hận gì về hậu quả cho Nhật Bản thì sẽ tính sau. Trong khi đó thì vua Nhật quyết định cải biến toàn dân thành cảm tử quân, buộc quốc dân chọn “chẳng thà nước Nhật biến khỏi địa cầu còn hơn sống nhục.”

Những mắt mát lớn lao của cả đôi bên

Nước Mỹ yêu chuộng hoà bình và tuyệt đối tiết kiệm xương máu binh sĩ. Nhưng đã mất mát nhiều mới giết hàng triệu người Nhật để chiến thắng sau những đợt tàn phá khủng khiếp. Tướng George Marshall tổng kết như sau: “Chúng ta bỏ lại chiến trường nửa triệu

nhân mạng.” Thống kê khác nói con số lên đến một triệu hay hơn.

Bên cạnh những mất mát lớn đó, những cuộc đổ bộ xuống Normandie sau này chỉ còn là trò chơi. Không có gì sánh được với Đông Kinh. Hải, lục, không quân đến năm triệu người đã tham chiến.

Iwo Jima dài 8 cây số và ngang 4 cây số bị 250 ngàn lính Mỹ gồm lục, không, thủy quân dùng 900 tàu chiến, 16 hàng không mẫu hạm, tám đội lính xe tăng để đánh 20 ngàn lính Nhật tử thủ trong những hầm trú kiên cố. Hòn đảo này bị chiếm sau 6 tuần chiến đấu đến giọt máu cuối cùng. Lòng can đảm mù quáng của lính Nhật thật là kinh khủng. Cuối cùng ngày 21 tháng 3 năm 1945, đảo này bị quét sạch. Trong số ngàn thủy thủ Mỹ, sáu ngàn bỏ mạng chiến trường. Trong số 20 ngàn lính Nhật chỉ 216 bị bắt sống còn số còn lại đều chết. Trước khi mổ bụng tự sát, tướng Kuribayoshi gửi về Đông Kinh một thông điệp truyền thanh cuối cùng: “Chết vì tổ quốc, thật sung sướng thay! Tất cả sĩ quan và chiến sĩ tại Iwo Jima xin vĩnh biệt quốc dân.” Trước khi đọc lời từ biệt trên radio, ông tướng này còn làm một bài thơ ngắn nói lên niềm vinh dự của người đền nợ nước. Tinh thần võ sĩ đạo quá khích coi cái chết như trò chơi đã khiến người Mỹ hiểu rằng chỉ có thái độ quyết liệt như thả bom nguyên tử mới có thể mang lại hòa bình.

Cuộc đổ bộ của GI lên đảo Okinawa

Một ngàn hai trăm chiến thuyền đổ 60 ngàn lính Mỹ lên đảo Okinawa cách bờ biển Nhật 640 cây số. Sau

khi đổ bộ, chiến thuật cảm tử quân hoàn toàn mất hiệu quả. Ngày 22 tháng 6, sau bốn tháng chiến tranh gay go đến kiệt quệ, đảo thất thủ. Một trăm lẻ 7 ngàn quân Nhật tử trận. Hai mươi bảy ngàn rưỡi bị chôn vùi trong những hang đá hoặc trong hầm trú. Hơn 7,500 lính và 4,907 thủy thủ chết khi 34 chiến thuyền bị cảm tử quân đánh chìm. Trong khi binh lính thì tuyệt vọng tự tử với thuốc morphine, tướng Ushimaya bình tĩnh mổ bụng tự sát ngồi thẳng lưng trên chiếu, chứng kiến bởi lính Mỹ đứng cách 3 thước.

Khắp nơi Iwo Jima, Okinawa, và chiến trận tại Birmanie, Guam, Lucon, Manila, Mandalay, Rangoon, vãn vãn... những người Nhật nhỏ bé da vàng đã tỏ ra là những người lính gan dạ. “Chỉ cần một nắm gạo, một gùi nước là đủ sống trong hố đến 10 ngày.” Tướng Mac Arthur nói: “Họ đành chờ đến chết.”

Quả nhiên người Mỹ đã tiên phong chế tạo bom nguyên tử với mong ước không khác gì hơn là để chấm dứt chiến tranh và để thấy được những chàng GI hồn nhiên trở về bình yên từ nước ngoài, nơi họ chỉ bị coi là những người xâm lược.